HOÀNG TUẤN

LÝ THUYẾT TƯỢNG SỐ

Ứng dụng KINH DỊCH và Nguyên lý Toán nhị phân



* Phép tính số Hà Lạc
* Phương pháp lý giải lá số Hà lạc
* Dự báo Hà lạc
* 64 quẻ trùng quái
* Phép tính số Tử vi

 NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÝ THUYẾT TƯỢNG SỐ

(Ứng dụng Kinh Dịch và Nguyên Lý Toán Nhị Phân)

HOÀNG TUẤN
(Tiến sĩ Khoa học Đại học Humboldt- Berlin-1970)
Nguyên Đại tá, Giáo sư Giám đốc Bệnh viện "19-8" - Bộ Công an

LÝ THUYẾT TƯỢNG SỐ

(Ứng dụng Kinh Dịch và Nguyên Lý Toán Nhị Phân)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

PHÉP
TÍNH SỐ HÀ LẠC
(CÒN GỌI LÀ TÁM CHỮ HÀ LẠC)

LỜI MỞ ĐẦU

Một ứng dụng quan trọng của Dịch vốn được lưu hành rộng rãi trong dân gian xưa, đó là môn tính số Hà Lạc, để đoán vận con người. Đây là một phương pháp xác xuất cổ được nghiên cứu rất công phu dựa trên lý thuyết "Tượng Số" của Dịch học. Cổ nhân tin rằng, con người cũng như vạn vật đều phải tuân theo những quy luật biến dịch chung của Vũ Trụ, giống như các con số. Vì vậy có thể tìm hiểu vận mệnh đời người thông qua "Tượng Nhị Phân" của các con số. Còn các con số tuy sinh ra vô vàn nhưng về cơ bản chỉ có 10 số đếm mà thôi (gồm 5 số sinh và 5 số thành) mà chúng ta đã khảo sát trong bảng Hà Đồ. Khi các con số biến chuyển để tạo ra cái "Dụng" của chúng, thì chúng tuân theo quy luật của "Lạc Thư". Các con số, dù có sinh ra bao nhiêu, cũng không thoát khỏi bốn phương tám hướng của không gian, cũng như không thể ra ngoài vòng Không Thời Gian của các chu trình Giáp Tý- Quý Hợi.

Chúng ta đã biết, Thiên văn học ngày nay cũng như thời xưa- từ hàng ngàn năm trước- con người đã biết một năm thời tiết có độ dài là 365,25 ngày. Một đại chu kỳ 60 năm thời tiết có 21.914,5 ngày. Theo âm-dương lịch, mỗi ngày chia ra làm 12 giờ (1 giờ âm lịch bằng 2 giờ dương lịch). Trong 60 năm của một vòng Giáp Tý có tất cả là (21.914,5 x12) = 262.974 giờ. Mỗi giờ là một vị trí trong "Không-Thời Gian" của 60 năm. Như vậy là một người sinh vào giờ nào, ngày nào, tháng nào, năm nào là đã có một vị trí nhất định trong không gian và trong chuỗi thời gian

21.914,5 ngày hay 262.974 giờ của vòng 60 năm đó. Con người thông qua nghiên cứu các con số, có thể định vị được "Hệ Tọa Độ" Không-Thời Gian của bản thân mình bằng phương pháp tính "số" Hà Lạc theo Hệ Can Chi, đại diện cho ngày sinh tháng đẻ của mình. Người khai sinh ra phương pháp này là nhà toán học kiêm triết gia Trần Đoàn. Ông sinh vào cuối đời Đường (618-906) nổi tiếng về tinh thông Dịch lý. Ông dùng 4 mốc lớn về thời gian của mỗi người khi được sinh ra, đã được Can Chi hóa thành 4 cặp gồm 8 chữ để tính toán, định vị con người cùng tính cách và số phận của họ trong Không-Thời Gian:

1- Năm sinh; 2- Tháng sinh; 3- Ngày sinh; 4- Giờ sinh.

Can Chi đã có vị trí nhất định trong bảng Hà Đồ và Lạc Thư , vì vậy mà có thể định vị chúng trong Hệ Tọa Độ "Không Thời Gian". Cho nên người ta gọi phương pháp định vị 8 chữ Can Chi của mỗi người là phương pháp "Bát Tự Hà Lạc" (có nghĩa là: tám chữ có vị trí trong Hà Đồ và Lạc Thư). Ví dụ một người được sinh ra vào đúng nửa đêm ngày mồng 10 tháng ba năm 2000. Ta phải đổi ngày giờ đó ra lịch theo Can Chi. Tra trong Lịch Vạn niên, ta dễ dàng biết năm 2000 là năm Canh Thìn, tháng ba dương là tháng Hai năm Canh Thìn tức tháng Kỷ Mão; ngày mồng 10 dương là ngày mồng 5 âm, tức ngày Đinh Mão; nửa đêm ngày Đinh Mão thuộc giờ Canh Tý. Kết quả ta có tám chữ Can Chi là:

+ Giờ Canh Tý

+ Ngày Đinh Mão

+ Tháng Kỷ Mão

+ Năm Canh Thìn.

Muốn sử dụng được tám chữ đó để dự đoán số Hà Lạc, ta phải thuộc những quy ước về "hoạt hóa" Hệ Can Chi theo Dịch cũng như sự định vị chúng qua bảng Hà Đồ và Lạc Thư.

Phương pháp lấy số Tử Vi sau này cũng dựa theo sự "định

vị" về không gian và thời gian như trên để tính ra các lá số khác nhau. Trong Tử Vi thì số giờ trong 60 năm được nhân đôi để phù hợp với sự phân cực "âm dương" của các lá số. Kết quả ta có 262.874 x 2 = 525.948 giờ (tương ứng với từng ấy lá số). Các lá số đó là để biểu hiện những tính chất khác nhau của các Hệ Toạ Độ Không-Thời Gian tính theo giờ. Người xưa cho rằng, con người sinh ra ở hệ Tọa Độ nào thì phải chịu sự chi phối bởi những tính chất đặc trưng của Hệ Tọa Độ đó. Chính những tính chất của Hệ Tọa Độ quyết định cả "thể chất" lẫn "khí chất" căn bản của mỗi người. Khoa Hà Lạc thì tìm những tính chất đặc trưng cho từng Hệ Tọa Độ qua các quẻ Dịch, rồi giải đoán quẻ bằng "Tượng Số" và "Lý Số", còn Khoa Tử Vi thì quy những tính chất của các Hệ Tọa Độ vào 108 yếu tố cơ bản, gọi là "Tinh" (ngôn ngữ thông thường dịch chữ Tinh là "sao", thành 108 sao Tử Vi), cùng mối tương tác "tương sinh, tương phản" của chúng, tạo thành những "Thế" khác nhác nhau của vận mệnh con người. Cho nên có thể nói rằng, tám chữ Hà Lạc hay số Tử Vi là những phương pháp phân loại con người theo vị trí Không-Thời Gian của người xưa. Đúng hay sai thì đây cũng là một công trình nghiên cứu đồ sộ của các học giả xưa để lại trong kho tàng văn hoá cổ, rất kỳ lạ và đầy trí tuệ, có sức hấp dẫn rất lớn. Nếu coi đó là một môn phân loại nhân học cổ thì rất đáng cho chúng ta bỏ thì giờ tìm hiểu lại, vì chưa có một công trình nào trên thế giới lại đi sâu vào tính cách và số phận con người như môn "số Hà Lạc" và "số Tử Vi" - những môn ứng dụng của Dịch cổ. Nó khác với các công trình khoa học hiện đại là không chia cắt mỗi vấn đề ra thành nhiều mẫu riêng biệt để đi sâu nghiên cứu từng chi tiết cụ thể và dựa trên thực nghiệm để chứng minh. Ở đây, là một công trình có tính tổng hợp về con người bao gồm nhân tướng học, cơ thể học, tâm lý học, xã hội học về con người. Chúng đi rất sâu vào tính chất, khí chất lẫn những điều kiện không- thời gian mà cá nhân đó sống để biết những quy luật vận động về cuộc đời và vận mệnh của mỗi cá thể. Nó dựa trên "Tượng Số" nhị phân để xuất ý, đề cao phương pháp

nhận thức "lý trí" thông qua trực giác và kinh nghiệm. Như vậy phương pháp nghiên cứu khoa học hiện đại và khoa nhân học cổ trái ngược nhau. Không thể đơn thuần coi phương pháp nào là đúng hẳn và phương pháp nào là sai hoàn toàn. Chúng là hai phương pháp đối xứng nhau, làm âm dương cho nhau, bổ sung cho nhau. Chúng "tương phản" nhưng "bất khả tương vô" như tư tưởng của Dịch cổ, rất thực tế và cũng rất trừu tượng.

Có người đặt câu hỏi: "Có hàng tỷ người trên trái đất, vận mệnh của mỗi người một khác, mà lại chỉ bao gồm trong 64 quẻ Dịch hay nhiều lắm là trong nửa triệu lá số Tử Vi, như vậy thì sẽ có hàng triệu người cùng chung một lá số và số phận họ sẽ giống hệt nhau? Điều đó khó có thể chấp nhận? Để trả lời câu hỏi đó, ta cần nêu ra một câu hỏi khác mà ai cũng nhận thấy là đúng: "Tại sao cũng có hàng tỷ người mà người ta lại chỉ phân ra làm hai loại là đàn ông và đàn bà nhưng lại tuyệt đối đúng? Lẽ nào số phận của một nửa số đàn ông hay một nửa số đàn bà trên toàn cầu lại giống hệt nhau! Hai loại đó đúng về mặt giới tính, nhưng không phải ai cùng giới là giống y hệt nhau. Rõ ràng đã quan niệm là một môn "phân loại học" thì nó có tiêu chí của việc phân loại. Tiêu chí ở đây là dựa theo hệ "Toạ độ Không-Thời Gian" của từng "giờ, ngày, tháng, năm sinh" và những tính chất đặc trưng của Vũ Trụ (Trời Đất) đối với từng vị trí đi, mà người xưa gọi là "sao" tạo thành. Vậy những "sao" này là do chủ quan của con người bày đặt ra hay có thực? Như trên ta đã đề cập đến, "sao" chỉ là danh từ chỉ những tính chất của vị trí đó, mà những tính chất này là hệ quả của sự hoạt hóa Hệ Can Chi theo Dịch lý tạo thành, cụ thể là theo "Âm Dương- Ngũ Hành". Việc chia ra tới trên nửa triệu trường hợp là đã quá lớn, nhưng nó rất hợp lý vì cùng dựa trên sự định vị theo giờ sinh, nghĩa là những người sinh cùng một ngày, giờ, tháng, năm đều có chung một vị trí "Không - Thời Gian". Tuy có nhiều người cùng nhóm nhưng tuyệt đối họ không giống và không thể giống nhau hoàn toàn, vì tương tác của các mối quan hệ cụ thể và chi tiết giữa từng cá thể là vô

cùng. Cũng như khi phân loại con người ở mức chi tiết hơn đôi chút, cổ nhân đã chia ra bốn loại là "Nam, Phụ, Lão, Ấu" (tức: Trai, Gái, Già, Trẻ), cũng gần như tuyệt đối đúng, vì không thể nhầm người già và trẻ con, đàn ông và đàn bà. Hàng tỷ người trên trái đất hiện nay cũng không thể đứng ngoài bốn loại người trên. Tuy nhiên không thể nói mọi người già đều giống nhau; cũng như mọi trẻ con hay mọi phụ nữ đều giống nhau. Đó chỉ là sự phân loại theo giới tính và tuổi tác. Chi tiết thêm một bước, nếu chỉ dựa theo tuổi tác đơn thuần, người ta lại có thể phân con người ra làm nhiều loại: tuổi sơ sinh, tuổi nhi đồng, tuổi thiếu niên, tuổi thanh niên, tuổi trung niên, tuổi già và tuổi đại lão (7 loại), và cũng rất đúng. Còn Tử Vi và Hà Lạc cũng chỉ là hai môn "phân loại nhân học" cổ, nhưng rất chi tiết vì phân ra tới hàng chục vạn loại người. Vì vậy xác xuất giống nhau ở những người cùng loại là rất lớn, nhưng cũng không thể giống nhau hoàn toàn từng chi tiết trong đời sống cá thể, vì dù chi tiết đến mấy thì đây cũng chỉ là những phương pháp "phân loại" nhân học cổ nhằm dự báo những khả năng có thể xảy ra đối với cuộc sống của từng loại người trong cùng một nhóm.

Chính vì vậy, việc xem xét để dự đoán được tính cách và khí chất con người một cách chính xác là rất khó khăn. Ngay Khổng Minh thời xưa, một người nổi tiếng về cách dùng người và tinh thông Dịch lý, đã đoán trước tướng Ngụy Diên sẽ làm phản sau này và đã có kế hoạch đối phó vạch sẵn từ hàng chục năm trước, cũng đã phải viết: "*tính người rất khó hiểu, dung mạo thì bất nhất, hành động thì trăm ngàn lối khác nhau, khó lường... Kẻ trông hiền lành nhu thuận mà vô đạo; kẻ bề ngoài trông cung kính mà trong lòng trí trá vô lễ; kẻ trông hùng dũng nhưng lại nhát gan; kẻ có vẻ tận tụy nhưng lại bất trung...*". Ông đã tìm ra bảy cách phối hợp để tìm hiểu người như sau:

1) Đem điều phải, lẽ trái hỏi họ để tìm hiểu chí hướng của họ.

2) Đem lý luận dồn họ vào thế bí để biết phản ứng đúng sai.

3) Lấy mưu trí thử họ để dò biết kiến thức.

4) Cho họ biết những khó khăn để dò xét đức dũng.

5) Đưa họ vào lợi lộc để biết mức độ liêm chính.

6) Hẹn công việc với họ để đo lường chữ tín.

7) Cho họ uống rượu say để dò tâm tính .

Như thế là Khổng Minh đã coi trọng cái "Tâm Tướng" hơn là cái "Ngoại Tướng". Trông hình tướng bên ngoài thì khó chính xác, nếu không nói là nhiều khi trái ngược và sai lầm. Thiết tưởng thời nay, khó có thể đưa ra một phương pháp tổng hợp nào hơn phương pháp của Khổng Minh xưa. Mô tả vận mệnh con người một cách cụ thể như giải một bài toán có đáp số rành mạch là không thể được.

Số Hà Lạc chỉ cho một cái hướng và có những nét lớn trong cuộc đời mỗi người, như: Thiên thời và Địa cuộc có thuận lợi hay khó khăn đối với người đó, tính cách và khả năng ứng xử liên quan đến Tiền Vận, Hậu vận ra sao. Những Đại Vận và Tiểu Vận có những khả năng gì có thể xảy ra cùng lời khuyên về cách ứng xử. Còn những sự việc cụ thể của mỗi người thì phải do chính người đó, căn cứ vào những hướng mà quẻ đã cho, để tự tìm hiểu lấy. Để diễn tả nhưng tình huống của vận mệnh con người nhiều khi lời nói thông thường không diễn tả nổi, hoặc phải viết quá dài mà chưa chắc người đọc đã có thể tiếp thu đúng đắn. Nhận thức được giới hạn về khả năng truyền cảm của ngôn ngữ- nhất là ngôn ngữ cổ- nên trong môn Hà Lạc và Tử Vi người xưa rất hay dùng những cụm từ mang tính "biểu tượng" để miêu tả những tình huống khác nhau, với thâm ý của cổ nhân là để người đọc có thể thông qua biểu tượng của cụm từ mà lĩnh hội được cái "thần" của ngôn ngữ muốn mô tả. Chúng vừa tốn ít lời giải thích lại vừa có thể nói được những cái không thể nói hết bằng lời. Chúng là những cụm từ "*ý tại ngôn ngoại*" của cổ nhân.

Ví dụ các cụm từ sau đây: "*hàn thuyền tại liễu*" để miêu tả số phận một người khốn khổ tuyệt vọng, giống như "*con ve sầu bị rét lại đậu trên cành liễu*", để miêu tả thân phận một con người đói rét không có nơi nào vững chắc để nương tựa. Hay cụm từ: *"Vân đầu vọng nguyệt"(chờ trăng ra khỏi đám mây),* để chỉ con người hay mơ tưởng hão huyền, tuy có chút ít hy vọng, nhưng chẳng biết bao giờ vận may mới đến; hoặc cụm từ *"Y cẩn kỵ ngưu" (áo gấm cưỡi trâu),* để chỉ thái độ giả dối của con người, muốn che mắt vụng về người xung quanh, vì rằng người đã có áo gấm để mặc thì phải cưỡi ngựa, không ai cưỡi trâu; hay cụm từ *"Ngọc thụ lâm phong" (cây ngọc gặp gió),* để chỉ tình cảnh một người đàn bà quyền quý gặp nạn v.v... Trong ngôn ngữ Việt Nam cũng có rất nhiều cụm từ ngắn gọn để chỉ những tình huống tâm lý phức tạp hay những hậu quả lâu dài về sau mà muốn mọi người hiểu thì phải giải thích dài dòng, ví dụ các câu: "*áo gấm đi đêm*" để chỉ sự nghèo khổ giả dối; "*ai biết ma ăn vụng*" để chỉ những việc làm mờ ám trong bóng tối; hay những câu: "*thằng còng làm cho thằng ngay ăn*", "*lắm sãi không ai đóng cửa chùa*", "*đời cha ăn mặn, đời con khát nước*" v.v... Nhiều câu kiểu ấy đã trở thành tục ngữ, phương ngôn. Trong môn Tử Vi và Hà Lạc những cụm từ ngắn gọn và "biểu cảm" được dùng để miêu tả vận mệnh con người, bản thân người xem quẻ phải tự hiểu và phán đoán lấy. Cách xem xét của Tử Vi Hà Lạc cho thấy Vận Mệnh con người do tính cách và khí chất của họ tương tác với ngoại cảnh (Thiên thời và Địa cuộc) tạo thành.

A- PHƯƠNG PHÁP LẤY LÁ SỐ HÀ LẠC

Cần theo đúng trình tự sau đây:

1 - Chuyển năm, tháng, ngày, giờ sinh, thường được ghi theo Dương lịch ra 8 chữ Can Chi của "Âm lịch".

2- Ghi số của Can Chi đã được hoạt hóa:

* Thiên Can theo số cung Lạc Thư của chúng.

* Địa Chi theo số "sinh-thành" thuộc Hành của chúng đã được quy ước trong Hà Đồ.

3- Xem quẻ Nguyệt lệnh của tháng sinh để biết quẻ Tiên Thiên (quẻ Gốc) của đương sự tìm được có hợp với quẻ Nguyệt lệnh hay không (tức có hợp số hay không hợp số), tức hợp thời hay nghịch thời. Trùng với quẻ Nguyệt lệnh là "đắc quái", không trùng là "không đắc quái". Nếu không trùng thì xem "số" có hợp với sự thăng giáng "âm dương" trong tượng số Nguyệt lệnh không.

4- Tìm tổng số Âm và tổng số Dương trong năm, tháng, ngày, giờ sinh của đương sự để so sánh với quẻ Nguyệt lệnh của tháng sinh xem có phù hợp hay không.

5- Thông qua Tổng số Âm Dương để tìm quẻ Gốc (quẻ Tiên Thiên hay quẻ Bản Mệnh của đương sự). Đồng thời tìm quẻ Hỗ của quẻ Tiên Thiên.

6- Đánh giá đại cương Quẻ và Hào.

7- Xác định Hào Nguyên Đường của quẻ Tiên Thiên theo giờ sinh.

8- Tìm quẻ Biến hay quẻ Hậu Thiên của đương sự bằng cách hoán vị hai quẻ Thượng và Hạ của quẻ Tiên Thiên và biến Hào Nguyên Đường thành quẻ mới.

9- Xác định quẻ Thể và quẻ Dụng trong các quẻ Tiên Thiên, quẻ Hỗ và quẻ Hậu Thiên. Đánh giá quẻ Thể trong các quẻ đó qua suy vượng theo "Hành" của quẻ Thể và sự "sinh-khắc" với quẻ Dụng.

10- Tìm "Niên Mệnh" năm sinh (thông qua bảng 60 năm vòng Giáp Tý-Quý Hợi) để biết Niên Mệnh so với "Hành" quẻ Tiên Thiên tương sinh hay tương khắc? Đồng thời cũng xem quẻ Lạc Thư cung Thiên can năm sinh đóng, so với quẻ Tiên Thiên tương sinh hay tương khắc? Tương sinh là tốt, tương khắc là xấu, với mức độ khác nhau.

11- Tìm Hóa Công cùng Thiên Nguyên Khí và Địa Nguyên Khí của hai quẻ Tiên Thiên và Hậu Thiên (Hóa Công theo Tiết Khí chủ bốn mùa. Thiên Nguyên Khí theo số Lạc Thư của Thiên Can năm sinh; còn Địa Nguyên khí thì theo Số Lạc Thư của Địa Chi năm sinh).

12- Xác định các Đại Vận của đương sự bắt đầu từ Hào Nguyên Đường cứ mỗi đại vận là 6 năm cho Hào Âm và 9 năm cho Hào Dương, tính từ dưới lên. Hết 6 Hào quẻ Tiên Thiên thì chuyển sang Hào Nguyên Đường biến của quẻ HậuThiên, cũng tính từ dưới lên cho đến hết 6 Hào.

13- Xác định các Tiểu Vận hay Niên Vận của đương sự trong mỗi Đại Vận thông qua xác định các quẻ cho từng năm trong Đại Vận đó.

14- Lời giải quẻ và kết luận chung.

I- CHUYỂN NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ SINH TỪ DƯƠNG LỊCH SANG LỊCH CAN CHI

Muốn chuyển đổi chính xác cần tra cứu Lịch Vạn niên theo Dịch để đối chiếu với Dương lịch đang dùng phổ biến ngày nay.

Để bớt phiền phức, chúng tôi tóm tắt một số điểm chính trong việc đo thời gian bằng Hệ Can Chi của cổ nhân như sau:

1. Năm Can Chi

1.1- Năm Thời tiết và năm Can Chi: Từ thời cổ đại, các học giả Á Đông đã tính được "năm thời tiết" là một vòng Mặt Trời quay quanh Quả Đất (vì người xưa cho là Quả Đất đứng yên) mất 365 ngày 25 khắc (ngày 100 khắc). Ngày nay khoa Thiên văn hiện đại đã tính chính xác là 365 ngày 5 giờ 48 phút 45,97 giây (gần bằng 6 giờ). Lịch Á Đông xưa cũng như Lịch hiện đại đều tính tròn một năm thời tiết là 365 và 1/4 ngày (tức 6 giờ). Như vậy mỗi năm đã dôi lên 11 phút và gần 15 giây). Đó là độ "tuế sai" của Dương lịch hay Lịch Mặt Trời. Phải 60 năm mới tăng lên gần nửa ngày (chính xác là 11 giờ và gần 13 phút). Phải thêm 60 năm nữa, dương lịch mới tìm cách rút bớt đi một ngày vào các năm không nhuận để điều chỉnh độ Tuế sai. Âm lịch xưa, vì tính thời gian theo vòng Giáp Tý 60 năm, nên người xưa đã dùng ba vòng Giáp Tý là 180 năm mới điều chỉnh hết độ "tuế sai" đó. Vì thế mới sinh ra cách tính thời gian theo Tam Nguyên - Cửu Vận còn truyền lại cho đến ngày nay. Ở đây ta không đi sâu vào vấn đề làm lịch chỉ cần biết bảng Tam Nguyên - Cửu Vận để đối chiếu với dương lịch là đủ.

1.2- Năm khởi đầu của Lịch Can Chi: Người xưa đã dùng ngày mở đầu kỷ nguyên Lịch Can Chi là ngày Giáp Tý, tháng Giáp Tý, năm Giáp Tý, giờ Giáp Tý vào một thời điểm xa xưa, dựa vào quan sát Thiên Văn thời điểm đó là lúc Mặt Trời, Mặt Trăng, Quả Đất cùng 5 Hành Tinh trong Hệ Thái Dương là sao Kim, sao Mộc, sao Hỏa, sao Thủy và sao Thổ cùng ở trên một đường thẳng, lấy đó làm điểm xuất phát để tính vòng Giáp Tý đầu tiên.

Căn cứ theo nguyên lý đó, thời nhà Hán, người Trung Quốc đã tính sự tuần hoàn của vòng Giáp Tý từ thời thượng cổ trở lại. Sau này, qua chiều dài lịch sử, việc tính thời gian đã được sửa

đổi nhiều lần cho phù hợp với sự biến động của thời tiết bốn mùa và sự tiến bộ của phương pháp làm lịch.

1.3- Tam Nguyên - Cửu Vận: Mãi đến đời nhà Tống sau này mới ra đời cách chia thời gian theo Tam Nguyên- Cửu Vận để điều chỉnh độ "Tuế sai" của Mặt Trời. Mỗi Tam Nguyên 180 năm là một Đại Chu kỳ thời tiết, gồm ba Nguyên. Mỗi Nguyên là một vòng Giáp Tý- Quý Hợi 60 năm, lại được chia thành ba Vận; Tam Nguyên thành 9 Vận.

* Thượng Nguyên: Tức vòng Giáp Tý đầu tiên, gồm ba Vận 1, 2 và 3.

* Trung Nguyên: Tức vòng giáp Tý thứ hai, gồm ba Vận 4, 5 và 6.

* Hạ Nguyên: Tức vòng Giáp Tý cuối cùng, gồm ba Vận 7, 8 và 9.

Như vậy theo lịch xưa thì hiện nay vào năm 2008 (năm Mậu Tý), chúng ta đang sống trong năm thứ 5 của Vận 8 Hạ Nguyên từ 1984 đến 2043. Để theo dõi tra cứu khi cần, ta có thể tham khảo thêm bảng chia thời gian theo Tam Nguyên- Cửu vận từ đời Tống, được các nhà nghiên cứu Trung Quốc đối chiếu so sánh với Công Lịch, trước và sau Công Nguyên.

1.4: Tính năm theo Tiết Lập Xuân: Khác các phép tính khác lấy năm từ mồng một tháng giêng, phép lấy số Hà Lạc tính năm bắt đầu từ Tiết Lập Xuân. Tiết này nhiều năm lại rơi vào tháng chạp năm cũ, vì vậy mặc dầu đang tháng chạp nhưng cứ tính từ Tiết Lập Xuân trở đi là năm mới. Trái lại, có năm Tiết Lập Xuân lại muộn, rơi vào một ngày trong thượng tuần hay trung tuần tháng giêng; như vậy những ngày trước Tiết Lập Xuân, dù đã sang năm mới vẫn phải tính năm cũ, còn năm mới thì phải tính từ ngày Lập Xuân trở đi.

Cần ghi nhớ điều này để tránh nhầm lẫn khi chuyển năm sinh từ dương lịch sang âm lịch đối với những người sinh vào

cuối tháng 12 hoặc đầu tháng giêng hàng năm. Trường hợp sinh vào tháng 12 năm cũ nhưng lại thuộc năm mới vì đã có tiết Lập Xuân, được gọi "*lệch năm sinh tiến bộ*" hay "*lệch tiến*". Ngược lại, trường hợp sinh vào tháng giêng năm mới nhưng chưa đến Tiết Lập Xuân thì vẫn tính theo năm cũ, được gọi là "*lệch năm sinh thoái bộ*" hay "*lệch thoái*".

CÁC VÒNG GIÁP TÝ CỦA TAM NGUYÊN - CỬU VẬN

*** Từ năm 1864 đến năm 2043 ***

(Ghi theo trật tự mỗi vòng 6 Giáp)

Thg Nguyên Vòng Giáp Tý I	Dương Lịch	TrungNguyên Vòng GiápTý II	Dương Lịch	Hạ Nguyên Vòng GiápTý III	Dương Lịch
Vận 1: 1864-1893		***Vận 4: 1924-1943***		***Vận 7: 1984-2003***	
1- **Giáp Tý**	1864	1- **Giáp Tý**	1924	1- **Giáp Tý**	1984
2- Ất Sửu	1865	2- Ất Sửu	1925	2- Ất Sửu	1985
3- Bính Dần	1866	3- Bính Dần	1926	3- Bính Dần	1986
4- Đinh mão	1867	4- Đinh mão	1927	4- Đinh mão	1987
5- Mậu Thìn	1868	5- Mậu Thìn	1928	5- Mậu Thìn	1988
6- Kỷ Tỵ	1869	6- Kỷ Tỵ	1929	6- Kỷ Tỵ	1989
7- Canh Ngọ	1870	7- Canh Ngọ	1930	7- Canh Ngọ	1990
8- Tân Mùi	1871	8- Tân Mùi	1931	8- Tân Mùi	1991
9- NhâmThân	1872	9- Nhâm Thân	1932	9- NhâmThân	1992
10- Quý Dậu	1873	10- Quý Dậu	1933	10- Quý Dậu	1993
11- **GiápTuất**	1874	11- **Giáp Tuất**	1934	11- **Giáp Tuất**	1994
12- Ất Hợi	1875	12- Ất Hợi	1935	12- Ất Hợi	1995
13- ***Bính Tý***	1876	13- **Bính Tý**	1936	13- **Bính Tý**	1996
14- Đinh Sửu	1877	14- Đinh Sửu	1937	14- Đinh Sửu	1997
15- Mậu Dần	1878	15- Mậu Dần	1938	15- Mậu Dần	1998
16- Kỷ Mão	1879	16- Kỷ Mão	1939	16- Kỷ Mão	1999
17- Canh Thìn	1880	17- Canh Thìn	1940	17- Canh Thìn	2000
18- Tân Tỵ	1881	18- Tân Tỵ	1941	18- Tân Tỵ	2001
19- Nhâm Ngọ	1882	19- Nhâm Ngọ	1942	19- Nhâm Ngọ	2002
20- Quý Mùi	1883	20- Quý Mùi	1943	20- Quý Mùi	2003

Vận 2: 1884-1903			***Vận 5: 1944-1963***			***Vận 8: 2004-2023***		
21-	**GiápThân**	1884	21-	**Giáp Thân**	1944	21-	**Giáp Thân**	2004
22-	Ất Dậu	1885	22-	Ất Dậu	1945	22-	Ất Dậu	2005
23-	Bính Tuất	1886	23-	Bính Tuất	1946	23-	Bính Tuất	2006
24-	Đinh Hợi	1887	24-	Đinh Hợi	1947	24-	Đinh Hợi	2007
25-	***Mậu Tý***	1888	25-	***Mậu Tý***	1948	25-	***Mậu Tý***	2008
26-	Kỷ Sửu	1889	26-	Kỷ Sửu	1949	26-	Kỷ Sửu	2009
27-	Canh Dần	1890	27-	Canh Dần	1950	27-	Canh Dần	2010
28-	Tân Mão	1891	28-	Tân Mão	1951	28-	Tân Mão	2011
29-	NhâmThìn	1892	29-	NhâmThìn	1952	29-	Nhâm Thìn	2012
30-	Quý Tỵ	1893	30-	Quý Tỵ	1953	30-	Quý Tỵ	2013
31-	**Giáp Ngọ**	1894	31-	**Giáp Ngọ**	1954	31-	**Giáp Ngọ**	2014
32-	Ất Mùi	1895	32-	Ất Mùi	1955	32-	Ất Mùi	2015
33-	Bính Thân	1896	33-	Bính Thân	1956	33-	Bính Thân	2016
34-	Đinh Dậu	1897	34-	Đinh Dậu	1957	34-	Đinh Dậu	2017
35-	Mậu Tuất	1898	35-	Mậu Tuất	1958	35-	Mậu Tuất	2018
36-	Kỷ Hợi	1899	36-	Kỷ Hợi	1959	36-	Kỷ Hợi	2019
37-	***Canh Tý***	1900	37-	***Canh Tý***	1960	37-	***Canh Tý***	2020
38-	Tân Sửu	1901	38-	Tân Sửu	1961	38-	Tân Sửu	2021
39-	Nhâm Dần	1902	39-	Nhâm Dần	1962	39-	Nhâm Dần	2022
40-	Quý Mão	1903	40-	Quý Mão	1963	40-	Quý Mão	2023
Vận 3: 1904-1923			***Vận 6: 1964-1983***			***Vận 9: 2024-2043***		
41-	**Giáp Thìn**	1904	41-	**Giáp Thìn**	1964	41-	**Giáp Thìn**	2024
42-	Ất Tỵ	1905	42-	Ất Tỵ	1965	42-	Ất Tỵ	2025
43-	Bính Ngọ	1906	43-	Bính Ngọ	1966	43-	Bính Ngọ	2026
44-	Đinh Mùi	1907	44-	Đinh Mùi	1967	44-	Đinh Mùi	2027
45-	Mậu Thân	1908	45-	Mậu Thân	1968	45-	Mậu Thân	2028
46-	Kỷ Dậu	1909	46-	Kỷ Dậu	1969	46-	Kỷ Dậu	2029
47-	Canh Tuất	1910	47-	Canh Tuất	1970	47-	Canh Tuất	2030
48-	Tân Hợi	1911	48-	Tân Hợi	1971	48-	Tân Hợi	2031
49-	***Nhâm Tý***	1912	49-	***Nhâm Tý***	1972	49-	***Nhâm Tý***	2032
50-	Quý Sửu	1913	50-	Quý Sửu	1973	50-	Quý Sửu	2033

51-	**Giáp Dần**	1914	51-	**Giáp Dần**	1974	51-	**Giáp Dần**	2034
52-	Ất Mão	1915	52-	Ất Mão	1975	52-	Ất Mão	2035
53-	Bính Thìn	1916	53-	Bính Thìn	1976	53-	Bính Thìn	2036
54-	Đinh Tỵ	1917	54-	Đinh Tỵ	1977	54-	Đinh Tỵ	2037
55-	Mậu Ngọ	1918	55-	Mậu Ngọ	1978	55-	Mậu Ngọ	2038
56-	Kỷ Mùi	1919	56-	Kỷ Mùi	1979	56-	Kỷ Mùi	2039
57-	CanhThân	1920	57-	Canh Thân	1980	57-	Canh Thân	2040
58-	Tân Dậu	1921	58-	Tân Dậu	1981	58-	Tân Dậu	2041
59-	NhâmTuất	1922	59-	Nhâm Tuất	1982	59-	Nhâm Tuất	2032
60-	Quý Hợi	1923	60-	Quý Hợi	1983	60-	Quý Hợi	2043

Để tiện lợi trong việc tính toán thực hành của bạn đọc chúng tôi ghi một bản tóm tắt Tiết Lập Xuân trong vòng 100 năm, từ năm Giáp Tý bắt đầu Trung Nguyên 1924 đến năm Quý Hợi 1938 là hết vòng Giáp Tý Trung Nguyên và 40 năm tiếp của vòng Giáp Tý Hạ Nguyên ta đang sống, kể từ năm 1984 đến năm Quý Mão 2023.

TIẾT LẬP XUÂN 100 NĂM

(Từ 1924 đến 2023)

NĂM ÂM LỊCH	Năm Dương	LẬP XUÂN		NĂM ÂM LỊCH	Năm Dương	LẬP XUÂN	
		Âm lịch	D.lịch			Âm lịch	D.lịch
1- **Giáp Tý**	1924	1/ Giêng	5/2/1924	51- **Giáp Dần**	1974	13/ Giêng	4/2 /1974
2- Ất Sửu	1925	12/Giêng	4/2/1924	52- Ất Mão	1975	Từ 24/Chạp năm cũ	4/2/1975
3- Bính Dần	1926	22/Chạp năm cũ	4/2/1925	53- Bính Thìn	1976	6/Giêng	5/2/1976
4- Đinh Mão	1927	4/Giêng	5/2/1926	54- Đinh Tỵ	1977	Từ 17/Chạp năm cũ	4/2/1977
5- MậuThìn	1928	14/Giêng	5/2/1927	55- Mậu Ngọ	1978	Từ 27/Chạp năm cũ	4/2/1978
6- Kỷ Tỵ	1929	25/Chạp năm cũ	4/2/1928	56- Kỷ Mùi	1979	8/Giêng	4/2/1979

7- Canh Ngọ	1930	6/Giêng	4/2/1929	57- Canh Thân	1980	Từ 19/Chạp năm cũ	5/2/1980
8- Tân Mùi	1931	18/Chạp năm cũ	5/2/1930	58- Tân Dậu	1981	Từ 30/Chạp năm cũ	4/2/1981
9- Nhâm Thân	1932	29/Chạp năm cũ	5/2/1931	59- NhâmTuất	1982	11/Giêng	4/2/1982
10- Quý Dậu	1933	10/Giêng	4/2/1932	60- Quý Hợi	1983	Từ 22/Chạp năm cũ	4/2/1983
11- **GiápTuất**	1934	21/Chạp năm cũ	4/2/1933	61- **Giáp Tý**	1984	3/Giêng	4/2/1984
12- Ất Hợi	1935	2/Giêng	5/2/1934	62- Ất Sửu	1985	Từ 15/Chạp năm cũ	4/2/1985
13- Bính Tý	1936	13/Giêng	5/2/1935	63- Bính Dần	1986	Từ 26/Chạp năm cũ	4/2/1986
14- Đinh Sửu	1937	23/Chạp năm cũ	4/2/1936	64- Đinh Mão	1987	7/Giêng	4/2/1987
15- Mậu Dần	1938	5/Giêng	4/2/1937	65- Mậu Thìn	1988	Từ 17/Chạp năm cũ	4/2/1988
16- Kỷ Mão	1939	17/Chạp năm cũ	5/2/1938	66- Kỷ Tỵ	1989	Từ 28/Chạp năm cũ	4/2/1989
17- Canh Thìn	1940	28/Chạp năm cũ	5/2/1939	67- Canh Ngọ	1990	9/Giêng	4/2/1990
18- Tân Tỵ	1941	9/Giêng	4/2/1940	68- Tân Mùi	1991	Từ 20/Chạp năm cũ	4/2/1991
19- Nhâm Ngọ	1942	19/Chạp năm cũ	4/2/1941	69- Nhâm Thân	1992	1/Giêng	4/2/1992
20- Quý Mùi	1943	1/Giêng	5/2/1942	70- Quý Dậu	1993	13/Giêng	4/2/1993
21- **GiápThân**	1944	12/Giêng	5/2/1943	71- **GiápTuất**	1994	Từ 24/Chạp năm cũ	4/2/1994
22- Ất Dậu	1945	22/Chạp năm cũ	4/2/1944	72- Ất Hợi	1995	5/Giêng	4/2/1995
23- Bính Tuất	1946	3/Giêng	4/2/1945	73- Bính Tý	1996	Từ 16/Chạp năm cũ	4/2/1996

24- Đinh Hợi	1947	14/Giêng	4/2/1946	74- Đinh Sửu	1997	Từ 27/Chạp năm cũ	4/2/1997
25- Mậu Tý	1948	26/Chạp năm cũ	5/2/1947	75- MậuDần	1998	8/Giêng	4/2/1998
26- Kỷ Sửu	1949	7/Giêng	4/2/1948	76- Kỷ Mão	1999	Từ 19/Chạp năm cũ	4/2/1999
27- CanhDần	1950	18/Chạp năm cũ	4/2/1949	77- Canh Thìn	2000	Từ 29/Chạp năm cũ	4/2/2000
28- TânMão	1951	28/Chạp năm cũ	4/2/1950	78- Tân Tỵ	2001	12/Giêng	4/2/2001
29- NhâmThìn	1952	10/Giêng	5/2/1951	79- NhâmNgọ	2002	Từ 23/Chạp năm cũ	4/2/2002
30- Quý Tỵ	1953	21/Chạp năm cũ	4/2/1952	80- QuýMùi	2003	4/Giêng	4/2/2003
31- **Giáp Ngọ**	1954	2/Giêng	4/2/1953	81- **GiápThân**	2004	14/Giêng	4/2/2004
32- Ất Mùi	1955	12/Giêng	4/2/1954	82- Ất Dậu	2005	Từ 26/Chạp năm cũ	4/2/2005
33- Bính Thân	1956	24/Chạp năm cũ	5/2/1955	83- Bính Tuất	2006	7/Giêng	4/2/2006
34- ĐinhDậu	1957	5/Giêng	4/2/1956	84- ĐinhHợi	2007	Từ 17/Chạp năm cũ	4/2/2007
35- MậuTuất	1958	16/Chạp năm cũ	4/2/1957	85- Mậu Tý	2008	Từ 28/Chạp năm cũ	4/2/2008
36- Kỷ Hợi	1959	27/Chạp năm cũ	4/2/1958	86- Kỷ Sửu	2009	10/Giêng	4/2/2009
37- Canh Tý	1960	9/Giêng	5/2/1959	87- Canh Dần	2010	Từ 21/Chạp năm cũ	4/2/2010
38- Tân Sửu	1961	19/Chạp năm cũ	4/2/1960	88- TânMão	2011	2/Giêng	4/2/2011
39- NhâmDần	1962	30/Chạp năm cũ	4/2/1961	89- NhâmThìn	2012	13/Giêng	4/2/2012
40- Quý Mão	1963	11/Giêng	4/2/1962	90- Quý Tỵ	2013	Từ 24/Chạp năm cũ	4/2/2013

41- **GiápThìn**	1964	22/Chạp năm cũ	5/2/1963	91- **GiápNgọ**	2014	5/Giêng	4/2/2014
42- Ất Tỵ	1965	3/Giêng	4/2/1964	92- Ất Mùi	2015	Từ 16/Chạp năm cũ	4/2/2015
43- BínhNgọ	1966	15/Giêng	4/2/1965	93- BínhThân	2016	Từ 26/Chạp năm cũ	4/2/2016
44-ĐinhMùi	1967	25/Chạp năm cũ	4/2/1966	94- ĐinhDậu	2017	7/Giêng	3/2/2017
45- MậuThân	1968	7/Giêng	5/2/1967	95- MậuTuất	2018	Từ 19/Chạp năm cũ	4/2/2018
46- Kỷ Dậu	1969	18/Chạp năm cũ	4/2/1968	96- Kỷ Hợi	2019	Từ 30/Chạp năm cũ	4/2/2019
47- CanhTuất	1970	28/Chạp năm cũ	4/2/1969	97- Canh Tý	2020	11/Giêng	4/2/2020
48- Tân Hợi	1971	9/Giêng	/1970	98- Tân Sửu	2021	Từ 22/Chạp năm cũ	3/2/2021
49- Nhâm Tý	1972	21/Chạp năm cũ	5/2/1971	99- NhâmDần	2022	4/Giêng	4/2/2022
50-Quý Sửu	1973	2/Giêng	/1972	100-QuýMão	2023	14/Giêng	4/2/2023

2- Tháng Can Chi

Thời xưa, tháng đầu năm âm lịch bắt đầu từ tháng Tý. Cung Tý lại ứng với Tiết Đông Chí, thuộc quẻ Khảm ở chính Bắc, vì vậy lịch xưa, gọi năm bắt đầu từ tháng Tý là năm "Kiến Tý". Từ đời nhà Hán về sau, các nhà làm lịch mới đổi, lấy tháng có Tiết "Lập Xuân"- thường vào tháng 3 lịch Kiến Tý- tức tháng Dần làm tháng đầu năm, nên lịch kiến Tý thành lịch "Kiến Dần"(tháng Tý trở thành tháng 11 hàng năm).

Ngày nay Âm Dương Lịch ta đang dùng vẫn là lịch "Kiến Dần". Như vậy tên Địa Chi các tháng là cố định, cứ tháng giêng là tháng Dần, tháng hai là Mão, tháng ba là Thìn, tháng tư là

Tỵ, tháng năm là Ngọ, tháng sáu là Mùi, tháng Bảy là Thân, tháng tám là Dậu, tháng chín là Tuất, tháng mười là Hợi tháng mời một là Tý, tháng mười hai là Sửu... rồi cứ thế tiếp sang năm mới. Duy chỉ tên Thiên Can các tháng là thay đổi, theo chu kỳ của vòng Giáp Tý, cứ 60 năm lại trở lại như cũ.

Căn cứ vào năm Kiến Tý cổ xưa (tháng giêng đầu tiên cũng là tháng Giáp Tý đầu tiên của kỷ nguyên Can Chi (đã nói ở trên), sang tháng hai là tháng Ất Sửu tháng ba là tháng Bính Dần... Cứ thế tiếp diễn, người xưa đã tính ra quy luật về Thiên Can của 5 tháng "Dần" đầu năm, gọi là luật "Ngũ Dần" ((tức 5 con Hổ- ngũ Hổ), dựa theo 5 sắc của Ngũ Hành) như sau:

- Năm Giáp, năm Kỷ: tháng Giêng là tháng *Bính Dần (Bính thuộc Hỏa- mầu đỏ, nên dân gian gọi là "Hổ đỏ" ;*

- Năm Ất, năm Canh: tháng Giêng là tháng *Mậu Dần (Mậu thuộc Thổ-Đất- mầu vàng, nên gọi là "Hổ vàng";*

- Năm Bính, năm Tân: tháng Giêng là tháng *Canh Dần (Canh thuộc Kim- mầu trắng, nên gọi là "Hổ trắng";*

- Năm Đinh, năm Nhâm: tháng Giêng là tháng *Nhâm Dần (Nhâm thuộc Thủy- mầu đen, nên gọi là "Hổ đen";*

- Năm Mậu, năm Quý: tháng Giêng là tháng *Giáp Dần (Giáp thuộc Mộc- mầu xanh, nên gọi là "Hổ xanh".*

Các tháng tiếp theo trong năm cứ theo trật tự chung của 10 Thiên can mà ghép với Địa chi của tháng. *(Xem bảng tên Can Chi của Tháng ở trang dưới).*

3- Can Chi của ngày

Thường phải tra lịch hàng năm. Từ ngày Giáp Tý đầu tiên của kỳ nguyên Can Chi, các chu trình của vòng Giáp Tý 680 ngày cứ nối tiếp nhau cho đến nay. Vì tháng theo âm-dương lịch thường chỉ có 29 hay 30 ngày, lại không cố định, năm âm-dương lịch lại là năm nhuận tháng, số ngày mỗi năm nhiều ít khác nhau, từ 354 ngày đến 384 ngày, nên cách tính Can Chi ngày

rất phức tạp và hay nhầm lẫn, nên người ta thường dựa vào năm thời tiết (tức năm dương lịch) để tính ra ngày Can Chi cho thuận lợi. Năm Dương lịch có số ngày cố định là 365 ngày. Các tháng đều có 30 hoặc 31 ngày riêng tháng hai có 28 ngày, chỉ năm nhuận mới có 29 ngày. (Năm nhuận được quy định là những năm chẵn có hai số cuối chia hết cho 4 là năm nhuận). Ta đã biết cứ 6 vòng Giáp Tý là 360 ngày; ta chỉ cần cộng thêm vào 5 ngày nữa (năm nhuận thì cộng thêm 6 ngày) cho đủ 365 ngày là ta có thể dễ dàng tính ra ngày Can Chi của các tháng, nếu ta biết trước một ngày trong một tháng nào đó trong năm có tên Can Chi là gì. Thông thường để cho thuận lợi trong tính toán, người ta không lấy tháng hai là tháng chỉ có 28 hay 29 ngày, mà lấy ngày mồng 1 tháng ba làm mốc. Ví dụ ngày mồng 1 tháng ba năm 1996 (Bính Tý) là ngày Đinh Dậu (tức ngày 12 tháng Giêng âm lịch), ta sẽ dễ dàng tính ra toàn bộ ngày Can Chi của năm 1996 và năm âm lịch tương ứng là năm Bính Tý.

Tên Can Chi của các tháng trong năm (Luật Ngũ Dần)

THÁNG	Địa Chi THÁNG	THIÊN CAN CỦA NĂM				
		Giáp Kỷ	*Ất Canh*	*Bính Tân*	*Đinh Nhâm*	*Mậu Quý*
GIÊNG	DẦN	**BÍNH** *Dần*	**MẬU** *Dần*	**CANH** *Dần*	**NHÂM** *Dần*	**GIÁP** *Dần*
HAI	MÃO	**ĐINH** *Mão*	**KỶ** *Mão*	**TÂN** *Mão*	**QUÝ** *Mão*	**ẤT** *Mão*
BA	THÌN	**MẬU** *Thìn*	**CANH** *Thìn*	**NHÂM** *Thìn*	**GIÁP** *Thìn*	**BÍNH** *Thìn*
TƯ	TỴ	**KỶ** *Tỵ*	**TÂN** *Tỵ*	**QUÝ** *Tỵ*	**ẤT** *Tỵ*	**ĐINH** *Tỵ*
NĂM	NGỌ	**CANH** *Ngọ*	**NHÂM** *Ngọ*	**GIÁP** *Ngọ*	**BÍNH** *Ngọ*	**MẬU** *Ngọ*
SÁU	MÙI	**TÂN** *Mùi*	**QUÝ** *Mùi*	**ẤT** *Mùi*	**ĐINH** *Mùi*	**KỶ** *Mùi*
BẢY	THÂN	**NHÂM** *Thân*	**GIÁP** *Thân*	**BÍNH** *Thân*	**MẬU** *Thân*	**CANH** *Thân*
TÁM	DẬU	**QUÝ** *Dậu*	**ẤT** *Dậu*	**ĐINH** *Dậu*	**KỶ** *Dậu*	**TÂN** *Dậu*
CHÍN	TUẤT	**GIÁP** *Tuất*	**BÍNH** *Tuất*	**MẬU** *Tuất*	**CANH** *Tuất*	**NHÂM** *Tuất*
MƯỜI	HỢI	**ẤT** *Hợi*	**ĐINH** *Hợi*	**KỶ** *Hợi*	**TÂN** *Hợi*	**QUÝ** *Hợi*
M.MỘT	TÝ	**BÍNH** *Tý*	**MẬU** *Tý*	**CANH** *Tý*	**NHÂM** *Tý*	**GIÁP** *Tý*
CHẠP	SỬU	**ĐINH** *Sửu*	**KỶ** *Sửu*	**TÂN** *Sửu*	**QUÝ** *Sửu*	**ẤT** *Sửu*

Vì ta đã biết trước, cứ cách 60 ngày sau lại đến ngày Đinh Dậu, vậy đó là các ngày 30 tháng tư, ngày 29 tháng sáu, ngày 28 tháng tám, ngày 27 tháng mười, ngày 26 tháng mười hai, và ngày 24 tháng Giêng năm sau. Nếu lại muốn biết đến ngày mồng 1 tháng ba năm sau là ngày gì thì lại phải cộng thêm 5 ngày nữa để tính (năm nhuận nhớ cộng thêm 6). Ta sẽ dễ dàng tính ra ngày một 1 tháng ba năm 1997 là ngày Nhâm Dần (tức ngày 28 tháng giêng năm Đinh Sửu). Để tiện lợi cho việc chuyển đổi ngày Dương lịch ra ngày âm lịch, chúng tôi đã ghi tóm lược Can Chi đầu mỗi tháng các năm cùng Tiết Khí từng tháng trong 120 năm, từ năm 1900 đến năm 2020[1].

Cũng như mốc tính năm, trong phép xem số Hà Lạc, tháng cũng được tính theo mốc Tiết Khí. Mười hai tháng bắt đầu bằng 12 Tiết dưới đây[2]:

Tháng	Giêng	(Dần)	Bắt đầu từ Tiết	*Lập Xuân*
Tháng	Hai	(Mão)	- nt-	*Kinh Trập*
Tháng	Ba	(Thìn)	- nt-	*Thanh Minh*
Tháng	Tư	(Tỵ)	- nt-	*Lập Hạ*
Tháng	Năm	(Ngọ)	- nt-	*Mang Chủng*
Tháng	Sáu	(Mùi)	- nt-	*Nắng oi (T.T)*
Tháng	Bảy	(Thân)	- nt-	*Lập Thu*
Tháng	Tám	(Dậu)	- nt-	*Bạch Lộ*
Tháng	Chín	(Tuất)	- nt-	*Hàn Lộ (Mát mẻ)*
Tháng	Mười	(Hợi)	- nt-	*Lập Đông*
Tháng	M.Một	(Tý)	- nt-	*Đại Tuyết (Khô úa)*
Tháng	Chạp	(Sửu)	- nt-	*Tiểu Hàn*

4- Can Chi của giờ

Ngày âm lịch được chia ra làm 12 giờ, như vậy mỗi giờ âm

1, 2. Xin xem thêm Lịch Tiết Khí 120 năm trong bảng Phụ lục cuối sách

lịch bằng hai giờ dương lịch. Giờ đầu tiên của một ngày theo âm lịch là giờ Tý, là thời gian nửa đêm, qua giờ Sửu, giờ Dần đến giờ Mão là tảng sáng, rồi sang giờ Thìn, đến giờ Tỵ: đó là 6 giờ thuộc Dương. Từ giờ Ngọ là thời gian giữa trưa, qua giờ Mùi, giờ Thân đến giờ Dậu là chập tối, rồi sang giờ Tuất, giờ Hợi: đó là 6 giờ thuộc âm.

Địa Chi của giờ như thế là cố định, chỉ có Thiên Can của giờ là thay đổi. Ta đã biết giờ Giáp Tý đầu tiên thuộc về năm Giáp Tý đầu tiên, tháng Giáp Tý đầu tiên, ngày Giáp Tý đầu tiên của kỷ nguyên Can Chi mà ta đã nói ở trên. Từ đó các nhà làm lịch xưa đã tính ra được quy luật về Thiên Can của giờ là phụ thuộc vào Thiên Can của ngày. Chỉ cần biết Thiên Can giờ Tý của mỗi ngày là ta có thể tính ra được Thiên Can của 12 giờ tiếp theo trong ngày.

Đối chiếu giờ Dương lịch và giờ Âm lịch

6 GIỜ THUỘC DƯƠNG	Giờ Tý 23-1 giờ	Giờ Sửu 1-3 giờ	Giờ Dần 3-5 giờ	Giờ Mão 5-7 giờ	Giờ Thìn 7-9 giờ	Giờ Tỵ 9-11 giờ
6 GIỜ THUỘC ÂM	*Giờ Ngọ* *11-13 giờ*	*Giờ Mùi* *13-15 giờ*	*Giờ Thân* *15-17 giờ*	*Giờ Dậu* *17-19 giờ*	*Giờ Tuất* *19-21 giờ*	*Giờ Hợi* *21-23 giờ*

Thiên Can của Giờ theo Thiên Can của ngày
(Luật Ngũ Tý)

Thiên Can của Ngày	**Thiên Can của Giờ Tý**
Ngày Giáp, ngày Kỷ	*Giáp Tý (Chuột xanh)*
Ngày Ất, ngày Canh	*Bính Tý (Chuột đỏ)*
Ngày Bính, ngày Tân	*Mậu Tý (Chuột vàng)*
Ngày Đinh, ngày Nhâm	*Canh Tý (Chuột trắng)*
Ngày Mậu, ngày Quý	*Nhâm Tý (Chuột đen)*

Có thể tra cứu nhanh Thiên Can của từng giờ trong ngày theo bảng dưới đây:

Bảng Thiên Can giờ của mỗi ngày

THIÊN CAN NGÀY	GIỜ TRONG NGÀY											
	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
	THIÊN CAN GIỜ											
GIÁP,KỶ	*Giáp*	*Ất*	*Bính*	*Đinh*	*Mậu*	*Kỷ*	*Canh*	*Tân*	*Nhâm*	*Quý*	*Giáp*	*Ất*
ẤT CANH	*Bính*	*Đinh*	*Mậu*	*Kỷ*	*Canh*	*Tân*	*Nhâm*	*Quý*	*Giáp*	*Ất*	*Bính*	*Đinh*
BÍNH TÂN	*Mậu*	*Kỷ*	*Canh*	*Tân*	*Nhâm*	*Quý*	*Giáp*	*Ất*	*Bính*	*Đinh*	*Mậu*	*Kỷ*
ĐINH NHÂM	*Canh*	*Tân*	*Nhâm*	*Quý*	*Giáp*	*Ất*	*Bính*	*Đinh*	*Mậu*	*Kỷ*	*Canh*	*Tân*
MẬU QUÝ	*Nhâm*	*Quý*	*Giáp*	*Ất*	*Bính*	*Đinh*	*Mậu*	*Kỷ*	*Canh*	*Tân*	*Nhâm*	*Quý*

II- SỐ CỦA CAN CHI THEO HÀ ĐỒ VÀ LẠC THƯ

Như chúng ta đã biết, người xưa đã hoạt hóa Hệ Can Chi theo nguyên lý "Âm Dương - Ngũ Hành" của Dịch, cụ thể là đã "định vị" vì trí của chúng trong bảng số Hà Đồ và Lạc Thư của Dịch.

*Thiên Can thì biến hóa theo"ThiênVận", theo số của cung Lạc Thư.

*Địa Chi thì thay đổi theo "Địa khí", theo số "sinh-thành" thuộc năm Hành của Hà Đồ.

Cần lưu ý: *Cả Thiên Can và Địa Chi đều phải giữ đúng phương hướng "sinh thành" của chúng: Giáp Ất- Dần Mão thuộc Mộc (Đông); Bính Đinh- Tị Ngọ thuộc Hỏa (Nam); Mậu Kỷ- Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc Thổ (quy chiếu ra 2 góc hoặc 4 góc); Canh Tân- Thân Dậu thuộc Kim (Tây); Nhâm Quý- Tý Hợi thuộc Thủy (Bắc). Tuy nhiên ở một số sách của Trung Quốc (và nhiều sách dịch sang tiếng Việt, hoặc viết theo sau này, lại ghi "số" cung Lạc Thư của 10 Thiên Can như bảng dưới đây mà không có sự giải thích hợp lý nào. Theo chúng tôi như thế là sai*

với các vị trí theo "Tiên Đề" của Dịch cổ. Xin ghi ra đây để bạn đọc tham khảo, tránh nhầm lẫn.

(4) Tân	(9) ***Kỷ***	(2) **Ất** - *Quý*
(3) Canh		(7) ***Đinh***
(8) ***Bính***	(1) ***Mậu***	(6) Giáp - *Nhâm*

Chúng tôi sửa đổi theo đúng quy ước của Hệ Tiên Đề cổ như sau:

(4) **ẤT**	**(9)** ***BÍNH*** ***ĐINH***	**(2)** **KỶ**
(3) **GIÁP**		**(7)** ***CANH***
(8) ***MẬU***	**(1)** ***NHÂM*** ***QUÝ***	**(6)** **TÂN**

Số theo Lạc Thư của Thiên Can

* Giáp-Ất (Mộc): cung số (3) và (4) ;

* Bính-Đinh (Hỏa): cung số (9) ;

* Mậu-Kỷ (Thổ): cung số (2) và (8) ;

* Canh-Tân (Kim): cung số (6) và (7) ;

* Nhâm- Quý (Thủy: cung số (1).

Số theo Hà Đồ của Địa Chi

* Chính Bắc:	*Tý- Hợi*:	Thuộc Thủy (số 1-6) ;
* Chính Nam:	*Tị- Ngọ*:	Thuộc Hỏa (số 2-7) ;
* Chính Đông:	*Mão- Dần*:	Thuộc Mộc (số 3-8) ;
* Chính Tây:	*Thân-Dởu*:	Thuộc Kim (số 4-9) ;
* 4 Góc:	*Thìn-Tuất-Sửu-Mùi:*	Thuộc Thổ (số 5-10).

III- TÌM QUẺ NGUYỆT LỆNH CỦA THÁNG SINH

(Để biết Âm Dương tiêu trưởng của Tiết Khí tương ứng)

Tháng	Tượng Quẻ	Nguyệt Lệnh Tên Quẻ	Các Quẻ khác cùng Tháng	Tiết Khí	Số Hà Lạc (TổngSố ÂmDương)
Giêng	䷊	Thái Tương.Sinh	Đồng Nhân, Đại Hữu, Cổ, Ly, Hàm, Hằng, Tiêm, Ký Tế	**LẬP XUÂN VŨ THỦY**	*Tổng số Âm - Dương trung bình là tốt, là thuận thời*
Hai	䷡	Đ.Tráng Tương.Khắc	Tụng, Vô Vọng, Đại Quá, Tấn, Khuê, Cách, Tiểu Quá	**KINH TRẬP XUÂN PHÂN**	*Số Dương lớn hơn số Âm một ít là thuận thời*
Ba	䷪	Quải Đồng Khí	Quẻ Lý, Quẻ Tỉnh, Quẻ Hóan	**THANH MINH CỐC VŨ**	*Số Dương lớn hơn số Âm là thuận thời. Nếu quá ít là nghịch số*
Tư	䷀	Th. càn ĐồngThể	Quẻ Cấn, Quẻ Tốn	**LẬP HẠ TIỂU MÃN**	*Số Dương cực trưởng, số Âm ít là thuận*
Năm	䷫	Cấu Tương.Khắc	Quẻ Dự, Quẻ Khôn, Quẻ Lữ	**MANG CHỦNG HẠ CHÍ**	*Số Âm mới sinh, ít; số Dương nhiều là thuận*

Sáu		Độn Tương.Sinh	Quẻ Truân, Quẻ Tụy, Quẻ Gia Nhân	**TIỂU THỬ ĐẠI THỬ**	*Số Âm đang trưởng, số Dương lui nhưng còn thịnh (tương đương)*
Bảy		Bỉ Tương.Sinh	Các Quẻ Sư, Tỷ, Tùy, Tốn, ích, Quy Muội, Vị Tế	**LẬP THU XỬ THỬ**	*Âm Dương ngang nhau là thuận số, tốt*
Tám		Quan Tương.Khắc	Các Quẻ Mông, Di, Nhu, Kiển, Thăng, Minh Di, Trung Phu	**BẠCH LỘ THU PHÂN**	*Âm trưởng, Dương tiêu. Số Âm lớn là thuận số.*
Chín		Bác ĐồngKhí	Các Quẻ Khiêm, Phong, Phệ Hạp	**HÀN LỘ SƯƠNG GIÁNG**	*Số Âm nhiều là thuận, ít là nghịch số*
Mười		Th.Khôn ĐồngThể	Các Quẻ Khảm, Chấn, Đoài	**LẬP ĐÔNG TIỂU TUYẾT**	*Âm cực trưởng: nhiều là thuận; ít là nghịch số*
Một		Phục Tương.Khắc	Các quẻ Tiểu Súc, Bí, Tiết	**ĐẠI TUYẾT ĐÔNG CHÍ**	*Âm cực sinh Dương: Số Dương bắt đầu sinh nhưng còn ít là thuận số*
Chạp		lâm Tương.Sinh	Các Quẻ Đại Súc, Giải, Đỉnh	**TIỂU HÀN ĐẠI HÀN**	*Dương đang lên. Số Âm, Dương tương đương là thuận số*

IV- TÌM TỔNG SỐ ÂM DƯƠNG
của Giờ, Ngày, Tháng, Năm sinh

1- Các ví dụ:

* *Ví dụ 1.1:* Tìm số Âm Dương Hà Lạc của ông Lê Văn A. sinh lúc 20 giờ 10 phút ngày 2 tháng 4 năm 1971.

** ***Đầu tiên***, phải đổi ngày, giờ, tháng, năm sinh theo Dương lịch ra ngày, giờ, tháng, năm sinh theo lịch Can Chi. Ta có:

- *Năm* 1971 (đã sang tháng 4) là thuộc năm Tân Hợi. Năm Tân Hợi là năm âm; vậy ông Lê Văn A, thuộc tuổi "Âm Nam".

- *Tháng* 4-1971, mồng 2 là thuộc mồng 7 tháng ba âm lịch. Tháng ba Hà Lạc bắt đầu từ Tiết Thanh Minh, mà tiết này mãi đến mồng 10 mới bắt đầu, ở đây mới mồng 7, như vậy vẫn thuộc tháng cũ là tháng 2 âm, tức tháng Tân Mão, năm Tân Hợi.

- *Ngày* 2 tháng 4 Dương tức ngày mồng 7 tháng ba âm, là ngày Đinh Tỵ.

- *Giờ:* lúc 20 giờ 10 phút, là giờ Tuất. Theo luật "Ngũ Tý" đã nói ở trên, ngày Đinh bắt đầu bằng giờ Canh Tý. Tính đến giờ Tuất vẫn là giờ Canh Tuất.

Kết quả ta có Tám chữ Hệ Can Chi ngày sinh tháng đẻ của ông Lê Văn A như sau: "*Giờ Canh Tuất*, *Ngày Đinh Tỵ*, *Tháng Tân Mão*, *Năm Tân Hợi*".

** ***Tiếp theo, tìm số*** Hà Lạc theo "Tám chữ Can Chi" của ông A:

Theo bảng đã ghi ở trang trước: Thiên Can theo số cung Lạc Thư tương ứng; Địa chi là số "sinh-thành" của Chi theo Hà Đồ. Ta thu được các số sau đây:

Canh Tuất: - Canh: cung số 7; - Tuất (thuộc Thổ): số 5 và 10.

Đinh Tị: - Đinh: cung số 9; - Tị (thuộc Hỏa): số 2 và 7.

Tân Mão: - Tân: cung số 6; - Mão (thuộc Mộc): số 3 và 8.

Tân Hợi: - Tân: cung số 6; - Hợi (thuộc Thủy): số 1 và 6.

** ***Tìm Tổng số Âm Dương của 8 chữ Can Chi trên:*** Ta cộng riêng các số lẻ (Dương) và các số chẵn (âm) của chúng:

Tổng số dương (lẻ): 7+ 5+ 9+ 7+ 3+ 1= **32**

Tổng số âm (chẵn): 10+ 2+ 6+ 8+ 6+ 6 = **38**.

Như thế là chúng ta đã tìm được Tổng số Âm Dương Hà Lạc của ông A.

* ***Ví dụ 1.2:*** Tìm Tổng số âm Dương Hà Lạc của bà Trần Thị B. sinh lúc 6 giờ 30 phút sáng ngày 10 tháng 2 năm 1964.

** ***Đầu tiên, ta chuyển ngày giờ*** trên sang ngày giờ Can Chi :

- Ngày 10 tháng 2 năm 1964 tức là ngày 27 tháng chạp năm Quý Mão (1963). Tuy nhiên, từ 22 tháng chạp năm Quý Mão đã là Tiết Lập Xuân năm Giáp Thìn (1964), cho nên sinh ngày 27 tháng chạp năm cũ nhưng tất nhiên đã thuộc năm mới, năm Giáp Thìn (1964).

- Năm Giáp Thìn thuộc năm Dương, nên bà Trần Thị B, thuộc tuổi "Dương Nữ".

- Tiết Lập Xuân cũng là tiết thuộc tháng giêng, nên tháng sinh được coi là thuộc tháng giêng năm mới, tức tháng Bính Dần.

- Ngày 27 tháng chạp năm Quý Mão là ngày Kỷ Sửu.

- Giờ: 6 giờ 30 phút sáng thuộc giờ Mão. Ngày "Kỷ" bắt đầu bằng giờ "Giáp Tý", từ đó tính đến giờ Mão là giờ Đinh Mão.

***** Tìm số Hà Lạc 8 chữ Can Chi của bà B:***

Đinh Mão: - Đinh: cung số 9 ; - Mão (thuộc Mộc): số 3 và 8.

Kỷ Sửu: - Kỷ: cung số 2 ; - Sửu (thuộc Thổ): số 5 và 10.

Bính Dần: - Bính: cung số 9 ; - Dần (thuộc Mộc): số 3 và 8.

Giáp Thìn: - Giáp: cung số 3 ; - Thìn (thuộc Thổ): số 5 và 10.

***** Tìm Tổng số Âm Dương Hà Lạc của bà B :***

Tổng số Dương: 9+ 3+ 5+ 9+ 3+ 3+ 5 = 37.

Tổng số Âm: 8+ 2+ 10+ 8+ 10 = 38.

* ***Ví dụ 1.3:*** Tìm Tổng số Âm Dương Hà Lạc của ông Nguyễn Văn C. sinh lúc 22 giờ 30 phút ngày 29 tháng 1 năm 1963.

***** Chuyển ngày giờ trên sang Can Chi:***

Ngày 29 tháng giêng năm 1963 tức ngày mồng 5 tháng giêng năm Quý Mão (1963). Tuy đã là mồng 5 tháng giêng năm mới, nhưng năm Quý Mão mãi ngày 11 tháng Giêng mới là Tiết Lập Xuân năm Tiết Khí bắt đầu từ ngày đó), vì vậy tháng, năm sinh của ông C, vẫn đang ở Tiết Đại Hàn thuộc tháng chạp năm cũ, tức là:

* Tháng Quý Sửu, năm Nhâm Dần (1962). Năm Nhâm Dần thuộc năm Dương, vậy ông Nguyễn Văn C thuộc tuổi "Dương Nam".

* Ngày: Mồng 5 tháng giêng năm Quý Mão (1963) là ngày Nhâm Thân.

* Giờ: Theo luật "Ngũ Tý", ngày Nhâm bắt đầy bằng giờ Canh Tý, vậy 22 giờ 80 phút là giờ Tân Hợi.

***** Tìm số Hà Lạc 8 chữ Can Chi của ông C :***

Tân Hợi: - Tân: cung số 6; - Hợi (thuộc Thủy): số 1 và 6.

Nhâm Thân: - Nhâm: cung số 1; - Thân (thuộc Kim): số 4 và 9.

Quý Sửu: - Quý: cung số 1; - Sửu (thuộc Thổ): số 5 và 10.

Nhâm Dần: - Nhẩm: cung số 1 ; - Dần (thuộc Mộc): số 3 và 8.

***** Tìm Tổng số Âm Dương Hà Lạc của ông C :***

Tổng số Dương: 1 + 1 + 9 + 1 + 5 + 1 + 3 = 21

Tổng số Âm: 6 + 6 + 4 + 10 + 8 = 34

2- Mốc cơ bản về "Số"

Trong bảng Hà Đồ, các con số sinh thành dù lớn đến bao nhiêu cũng chỉ từ 10 số đầu tiện, đã được cổ nhân tìm rạ vị trí và phương hướng của chúng trong không gian. Tổng của 10 số đếm chỉ là:

1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 = **55**

Trong đó: * Tổng số Dương là: 1 + 3 + 5 + 7 + 9 = ***25***

* Tổng số Âm là: 2 + 4 + 6 + 8 + 10 = ***30***

Người xưa quan niệm rằng, đó là tổng số âm dương của Tạo Hóa, cũng là tổng số năng lượng cơ bản của Vũ Trụ. Mọi biến hóa của Âm Dương đều xoay quanh hai số cơ bản đó, tùy theo nóng lạnh của khí hậu bốn mùa mà Tổng số Âm Dương khi nhiều khi ít khác nhau. Vì vậy các tổng số trên cũng được dùng để đo đạc vận mệnh đời người.

3- Số và Mùa

Các Tổng số Âm Dương của mỗi đối tượng phải được so sánh với "Tượng" Quẻ Nguyệt Lệnh tháng sinh của mỗi người, xem có phù hợp với sự thăng giáng âm dương của các Hào trong quẻ không, để đánh giá. Nếu phù hợp là "Hợp Số", người sinh "hợp số" nói chung là tốt. Tuy nhiên đó mới chỉ được một điểm trong tập hợp hàng chục điểm xét đoán khác.

Nếu không phù hợp là "Nghịch Số", người sinh "nghịch số" nói chung là xấu, tuy nhiên cũng như trên, chỉ mới là một điểm trong hàng chục điểm xét đoán khá. Vì vậy "Hợp Số" là tốt, nhưng xét chung chưa chắc đã tốt hẳn; "Nghịch Số" là xấu, nhưng xét chung chưa chắc đã xấu hẳn. Số là sự thăng giáng của Âm Dương theo từng mùa, có thể tóm tắt các giá trị số đại lược như sau:

* ***Mùa Xuân:*** Ba tháng đầu năm, Giêng, Hai, Ba (tức ba tháng Dần, Mão, Thìn): có thời gian ngày và đêm ngang nhau, không chênh nhau mấy. Vào khoảng giữa tháng Hai có ngày Xuân Phân (Equinoxe du Printemps) (thường rơi vào ngày 21-22 tháng ba Dương) là thời điểm ngày và đêm bằng nhau, ở cả Nam và Bắc bán cầu, được coi là *thuận mùa* khi:

- Tổng số Dương từ 25 đến 55.

- Tổng số Âm từ 30-34. Trái các số đó là *nghịch mùa.*

* ***Mùa Hạ:*** Ba tháng Tư, Năm, Sáu (tức ba tháng Tỵ, Ngọ,

Mùi): là thời gian ngày dài, đêm ngắn, thời tiết nóng nực. Khoảng giữa tháng năm có ngày Hạ Chí (Solstice d'êtê) (thường rơi vào ngày 21-22 tháng 6 Dương), là thời điểm có ngày dài nhất và đêm ngắn nhất (ở Bắc bán cầu, còn Nam bán cầu thì ngược lại), được coi là *thuận mùa,* khi:

- Tổng số Dương lên cao từ 25 đến 55.

- Tổng số Âm xuống thấp từ 27 đến 30. Trái lại là *nghịch mùa.*

* ***Mùa Thu:*** Ba tháng Bảy, Tám, Chín (tức ba tháng Thân, Dậu, Tuất): là thời gian khí hậu mát mẻ, ngày đêm cũng không chênh nhau mấy. Khoảng giữa tháng tám có ngày Thu Phân (Equinoxe d'automne) (thường rơi vào ngày 23, 24 tháng chín Dương), là thời điểm ngày đêm bằng nhau ở cả Nam và Bắc bán cầu, được coi là *thuận mùa,* khi:

- Tổng số Dương từ 25 đến 29.

- Tổng số Âm từ 30 đến 40. Trái lại là *nghịch mùa.*

* ***Mùa Đông:*** Ba tháng Mười, Một, Chạp (tức ba tháng Hợi, Tý, Sửu): là thời gian khí âm thịnh, khí dương suy; thời tiết khô lạnh, ngày ngắn, đêm dài. Vào khoảng giữa tháng mười một có ngày Đông Chí (Solstice d'hiver) (thường rơi vào ngày 22, 28 tháng 12 Dương), là thời điểm có ngày ngắn nhất, đêm dài nhất ở Bắc bán cầu (Nam bán cầu thì ngược lại), được coi như *thuận mùa*, khi:

- Tổng số Dương xuống thấp từ 22 đến 25.

- Tổng số Âm lên cao từ 30 đến 60. Trái lại là *nghịch mùa* sinh.

4- Vài nhận xét cơ bản về Số

Dưới đây là những điểm cơ bản về số:

4.1- Số Trung Hòa, hay số "vừa phải", số trung bình

Tức là Tổng số Âm và Dương không chênh lệch nhau quá, cũng không chênh nhiều số với số cơ bản, thì dù có chưa thật

phù hợp với quẻ Nguyệt Lệnh, cũng là trung bình nhưng nghiêng về tốt, không phải chịu cảnh gian nan cơ cực. Đó là loại người có tính tình hòa nhã, không hiếu thắng, không a dua; được mọi người yêu mến. Họ là loại người cân bằng về tinh thần và thể chất, dễ mến, có khi vô thưởng vô phạt, không làm hại ai nhưng cũng không hết lòng giúp ai bao giờ, nên đôi khi là những người tầm thường. Nếu lại hợp quẻ Nguyệt Lệnh và quẻ Tiên Thiên cùng Hào Nguyên Đường đều tốt thì là số rất tốt, trăm việc đều tốt, không có gì bất lợi, cuộc đời sau này cứ tự nhiên mà được vinh hiển, "bách vô bất lợi". Thời xưa quan niệm số trung hoà là tốt nhất, nhưng ngày nay theo nhiều công trình nghiên cứu về Tâm lý học của nhiều nhà Tâm lý có tiếng trên thế giới thì nhiều vĩ nhân trong văn học, nghệ thuật, trong cả khoa học tự nhiên lẫn chính trị xã hội, là những người không bình thường về mặt tâm lý, như nhà văn Mỹ Hê-minh-uê, họa sĩ Van Gốt, nhà soạn nhạc Bét-tô-ven, nhà toán học Lô-ba-sép-xki cho đến Sta-lin, Mao Trạch Đông... và rất nhiều nhân vật lỗi lạc khác. Những người này không thể coi là có số trung hòa mà có khi họ lại là nghịch số. Vì vậy số nghịch chưa chắc đã là xấu mà còn phải kết hợp nhiều yếu tố khác.

4.2- Số Dương bằng số cơ bản (25): Lợi cho nam, không lợi cho nữ. Nếu sinh vào tháng lẻ (Dương) thì có cơ hội giầu sang; sinh vào tháng chẵn (Âm) thì cuộc đời vất vả, khó khăn; khắc mẹ.

4.3- Số Âm bằng số cơ bản (30): Lợi cho nữ, không lợi cho nam. Nừu sinh vào tháng chẵn (âm) thì còn có cơ hội làm nên; sinh vào tháng lẻ (Dương) thì thường chịu cảnh cô đơn, gian khổ.

4.4- Số Dương bất túc (không đủ 25) từ 9 đến 21: Nói chung bất túc là không tốt. "Số" khác "Tượng" ở chỗ phải hợp lý. Số không thể biến mất hoàn toàn như trong tượng quẻ Khôn hay quẻ Càn (chỉ còn toàn hào âm hay toàn hào dương). Trong Tượng quẻ Khôn dù toàn hào âm, nhưng có mầm dương phục

bên trong trái lại trong Tượng quẻ Càn dù toàn hào dương, nhưng có mầm âm ẩn bên trong. Trong số thì trái lại, phải có đủ số âm, số Dương, ít quá là bất túc.

Dương bất túc, sinh vào tháng Tý tháng Sửu thuận thời còn khá, tuy Dần, Mão, Thìn, Tỵ là nghịch thời thì xấu, thường khắc cha, kém phúc, kém thọ. Muốn đỡ vất vả phải có quẻ Tiên Thiên và hào Nguyên Đường tốt mới có thể bù lại.

Nếu số Dương lại quá yếu, chỉ từ 5 đến 7 thì rất xấu: Nam mệnh là số gian nan, nghèo khổ. Nếu sinh tháng lẻ còn đỡ, sinh tháng chẵn càng xấu hơn.

4.5- Số Âm bất túc (không đủ 30) từ 18 đến 28: Cũng như trên, nói chung không tốt. Tuy nhiên nếu sinh đúng mùa, các tháng sau Hạ Chí đến Lập Thu là thuận thời thì còn khá, có nhiều cơ hội thành đạt tuy khó khăn. Nếu lại sinh trái mùa, từ Thu Phân đến Tiểu Tuyết là nghịch thời thì xấu mệnh yểu, cô độc, kém phúc (yểu chiết, thiểu phúc nhân giả).

Nếu là nữ mệnh, lại sinh vào ngày, giờ Tý, Ngọ, Mão, Dậu, thì khắc mẹ hoặc cha già mẹ ghẻ, hoặc sinh ra đã phải đi làm con nuôi người khác.

Nếu số Âm lại quá yếu, chỉ từ 8 đến 12 cũng rất xấu: Nữ mệnh thường nghèo nàn, mồ côi phải xa lìa cha mẹ từ nhỏ, khắc khổ, cô đơn. Nếu sinh vào tháng chẵn còn đỡ, vào tháng lẻ càng xấu hơn.

4.6- Số Dương thái quá (tăng nhiều), từ 40 đến 60: Nếu sinh vào tháng ba, tháng Tư, là những tháng có các quẻ Nguyệt lệnh từ 5 đến 6 Hào dương (quẻ Quải, quẻ Càn), thời kỳ Dương cực trưởng, thì thuận thời: tốt. Sinh vào các tháng khác là nghịch thời xấu. Người có số Dương quá cao, giống như quẻ Càn, dương cực trưởng, có "Kháng Long hữu hối" (tức Hào 6), thường là người có tính tình quá cương, cứng nhắc, thường hay có lời nói và hành vi quá đáng.

4.7- Số Âm thái quá, tăng lên 50- 60 hay hơn: Nếu sinh vào thời gian sau Lập Đông đến trước Đông Chí, là các tháng có quẻ Nguyệt lệnh 5, 6 Hào âm (quẻ Bác, quẻ Khôn), thời kỳ âm cực trưởng, là thuận thời: tốt. Sinh vào các tháng khác là nghịch thời: xấu, là số những người thương tật, khốn khó.

Tóm tắt: Nói chung "Số" thăng giáng đúng Mùa, thuận Tiết, hợp với quẻ Nguyệt lệnh là tốt; còn sai Mùa, trái Tiết, không hợp với quẻ Nguyệt lệnh là xấu, để trở thành vô dụng.

Hay hơn cả là số Trung Hòa, giữ mức trung bình, vừa phải, Âm Dương không quá chênh lệch, lại gần với số cơ bản, không quá mâu thuẫn đối với các quẻ Nguyệt Lệnh, hợp với "Trung Đạo" của Dịch, hay đạo "Trung Dung" của Khổng Tử là tốt nhất. Đạo lý đó hợp với quan niệm về giá trị của người xưa, cái giá trị lấy "Tâm", "Đức" và "Tài" làm nòng cốt, kẻ tiểu nhân và người quân tử được xã hội phân biệt rành rẽ; kẻ bất tài, thiểu đức hay kẻ tiểu nhân mà được trọng dụng là hãn hữu không thể là phổ biến.

V- TÌM QUẺ GỐC

(tức Quẻ Tiên Thiên hay Quẻ Bản Mệnh)

(Thông qua Tổng số Âm Dương)

Chuyển Số Âm Dương Hà Lạc đã tìm thấy sang quẻ Tiên Thiên gọi là quẻ Bản Mệnh (tức Quẻ Gốc) của đương sự là khâu chính trong việc xem số Hà Lạc, vì từ "Số" chuyển sang "Tượng" rồi mới căn cứ vào Tượng đó để dự đoán cuộc đời của mỗi người theo những khả năng có thể xảy ra. Đây không phải là một bài toán chính xác có thể đưa ra một kết quả khẳng định 100%, mà chỉ là một phương pháp xác xuất nêu ra được những khả năng có thể. Còn việc có xảy ra hay không, theo hướng này hay theo hướng kia, thì còn phụ thuộc rất nhiều vào ý chí của từng người mạnh hay yếu và vào thời cơ mà người **đó có thể khắc** phục hay tranh thủ được, đó chính là cái mà người **xưa gọi là** *"Đức năng thắng Số"*. Vì vậy số Hà Lạc chỉ là một **môn xác xuất** cổ, dùng

để dự báo những khả năng có thể xảy ra mà thôi. Nó không thể trả lời những sự việc cụ thể của từng người trong tương lai. Điều đó phải do chính đương sự căn cứ vào những khả năng đã được dự báo để tự trả lời.

Trở lại vấn đề tìm quẻ Tiên Thiên từ số Âm Dương Hà Lạc, ta phải tìm được số của quẻ đó. Ta biết mỗi quẻ Trùng Quái đều gồm có 2 quẻ đơn: quẻ Thượng (hay quẻ Ngoại) và quẻ Hạ (hay quẻ Nội). Mỗi đơn quái trong Hậu Thiên Đồ đã có một vị trí nhất định trong không gian, đóng ở một cung số nhất định trong 8 cung ngoại vị của Bảng Lạc Thư, mà ta đã khảo sát ở các chương trên. Tám cung Lạc Thư ngoại vi đó mang số từ 1 đến 9 (trừ số 5 ở chính giữa) - (xem hình vẽ dưới). *Tìm số của các đơn quái là tìm số cung Lạc Thư của đơn quái đó.* Nhắc lại số Lạc Thư và vị trí 8 đơn quái dưới đây:

(4) Tốn	(9) Ly	(2) Khôn
(3) Chấn	(5)	(7) Đoài
(8) Cấn	(1) Khảm	(6) Càn

1- Nguyên tắc tìm Số các Đơn Quái

1.1- Chỉ có một nguyên tắc duy nhất: *Đó là: Lấy Tổng số Dương và Tổng số Âm trừ đi số cơ bản (tức 2 số 25 và 30), số còn dư dùng để tìm số của các quẻ Thương và Hạ.* Tuy nhiên việc trừ các số Âm Dương cơ bản chỉ áp dụng cho những trường hợp có Tổng số Dương lớn hơn 25 và Tổng số Âm lớn hơn 30 mà thôi. Trường hợp Tổng số Âm hoặc Dương bằng hoặc dưới mức các số đó thì không phải trừ mà dùng ngay chính số đó để tìm số các quẻ, coi như đã trừ rồi. Vì rằng "Số" của mỗi người là do "luật", của Tạo Hóa ban cho ngay từ khi chào đời. Số đó bao gồm cả số Âm Dương cơ bản của Tạo Hóa; vì vậy nó như món nợ của con

người đối với Tạo Hóa. Muốn tìm số đích thực của mình, phải trả lại cho Tạo Hóa món nợ đó, số còn lại đem tìm số quẻ của mình mới chính xác. Còn những trường hợp Tổng số Âm Dương bằng hay không đủ so với các Tổng số Âm Dương cơ bản thì coi như "bất túc", Tạo Hóa đã ban cho anh không đủ số thì không phải trả lại khi tìm quẻ. Cần chú ý là lấy *Tổng số Dương trừ 25, Tổng số Âm trừ 30 và chỉ được trừ 1 lần,* số còn lại là số Gốc. Dùng số Gốc này để tìm số dư là số của các đơn *quái Thượng và Hạ. Số dư của Tổng số Dương là số của Quẻ Thượng (Ngoại). Số dư của Tổng số Âm là số của Quẻ Hạ (Nội).*

1.2: Các trường hợp của số dư: Tổng các số Âm Dương sau khi đã trừ đi các số cơ bản (25 và 30) như trên, số còn lại gọi là Số Gốc. Vì số cung Lạc Thư chỉ có đến 9 nên phải đem số Gốc trừ đi 9 . Nếu Số Gốc quá lớn thì phải trừ đi bội số của 9, để số dư không thể vượt quá 9. *Số dư từ 1 đến 9 chính là số cung Lạc Thư của các Đơn Quái định tìm.*

* Ví dụ một người có Tổng số Dương là 37. Ta sẽ có: 37- 25= 12. Ta phải đem số 12 trừ thêm 9, sẽ còn 3. Số dư 3 là số cung Lạc Thư của quẻ định tìm. Hoặc một người có Tổng Âm là 55. Ta có: 55-30= 25. Ta phải đem 25 trừ thêm 2 lần số 9 là 18, còn 7. Số dư 7 là số cung quẻ định tìm.

* Nếu số dư nhiều hơn 9 từng hàng chục chẵn như 10, 20, 30... thì bỏ số 0, lấy số đơn vị ở đầu là 1, 2, 3... vì nếu ta đem 10 bớt đi 9 thì cũng còn 1; đem 20 bớt đi (2 x 9 = 18) thì cũng còn 2; đem 30 bớt đi (3 x 9 = 27) thì cũng còn 3 v.v...

* Nếu số dư là những số hàng chục có lẻ như 13, 27, 32... hay một số bất kỳ khác thì ta phải trừ đi 9 hay bội số của 9, cho đến khi số dư là một số đơn vị từ 1 đến 9. Trong 3 số trên, số 13 chỉ cần trừ một lần 9 còn 4. Số dư 4 chính là số cung Lạc Thư định tìm. Số thứ hai là 27, đem trừ dần 3 lần số 9 thì = 0 (vì 3 x 9 = 27), ta coi số 0 trên là số 9. (Cũng như đem 27 trừ đi 2 lần số 9 còn 9 vậy (3 x 9= 27). Ta còn số 32- 27= 5. Số 5 là số cung Lạc Thư của quẻ định tìm. Trường hợp này rất quan trọng, vì

nhiều sách viết về số Hà Lạc đã nhầm lẫn, không dựa trên một nguyên tắc nào thống nhất để trừ các số dư lớn như 13, 27, 32... Họ chỉ viết rằng: *"bỏ hàng chục đi và lấy số đơn vị là các số 3, số 7, số 2 của các số trên, tức là số của các quẻ"*. Viết như thế là sai ! Ở đây chúng ta không theo cách đó vì nó không dựa trên nguyên lý thống nhất đã nêu ra ở trên và cũng không có gì chứng minh là hợp lý.

1.3: Trường hợp Tổng số Âm Dương bằng hoặc dưới mức Số cơ bản:

Ví dụ: Tổng số Dương của ông X. bằng 15 hay Tổng số Âm của bà Y. bằng 30. Lúc đó ta không cần trừ với số cơ bản, mà phải theo quy luật trên, như sau:

* Nếu là các số hàng chục chẵn như 10, 20, 30... thì ta bỏ số 0 mà lấy số đầu hàng chục (như trường hợp bà Y. có Tổng số Âm = 30, ta lấy số 3 đầu) để tìm quẻ.

* Nếu là trường hợp Tổng số Âm hay Dương dưới các số cơ bản 25 hay 30, nhưng lại là những số hàng chục có số lẻ như 13, 17, 24 v.v.. thì ta cũng phải trừ dần đi 9 hay bội số của 9 đến khi còn số lẻ từ 1 đến 9 là ta đã được số cung quẻ định tìm (như trường hợp ông X. ở trên, có Tổng số Dương là 15, ta phải trừ đi 9 còn 6. Số dư 6 này là số cung quẻ định tìm.

1.4: Trường hợp số dư là số 5: Chúng ta đã biết, trong tám cung ngoại vi của Lạc Thư không có số 5. Số 5 ở trung tâm, là số "sinh" của Hành Thổ. Hành này trong Hậu Thiên Đồ đã chia thành hai Hành: Cấn-Thổ thuộc Dương, đóng ở cung số 8 của Lạc Thư; Khôn-Thổ thuộc Âm đóng ở cung số 2 của Lạc Thư. Số của hai quẻ Cấn và Khôn cộng lại bằng số "thành" của Hành Thổ (8 + 2 = 10). Vị trí Hậu Thiên của quẻ Cấn hiện nay lại vốn là vị trí Tiên Thiên của quẻ Đoài; còn vi trí của quẻ Ly hiện nay vốn là vị trí Tiên Thiên của quẻ Khôn. Do những tính toán phức tạp của người xưa, số 5 ở trung tâm liên quan đến 4 quẻ cơ bản đó. Vì vậy nếu số dư là 5 thì phải

tính theo "Nguyên" của năm sinh để xác định quẻ riêng cho Nam, Nữ như sau:

** Sinh Thượng Nguyền: Nam Cấn; Nữ Khôn.*

** Sinh Trung Nguyên: * Dương Nam, Âm Nữ: quẻ Cấn;*

** Âm Nam, Dương Nữ: quẻ Khôn.*

** Sinh Hạ Nguyên: Nam Ly; Nữ Đoài.*

1.5: Tìm Quẻ cho ba ví dụ đã nêu trên

Xác định Quẻ Tiên Thiên của đương sự, theo nguyên tắc:

* Dương Nam, Âm Nữ thì Quẻ Thượng là quẻ của số Dương, còn Quẻ Hạ là quẻ của số Âm. *(Dương/Âm = Dương Nam, Âm Nữ).*

* Âm Nam, Dương Nữ thì đảo ngược: Quẻ Thượng là quẻ của số Âm; Quẻ Hạ là quẻ của số Dương. *(Âm/Dương = Âm Nam, Dương nữ).*

Ta chỉ cần nhớ nguyên tắc "Dương Thượng; Âm hạ" tức số dư của tổng số Dương là quẻ Thượng (Ngoại) và số dư của Tổng số Âm là quẻ Hạ .

Áp dụng vão ba trường hợp ví dụ trên, ta có quẻ Tiên Thiên của các đương sự như sau:

**** Trong ví dụ 1:*** Tổng số Dương của ông Lê Văn A. là 32, tổng số Âm là 38. Ta có kết quả:

Dương: 32- 25= 7; *số 7 là số cung Lạc Thư của Quẻ Đoài.* (là quẻ Thượng hay quẻ Ngoại).

Âm: 38- 30= 8; *số 8 là số cung Lạc Thư của Quẻ Cấn* (là quẻ Hạ hay quẻ Nội).

Ông A. thuộc loại "Âm Nam" nên hai Đơn Quái bị đảo ngược: quẻ thuộc số Âm lên trên (Thượng), quẻ thuộc số Dương ở dưới (Hạ).

Vậy quẻ Bản Mệnh (gốc) của ông Lê Văn A. là quẻ :

"Sơn/ Trạch= Tổn".

* ***Trong ví dụ 2:*** Ta đã biết: Tổng số Dương của bà Trần Thị B. là 37 và Tổng số Âm của bà B là 38. Ta có kết quả:

Dương: 37- 25 = 12; Phải đem 12 trừ 9, ta được: 12- 9 = 3. *Số 3 là số cung Lạc Thư của Quẻ Chấn (Thượng).*

Âm: 38- 30 = 8. *Số 8 là số cung Lạc Thư của Quẻ Cấn (Hạ).*

Bà B. thuộc loại "Dương Nữ" nên hai Đơn Quái cũng bị đảo ngược: quẻ thuộc số Âm lên trên (Thượng), quẻ thuộc số Dương ở dưới (Hạ).

Vậy quẻ Bản Mệnh (gốc) của bà Trần Thị B. là quẻ :

"Sơn/ Lôi = Di"

* ***Trong ví dụ 3:*** Ta biết Tổng số Dương của của ông Nguyễn Văn C. là 21 và Tổng số Âm của ông C. là 34. Số Dương như thế là "bất túc" không phải trừ đi 25 mà chỉ trừ 9 (hoặc bội số của 9). Ta có kết quả:

Dương: 21- (9 x 2) = 3; *Số 3 là* số cung *Lạc Thư của Quẻ Chấn (Thượng).*

Âm: 34- 30= 4. *Số 4 là số cung Lạc Thư của Quẻ Tốn (Hạ).*

Ông C. thuộc loại "Dương Nam" nên hai Đơn Quái để bình thường: quẻ thuộc số Dương ở trên (Thượng), quẻ thuộc số Âm ở dưới (Hạ).

Vậy quẻ Bản Mệnh (gốc) của ông Nguyễn Văn C. là quẻ :

"Lôi/ Phong = Hằng"

Quẻ Tiên Thiên Bản Mệnh của đương sự còn gọi là Quẻ Gốc, hay Quẻ Thể, vì quẻ đó thuộc về bản thể của con người. Quẻ Tiên Thiên chi phối nửa đời người, nên cũng có khi gọi là *quẻ Tiền Vận*.

VI- ĐÁNH GIÁ QUẺ TIÊN THIÊN

Phải căn cứ vào lời Quẻ và lời Hào. Nếu Quái từ và Hào từ đều tốt thì là quẻ tốt. Trái lại là xấu. Tuy nhiên phép xem số Hà Lạc không quá câu nệ vào quẻ tốt hay xấu, mà đó chỉ là một điểm cần tham khảo để đánh giá chung. Vì vậy gặp quẻ xấu chưa chắc đã xấu hẳn. Trái lại được quẻ tốt chưa chắc đã tốt hẳn, còn phải cân nhắc với nhiều yếu tố liên quan.

1- Quẻ Dịch: Mỗi Quẻ Dịch chỉ một thời kỳ hay chỉ một quá trình của một sự kiện. Có thể thông qua đó mà dự báo được thời vận tốt hay xấu, thuận lợi hay không thuận lợi, hoặc tìm hiểu khái quát được một lịch trình nào đó. Từ đó ta có thể rút ra được kết luận, nên hay không nên làm, đã hợp với thời cuộc hay chưa, hay cần thiết phải đề phòng những gì là bất trắc. Ví dụ:

1.1- Các Quẻ chỉ Thời Vận khác nhau:

- Quẻ Càn chỉ thời khai thông, mở cửa.
- Quẻ Khôn chỉ thời bình lặng, bảo thủ.
- Quẻ Thái chỉ thời hưng thịnh, nhiều cơ may.
- Quẻ Bỉ chỉ thời khó khăn, bế tắc.
- Quẻ Truân chỉ thời gian nan vất vả.
- Quẻ Mông chỉ thời thơ ấu, trẻ dại.

1.2- Các Quẻ chỉ một quá trình, một sự việc :

- Quẻ Sư chỉ lịch trình việc xuất quân.
- Quẻ Tụng chỉ quá trình việc kiện tụng.
- Quẻ Đồng Nhân chỉ lịch trình tiếp súc với người.
- Quẻ Quy Muội chỉ lịch trình việc cưới hỏi v.v...

2- Các Hào: Nếu mỗi quẻ là một thời kỳ hay một lịch trình của một sự việc, thì toàn bộ 6 hào của mỗi quẻ là thể hiện các giai đoạn của thời kỳ hay của lịch trình đó. Trong đó Hào 1 là

hào khởi đầu, hào 6 là hào kết thúc của quá trình. Còn 4 hào giữa là 4 giai đoạn cốt yếu của sự việc.

**** Hào 1 và Hào 6:*** Đó là Hào sơ và hào thượng của mỗi quẻ. Các nhà dự báo Hà Lạc xưa cho rằng "Sơ nan tri, thượng dị tri" có nghĩa là *"đoán Hào Sơ rất khó, còn đoán Hào Thượng thì dễ"*. Vì rằng, đối với mọi thờ kỳ hay mọi quá trình, lúc mới đầu khởi đầu là rất khó biết, vì chưa có nhiều dấu hiệu để cho ta quan sát, cũng như một con người mới bắt đầu triển khai công việc, chưa biết rõ ra sao, còn phải chờ một thời gian quan sát nữa mới đoán được. Còn lúc đã sắp kết thúc thì dễ đoán vì đã có cả một quá trình diễn biến trong một thời gian dài từ hào 2 đến hào 5 để cho ta nhận định. Ví như một con người đã về hưu, về già, những thăng trầm trong cuộc đời người đó cùng những công danh sự nghiệp đã rõ cả, nên rất dễ đoán. Trừ một vài trường hợp ngoại lệ, còn nói chung, mọi người đã đến tuổi già về hưu là sự nghiệp đã rõ.

**** Hào 2 và Hào 4:*** Cả hai hào này đều là hào âm (thuộc số Ngẫu-chẵn), cùng tính, cùng đức nhu thuận, nhưng vì vị trí khác nhau, nên số phận hai hào khác nhau. Hào 2, đối với đơn quái Hạ, là Hào ở giữa, hào vừa "trung" (giữa) vừa "chính" (âm hào), lại có hào đối ứng là Hào 5, cũng vừa trung vừa chính (nếu là Hào dương), lại là ngôi Cửu Ngũ (ngôi cao), nên Hào 2 về nguyên tắc là được nhiều vinh dự. Còn hào 4, so với đơn quái Thượng, là hào dưới cùng, như kẻ mới được nâng lên trong Trùng Quái, chưa có gì là vững chắc trong khi đó thì hào đối ứng lại là Hào 1, như kẻ thứ dân không có quyền hành, cho nên Hào 4 có nhiều mối lo sợ do trên dồn xuống, dưới ép lên. Sách Hà Lạc xưa nói: "Đồng công, dị vị, nhị giả dự, tứ giả cụ" *(có cùng công dụng nhưng địa vị khác nhau, hào 2 được vinh dự còn hào 4 thì lo sợ)* là bao hàm nội dụng đó.

**** Hào 3 và Hào 5:*** Người xưa quan niệm, hai hào này là "Đồng công dị vị, tam đa hung, ngũ đa công" *(cùng công dụng mà khác vị, hào 3 gặp nhiều điều hung, còn hào 5 lại được*

hưởng nhiều công). Cả hai hào đều thuộc số cơ dương, cùng tính cương cường, ngay thẳng, ưa hoạt động, nhưng vị trí khác nhau nên số phận cũng khác nhau: Hào 3 là hào tột đỉnh của quẻ Hạ, như quan phụ mẫu một vùng, trăm việc trên dồn xuống, mọi oán trách dưới đổ lên, như người ngồi trên lửa. Tuy có Hào 6 ở trên ủng hộ, nhưng Hào 6 như kẻ "hữu danh vô thực", không có quyền hành gì, nên sự ủng hộ đó cũng như không. Nếu lại do Hào âm đóng thì lại là kẻ dễ làm liều, càng dễ chuốc thêm tai vạ, vì thế mà hào này nhiều hung!

Còn hào 5 được ví với ngôi chí tôn, như ông vua ngày xưa hay người đứng đầu quốc gia ngày nay, mọi công lao đều được quy vào một mối, hưởng mọi vinh dự; lại được Hào 2 là cấp dưới vừa trung vừa chính ủng hộ; nên Hào 5 nhiều công là vì thế.

Có thể tóm tắt như sau:

+ Tốt nhất là Hào 5 (tối ưu)

+ Tốt nhì là hào 2 (ưu).

+ Trung bình là Hào 3, Hào 4 (bình).

+ Kém là Hào 1 và Hào 6 (thứ).

VII- XÁC ĐỊNH NGUYÊN ĐƯỜNG
của Quẻ Tiên Thiên theo giờ sinh

Nguyên Đường là Hào chỉ giờ sinh của đương sự. Nó rất quan trọng, là điểm chủ chốt của quẻ. Nguyên Đường trong Quẻ Tiên Thiên giống như cung Mệnh trong khoa Tử Vi, nó chi phối Tiền Vận, tức nửa trước đời người. Nguyên Đường trong Quẻ Hậu Thiên (quẻ Biến) giống như cung Thân trong khoa Tử Vi, chi phối Hậu Vận, tức nửa đời sau. Vì vậy xem Nguyên Đường tốt xấu là rất quan trọng trong khoa Số Hà Lạc. Tìm Hào Nguyên Đường liên quan đến giờ sinh là giờ Dương hay giờ Âm.

Nhắc lại :

* Sáu giờ Dương: Tý - Sửu - Dần - Mão - Thìn - Tỵ;

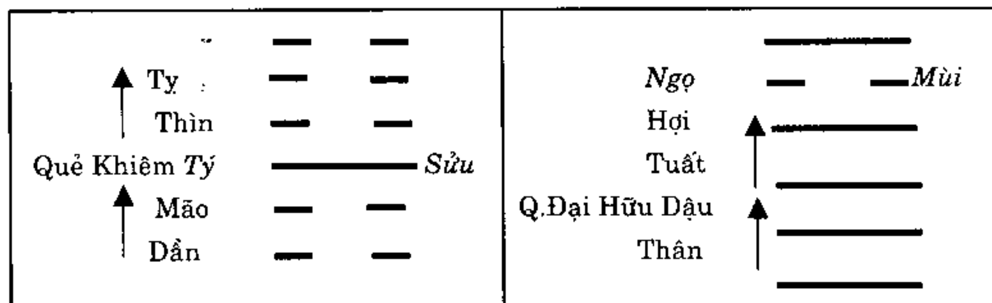
* Sáu giờ Âm: Ngọ - Mùi - Thân - Dậu - Tuất - Hợi.

1- Đắc Vị hay không Đắc Vị: Sinh giờ Dương, Nguyên Đường đóng ở Hào Dương; sinh giờ Âm, Nguyên Đường đóng ở Hào Âm là "đắc vị". Trái lại là không đắc vị. Đắc Vị là rất tốt, không Đắc Vị là xấu.

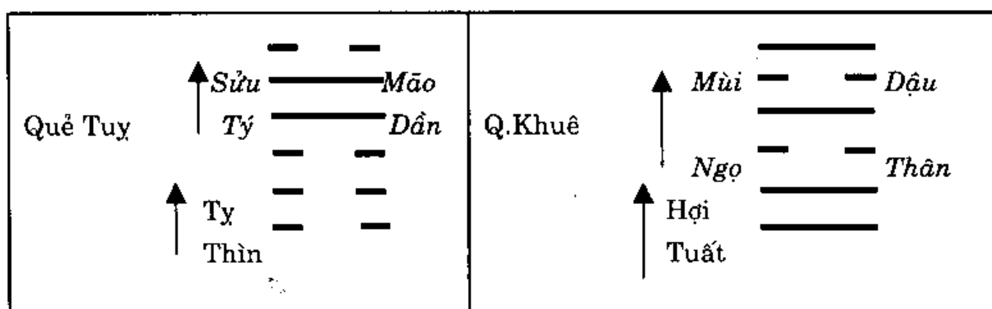
2- Nguyên tắc xác định Nguyên Đường: Tương đối phức tạp. Dưới đây là những nguyên tắc chính :

2.1: Quẻ Tiên Thiên chỉ có một hào dương hoặc một hào âm: Sinh giờ dương thì hai giờ dương đầu đóng ở hào dương độc nhất đó. Sinh giờ âm thì hai giờ âm đầu đóng ở hào âm độc nhất đó. Các giờ tiếp theo, mỗi giờ đóng ở một hào còn lại tính từ dưới lên. Ví dụ: Quẻ Tiên Thiên của ông X. là Địa/ Sơn= Khiêm. (quẻ có một hào dương), nếu ông X. sinh vào 2 giờ dương đầu tiên là giờ Tý và giờ Sửu thì 2 giờ này đều đóng ở hào dương đó.

Hoặc quẻ Tiên Thiên của ông Y. là Hỏa/ Thiên= Đại Hữu (quẻ có một hào âm), nếu ông Y. sinh vào 2 giờ âm đầu tiên là giờ Ngọ và giờ Mùi thì 2 giờ âm này cũng đều đóng ở hào âm đó *(xem 2 quẻ dưới).*



2.2: Quẻ Tiên Thiên có hai hào dương hay hai hào âm: Sinh giờ dương thì bốn giờ dương đầu, sinh giờ âm thì bốn giờ âm đầu đóng trên hai hào dương hay hai hào âm đó, lần lượt từ hào dưới lên hào trên. Những giờ còn lại đóng trên các hào khác dấu còn lại, cũng từ dưới lên trên.

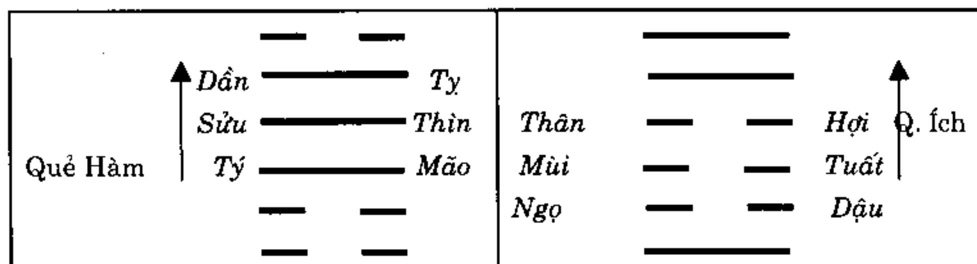


Ví dụ: Quẻ Tiên Thiên là Trạch/ Địa= Tụy (quẻ có hai hào dương), sinh vào giờ dương; hoặc Quẻ Tiên Thiên là Hỏa/ Trạch= Khuê (quẻ hai hào âm), sinh vào giờ âm, ta sẽ có các hào đóng như hình 2 quẻ trên.

2.3: Quẻ Tiên Thiên có ba hào dương hay ba hào âm: Sinh giờ dương hay sinh giờ âm thì cả 6 giờ dương hay 6 giờ âm đều. đóng trên ba hào dương hay ba hào âm đó, từ hào dưới lên hào trên, mỗi giờ một hào rồi lại lộn lại lần thứ hai cho hết 6 giờ. Ví dụ:

Quẻ Tiên Thiên là Trạch/ Sơn= Hàm, hoặc Quẻ Tiên Thiên là Phong/ Lôi= Ích, đều là những quẻ có ba hào dương và 3 hào âm).

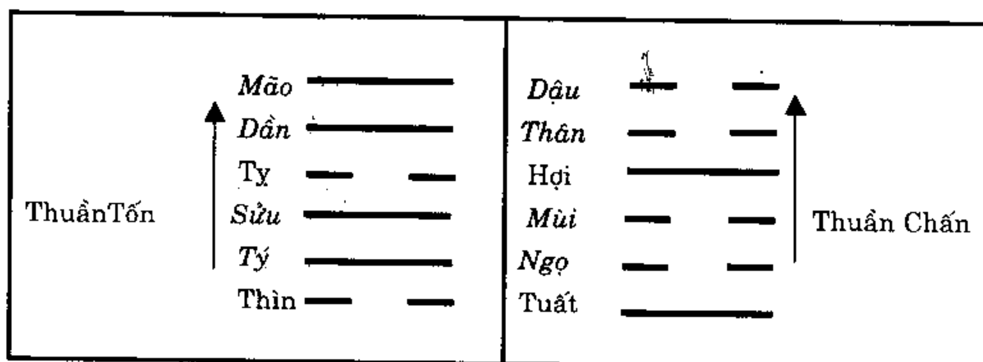
** Sinh vào 6 giờ dương thì đóng trên 3 hào dương theo trật tự như ở quẻ Hàm. Sinh vào 6 giờ âm thì đóng trên 3 hào âm theo quẻ Ích :*



Các giờ khác đóng trên các Hào còn lại từ dưới lên.

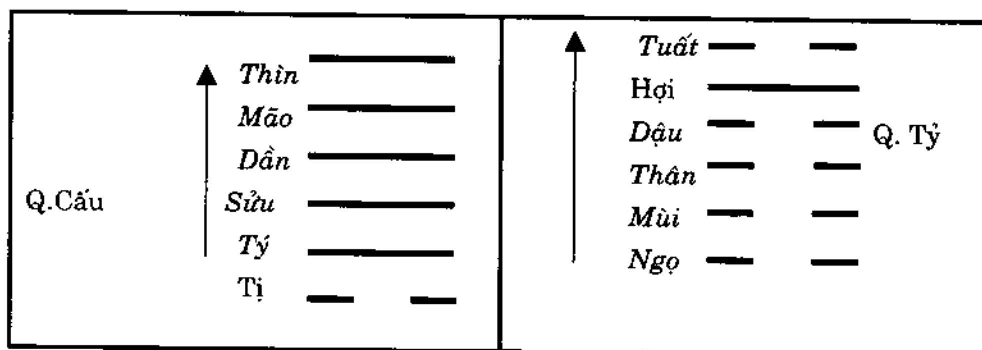
2.4: Quẻ Tiên Thiên có bốn hào dương hay bốn hào âm: Sinh giờ dương thì bốn giờ dương đầu đóng ở bốn hào dương từ dưới

lên, còn hai giờ dương cuối thì đóng ở hai hào âm còn lại, cũng từ dưới lên. Sinh giờ âm thì bốn giờ âm đầu đóng ở bốn hào âm từ dưới lên, còn hai giờ âm cuối thì đóng ở hai hào dương còn lại cũng từ dưới lên. Ví dụ: Trường hợp hai quẻ Tiên Thiên: Thuần Tốn (bốn hào dương) và Thuần Chấn (bốn hào âm):



2.5: Quẻ Tiên Thiên có năm hào dương hay năm hào âm: Sinh giờ dương thì 5 giờ dương đầu đóng ở năm hào dương từ dưới lên, giờ dương thứ sáu đóng ở hào âm độc nhất. Sinh giờ âm thì 5 giờ âm đầu đóng ở 5 hào âm từ dưới lên, giờ âm thứ sáu đóng ở hào dương độc nhất:

Ví dụ hai quẻ: Thiên/ Phong= Cấu (quẻ có 5 hào dương) và Thủy/ Địa=Tỷ (quẻ có 5 hào âm):



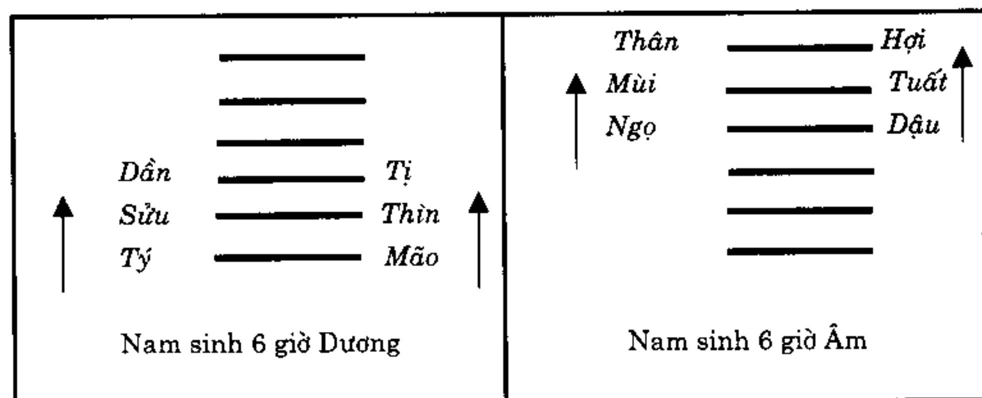
2.6: Quẻ Tiên Thiên có sáu hào dương hoặc sáu hào âm (là hai quẻ Thuần Càn hay Thuần Khôn):

Cách tính khác nhau tùy theo nam hay nữ, như sau:

* **QUẺ THUẦN CÀN**: ** *Đối với Nam:* Không tính Tiết Khí - Có hai trường hợp:

2. 6.1- Sinh 6 giờ Dương: Chỉ dùng ba hào quẻ Hạ để an 6 giờ dương, từ dưới lên, lần lượt mỗi hào an 1 giờ, hết hào thứ ba lại lộn lại. Như vậy là ba hào quẻ Hạ đủ để an 6 giờ dương.

2. 6.2 - Sinh 6 giờ Âm: Chỉ dùng ba hào quẻ Thượng để an 6 giờ âm, cũng an từ dưới lên, mỗi hào an một giờ, hết ba hào lại lộn lại. Như vậy ba hào quẻ Thượng cũng đủ an 6 giờ âm.

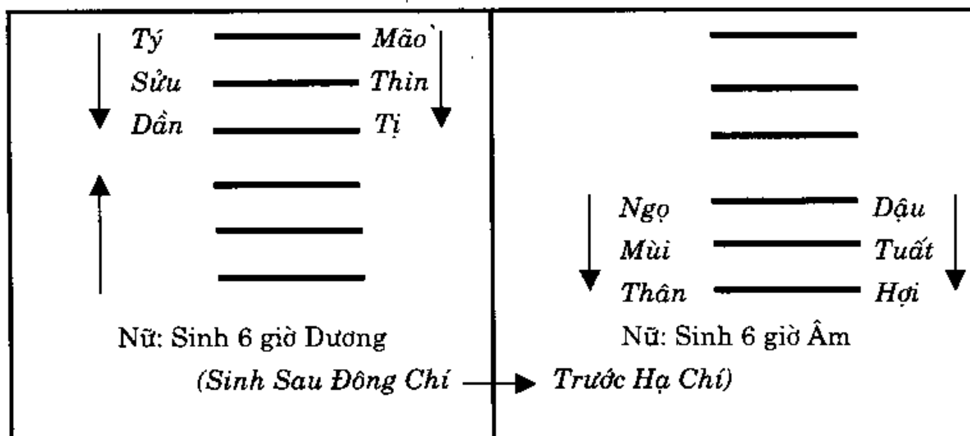


** *Đối với Nữ:* Phải tính theo Tiết khí (lấy Đông Chí và Hạ Chí làm mốc) - Có bốn trường hợp :

Nữ Sinh sau Đông Chí trước Hạ Chí (phải tra lịch): An ngược chiều từ *hào trên xuống hào dưới* (ngược với 2 trường hợp trên):

2.6.3- Sinh giờ Dương: Chỉ dùng ba hào quẻ Thượng để an 6 giờ dương, lần lượt từ hào trên đến hào dưới, hết lượt lại lộn lại. Như vậy ba hào quẻ Thượng cũng đủ để an 6 giờ dương, mỗi hào 2 giờ.

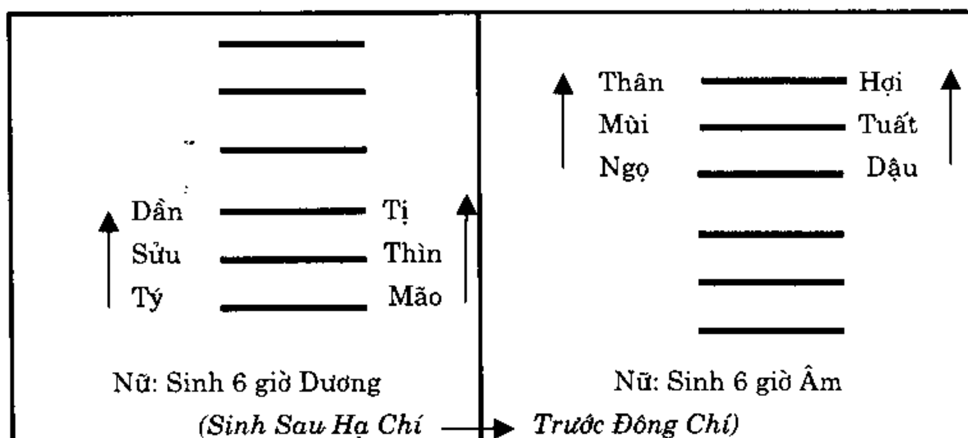
2.6.4- Sinh giờ Âm: Chỉ dùng ba hào Quẻ Hạ để an 6 giờ âm, từ trên xuống dưới, hết lượt lộn lại. Ba hào Quẻ Hạ an đủ 6 giờ Âm.



Nữ Sinh sau Hạ Chí trước Đông Chí: Lại an thuận chiều, từ hào dưới lên hào trên:

2.6.5- Sinh 6 giờ Dương: Chỉ dùng ba hào Quẻ Hạ để an 6 giờ dương, từ dưới lên, giống như trường hợp đầu đối với Nam.

2.6.6- Sinh 6 giờ Âm: Chỉ dùng ba hào Quẻ Thượng để an 6 giờ âm, cũng từ dưới lên.



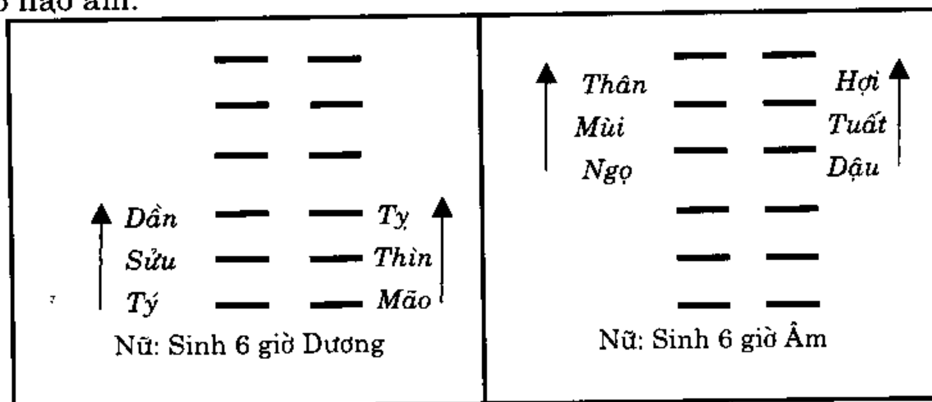
* **QUẺ THUẦN KHÔN:** *Các nguyên tắc trái ngược với quẻ Kiền.*

* ***Đối với Nữ:*** Không tính Tiết Khí - Có hai trường hợp:

2.6.7- *Sinh 6 giờ Dương:* Giống như trong trường hợp 1 quẻ Kiền, chỉ dùng ba hào quẻ Hạ an 6 giờ Dương, an từ dưới lên,

mỗi hào 1 giờ, hết lượt lộn lại; như vậy ba hào quẻ Hạ đủ để an 6 giờ Dương.

2.6.8: Sinh 6 giờ Âm: Giống như trường hợp 2 quẻ Kiền, chỉ dùng ba hào quẻ Thượng để an 6 hào âm, từ dưới lên, mỗi hào 1 giờ, hết lượt lộn lại; như vậy ba hào quẻ Thượng cũng đủ để an 6 hào âm.

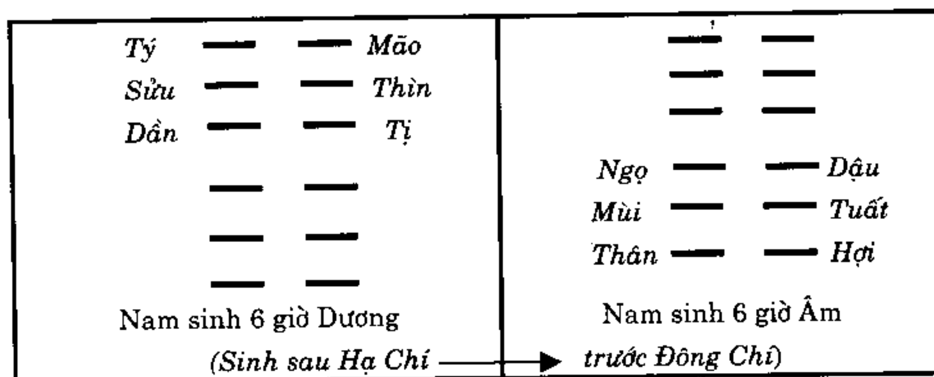


Đối với Nam: Phải theo Tiết Khí - Có 4 trường hợp:

** **Sinh sau Hạ Chí trước Đông Chí:** An ngược chiều, từ hào trên xuống hào dưới.

2.6.9- Sinh 6 giờ Dương: Cũng giống như ở quẻ Kiền, chỉ dùng ba hào quẻ Thượng để an 6 hào dương, mỗi hào 1 giờ, từ trên xuống, hết lượt lộn lại.

2.6.10- Sinh 6 giờ Âm: Chỉ dùng ba hào quẻ Hạ để an 6 giờ âm, mỗi hào 1 giờ, từ trên xuống, hết lượt lộn lại.



** **Sinh sau Đông Chí trước Hạ Chí:** Lại an từ hào dưới lên hào trên.

2.6.11- Sinh 6 giờ Dương: Giống như trường hợp "2.6.5" quẻ Càn, chỉ dùng ba hào quẻ Hạ để an 6 giờ dương, mỗi hào 1 giờ, từ dưới lên,hết lượt lộn lại.

2.6.12- Sinh 6 giờ Âm: Giống như trường hợp "2.6.6" quẻ Kiền, chỉ dùng ba hào quẻ Thượng để an 6 giờ âm, hết lượt lộn lại.

Nam sinh 6 giờ Dương	Nam sinh 6 giờ Âm
— —	*Thân* — — *Hợi*
— —	*Mùi* — — *Tuất*
— —	*Ngọ* — — *Dậu*
Dần — — *Tị*	— —
Sửu — — *Thìn*	— —
Tý — — *Mão*	— —
(Sinh sau Đông Chí →	*trước Hạ Chí)*

Tóm lại :

* Hai trường hợp của Kiền (Nam) *giống* Hai trường hợp của Khôn (Nữ).

* Bốn trường hợp của Kiền (Nữ) *giống* Bốn trường hợp Khôn (Nam).

3- Xác định Nguyên Đường của ba trường hợp trên:

3.1- Trường hợp 1: *Ông Lê Văn A.: sinh vào giờ Canh Tuất.*

Ông có quẻ Tiên Thiên là Sơn/ Trạch = Tổn.

Giờ Tuất thuộc một trong 6 giờ âm. Quẻ Tổn là quẻ có 3 hào âm, rơi vào trường hợp (2 .3) ở trên: cả 6 giờ âm sẽ đóng trên ba hào âm đó, lần lượt từ dưới lên rồi lộn lại. Giờ Tuất rơi vào Hào "Lục Tứ" quẻ Tổn.	——— Thân — — Hợi Mùi — — **TUẤT** Ngọ — — Dậu ——— ———

Như vậy hào Nguyên Đường chính của ông A. là Hào "Lục Tứ" trên.

***3.2- Trường hợp 2:** Bà Trần Thị B.: sinh vào giờ Đinh Mão.*

Bà có quẻ Tiên Thiên là Sơn/ Lôi = Di.

Giờ Mão là một trong 6 giờ dương. Quẻ Di là quẻ có hai hào dương, rơi vào trường hợp (2.2): bốn giờ dương đầu sẽ đóng trên hai hào dương đó từ dưới lên, mỗi lần 1 giờ, hết hào dương lại lộn lại. Còn hai giờ dương, cuối cùng phải đóng trên hai hào âm cũng từ dưới lên. Giờ Mão sẽ rơi vào Hào "Thượng Cửu" quẻ Di.	*Sửu* Mão Tị Thìn *Tý* *Dần*

Như vậy *hào "Thượng Cửu" chính là Hào Nguyên Đường của Bà B.*

***3.3- Trường hợp 3:** Ông Nguyễn Văn* C: *sinh giờ Tân Hợi.*

Ông có quẻ Tiên Thiên là Lôi/ Phong = Hằng.

Giờ Hợi là giờ cuối cùng của 6 giờ âm. Quẻ Hằng là quẻ có ba hào âm, cũng rơi vào trường hợp (2.3) ở trên. Cả sáu giờ âm đều đóng trên ba hào âm đó, từ dưới lên, rồi lộn lại. Giờ Hợi sẽ rơi vào hào Âm trên cùng. Đó là hào "Thượng Lục" quẻ Hằng.	*Thân* Hợi *Mùi* *Tuất* *Ngọ* *Dậu*

Hào "Thượng Lục" quẻ Hằng chính là Hào Nguyên Đường của ông C.

4- Đánh giá Hào Nguyên Đường

Nguyên Đường rất quan trọng đối với mỗi quẻ. Người xưa quan niệm rằng: Phú, Quý, Thọ đều do Nguyên Đường nắm giữ. Nguyên Đường của Quẻ Tiên Thiên biến thành Nguyên Đường

của Quẻ Hậu Thiên. Tính tuổi mỗi người từ lúc sinh ra bắt đầu từ Hào Nguyên Đường Quẻ Tiên Thiên. Từ hào đó theo trật tự từ dưới lên cho đến hết các hào quẻ Tiên Thiên là hết tuổi "tiền vận". Tuổi "hậu vận" cũng bắt đầu từ Hào Nguyên Đường quẻ Hậu Thiên (Hào biến), theo trật tự dưới lên cho đến hết các hào quẻ Hậu Thiên. Đánh giá Nguyên Đường liên quan đến nhiều yếu tố, như: Hào Nguyên Đường đóng là hào tốt hay xấu . Căn cứ vào lời "Hào từ"; vị trí hào Nguyên Đường trung chính hay không trung chính; hào Nguyên Đường có viện (hữu viện) hay không có viện (vô viện); Nguyên Đường và Hóa Công cùng Thiên Nguyên khí, Địa Nguyên Khí v.v...

Tóm lại, có mấy điều cần chú ý khi đánh giá Nguyên Đường:

* Sinh giờ dương, Nguyễn Đường đóng ở hào Dương; sinh giờ âm, Nguyên Đường đóng ở hào Âm là tốt; trái lại là xấu.

* Lời Hào Nguyên Đường tốt hay xấu (xem lời Hào của quẻ).

* Nguyên Đường có kèm Hóa Công hay không?

* Nguyên Đường có kèm Thiên Nguyên Khí và Địa Nguyên Khí không?

* Nguyện Đường có viện hay không có viện. Điều này rất quan trọng. Muốn biết phải căn cứ vào "Hào Ứng" với Hào Nguyên Đường. Nếu "Hào Ứng" khác dấu với Hào Nguyên Đ-ường là "có viện". Nếu hào ứng cùng dấu với Nguyên Đường (âm-âm hay dương-dương) là "không có viện". Khi đã có viện, nói chung là tốt, nhưng cũng không nhất thiết tốt, vì phải xem cái "viện" đó "chính" hay "bất chính", đúng vị hay không đúng vị. Nếu vừa bất chính vừa không đúng vị thì có viện cũng như không. Vì vậy để đánh giá được hào Nguyên Đường, ta phải tìm hiểu thêm cách đánh giá các hào trong một quẻ.

5- Hào Thế và Hào Ứng

Mỗi quẻ Trùng Quái là do hai Đơn Quái chồng lên nhau; 6 hào của Trùng Quái lại được đánh số từ dưới lên trên, quẻ Hạ

gồm ba hào 1,2,3; quẻ Thượng gồm ba hào 4, 5, 6. Như vậy mỗi hào tương ứng với nhau như sau:

- Hào 1 tương ứng với Hào 4;

- Hào 2 tương ứng với Hào 5;

- Hào 3 tương ứng với Hào 6.

Người ta đặt tên cho những cặp Hào "tương ứng" của Trùng Quái là Hào Thế và Hào Ứng của nhau. Ví dụ, nếu Hào 1 là Thế thì Hào 4 1à Ứng hoặc ngược lại. Hào 2 và Hào 5; Hào 3 và Hào 6 đều là "Thế" và "Ứng" của nhau.

* *Quẻ chưa biến thì tính từ trên xuống:* Trên là Thế, dưới là Ứng.

Ví dụ: Quẻ Thuần Càn, chưa biến thì:

- Hào 6 là Thế, Hào 3 là Ứng,

- Hào 5 là Thế, Hào 2 là Ứng,

- Hào 4 là Thế, Hào 1 là Ứng .

* *Quẻ đã biến thì tính từ Hào Biến (cũng là Hào Thế):* Hào Đối (tức hào tương ứng) là Hào Ứng. Ví dụ: Quẻ Thiện/ Phong= Cấu, có Hào 1 biến. Vậy:

- Hào 1 là Hào Thế, Hào 4 là Hào Ứng,

- Hào 2 là Hào Thế, Hào 5 là Hào Ứng,

- Hào 3 là Hào Thế, Hào 6 là Hào Ứng .

* *Tính chất tốt xấu của Hào Thế và Hào Ứng (Đối):* Hai Hào Ứng (Đối) nhau phải là hai Hào phân cực "Âm-dương" mới tốt. Đồng âm hay đồng dương không thể là đối ứng tốt, vì đồng cực thì đẩy nhau. Đối ứng còn phải "chính vị" mới tốt, có nghĩa là ở các ngôi âm (tức ngôi các số chẵn như 2, 4, 6) thì phải Hào Âm đóng, Hào Dương đóng là không chính vị. Các ngôi dương (tức ngôi thuộc các số lẻ 1, 3, 5) thì phải Hào Dương đóng, trái lại là không chính vị.

VIII- TÌM QUẺ HẬU THIÊN HAY QUẺ BIẾN

Khoa nhân học cổ chia cuộc đời con người ra làm hai giai đoạn lớn:

* Giai đoạn đầu, kể từ lúc được sinh ra đến khi trưởng thành vào đời- khi tuổi đã chín (lấy mốc là đến 30 tuổi). Giai đoạn này được Khoa Vận Số Hà Lạc lấy quẻ Tiên Thiên, gọi là *quẻ "Thể" là tượng trưng*. Quẻ Thể đại diện cho thể chất và khí chất ban đầu của con người, kể cả tình trạng sức khoẻ lẫn sự giáo dục của gia đình và nhà trường mà người đó đã được chuẩn bị để bước vào đời.

* Giai đoạn sau, kể từ khi bước vào đời để phát huy khả năng, tài trí để đóng góp cho gia đình và xã hội, đến công thành danh toại cho đến già đến chết. Giai đoạn này được khoa Hà Lạc lấy quẻ Hậu Thiên- gọi là *quẻ "Dụng" làm tượng trưng.*

Hai quẻ Thể và Dụng có khi "tị hòa", có khi "tương sinh" tạo nên sức mạnh và khả năng cống hiến của con người. Lại cũng có trường hợp "tương khắc", tạo nên con người trưởng thành khác hẳn con người lúc còn trẻ, hoặc tốt hơn hoặc xấu hơn. Bởi thế trong thực tế mới có người có cái "Dụng" làm tăng giá trị cái "Thể" hay lại làm hại cái "Thể". Như trong cuộc sống, có người lúc trẻ hiền lành, khi khôn lớn lại trở thành kẻ tráo trở, lừa lọc. Cũng có kẻ lúc tuổi trẻ được học hành chu đáo, thể chất khoẻ mạnh, khi trưởng thành lại trở thành kẻ vô dụng. Trái lại có người lúc trẻ thể chất yếu đuối, học hành kém, nhưng đến khi lớn tuổi lại trở thành người tháo vát, khôn ngoan khác hẳn lúc trẻ, thành một người có cái "Dụng" rất lớn, đạt tới địa vị cao sang.

1- Nguyên tắc tìm quẻ Hậu Thiên
tức quẻ Biến hay quẻ Dụng

Chỉ cần *hoán vị hai Đơn quái của Quẻ Tiên Thiên,* đưa quẻ Hạ lên quẻ Thượng và quẻ Thượng xuống quẻ Hạ; *sau đó biến Hào Nguyên Đường (Âm thành Dương, Dương thành âm),* là

thành Quẻ Hậu Thiên hay quẻ Biến. Dưới đây là những ví dụ cụ thể :

1.1- Xét quẻ Hậu Thiên của ba trường hợp ví dụ trên: Theo nguyên tắc đã nêu, ta có ba quẻ Hậu Thiên của ba ví dụ trên như dưới đây :

* Ông Lê Văn A. : Hào Nguyên Đường : Hào "Lục Tứ" (Quẻ Thượng)	**Quẻ Tiên Thiên** (Sơn/ Trạch = Tổn)	***Quẻ Hậu Thiên*** (Trạch/ Hỏa=Cách)
* Bà Trần Thị B. : Hào Nguyên Đường : Hào "Thượng Cửu" (Quẻ Thượng)	**Quẻ Tiên Thiên** (Sơn/ Lôi = Di)	***Quẻ Hậu Thiên*** (Lôi/ Địa= Dự)
*Ông Nguyên Văn C. : Hào Nguyên Đường: Hào "Thượng Lục" (Quẻ Thượng)	**Quẻ Tiên Thiên** (Lôi/ Phong=Hằng)	***Quẻ Hậu Thiên*** (Phong/ Hỏa-GiaNhân)

1.2- So sánh Quẻ Tiên Thiên và Quẻ Hậu Thiên
(Tiên Thiên là quẻ Thể - Hậu Thiên là quẻ Dụng)

Điều quan trọng trước tiên là so sánh hai quẻ Tiên Thiên và Hậu Thiên xem "tương sinh" hay "tương khắc". Muốn thế cần phải biết các quẻ trên thuộc nhóm nào trong 8 nhóm Trùng Quái. Nếu "tương sinh" có nghĩa là "cái Thể và cái Dụng hỗ trợ nhau, bổ sung cho nhau", nói chung là tốt. Còn "tương khắc" nói chung là không thuận lợi, nhưng cụ thể từng trường hợp còn phải xét. Ví dụ một người có quẻ Thể xấu, có thể do thể chất và

phẩm chất lúc trẻ kém, nhưng đến tuổi trưởng thành, do sự tu dưỡng và nỗ lực bản thân, người đó lại trở thành một con người khác hẳn, thể hiện ở quẻ Dụng "tương khắc" với quẻ Thể. Như vậy cái "Tương khắc" đó lại trở thành cái tốt về tương lai cho đương sự.

Việc đầu tiên là phải thuộc từng Quẻ trong 64 Trùng Quái thuộc nhóm nào trong 8 nhóm quẻ cơ bản để có thể biết "Hành" của từng quẻ. Xem lại bảng dưới đây:

Hành của 64 quẻ Trùng Quái trật tự Tiên Thiên
(hay 64 số đầu đọc ngược từ số 63 đến số 0)

D.KIM	Â.KIM	HỎA	D.MỘC	Â.MỘC	THỦY	D.THỔ	Â. THỔ
Càn-63	Quải- 62	Đ.Hữu-61	Đ.Tráng-60	T.Súc-59	Nhu-58	Đ.Súc-57	Thái-56
Lý-55	Đoài-54	Khuê-53	Q.Muội-52	T.Phu-51	Tiết-50	Tổn-49	Lâm-48
Đ.Nhân-47	Cách-46	Ly-45	Phong-44	G.Nhân-43	K.Tế-42	Bí-41	M.Di-40
V.Vọng-39	Tùy-38	P.Hạp-37	Chấn-36	Ích-35	Độn-34	Di-33	Phục-32
Cấu-31	Đ.Quá-30	Đỉnh-29	Hằng-28	Tốn-27	Tỉnh-26	Cổ-25	Thăng-24

Tụng-23	Khổn-32	V.Tế-21	Giải-20	Hoán-19	Khảm-18	Mông-17	Sư-16
Độn-15	Hàm-14	Lữ-13	T.Quá-12	Tiệm-11	Kiển-10	Cấn-9	Khiêm-8
Bỉ-7	Tụy-6	Tấn-5	Dự-4	Quan-3	Tỷ-2	Bác-1	Khôn-0

Đối chiếu các Quẻ của ba ví dụ trên, ta thấy :

* Trường hợp ông Lê văn A. quẻ Tổn - Tiên Thiên- thuộc Dương Thổ , quẻ Cách- Hậu Thiên- thuộc loại quẻ Âm Kim. Như vậy là quẻ Thể sinh quẻ Dụng (Thổ sinh Kim), Tiên Thiên sinh Hậu Thiên. Phẩm chất bẩm sinh của người này tạo ra cái Dụng tương lai của đương sự. Người này rất có ý chí, mặc dầu phải tổn hao sức lực (sinh xuất), nhưng cố gắng cũng sẽ thành sự nghiệp. Tuy kết quả lớn nhỏ ra sao thì còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác sẽ được xem xét tiếp.

* Trường hợp bà Trần thị B. quẻ Di - Tiên Thiên thuộc loại Cấn (dương Thổ); quẻ Dự-Hậu Thiên- thuộc loại Chấn-D. Mộc. Như vậy là quẻ Hậu Thiên Khắc quẻ Tiên Thiên, tức Dụng khắc Thể. Những ưu khuyết điểm trong bản chất Tiên Thiên của bà B. sẽ bị quẻ Hậu Thiên khắc chế. Bà B. khi tuổi trưởng thành sẽ khác hẳn lúc trẻ. Tốt xấu tùy thuộc ở nhiều yếu tố sẽ phải xét đến, nhưng nói chung là không thuận lợi cho bản mệnh.

* Trường hợp ông Nguyễn văn C. quẻ Hằng - Tiên Thiên- thuộc loại Chấn (D. Mộc); quẻ Gia Nhân- Hậu Thiên thuộc loại Tốn (Â.Mộc), hai quẻ "đồng Hành", bổ túc cho nhau, Tiền vận và Hậu vận hỗ trợ lẫn nhau, rất tốt. Bản chất con người ông C.

lúc trẻ sẽ làm tăng những khả năng của ông ở Hậu Vận (cả tốt lẫn xấu).

1.3- Xác định Thể và Dụng trong các Quẻ Tiên Thiên và Hậu Thiên

Ta đã biết, mỗi quẻ Trùng quái đều gồm 2 Đơn quái: Thượng và Hạ, vì vậy trong bản thân các Trùng Quái đều tàng chứa 2 trạng thái: Thể và Dụng. Khi Trùng Quái biến thì Thể và Dụng sẽ phát huy tác dụng. Đối với Trùng Quái Tiên Thiên của mỗi người thì Đơn quái nào có Hào biến là "quẻ Dụng", Đơn quái không có Hào Biến là "quẻ Thể". Đối với quẻ Hậu Thiên cũng theo nguyên tắc này- quẻ không mang Hào biến là "quẻ Thể", quẻ mang Hào biến là "quẻ Dụng" . Ta đã biết 8 Đơn Quái đều đã có "Hành" riêng và vị trí riêng trong bảng Lạc Thư. Vì vậy ta dễ dàng đánh giá tính "tương sinh", "tương khắc" hay "đồng Hành" giữa Thể và Dụng trong mỗi quẻ Tiên Thiên và Hậu Thiên của người xem số Hà Lạc. Khi đánh giá phải lấy quẻ Thể làm chính. Đại cương thì quẻ Dụng "tương sinh" hay "đồng Hành" với quẻ Thể là tốt, trái lại là xấu. Tuy nhiên cũng có khi ngược lại. Ví dụ đối với một con người quẻ Thể (bản chất) xấu gặp quẻ Dụng tương xung với Thể (tức tương xung với cái xấu bản chất) thì người đó tương lai có thể trở thành người tốt, có cái "Dụng" khá.

1.4- Tìm quẻ Hỗ trong quẻ Tiên Thiên

1- Tìm quẻ Hỗ: Cũng giống như trong Bói Dịch, khi ta đã có quẻ Tiên Thiên thì tìm quẻ Hỗ bằng cách chỉ lấy 4 hào giữa của quẻ Tiên Thiên đó (bỏ hào Thượng và hào Sơ), tức lấy 4 hào: "2- 3- 4- 5".

* Đem ba hào 3, 4, 5 làm Quẻ Thượng của quẻ mới,

* Ba hào 2, 3, 4 làm Quẻ Hạ của quẻ mới. Đó chính là "Quẻ Hỗ" định tìm.

Đối với ba ví dụ trên:

* *Ví dụ 1: Ông Lê Văn* A. quẻ Tiên Thiên là Sơn/Trạch=Tổn. Vậy Quẻ Hỗ của Quẻ Tổn là quẻ *Địa / Lôi= Phục.* *	Q. Tổn	Q. Phục
* *Ví dụ 2: Bà Trần Thị* B. quẻ Tiên Thiên là Sơn/ Lôi= Di. Quẻ Hỗ của Quẻ Di là quẻ *Bát Thuần Khôn.* *	Q. Di	Q.Khôn
* *Ví dụ 3: Ông Nguyễn Văn* C. quẻ Tiên Thiên là Lôi/ Phong= Hằng. Quẻ Hỗ của Quẻ Hằng là quẻ *Trạch / Thiên= Quải.* *	Q.Hằng	Q.Quải

B- PHƯƠNG PHÁP LÝ GIẢI MỘT LÁ SỐ HÀ LẠC

I- LÝ GIẢI CÁC QUẺ TIÊN THIÊN VÀ HẬU THIÊN

1- Các ví dụ

* *Ở Ví đụ 1: Ông Lê Văn A.*- Tiện Thiên là "Son/Trạch = Tổn", có hào 4 biến. Hào 4 là thuộc quẻ Thượng, vậy *quẻ Thượng (Cấn- Dương Thổ) là quẻ Dụng*. Quẻ Hạ (Đoài- Âm Kim) không có hào biến, *là quẻ Thể*. Như vậy quẻ Tiên Thiên "Sơn/ Trạch=Tổn" là quẻ "tương sinh" Thổ sinh Kim. "Thể" là bản mệnh "Âm Kim" được "Dụng" là "Dương Thổ" sinh nhập, rất tốt.

* Xét quẻ Hậu Thiên (quẻ Biến) là "Trạch/Hỏa= Cách" là quẻ "tương khắc". Quẻ này gồm 2 Đơn Quái: "Đoài-Kim trên (Thể), Ly-Hỏa dưới (Dụng)". Như vậy là Dụng khắc Thể, "Bản Mệnh của người này về Hậu Vận bị khắc chế, chứng tỏ đương sự có tuổi thọ kém.

* Nhìn vào quẻ Hỗ (của quẻ Tiên Thên) là quẻ Phục (Khôn trên, Chấn dưới), có tượng "Thổ-Mộc tương khắc", đất khô cằn thì cây cỏ cũng không thể tươi tốt được. (Nếu có thêm một lần Khảm (Thủy) ở quẻ Hỗ thì dù tương sinh hay tương khắc cũng sẽ trở thành rất tốt. Dù sao thì đó cũng chỉ mới là nhận định sơ bộ về các quẻ, "Số Hà Lạc" còn đưa ra nhiều vấn đề phải lý giải.





Q. Sơn/ Trạch =Tổn Q. Phục Q. Trạch/ Hỏa=Cách

* ***Ví dụ 2: Bà Trần Thị B.***- Quẻ Tiên Thiên là Sơn/Lôi=Di, có hào Thượng Cửu biến. Quẻ Di gồm hai đơn quái: Thượng là Cấn (D.Thổ), Hạ là Chấn (D.Mộc), vậy Di là quẻ "tương khắc Mộc-Thổ". Quẻ Cấn (Thượng) có Hào biến, là quẻ Dụng. Quẻ Chấn (Hạ) không có hào biến là Quẻ Thể. Như vậy quẻ Tiên Thiên của bà B. là thuộc quẻ "tương khắc, Mệnh Chấn-Mộc khắc Cấn-Thổ. Mệnh chế ngự được hoàn cảnh.

* Quẻ Hậu Thiên là "Lôi/ Địa= Dự" cũng là quẻ "tương khắc Mộc- Thổ". (Quẻ Cấn-Thượng- có hào biến thành quẻ Khôn-Hạ, là quẻ Dụng; quẻ Chấn-Thượng- là quẻ Thể). Như vậy là Thể khắc Dụng: tuổi thành thân người này cũng gặp nhiều khó khăn như lúc còn trẻ, nhưng chế ngự được hoàn cảnh. Hậu Vận người này phải lao tâm khổ tứ mới có được sự nghiệp.





Q. Sơn/ Lôi= Di Q. Lôi/ Địa= Dự Q. Thuần Khôn

* Nhìn vào quẻ Hỗ của quẻ Tiên Thiên là quẻ Thuần Khôn, cũng bị Chấn (Mộc) khắc chế. Như vậy sơ bộ nhận định về "tượng quẻ" cũng đã cho phép dự báo người có quẻ này tuy từ nhỏ đến lớn gặp hoàn cảnh khó khăn, nhưng cố gắng thì Hậu Vận cũng tốt, như cây cỏ bao giờ cũng phải nhờ Đất mới phát triển được.

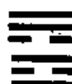
* ***Ví dụ 3:*** *Ông NguyễnVăn C.* Quẻ Tiên Thiên là "Lôi/Phong= Hằng", hào "Thượng Lục" biến. Quẻ Hằng gồm 2 đơn quái: Thượng:Chấn(D.Mộc); Hạ:Tốn(Â.Mộc) là quẻ "đồng Hành Mộc". Quẻ Thượng Chấn có hào biến- là Quẻ Dụng; quẻ Hạ Tốn không co hào biến là Quẻ Thể. Như vậy Quẻ Tiên Thiên Hằng là quẻ "đồng Hành", Thể và Dụng bổ túc cho nhau, làm tăng sức mạnh của nhau.

* Quẻ Hậu Thiên là Phong/ Hỏa= Gia Nhân, tức quẻ "tương sinh Mộc- Hỏa": Thể là Tốn-Mộc sinh ra Dụng- Hỏa. Hỏa được tương sinh nhưng hao Mộc. Quẻ Hậu Thiên này "sinh xuất" nên hao mệnh, tuổi lập nghiệp của đương sự phải vất vả mới thành công. Hậu Vận người này rất tốt, nhưng phải cố gắng nhiều và phải hao tổn sức lực.

Nhìn vào Quẻ Hỗ của quẻ Tiên Thiên là quẻ Trạch/Thiên= Quải, quẻ có tượng "đồng Hành Kim" không lợi cho mệnh Mộc, nên quẻ Hỗ không giúp ích gì cho bản mệnh cả. Tóm lại vận số đương sự rất tốt, nhưng phải tự thân vận động và phải lao tâm khổ tứ nhiều mới thành đạt.



Q. Lôi/Phong= Hằng



Q.Phong/Hỏa=GiaNhân



Q.Trạch/Thiên=Quải

2- Tìm Niên Mệnh năm sinh

Đây là một phương pháp tìm hiểu bổ sung thêm những điều kiện về "Thiên Thời" chi phối Tiền Vận của đương sự, nếu đều gặp nhưng quẻ "Sinh nhập" hay "Khắc xuất" thì càng thêm tốt. Trái lại nếu gặp những quẻ "Sinh xuất" hay "Khắc nhập" thì những điều tốt đẹp sẽ bị giảm đi.

Quẻ Tiên Thiên đã xấu càng thêm xấu.

2.1- Tìm Niên Mệnh: Ngoài việc "hoạt hóa" hệ Can Chi theo cơ chế "âm dương, ngũ hành" các nhà Lịch Toán theo Dịch học xưa còn "hoạt hóa" vòng Giáp Tý 60 năm bằng cách nạp

"Ngũ Âm" cho từng cặp Can Chi. Có năm "Âm" cơ bản tương ứng với Ngũ Hành là:

NGŨ ÂM	CUNG	THƯƠNG	GIỐC	CHỦY	VŨ
Ngũ Hành	*Thổ*	*Kim*	*Mộc*	*Thủy*	*Hỏa*

Đem phối hợp Can Chi từng năm với 5 âm trên, rồi lấy "hành" mà âm đó sinh ra làm "Hành Niên Mệnh". Mỗi Âm lại bị chi phối bởi 12 luật, mỗi luật chứa 6 âm. Vì vậy 5 Âm thuộc 5 Hành cơ bản biến thành (6 x 5)= *30 Hành chi tiết*. Ba chục Hành chi tiết đó chi phối 60 năm trong một Hoa Giáp, mỗi Hành Chi phối 2 năm. Ví dụ hai năm đầu: Giáp Tý và Ất Sửu mang âm "Cung" thuộc Thổ; Thổ sinh Kim, như vậy 2 năm trên thuộc cùng Hành Kim. Hành Kim có 5 loại, hai năm trên thuộc loại "*Hải trung Kim*". Năm Bính Dần và Đinh Mão thuộc cùng hành Hỏa, nhưng là "*Lô trung Hỏa*" v.v... Việc chia mỗi Hành cơ bản ra 6 Hành chi tiết của người xưa là nhằm để giải thích hợp lý những quá trình "Sinh- Khắc" phức tạp mà để một Hành duy nhất không giải thích nổi.

Ví dụ nói chung thì "Thủy khắc Hỏa", nhưng loại Thủy yếu không thể khắc được Hỏa mạnh. Hay "Kim khắc Mộc" nhưng loại "Kim trang sức" không thể khắc được Mộc lớn trong rừng v.v... Tuy nhiên cơ chế "nạp Âm" (tức nạp âm thanh) cho các Hành không được rõ ràng và hợp lý, lại rối rắm và phức tạp, nên sự chinh phục lý trí con người là yếu, vì vậy chúng tôi ghi ra đây để bạn đọc tiện tham khảo, còn không nên quá mê tín vào cách phân chia này. Muốn tìm "Niên Mệnh" ta nên theo phép "Cửu Tinh" thì hợp lý và ưu việt hơn.

Dưới đây là tên "30 Hành Chi tiết" của 5 "Hành Cơ bản":

HÀNH CƠ BẢN	*Hành chi tiết*
1- THỔ	1- Đại Trạch Thổ (Đất ruộng vườn) 2- Sa Trung Thổ (Đất trong cát) 3- Lộ Bàng Thổ (Đất ven đường) 4- Thành Đầu Thổ (Đất đắp thành) 5- Ốc Thượng Thổ (Đất đắp nóc nhà) 6- Bích Thượng Thổ (Đất trát tường).
2- KIM	1- Hải Trung Kim (Kim trong biển) 2- Sa Trung Kim (Kim trong cát) 3- Thoa Xuyến Kim (Kim trang sức) 4- Kim Bạc Kim (Kim mạ Kim) 5- Kiếm phong Kim (Kim mũi Kiếm) 6- Bạch lạp Kim (Kim chân cây nến).
3- THỦY	1- Giang Hà Thủy (Nước sông) 2- Tuyền Trung Thủy (Nước suối) 3- Trường Lưu Thủy (Nước chảy dài) 4- Thiên Thượng Thủy (Nước trên trời) 5- Đại Khê Thủy (Nước khe lớn) 6- Đại Hải Thủy (Nước biển lớn).
4- MỘC	1- Đại Lâm Mộc (Cây rừng lớn) 2- Dương Liễu Mộc (Cây dương liễu) 3- Tùng Bách Mộc (Cây tùng, bách) 4- Bình Địa Mộc (Cây đồng bằng) 5- Tang Đố Mộc (Cây dâu) 6- Thạch Lựu Mộc (Cây thạch lựu).
5- HỎA	1- Lô Trung Hỏa (Lửa trong lò) 2- Sơn Đầu Hỏa (Lửa đầu núi) 3- Tích Lịch Hỏa (Lửa sấm sét) 4- Sơn Hạ Hỏa (Lửa dưới núi) 5- Phú Đăng Hỏa (Lửa ngọn đèn) 6- Thiên Thượng Hỏa (Lửa trên trời).

Bảng Tổng Hợp Niên Mệnh 3 vòng Giáp Tý 180 năm
của một Tam Nguyên *(Từ 1864 đến 2043)*

TÊN NĂM CAN CHI	DƯƠNG LỊCH			Niên Mệnh
	Thượng Nguyên	Trung Nguyên	Hạ Nguyên	*(Theo nạp Âm)*
Giáp Tý Ất Sửu	1864 1865	1924 1925	1984 1985	Hải Trung Kim (Khắc Bình Địa Mộc)
Bính Dần Đinh Mão	1866 1867	1926 1927	1986 1987	Lư Trung Hỏa (Khắc Kiếm Phong Kim)
Mậu Thìn Kỷ Tỵ	1868 1869	1928 1929	1988 1989	Đại Lâm Mộc (Khắc Đại Trạch Thổ)
Canh Ngọ Tân Mùi	1870 1871	1930 1931	1990 1991	Lộ Bàng Thổ (Khắc Tuyền Trung Thủy)
NhâmThân Quý Dậu	1872 1873	1932 1933	1992 1993	Kiếm Phong Kim (Khắc Phúc Đăng Hỏa)
Giáp Tuất Ất Hợi	1874 1875	1934 1935	1994 1995	Sơn Đầu Hỏa (Khắc Sa Trung Kim)
Bính Tý Đinh Sửu	1876 1877	1936 1937	1996 1997	Giang Hà Thủy (Khắc Thiên Thượng Hỏa)
Mậu Dần Kỷ Mão	1878 1879	1938 1939	1998 1999	Thành Đầu Thổ (Khắc Giang Hà Thủy)
Canh Thìn Tân Tỵ	1880 1881	1940 1941	2000 2001	Bạch Lạp Kim (Khắc Phúc Đăng Hỏa)
Nhâm Ngọ Quý Mùi	1882. 1883	1942 1943	2002 2003	Dương Liễu Mộc (Khắc Lộ Bàng Thổ)
GiápThân Ất Dậu	1884 1885	1944 1945	2004 2005	Tuyền Trung Thủy (Khắc Thiên Thượng Hỏa)
Bính Tuất Đinh Hợi	1886 1887	1946 1947	2006 2007	Ốc Thượng Thổ (Khắc Thiên Thượng Thủy)
Mậu Tý Kỷ Sửu	1888 1889	1948 1949	2008 2009	Tích Lịch Hỏa (Khắc Giang Hà Thủy)
Canh Dần Tân Mão	1890 1891	1950 1951	2010 2011	Tùng Bách Mộc (Khắc Lộ Bàng Thổ)

TÊN NĂM CAN CHI	DƯƠNG LỊCH			Niên Mệnh
	Thượng Nguyên	Trung Nguyên	Hạ Nguyên	*(Theo nạp Âm)*
NhâmThìn Quý Tỵ	1892 1893	1952 1953	2012 2013	Trường Lưu Thủy (Khắc Thiên Thượng Hỏa)
Giáp Ngọ Ất Mùi	1894 1895	1954 1955	2014 2015	Sa Trung Kim (Khắc Thạch Lựu Mộc)
Bính Thân Đinh Dậu	1896 1897	1956 1957	2016 2017	Sơn Hạ Hỏa (Khắc Đại Khê Thủy)
Mậu Tuất Kỷ Hợi	1898 1899	1958 1959	2018 2019	Bình Địa Mộc (Khắc Sa Trung Kim)
Canh Tý Tân Sửu	1900 1901	1960 1961	2020 2021	Bích Thượng Thổ (Khắc Thiên Thượng Thủy)
Nhâm Dần Quý Mão	1902 1903	1962 1963	2022 2023	Kim Bạc Kim (Khắc Lư Trung Hỏa)
Giáp Thìn Ất Tỵ	1904 1905	1964 1965	2024 2025	Phúc Đăng Hỏa (Khắc Thoa Xuyến Kim)
Bính Ngọ Đinh Mùi	1906 1907	1966 1967	2026 2027	Thiên Hà Thủy (Khắc Thiên Thượng Hỏa)
MậuThân Kỷ Dậu	1908 1909	1968 1969	2028 2029	Đại Trạch Thổ (Khắc Giang HàThủy)
CanhTuất Tân Hợi	1910 1911	1970 1971	2030 2031	Thoa Xuyến Kim (Khắc Đại Lâm Mộc)
Nhâm Tý Quý Sửu	1912 1913	1972 1973	2032 2033	Tang Đố Mộc (Khắc Ốc Thượng Thổ)
Giáp Dần Ất Mão	1914 1915	1974 1975	2034 2035	Đại Khê Thủy (Khắc Sơn Hạ Hỏa)
BínhThìn Đinh Tỵ	1916 1917	1976 1977	2036 2037	Sa Trung Thổ (Khắc Dương Liễu Mộc)
Mậu Ngọ Kỷ Mùi	1918 1919	1978 1979	2038 2039	Thiên Thượng Hỏa (Khắc Sa Trung Kim)
CanhThân Tân Dậu	1920 1921	1980 1981	2040 2041	Thạch Lựu Mộc (Khắc Bích ThượngThổ)
NhâmTuất Quý Hợi	1922 1923	1982 1983	2042 2043	Đại Hải Thủy (Khắc Thiên Thượng Hỏa)

Cước chú: Do việc "nạp âm" cho vòng Giáp Tý phải tính toán rất phức tạp, nên ngày nay các nhà Trạch Cát đều sử dụng bảng tính "Niên Mệnh" có sẵn từ xưa để lại. Bạn đọc muốn tham khảo thêm phương pháp tính toán "Niên Mệnh xin tham khảo thêm sách Vân Đài Loại Ngữ của Lê Quý Đôn, chương nói về Lý Khí cùng các bài viết của Nhà Nghiên cứu Lịch Toán Lê Thành Lân.

Cước chú: Phương pháp "Nạp Âm" này không có tài liệu nào viết rõ ràng, còn thiếu lý luận chặt chẽ và hợp lý, vì vậy chỉ ghi để bạn đọc tham khảo, không nên quá tin vào phép "nạp Âm" này.

2.2- Đối chiếu niên Mệnh với Hành quẻ Tiên Thiên

Trở lại trường hợp 3 ví dụ trên, ta thấy:

* Ông Lê Văn A. sinh năm Tân Hợi, Niên Mệnh thuộc Kim (Thoa Xuyến), có quẻ Tiên Thiên là Sơn/Trạch= Tổn, thuộc nhóm Cấn- Thổ. Như vậy là quẻ Tiên Thiên tương sinh Niên Mệnh, thêm một điều tốt cho bản mệnh ông A. Quẻ Tiên Thiên cùng Niên Mệnh tương sinh là rất tốt, ít gặp khó khăn giai đoạn tiền vận. Lúc trẻ nhiều thuận lợi, bản mệnh tốt.

* Bà Trần Thị B. sinh năm Giáp Thìn, Niên Mệnh thuộc Hỏa (Phúc Đăng), có quẻ Tiên Thiên là Sơn/ Lôi= Di cũng thuộc nhóm Cấn-Thổ. Như vậy là Niên Mệnh "sinh" quẻ Tiên Thiên (Hỏa sinh Thổ), bà B. thêm một điều thuận lợi. Tiền vận của bà được "sinh nhập", rất tốt, ít gặp khó khăn, trở ngại trong cuộc sống.

* Ông Nguyễn Văn C. sinh năm Nhâm Dần, Niên Mệnh thuộc Kim (Kim Bạc Kim), có quẻ Tiên Thiên là Lôi/ Phong= Hằng thuộc nhóm Chấn-Mộc. Như vậy là Niên Mệnh khắc quẻ Tiên Thiên (Kim khắc Mộc), Niên Mệnh xung khắc với Tiền Vận, sẽ không được thuận lợi lúc tuổi trẻ.

Đó là những nhận định sơ bộ về quan hệ giữa Quẻ Tiên Thiên và Niên Mệnh. Nói chung "tương sinh" là thuận lợi, tốt ; "Tương Khắc" giữa Niên Mệnh và quẻ Tiên Thiên là xấu, là bất lợi.

2.3- Đối chiếu quẻ Tiên Thiên với quẻ cung Thiên Can

Trong 8 cung ngoại biên của Lạc Thư vốn đã đóng sẵn 8 quẻ theo trật tự Hậu Thiên (Càn ở cung số 6; Khảm ở cung số 1; Cấn ở cung số 8, Chấn ở cung số 3, Tốn ở cung số 4, Ly ở cung số 9, Khôn ở cung số 2, Đoài ở cung số 7). Những quẻ đó được coi như các quẻ cố định thuộc Thiên thời, con người không thể làm thay đổi. Thiên Can của tuổi người xem quẻ đóng ở cung nào thì thuộc quẻ "Thiên thời" của cung đó. Vì vậy phải so sánh "quẻ Tiên Thiên"- tức quẻ Tiền Vận với quẻ thuộc Thiên Can của đương sự để biết quẻ Tiên Thiên "tương sinh hay tương khắc" với thời cuộc. Tương sinh sẽ gặp nhiều thuận lợi, tương khắc sẽ gặp nhiều bất lợi cho bản mệnh tiền vận do thời cuộc gây ra. Nếu quẻ Tiên Thiên của đương sự với quẻ cung Thiên Can năm sinh là "tương sinh" hay "đồng Hành" thì rất tốt, vì hợp Thiên thời. Nếu trái lại là thêm một điều bất lợi về Thời cuộc tác động đến Tiền Vận.

2.4- Đắc Thể hay không Đắc Thể

Phép xem số Hà Lạc còn đòi hỏi đối chiếu Niên Mệnh theo phép "Nạp Âm" (đã nói ở trên) với Quẻ cung Thiên Can năm Sinh để biết Đắc Thể hay không Đắc Thể .

Để tìm quẻ cung Thiên Can năm sinh nhanh chóng, ta nhắc lại bảng định vị Can Chi trong Lạc Thư dưới đây. Còn "Hành" của 10 Thiên Can và 12 Địa Chi thì như sau:

* *Thuộc Kim:* Canh - Tân * Thân - Dậu.

* *Thuộc Mộc:* Giáp - Ất * Dần - Mão.

* *Thuộc Thủy:* Nhâm - Quý * Hợi - Tý.

* *Thuộc Hỏa:* Bính - Đinh * Tị - Ngọ.

* *Thuộc Thổ:* Mậu - Kỷ * Thìn- Tuất- Sửu- Mùi.

* Trường hợp ông Lê Văn A. sinh năm Tân (Hợi), Niên Mệnh là *Thoa Xuyến Kim*. Cung Thiên Can Tân của ông là cung của quẻ Đoài- Kim. Như vậy là quẻ "đồng Hành" với

Niên Mệnh (Thoa Xuyến Kim), rất tốt. Trường hợp của ông A. là *đắc thể*.

* Bà Trần Thị B. sinh năm Giáp (Thìn), Niên Mệnh là Phúc Đăng Hỏa. Cung Thiên Can Giáp của bà là cung của quẻ Chấn-Mộc. Như vậy là "Mộc sinh Hỏa" quẻ "tương sinh" với Niên Mệnh, lại là "sinh nhập" rất tốt. Trường hợp của bà B. cũng *là đắc thể*.

* Ông Nguyễn Văn C. sinh năm Nhâm (Dần), Niên Mệnh là Kim bạc Kim, Cung Thiên Can Nhâm của ông là quẻ Khảm-Thủy. Như vậy là "Kim sinh Thủy", quẻ "tương sinh" với Niên Mệnh, nhưng là "sinh xuất". Trường hợp của ông C. là *không đắc thể*, không được tốt vì mệnh bị hao tổn.

4 Đông Nam **QUẺ TỐN**	9 NAM-HỎA **Bính-Đinh** **QUẺ LY**	2 **Tây Nam** **QUẺ KHÔN**
ĐÔNG-MỘC 3 **Giáp- Ất** **QUẺ CHẤN**	(5) **Mậu- Kỷ**	TÂY-KIM 7 **Canh- Tân** **QUẺ ĐOÀI**
8 **Đông Bắc** **QUẺ CẤN**	1 BẮC-THỦY **Nhâm- Quý** **QUẺ KHẢM**	6 **Tây Bắc** **QUẺ CÀN**

Định Vị 10 Thiên Can trong Lạc Thư

Chú ý: Sự định vị Hệ Can Chi trong Lạc Thư ở trên là dựa theo Hệ Tọa Độ Không (Thời) Gian cổ và theo Hệ Tiên Đề của Hà Đồ - Lạc Thư, không theo các phương pháp khác.

Dưới đây là bảng để đối chiếu giữa Niên Mệnh và Quẻ cung Thiên Can tuổi để đánh giá Đắc Thể hay không Đắc Thể

* *Mệnh Kim: Tuổi thuộc Canh, Tân - Thân, Dậu.* Nếu gặp:

+ Càn là quẻ "đồng Hành" thì phú quý.

+ Khảm là quẻ "sinh xuất" thì số trôi nổi, bồng bềnh.

+ Cấn thì số ẩn dật.

+ Chấn là quẻ tương khắc, nhưng phát huy được tác dụng, nên cố điều sở đắc, tốt.

+ Tốn cũng là quẻ tương khắc, phát huy được sở đắc, như được gió mát, nhưng cũng bị lạnh mùa đông.

+ Ly là quẻ khắc nhập, gặp khó khăn, nguy hiểm.

+ Khôn là quẻ tương sinh, như được phúc lành.

+ Đoài là quẻ "đồng Hành" như gặp đắc địa, tốt.

** Mệnh Mộc: Tuổi thuộc Giáp, Ất-Dần, Mão. Nếu gặp:*

+ Càn thì "đa hư, thiểu thực", tính khí hão huyền, ít thực tế.

+ Khảm thì hay gặp khó khăn, khó hoàn thành sự nghiệp.

+ Cấn thì tốt về Xuân Hè, không tốt về Thu Đông.

+ Chấn thì nhiều thuận lợi, số vinh hoa.

+ Tốn thì gặp nhiều lo âu lúc nhỏ.

+ Ly thì hao mệnh, bị tổn hại.

+ Khôn thì số phát muộn, phải chờ thời.

+ Đoài thì có thể khỏi đắc từ mùa Thu.

** Mệnh Thủy: Tuổi Nhâm, Quý-Hợi, Tý.* Nếu gặp:

+ Càn thì như nước có nguồn chảy vô cùng, gặp thời cơ dễ phát đạt.

+ Khảm thì lúc cát, lục hung, bất định.

+ Cấn thì tương khắc, dễ bị cản trở.

+ Chấn là sinh xuất thì không gặp khó khăn nhưng hao sức.

+ Tốn thì sóng gió bất kỳ, bất lợi về Thu, Đông.

+ Ly thì khi thành (nếu Ly yếu), khi bại (nếu Ly quá mạnh)

+ Khôn thì thấm nhuần, mềm dịu.

+ Đoài thì được dồi dào, sung mãn.

* *Mệnh Hỏa: Tuổi Bính, Đinh - Tị Ngọ.* Nếu gặp :

+ Càn thì sáng lạn. Nếu kèm Nguyên Đường tốt thì danh tiếng lớn.

+ Khảm thì phản trắc, phá hoại. Gặp thời thì có khi thành công.

+ Cấn thì dừng lại nhng bị hao tán.

+ Chấn thì dễ phát to nhưng chóng tàn.

+ Tốn thì như lửa được gió, có cơ máy lớn để gây dựng sự nghiệp.

+ Ly thì được tăng lực, có thể thành đạt to, nhưng tính tình nông nổi bất thường (như quẻ Ly bên trong rỗng).

+ Khôn thì gặp thuận lợi, tương đắc nhưng tổn hao.

+ Đoài thì tính tình nghi hoặc, không ổn định.

* *Mệnh Thổ: Tuổi Mậu, Kỷ - Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.* Nếu gặp:

+ Càn thì hao mệnh, khi cát, khi hung.

+ Khảm thì vất vả, bị hãm trong khó khăn:

+ Cấn thì tết lành vào những tháng tứ quý: tháng Thìn, Sửu, Mùi.

+ Chấn thì bị khắc chế, vất vả, hao mòn, chỉ lợi cho người.

+ Tốn thì cũng vất vả hao mòn.

+ Ly thì được bồi bổ thêm, được phúc lợi lớn.

+ Khôn thì như được tăng sức lực, vây cánh, có thể thành đạt cao.

+ Đoài thì không gặp khó khăn, nhưng hao mệnh. Cũng như gặp Càn, khỉ tốt, khi xấu.

Cần chú ý là bảng Ngũ Mệnh Đắc Quái trên chỉ nêu lên để chúng ta tham khảo ý kiến của những nhà thuật số xưa đã để lại. Đúng sai còn phải do chúng ta khảo sát thực tế dự báo sau này. Còn về mặt nhận thức thì bảng tóm tắt trên đôi chỗ còn mang nặng những yếu tố chủ quan, gán ghép, chưa thể coi tất cả là những nhận thức có tính lô gích khoa học được, nhưng dù sao cũng có nhiều kết luận đáng tham khảo.

3- Tìm Hóa Công, Thiên Nguyên Khí và Địa Nguyên khí

Đây cũng là khâu quan trọng trong phép dự báo quẻ Hà Lạc, không thể bỏ qua. Nếu quẻ nào (cả Tiên Thiên lẫn Hậu Thiên) mà có đủ cả Hóa Công, Thiên Nguyên Khí lẫn Địa Nguyên Khí là quẻ "đại phúc" dễ gặp vận may, dễ thành đạt cao trong cuộc đời. Chúng như ba vị "Thần hộ mệnh" cho đương sự. Thực ra ý nghĩa sâu xa của chúng chỉ là sự thể hiện bản chất đương sự là người có tư cách, có khả năng thích ứng cao, lời nói và việc làm luôn luôn phù hợp với vận số, với thời cuộc và nhân tình, nên dễ thành đạt cao, như người có Trời Đất hỗ trợ vậy. Tuy nhiên vẫn phải xét chúng kết hợp với nhiều yếu tố khác của quẻ. Nếu quẻ Tiên Thiên hay Hậu Thiên không có đủ cả ba yếu tố trên, mà chỉ có Hóa Công cũng đã là quẻ tốt. Nếu thiếu Hóa Công mà chỉ có Thiên Nguyên Khí và Địa Nguyên Khí cũng thuộc quẻ tốt. Nếu chỉ có một Thiên Nguyên Khí hoặc Địa Nguyên Khí là quẻ bình thường. Còn nếu thiếu cả ba yếu tố trên là quẻ xấu, vì người có quẻ thiếu các yếu tố trên là người khó hòa hợp với thời cuộc nên khó thành công, nhất là trong những công việc lớn trong đời nên dễ thất bại. Đó chỉ là điều nhận định về chiều hướng tốt xấu của mỗi quẻ, còn đánh giá cụ thể từng trường hợp vẫn phải tùy thuộc vào nhiều yếu tố.

3.1- Tìm Hóa Công

Hóa Công tính theo thời tiết bốn mùa. Một năm có 4 mùa gồm 4 giai đoạn Tiết Khí, đặc trưng bằng 4 quẻ: Chấn (Xuân), Ly (Hạ), Đoài (Thu), Khảm (Đông) . Mỗi mùa gồm ba tháng.

Mùa nào có thời tiết của mùa đó. Như vậy Hóa Công chỉ liên quan đến tháng, đến mùa, không liên quan đến giờ và năm sinh. Tính Hóa Công theo Tiết Khí bốn mùa như sau:

* Sinh từ Tiết Xuân Phân đến trước Tiết Hạ Chí - *Hóa Công thuộc quẻ Chấn* (là thời kỳ Mộc vượng - Thổ suy).

* Sinh từ Tiết Hạ Chí đến trước Tiết Thu Phân - *Hóa Công thuộc quẻ Ly* (là thời kỳ Hỏa vượng - Kim suy).

* Sinh từ Tiết Thu Phân đến trước Tiết Đông Chí - *Hóa Công thuộc quẻ Đoài (là thời kỳ Kim vượng - Mộc suy).*

* Sinh từ Tiết Đông Chí đến trước Tiết Xuân Phân - *Hóa Công thuộc quẻ Khảm (là thời kỳ Thủy vượng - Hỏa suy).*

Như vậy muốn biết Tiết Khí tháng sinh ta lại phải tra lịch. Có thể biết một cách khái quát như sau:

+ Tiết Xuân Phân thường vào ngày 21, 22, hoặc 23 tháng. ba Dương lịch.

+ Tiết Hạ Chí thường vào ngày 21 hay 22 tháng sáu Dương lịch.

+ Tiết Thu Phân thường vào ngày 23 hay 24 tháng Chín Dương lịch.

+ Tiết Đông Chí thường vào ngày 22 hoặc 23 tháng 12 Dương lịch. (xem phần lịch Phụ Lục - cuối sách).

** *Tác dụng của Hóa Công:* Người có Hóa Công như người có Tạo Hóa hỗ trợ, hành động và xử thế thường hợp thời, dễ thành công. Vì vậy, người xưa quan niệm Hóa Công chủ về ân đức của Trời, thường là người mẫu mực, dễ thành danh, đỗ đạt cao. Nữ mệnh chủ về tính hiền lương thuộc các bậc mệnh phụ, quý nhân, mẫu nghi thiên hạ. Trở lại ba ví dụ trên, ta thấy:

* *Ông Lê Văn* A. sinh tháng 4-1971, tức đang trong Tiết từ Xuân Phân đến trước Hạ Chí: Hóa Công thuộc quẻ Chấn ☳.

Quẻ Tiên Thiên của ông là quẻ Sơn/ Trạch= Tổn, có "tượng"

Hóa Công (quẻ Chấn) là các hào 2, 3, 4. Trong quẻ Hậu Thiên của ông là Trạch/ Hỏa= Cách, không thấy xuất hiện Hóa Công. Như vậy ông A, chỉ có Hóa Công ở Tiên Vận (thuộc quẻ Tiên Thiên), Hậu Vận không có Hóa Công, tuổi thành thân phải tự cố gắng nhiều.

(Có tượng H.C, *(Q.Chấn)* *(Không có Hóa Công)*

Q. Tổn Q. Cách

* *Bà Trần Thị B.* sinh tháng 2-1964, đang trong Tiết Đông Chí (từ 22-12 năm trước đến 22-3 năm sau): Hóa Công thuộc quẻ Khảm

Trong quẻ Tiên Thiên "Sơn/ Lôi- Di" của bà không có tượng quẻ Khảm. Trong quẻ Hậu Thiên "Lôi/ Địa= Dự" có "tượng" quẻ Khảm là các hào 3, 4, 5. Như vậy bà B. không có Hóa Công ở Tiền Vận, nhưng có Hóa Công ở Hậu Vận. Tuổi lập thân của bà sẽ gặp nhiều may mắn.



Q. Di



Q. Dự

(có tượng quẻ Hóa Công)

* *Ông Nguyễn Văn C.* sinh tháng 1-1963, cũng đang Tiết Đông Chí: Hóa Công là quẻ Khảm (như trường hợp trên), Trong quẻ Tiên Thiên là Lôi/ Phong= Hằng của ông, không có "tượng" quẻ Khảm. Trong quẻ Hậu Thiên là Phong/ Hỏa= Gia Nhân, có tượng "quẻ Khảm" ( ). Như vậy ông C. không có Hóa Công ở Tiền Vận, nhưng có Hóa Công ở Hậu Vận, có lợi cho sự nghiệp tuổi trưởng thành.



Q. Hằng



Q. Gia Nhân

(có tượng quẻ Hóa Công)

3.2- Tìm Thiên Nguyên Khí - Địa Nguyên Khí

*** *Thiên Nguyên Khí:*** Người xưa quan niệm rằng, mỗi người được sinh ra không phải chỉ do khí huyết của cha mẹ mà còn do Tạo Hóa (khoa Hà Lạc gọi là Hóa Công) phú cho một tính cách nhất định. Chính tính cách đó quyết định vận mệnh mỗi con người. Ngoài Hóa Công còn phải có Nguyên khí của Trời Đất; có những Nguyên khí này con người mới dễ thích ứng với ngoại cảnh, dễ thành công trong sự nghiệp. Suy cho cùng thì những điều đó phù hợp với quan niệm hiện đại là sự *"thích ứng giữa cá thể sinh vật và môi trường sống"*, chỉ khác là khoa "Nhân Học" cổ phát biểu theo những ngôn ngữ "hình tượng" cổ. Theo quan niệm của người xưa thì sự thích ứng đó không những chỉ riêng đối với môi trường xung quanh (*người xưa gọi là Địa Nguyên Khí*) mà còn phải thích ứng với cả thời cuộc mình đang sống *(người xưa gọi là Thiên Nguyên Khí).* Vì vậy người có Thiên Nguyên Khí thường hoạt động hợp với thời cuộc, dễ nắm bắt được cơ hội, nên dễ thành công. Khoa Hà Lạc cho *Thiên Nguyên Khí chủ về đường công danh, địa vị xã hội và liên quan đến Thiên Can năm sinh* của đương sự. Quẻ ở cung Lạc Thư có "Thiên Can" nào đóng thì quẻ đó là Thiên Nguyên Khí của Thiên Can đó. Ví dụ cung số 3 thuộc quẻ "Chấn-Mộc" có Thiên Can "Giáp" đóng, vậy quẻ Chấn là *Thiên Ngũyên Khí của Thiên Can "Giáp"*. Cung số 1 thuộc quẻ "Khảm-Thủy" có các Thiên Can "Nhâm- Quý" đóng, vậy *quẻ Khảm là Thiên Nguyên Khí của các Thiên Can "Nhâm- Qúy"*...

*** *Địa Nguyên Khí:*** Địa Nguyên Khí chủ về đường "tài lộc", liên quan đến Địa Chi năm sinh của mỗi người. Quẻ cung Lạc Thư có "Địa Chi" nào đóng thì quẻ đó là Địa Nguyên Khí của Địa Chi đó. Ta có: Cung số 1 thuộc quẻ Khảm có Địa Chi "Tý-Hợi" đóng, vậy quẻ Khảm là Địa Nguyên Khí của 2 Chi "Tý-Hợi". Cung số 2 thuộc quẻ Khôn có Chi "Mùi" đóng, vậy quẻ Khôn là Địa Nguyên Khí của Chi "Mùi". Cung số 3 thuộc quẻ Chấn-Mộc có 2 chi "Dần- Mão" đóng, quẻ Chấn là Địa Nguyên Khí của "Dần- Mão". Cung số 4 thuộc quẻ Tốn-Mộc có chi "Thìn" đóng, quẻ Tốn là Địa Nguyên Khí của chi "Thìn". Cung số 6

thuộc quẻ Càn-Kim có chi Tuất đóng, quẻ Càn là Địa Nguyên Khí của chi "Tuất". Cung số 7 thuộc quẻ Đoài có 2 chi "Thân-Dậu" đóng, quẻ Đoài là Địa Nguyên Khí của 2 Chi "Thân- Dậu". Cung số 8 thuộc quẻ Cấn-Thổ có Chi Sửu đóng, quẻ Cấn là Địa Nguyên Khí của chi "Sửu". Cung số 9 thuộc quẻ Ly-Hỏa có 2 chi "Tị- Ngọ" đóng, quẻ Ly kà Địa Nguyên Khí của 2 Chi "Tị- Ngọ".

Tóm lại *Thiên Nguyên Khí và Địa Nguyên Khí là "Tượng" của địa vị xã hội và sự giàu sang (tức Phúc Lộc) của đương sự.* Thiên Nguyên Khí thuộc "Can"; Địa Nguyên Khí thuộc "Chi" năm sinh của mỗi người.

Tóm tắt Hóa Công, Thiên- Địa Nguyên Khí của ba ví dụ trên

** *Ông Lê Văn A.* sinh năm Tân Hợi (Tiết Thanh Minh- thuộc Lập Xuân- quẻ Chấn) ;

+ Hóa Công của ông A. thuộc quẻ Chấn = ☳

+ Quẻ Tiên Thiên: Sơn/Trạch=Tổn : →

+ Quẻ Hậu Thiên: Trạch/Hỏa=Cách : →



Để dễ tìm Thiên - Địa Nguyên Khí, dưới đây là bảng tóm tắt vị trí của Thiên Can và Địa Chi trong Lạc Thư và quẻ tương ứng:

Lạc Thư- Cung Quẻ- Vị trí của Thiên Can và Địa Chi

Thìn (4) ☴	Tị- Ngọ (9) ☲ *BÍNH- ĐINH*	*Mùi* (2) ☷ *Kỷ*
Mão Dần (3) ☳ *GIÁP- ẤT*		(7) ☱ Thân Dậu *CANH- TÂN*
Sửu (8) ☶ *Mậu*	Tý-Hợi (1) ☵ *NHÂM- QUÝ*	(6) ☰ *Tuất*

- Thiên Can Tân đóng ở cung số 7 quẻ Đoài :

* Thiên Nguyên Khí = Q. Đoài =

- Địa Chi Hợi đóng ở cung số 1 quẻ Khảm :

* Địa Nguyên Khí, Q. Khảm =

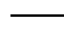
Trong Quẻ Tiên Thiên: Q.Tổn, có tượng Q. Chấn và Q.Đoài, như vậy là Tiền Vận của ông A. có cả Hóa Công và Thiên Nguyên Khí; không có tượng quẻ Khảm là không có Địa Nguyên Khí.

Trong Quẻ Hậu Thiên: Q. Cách, cũng có tượng Quẻ Đoài , không có tượng Q. Chấn và Q. Khảm; như vậy quẻ Hậu Thiên cũng chỉ có Thiên Nguyên Khí, không có Địa Nguyên Khí và Hóa Công. Ông A. có Tiền Vận rất tốt, nhiều thuận lợi lúc trẻ. Nhưng khi thành thân tuy đối với thời cuộc thuận lợi, nhưng thiếu cả Háo Công lẫn Địa Nguyên khí nên sẽ gặp nhiều khó khăn, phải cố gắng nhiều mới thành đạt, nhưng cũng không thể thành đạt lớn.

** *Bà Trần Thị B.* sinh năm Giáp Thìn (thuộc Tiết Lập Xuân):

\+ Hóa Công của bà B. cũng thuộc quẻ Chấn =

\+ Quẻ Tiên Thiên: Sơn/ Lôi= Di :  

\+ Quẻ Hậu Thiên: Lôi/ Địa= Dự :  

- Thiên Can Giáp đóng ở cung số 3 quẻ Chấn :

* Thiên Nguyên Khí = Q. Chấn =

- Địa Chi Hợi đóng ở cung số 4 quẻ Tốn :

* Địa Nguyên Khí, Q. Tốn =

* Trong quẻ Tiên Thiên lẫn quẻ Hậu Thiên của bà B. (Q.Di và quẻ Dự) đều có tượng Q.Chấn , không có tượng quẻ Tốn. Như vậy là Tiền Vận vạ Hậu Vận của bà B. đều có cả Hóa Công và Thiên Nguyên Khí; không có Địa Nguyên Khí. Như vậy là Tiền Vận và Hậu Vạn của bà B. đều tốt như nhau, đều thuận theo

thời cuộc, sinh ra gặp thời. Đáng tiếc là thiêud Địa Nguyên khí, nên bà B. vẫn phải cố gắng để khắc phục những khó khăn về hoàn cảnh riêng thì mới đạt những thành công lớn.

** *Ông Nguyễn Văn C* . sinh Tháng Giêng năm 19063 (năm Quý Mão) nhưng vẫn thuộc tiết Đại Hàn năm cũ Nhâm Dần- tiết quẻ Khảm:

* Vậy Hóa Công của ông C. thuộc quẻ Khảm = ☵

+ Quẻ Tiên Thiên: Lôi/ Phong= Hằng : ⟶ ䷟

+ Quẻ Hậu Thiên: Phong/ Hỏa= Gia Nhân ⟶ ䷤

- *Thiên Can Nhâm đóng ở cung số 1 quẻ Khảm :*

* Thiên Nguyên Khí = Q. Khảm = ☵

- *Địa Chi Dần đóng ở cung số 3 quẻ Chấn* :

* Địa Nguyên Khí, Q. Chấn = ☳

* Trong quẻ Tiên Thiên của ông C. (Q.Hằng) có tượng Q.Chấn , không có tượng quẻ Khảm. Như vậy là Tiền Vận của ông C. chỉ có Địa Nguyên Khí, không có Hóa Công và Thiên Nguyên Khí. Tuổi trẻ của ông tuy được mọi người yêu thương, nhưng thời cuộc không thuận lợi, dễ ốm đau, bệnh tật. Quẻ Hậu Thiên có tượng quẻ Khảm, như vậy là có cả Hóa Công lẫn Thiên Nguyên Khí, nhưng không có Địa Nguyên Khí. Như vậy là Hậu Vạn của ông C. rất tốt, được thời cuộc ủng hộ nên có nhiều vận hội, cơ may thành đạt. Có thể nói là tuổi vào đời gặp thời, nhưng vẫn phải cố gắng để khắc phục những khó khăn do hoàn cảnh cá nhân (vì thiếu Địa Nguyên Khí) thì mới thành sự nghiệp.

II- XÁC ĐỊNH CÁC ĐẠI VẬN

trong các quẻ Tiên Thiên và Hậu Thiên

1- Nguyên tắc

1) Tính bắt đầu từ Hào Nguyên Đường, từ dưới tính lên.

2) Hào âm thì tính Đại Vận là 6 năm; hào dương thì tính 9 năm.

3) Hết 6 hào quẻ Tiên Thiên thì chuyển sang quẻ Hậu Thiên (quẻ Biến) cũng bắt đầu từ Hào Nguyên Đường, cũng tính từ dưới lên cho đến hết 6 hào.

2- Ví dụ cụ thể

Trở lại các ví dụ trên, ta xác định Đại Vận của các đương sự:

2.1- Ông Lê Văn A. với hai quẻ: Tiên Thiên là Sơn/Trạch= Tổn, Nguyên Đường ở Hào Lục Tứ ; Hậu Thiên là quẻ Trạch/ Hỏa= Cách, Nguyên Đường chuyển sang hào 1(Sơ Cửu); các Đại Vận của ông A như sau:

Quẻ Tiên Thiên:

Quẻ Tổn *Ng.Đường:*

(Hào Lục Tứ)

Quẻ Hậu Thiên :

Quẻ Cách

Ng. Đường:

(Chuyển sang Hào Sơ Cửu)

Nếu ông A. sống lâu hết cả 12 hào của hai quẻ thì các Đại Vận của ông sẽ nối tiếp như sau:

* **Quẻ Tiền Vận:** Sơn/Trạch= Tổn. Bắt đầu các Đại Vận phải tính từ Hảo Nguyên Đường đi lên. (*Hào đóng các Đại Vận còn gọi là Hào "Lưu Niên Đại Hạn". Đánh giá "tốt-xấu" của toàn Đại Vận là dựa vào lời của Hào Lưu Niên Đại Hạn này)* .

+ Hào 4 âm (Nguyên Đường) - (Hào Lục Tứ): Là Đại Vận từ lúc sơ sinh đến năm 6 tuổi. Từ đó tính lên :

+ Hào 5 âm (Lục Ngũ): là Đại Vận từ năm lên 7 đến 12 tuổi.

+ Hào 6 dương (Thượng Cửu) hào dương (9 năm): là Đại Vận từ năm 13 đến 21 tuổi.

Đến đây là hết các hào phía trên Nguyên Đường, nên phải tính hết các hào còn lại phía dưới Nguyên Đường, cũng từ dưới lên. Vì vậy phải tiếp từ hào 1 lên :

+ Hào 1 dương (Sơ Cửu) 9 năm: là Đại Vận từ 22 đến 30 tuổi.

+ Hào 2 dương (Cửu Nhị) 9 năm: là Đại Vận từ 31 đến 39 tuổi.

+ Hào 3 âm (Lục Tam) 6 năm: là Đại Vận từ 40 đến 45 tuổi.

Đến 45 tuổi là hết quẻ Tiền Vận của ông A.

*** Quẻ Hậu Vận:** Trạch/ Hỏa= Cách. Các Đại Vận thời kỳ này cũng phải tính từ hào Nguyên Đường đã biến, tức hào 1 dương (hào Sơ Cửu = 9 năm), từ đó tính lên. Ta có các Đại Vận của Hậu Thiên ông A. như sau:

+ Hào 1 dương (Nguyên Đường)- (hào Sơ Cửu): là Đại Vận từ năm 46 đến 54 tuổi.

+ Hào 2 âm (Lục Nhị): Đại Vận từ 55 đến 60 tuổi.

+ Hào 3 dương (Cửu Tam): Đại Vận từ 61 đến 69 tuổi.

+ Hào 4 dương (Cửu Tứ): Đại Vận từ 70 đến 78 tuổi.

+ Hào 5 dương (Cửu Ngũ): Đại Vận từ 79 đến 87 tuổi.

+ Hào 6 âm (Thượng Lục): Đại Vận từ 88 đến 93 tuổi.

Bảng tóm tắt các Đại Vận của ông A

Tiên Thiên *(Tiền Vận)* Hậu Thiên *(Hậu Vận)*

Hào- 6 (——): 13 đến 21 tuổi	Hào- 6 (– –): 88 đến 93 tuổi
Hào- 5 (– –): 7 đến 12 tuổi	Hào- 5 (——): 79 đến 87 tuổi
Hào- 4 (– –): 1 đến 6 tuổi- N.Đ.	Hào- 4 (——): 70 đến 78 tuổi
Hào- 3 (– –): 40 đến 45 tuổi	Hào- 3 (——): 61 đến 69 tuổi
Hào- 2 (——): 31 đến 39 tuổi	Hào- 2 (– –): 55 đến 60 tuổi
Hào- 1 (——): 22 đến 30 tuổi	*Hào- 1 (——): 46 đến 54 tuổi (N.Đ)*
Quẻ Sơn/ Trạch=Tổn *(Tiền vận)*	Q. Trạch/ Hỏa=Cách *(Hậu vận)*

Đến đây là hết các Đại Vận của ông A. Mỗi hào của hai quẻ trên chi phối một Đại Vận của ông. Tùy theo lời hào đó tốt hay xấu mà đánh giá Đại Vận đó tốt hay xấu (*tra trong lời Hào các quẻ*).

2.2- Bà Trần Thị B. với hai quẻ: Tiên Thiên là Sơn/Lôi=Di, Nguyên Đường ở Hào 6 (Thượng Cửu); Hậu Thiên là quẻ Lôi/Địa=Dự, Nguyên Đường chuyển sang Hào 3 (Lục Tam).



Nguyên Đường: Hào Thượng Cửu

Quẻ Sơn/Lôi=Di

(Tiền Vận)



Nguyên Đường: Hào Lục Tam

Quẻ Lôi/Địa=Dự

(Hậu Vận)

Các Đại Vận của bà B. cũng tính như trường hợp trên. Ta có các Đại Vận ghi trong hai quẻ của bà như sau:

*** Quẻ Tiền Vận:** Sơn/ Lôi= Di.

(Hào 6 dương) quẻ Di (là hào dương = 9 năm).

+ Hào 6 dương (Nguyên Đường): Là Đại Vận từ lúc sơ sinh đến năm 9 tuổi. Đây là hào trên cùng, nên các Đại Vận tiếp theo phải tính từ hào dưới cùng trở lên :

+ Hào 1 dương (Sơ Cửu): là Đại Vận từ năm lên 10 đến 18 tuổi.

+ Hào 2 âm (Lục Nhị): hào âm 6 năm: Đại Vận từ 19 đến 24 tuổi.

+ Hào 3 âm (Lục Tam) 6 năm: là Đại Vận từ 25 đến 30 tuổi.

+ Hào 4 âm (Lục Tứ) 6 năm: là Đai Vận từ 31 đến 36 tuổi.

+ Hào 5 âm (Lục Ngũ) 6 năm: là Đại Vận từ 37 đến 42 tuổi.

Đến 42 tuổi là hết quẻ Tiền Vận của ông A.

*** Quẻ Hậu Vận:** Lôi/ Địa= Dự. Các Đại Vận thời kỳ này cũng phải tính từ hào Nguyên Đường đã biến, tức hào 3 âm (hào Lục Tam quẻ Dự- 6 năm), từ đó tính lên. Ta có các Đại Vận của Hậu Thiên bà B. như sau:

+ Hào 3 âm (Nguyên Đường)- (hào Lục Tam): là Đại Vận từ năm 43 đến 48 tuổi.

+ Hào 4 dương (Cửu Tứ): Đại Vận từ 49 đến 57 tuổi.

+ Hào 5 âm (Lục Ngũ): Đại Vận từ 58 đến 63 tuổi.

+ Hào 6 âm (Thượng Lục): Đại Vận từ 64 đến 69 tuổi.

Đến đây thì hết các Hào phía trên, các Đại Vận tiếp lại theo trật tự "từ dưới lên" của các Hào còn lại (tức Hào 1 và Hào 2) :

+ Hào 1 âm (Sơ Lục): Đại Vận từ 70 đến 75 tuổi.

+ Hào 2 âm ((Lục Nhị): Đại Vận từ 76 đến 81 tuổi.

Đến đây là hết các Đại Vận của ông A. Mỗi hào của hai quẻ trên chi phối một Đại Vận của ông. Cũng như trường hợp trên, tùy theo lời hào tốt hay xấu mà đánh giá từng Đại Vận một cách đại cương.

Dưới đây là tóm rắt các Đại Vận của Bà B.

Bảng tóm tắt các Đại Vận của Bà B.

Hào 6 (▬▬): 1 đến 9 tuổi(N.Đ)	Hào 6 (▬ ▬): 64 đến 69 tuổi ↑
Hào 5 (▬ ▬): 37 đến 42 tuổi ↑	Hào 5 (▬ ▬): 58 đến 63 tuổi
Hào 4 (▬ ▬): 31 đến 36 tuổi	Hào 4 (▬▬): 49 đến 57 tuổi
Hào 8 (▬ ▬): 25 đế 30 tuổi	*Hào 3 (▬ ▬): 43 đến 48 tuổi(N.Đ)*
Hào 2 (▬ ▬): 19 đến 24 tuổi	Hào 2 (▬ ▬): 76 đến 81 tuổi ↑
Hào 1 (▬▬): 10 đến 18 tuổi	Hào 1 (▬ ▬): 70 đến 75 tuổi
Q. Sơn/Lôi=Di	Q. Lôi/Địa=Dự
(Tiền vận)	*(Hậu vận)*

2.3- Ông Nguyễn Văn C. với hai quẻ: Tiên Thiên là Lôi/Phong = Hằng, Nguyên Đường ở Hào 6 (Thượng Lục); Hậu Thiên là quẻ Phong/Hỏa=Gia Nhân, Nguyên Đường chuyển sang Hào 3 (Cửu Tam).

 N.Đ: Hào Thượng Lục .  N.Đ: Hào Cửu Tam .

Quẻ Lôi/Phong=Hằng Q.Phong/Hỏa=GiaNhân

(Tiền Vận) (Hậu Vận)

Ta cũng có các Đại Vận ghi trong hai quẻ của ông C. như sau:

* Quẻ Tiền Vận: Lôi/ Phong= Hằng. (*Nguyên Đường Hào Thượng Lục*).

+ Hào 6 âm (Nguyên Đường): Là Đại Vận từ lúc sơ sinh đến năm 6 tuổi. Cũng như trường hợp bà B. đây là hào trên cùng, nên các Đại Vận tiếp theo phải tính từ hào dưới cùng trở lên :

+ Hào 1 âm (Sơ Lục): là Đại Vận từ năm lên 7 đến 12 tuổi.

+ Hào 2 dương (Cửu Nhị)- 9 năm: là Đại Vận từ năm 13 đến 21 tuổi.

+ Hào 3 dương (Cửu Tam)- 9 năm: là Đại Vận từ 22 đến 30 tuổi.

+ Hào 4 dương (Cửu Tứ)- 9 năm: là Đai Vận từ 31 đến 39 tuổi.

+ Hào 5 âm (Lục Ngũ)- 6 năm: là Đại Vận từ 40 đến 45 tuổi.

Đến 45 tuổi là hết quẻ Tiền Vận của ông C.

*** Quẻ Hậu Vận:** Phong / Hỏa= Gia Nhân. Hào Nguyên Đường (đã biến), là hào 3 dương (hào Cửu Tam quẻ Gia Nhân). Từ đó tính lên. Ta có các Đại Vận của Hậu Thiên ông C. như sau:

+ Hào 3 dương (Nguyên Đường)- (hào Cửu Tam): là Đại Vận từ năm 45 đến 53 tuổi.

+ Hào 4 âm (Lục Tứ): Đại Vận từ 54 đến 59 tuổi.

+ Hào 5 dương (Cửu Ngũ): Đại Vận từ 60 đến 68 tuổi.

+ Hào 6 dương (Thượng Cửu): Đại Vận từ 68 đến 76 tuổi.

Đến đây thì hết các Hào phía trên, các Đại Vận tiếp lại theo trật tự "từ dưới lên" của các Hào còn lại (tức Hào 1 và Hào 2) :

+ Hào 1 dương (Sơ Cửu): Đại Vận từ 76 đến 84 tuổi.

+ Hào 2 âm ((Lục Nhị): Đại Vận từ 85 đến 90 tuổi.

Đến đây là hết các Đại Vận của ông C. Cũng như hai trường hợp trên, tùy theo lời hào tốt hay xấu mà đánh giá từng Đại Vận một cách đại cương. Dưới đây là bảng tóm tắt các Đại Vận của ông C..

Tóm tắt các Đại Vận của ông C.

Hào- 6 (▬ ▬): Từ 1 đến 6 tuổi	Hào- 6 (▬▬▬): 70 đến 78 tuổi ↑
Hào- 5 (▬ ▬): 40 đế 45 tuổi ↑	Hào- 5 (▬▬▬): 61 đến 69 tuổi
Hào- 4 (▬▬▬): 31 đến 39 tuổi	Hào- 4 (▬ ▬): 55 đến 60 tuổi
Hào- 3 (▬▬▬): 22 đến 30 tuổi	*Hào- 3 (▬▬▬): 46 đến 54 tuổi* ↑
Hào- 2 (▬▬▬): 13 đến 21 tuổi	Hào- 2 (▬ ▬): 88 đến 93 tuổi
Hào- 1 (▬ ▬): 7 đến 12 tuổi	Hào- 1 (▬▬▬): 79 đến 87 tuổi .
Q. Lôi/Phong=Hằng	Q. Phong/Hỏa=Gia Nhân
(Tiền vận)	*(Hậu vận)*

Đến đây chúng ta đã nghiên cứu xong cách an các Đại Vận của hai quẻ Tiên Thiên và Hậu Thiên theo Hà Lạc của mỗi người.

3- Tiền Vận và Hậu Vận

Ta đã biết Tiền vận là nửa cuộc đời trước, còn Hậu Vận là nửa cuộc đời sau của mỗi người. Trong khoa Tử Vi, người xưa lấy mốc "ba mươi tuổi" - là tuổi "lập thân" cũng là tuổi trưởng thành, để chia giai đoạn. Từ lúc sơ sinh đến 29 tuổi là giai đoạn Tiền Vận (Tử Vi gọi là "cung Mệnh"). Giai đoạn này phụ thuộc nhiều vào thể chất và bản tính ban đầu của con người, vào sự nuôi dưỡng của cha mẹ và quá trình giáo dục của gia đình và xã hội, vào phúc đức của tổ tiên (di truyền). Từ ba mươi tuổi cho đến lúc già, lúc chết là giai đoạn Hậu Vận (Tử Vi gọi là "cung Thân"). Giai đoạn này là giai đoạn thành Thân, là giai đoạn mỗi người thể hiện bản lĩnh của chính mình, cái bản lĩnh đã được chuẩn bị và tích lũy kinh nghiệm từ giai đoạn trước. Sự cống hiến lớn nhỏ của mỗi con người thể hiện trong giai đoạn này. Số Hà Lạc thì tính Tiền vận và Hậu vận theo 2 loại quẻ Tiên Thiên và Hậu Thiên đã nói ở trên.

Trong ba trường hợp ví dụ trên thì:

* *Tiền Vận ông Lê Văn A. là quẻ Tổn* (Tiên Thiên), chi phối từ khi lọt lòng cho đến khi ông 45 tuổi. *Hậu Vận của ông thuộc quẻ Cách,* chi phối nửa đời sau, từ 46 tuổi trở đi. Mỗi Đại Vận

của ông A. là một hào, bắt đầu từ hào Nguyên Đường, tức hào "Lục Tứ" quẻ Tổn trên. Mỗi đại vận chi phối một quãng thời gian tử 6 đến 9 năm, tùy theo là hào âm hay dào dương. Muốn biết Đại Vận nào tốt hay xấu ta phải tham khảo lại lời Hào mà Đại Vận đó đóng. Lời của Hào cho lời giải đại cương suốt thời gian Đại Vận. Còn muốn biết chi tiết từng năm thì phải xem Tiểu Vận hay Niên Vận (sẽ nói ở dưới).

* *Tiền vận của bà B. là quẻ Di (Tiên Thiên),* chi phối từ tuổi sơ sinh đến khi bà 42 tuổi. *Hậu Vận của bà là quẻ Dư* chi phối nửa đời sau từ năm 43 tuổi trở đi. Đại Vận đầu tiên của bà là ở hào "Thượng Cửu" quẻ Di, là hào Nguyên Đường, chi phối từ lúc 1 tuổi đến khi bà 9 tuổi (vì là hào dương). Từ đó tính các Đại Vận khác theo chiều từ dưới lên, cho đến hết các hào trong quẻ.

* *Tiền Vận của ông C. là quẻ Hằng (Tiên Thiên),* chi phối nửa đời trước từ lúc 1 tuổi đến khi ông C. 45 tuổi. *Hậu Vận là quẻ Gia Nhân* chi phối nửa đời sau, từ lúc ông C 46 tuổi trở đi. Đại Vận đầu tiên của ông cũng đóng ở hào "Thượng Lục" quẻ Hằng, là Hào Nguyên Đường, chi phối thời gian 6 năm (vì là Hào âm), từ lúc 1 tuổi đến khi ông 6 tuổi.

Lời Hào cho phép đánh giá đại cương tốt xấu toàn thời gian do Hào đó chi phối. Nói chung còn cần tham khảo toàn quẻ.

4- Quan niệm của cổ nhân về Tiền Vận và Hậu Vận

Nếu Tiền Vận được coi như cái "Thể" của con người thì Hậu Vận chính là cái "Dụng" của người đó. *Trong thực tiễn cuộc đời, thông qua trải nghiệm, ai cũng có thể nhận thấy rằng, có không ít người cái "Thể" ban đầu không có gì là xuất sắc, thậm chí cái "Thể" còn rất kém, nhưng khi trưởng thành họ có cái "Dụng" rất lớn, có khi không ai ngờ tới . Trái lại có nhiều người có cái "Thể" ban đầu rất tốt, nhưng khi đến tuổi vào đời họ lại chẳng làm nên chuyện gì, thậm chí trở thành người vô dụng cho đến hết đời.* Những người đó có cái "Dụng" rất xấu. Lại cũng có người lúc trẻ tính cách và thể chất thế nào thì khi trưởng thành lập

nghiệp cho đến lúc tuổi già họ vẫn thế, ít thay đổi . Họ có "Thể" và "Dụng" giống nhau, như trong Tử Vi có trường hợp "Mệnh-Thân" đồng cung vậy. Cần chú ý một điều là, cái mốc tuổi 29-30 của khoa Tử Vi hay cái mốc 40-45 của khoa Hà Lạc, dùng để chia hai giai đoạn đời người chỉ là tương đối để dễ dự báo khi tính toán, còn trong thực tế không thiếu gì người thành đạt rất sớm, ngay ở tuổi ngoài hai mươi. Người xưa nghiên cứu sự mâu thuẫn giữa cái "Thể" và cái "Dụng" rất sâu. Cổ nhân đã có những tìm tòi công phu để cố gắng giải thích tại sao những trường hợp có "Thể" kém nhưng lại có "Dụng" lớn hay ngược lại. Chính khoa Hà Lạc và Tử Vi đã có những giải đáp, không thể coi thường về vấn đề này. Cổ nhân đã rút ra từ trong thực tiễn rằng, *có nhiều người tài năng phát triển sớm, nhưng cũng có không ít người tài năng lại nẩy nở rất chậm*. Khi tuổi đã khá cao, coi như đã thật chín mới thấy họ bộc lộ những khả năng siêu việt. Những người này thường kéo dài sự nhút nhát kém cỏi có khi gần hết cả nửa cuộc đời về trước nhưng khi đã luống tuổi họ bỗng nhiên thay đổi hẳn và bộc lộ rõ ràng tài năng thật sự của mình. Họ làm nên sự nghiệp lớn lúc tuổi đã cao, mặc dù lúc trẻ lóng ngóng vụng về "trói gà không nổi". Đó là nói về những người Thể và Dụng khác nhau, nhưng là những người có tài năng thực sự, lại được sinh vào thời đại thuận lợi, như thời quẻ Thái, quẻ Thăng... Những thời đại này, tài năng con người không bị những lề thói suy thoái của thời cuộc cản trở, vùi dập, con người có thể bộc lộ cái "Dụng" đúng đắn của mình. Còn những ai có tài năng mà lại sinh vào thời quẻ Bỉ, quẻ Truân, nhân tài bị chìm lấp trong đống cát sỏi, người ngay thẳng, nhiều sáng tạo gặp nhiều ràng buộc, cấm đoán khó lòng phát triển; còn những kẻ bất tài, kém đức, xảo quyệt, nhiều mánh khóe lại có cái "Dụng" rất cao. Người xưa đã tìm hiểu rất kỹ những trường hợp này để có thể giải thích một cách hợp lý nhất. Thì ra những tình huống đó đều nằm cả trong "Tượng" biến hóa các con số viết theo Hệ Nhị Phân. Những kẻ bất tài gặp thời suy thoái lại có cái "Dụng" lớn, hóa ra họ được đặt vào tình thế "đục

nước béo cò", dễ dàng dùng những phương pháp mà cổ nhân gọi là "quỷ biến" để tạo ra cái "Dụng" không có thực của chính mình! Vì vậy mới có nhiều trường hợp, cái "Thể" như quẻ "Khôn" của họ, vốn là một con số "0" to tướng, lại yếu mềm, nhu nhược, nhưng biết thuận chiều, mềm nhũn, chỉ đâu đánh đấy, quẻ Khôn đang từ số "0" bỗng biến thành quẻ Quải có giá trị tới "62" hay quẻ Nhu có giá trị tới "58". Như vậy là quẻ Khôn đã có cái dụng là quẻ Quải hay quẻ Nhu với giá trị lên đến gần tột đỉnh của nhóm 64 số. Cổ nhân gọi những cái "Dụng" này là "quỷ biến", đã tạo ra hai quẻ "Du Hồn" và "Quy Hồn" (*xin xem lại chương nói về 8 quẻ biến của Trùng Quái*). Tuy nhiên, Tạo Hóa vốn công bằng, cái giá trị cuối cùng của sự biến hóa mà quẻ Khôn còn để lại chỉ là quẻ "Tỷ" với trị số là "2". Đó là cái mà con số"0" còn vớt vát được vài phần sau khi đã trải qua một quá trình biến hóa từ bình thường trung chính đến "quỷ biến" để đạt đến cái "Dụng" của mình, từ giá trị và "0" , đạt đến giá trị 62, rồi 58 và cuối cùng còn lại là giá trị 2, gần với giá trị ban đầu của nó. Trái lại những người có tài năng thực sự với bản chất như quẻ Ly hay quẻ Khảm, thì dù có gặp thời Bĩ, thời Truân, có vị vùi dập, cái cuối cùng còn lại vẫn tương đương với giá trị vốn có của họ. Như quẻ Ly trải qua 7 lần biến là 7 lần cắt xén, cuối cùng vẫn còn lại ở lần thứ 7 là quẻ Đồng Nhân với giá trị được tăng thêm vài phần (từ 45 lên 57). Hay quẻ Khảm trải qua 7 lần cắt xén, cuối cùng cái giá trị ban đầu chỉ hao đi chút ít, vẫn còn lại là quẻ Sư (từ 18 xuống 16). Trong lịch sử có biết bao nhân tài không được trọng dụng, kể cả những bậc Thánh nhân như Khổng Tử hay Lão, hoặc Trang, nhưng cái giá trị thực sự có trong họ thì không thể bị vùi dập, mà nó vẫn sáng chói mãi. Thời nhà Lê ở ta cũng có văn hào Nguyễn Trãi, bị chu di cả ba họ, đốt cả trước tác, nhưng giá trị thực của ông thì vẫn lưu danh muôn thuở, còn những kẻ gây ra vụ án đó thì đến nay không mấy người còn nhớ tên, vì giá trị thực của họ chỉ như quẻ Khôn, cuối cùng cái còn lại chỉ là vài phần không tương xứng với quyền cao chức trọng một thời họ đã được thụ hưởng.

Người xưa đã không cô lập cái "Thể" và cái "Dụng" của con người ra khỏi thời cuộc để nghiên cứu mà gắn chúng vào những hoàn cảnh cụ thể về "Thiên thời" (tức thời cuộc) và "Địa lợi" (tức hoàn cảnh xã hội) để xem xét. Từ đó đã có những phát hiện rất lớn về con người, như "Thể" và "Dụng", Tiên Thiên và Hậu Thiên cùng những quá trình biến hóa rất kỳ diệu của chúng với rất nhiều điều khám phá hấp dẫn và lý thú. Chưa thấy có một công trình nào nghiên cứu về vận mệnh con người sâu sắc như thế ở nền văn hóa phương Tây. Một mặt nào đó may ra chỉ có công trình về "Phân Tâm Học" của H.Freud mới có thể so sánh nổi phần nào với độ sâu của khoa phân loại nhân học cổ Á Đông *(ở đây chúng tôi xin phép tạm dùng từ "Nhân Học" để chỉ các khoa nghiên cứu về Vận Mệnh con người như Tướng Số, Tử Vi, Hà Lạc, Phong Thủy, và cả Y Học của nền văn hóa cổ phương Đông).*

Không ai có thể phủ nhận nền văn minh phương Tây từ thế kỷ 17 đến nay là rất vĩ đại và ngày càng đậm nét nhân văn hơn. Nền văn minh phương Tây đã đem đến sự tiến bộ vượt bậc cho nhân loại, nhưng chính nó đã đẻ ra lối *"tư duy thiên về cơ lý "* làm hạn chế tầm nhìn của nền "minh triết duy lý" ban đầu, vốn có nguồn gốc từ phương Đông mà phương Tây đã có công khai phá. Sự nhầm lẫn giữa phương pháp tư duy "duy lý" đầy sáng tạo và phép tự duy thiên về "cơ lý" đã đẻ của sự sùng bái kỹ thuật và võ khí hủy diệt hiện nay. Thuốc chữa cho bệnh "*tư duy cơ lý*" chính là nền "minh triết cổ" mang đầy tính nhân văn của các nước Á Đông xưa. Nhưng mãi đến vài thập niên cuối thế kỷ 20, trước sự bế tắc ngày một rõ của lối tư duy cơ lý mang tính chia cắt và duy lợi của phương Tây, với hậu quả gây nên sự mất cân bằng và suy thoái đạo đức trong văn hóa của các quốc gia đã công nghiệp hóa cao, con người mới quay sang tìm tòi trong kho tàng văn hóa cổ Á Đông và đã phát hiện ra những sự hài hòa đáng kinh ngạc của người xưa về mặt tư duy triết học. Chính Giáo sư Vật lý học Fritjof Capra, năm 1982 đã viết trong lời Tựa lần thứ hai khi tái bản cuốn sách nổi tiếng của ông "*The Tao of Physics*" (Đạo của Vật lý) rằng: "... *Tôi thấy thuật ngữ*

Trung Quốc Âm Dương hết sức hữu ích để mô tả sự mất thăng bằng về văn hóa này. Văn hóa của chúng ta từ trước tới sau thuộc Dương, kể cả hệ thống giá trị và thái độ, và bỏ quên hẳn mặt bổ túc của nó là Âm. Chúng ta coi nặng tính cá thể hơn tính hội nhập, sự phân tích hơn sự tổng hợp, trí thức suy luận hơn minh triết trực giác, khoa học hơn tôn giáo, cạnh tranh hơn hợp tác, bành trướng hơn giữ gìn v.v... Sự phát triển phiến diện này đã lên tới đỉnh cao phải báo động; đã đạt tới một kích thước của xã hội, sinh thái, đạo lý và tâm linh...". Ông viết tiếp: *"Trong thời đại chúng ta, một thời đại mà có đến gần một nửa các nhà khoa học và kỹ thuật làm việc cho ngành quân sự, đối với tôi thật là phí phạm một nguồn lực to lớn về óc thông minh sáng tạo của con người để nghĩ ra những phương tiện tinh tế nhằm phá hủy toàn diện, và nói mấy cũng không đủ về con đường của Đức Phật- con đường của trái tim"*.

Viết đến đây chúng tôi thấy không gì thiết thực và thú vị hơn là trích thêm một đoạn ý kiến của ông dưới đây để kết thúc tiểu mục này: "...*Thế nên, ý thức về một sự hòa diệu sâu xa giữa thế giới quan của vật lý hiện đại. và của Đạo học phương Đông xuất hiện ngày nay là một phần không thể tách rời của sự chuyển hóa văn hóa rộng lớn, dẫn đến một hình ảnh mới về thực tại. Sự chuyển hóa này đòi hỏi nhiều thay đổi cơ bản trong tư duy, nhận thức và thang giá trị của chúng ta*"*.

III- XÁC ĐỊNH CÁC TIỂU VẬN HAY NIÊN VẬN

Tiểu Vận hay Niên Vận là vận của một năm, còn gọi là Tiểu Hạn hay Lưu niên Tiểu Hạn. Mỗi Tiểu Hạn là một quẻ, nội dung quẻ tốt xấu là thuộc về năm đó.

1- Nguyên tắc tìm quẻ Tiểu Vận (hay Niên Vận)

* *Nếu Tiểu Vận nằm trong Đại Vận là Hào Âm thì không*

---

* Xem: *Đạo của Vật Lý - Một khám phá về sự tương giữa Vật lý hiện đại và Đạo học phương Đông.* NXB Trẻ, Tp HCM, 8/1999 .

kể tuổi âm dương: Tiểu Vận đầu bắt đầu từ Hào Đại Vận đó. (Vì Hào Âm, chỉ có 6 năm, nên 6 Hào của Quẻ đủ cho 6 Niên Vận của Đại Vận)

** Trái lại, nếu Tiểu Vận nằm trong Đại Vận là Hào Dương thì phải tính theo tuổi âm dương.* (Vì 6 Hào của Quẻ không đủ cho 9 Niên Vận, nên 3 Hào đầu phải có cách biến riêng, kèm 6 Hào của Quẻ là đủ 9 Niên Vận).

1.1- Tiểu Vận nằm trong Đại Vận là Hào Âm

Đại Vận chỉ có 6 quẻ của 6 Niên Vận (Tiểu Vận)

Niên Vận đầu là Quẻ do Hào của Đại Vận đó biến.

Sau đó lần lượt đến các hào khác biến , tính từ dưới lên cho đến hết 6 hào, ta sẽ được 6 *Quẻ Biến cho 6 năm Hạn* như sau:

* *Ví dụ trường hợp ông A.* Quẻ Tiên Thiên là Sơn/Trạch= Tổn. Ta hãy tìm Tiểu Vận từ *Đại Vận 7 đến 12 tuổi* của ông. Ta biết Đại Vận này đóng ở *hào Lục Ngũ* (Xem hình dưới).

"Lục Ngũ" là hào âm. Theo nguyên tắc trên, *hào Âm thì không cần tính tuổi âm hay dương*, ta bắt đầu bằng cách biến hào Đại Vận "Lục Ngũ" ra hào "Cửu Ngũ", quẻ Sơn/Trạch= Tổn thành quẻ Phong/ Trạch= Trung Phu.

Quẻ này là Niên vận năm 7 tuổi của ông A. Tiếp theo sau đó cứ mỗi năm lại biến một hào từ dưới lên cho đến hết 6 hào của Đại Vận. Ta có các quẻ Tiểu Vận từ 7 đến 12 tuổi của ông A. theo các quẻ "gốc" biến ra như sau:

Hào- 6 (▬▬): 13 đến 21 tuổi ↑

(*) Hào- 5 (▬ ▬): 7 đến 12 tuổi (*)

Hào- 4 (▬ ▬): 1 đến 6 tuổi- N.Đ.

Hào- 3 (▬ ▬): 40 đến 45 tuổi ↑

Hào- 2 (▬▬): 31 đến 39 tuổi

Hào- 1 (▬▬): 22 đến 30 tuổi

Quẻ Sơn/ Trạch=Tổn *(Tiền vận)*

Quẻ Tổn Gốc	1- NiênVận 7 tuổi *H.5 biến* →	2-NiênVận 8 tuổi *H.6biến* →	3-NiênVận 9 tuổi *H.1 biến* →	4-NiênVận 10 tuổi *H.2biến* →	5-NiênVận 11 tuổi *H.3 biến* →	5-NiênVận 12 tuổi *H.4 biến*
Q.Tổn	Q.Tr.Phu	Q. Tiết	Tập Khảm	Q. Tỷ	Q.Kiển	Q. Hàm
	(7 tuổi)	(8 tuổi)	(9 tuổi)	(10 tuổi)	(11 tuổi)	(12 tuổi)

Tóm tắt: Các Quẻ Tiểu Vận từ 7 đến 12 tuổi của ông A:

* 7 tuổi: quẻ Trung Phu; * 8 tuổi: quẻ Tiết ;

* 9 tuổi: quẻ Khảm; * 10 tuổi: quẻ Tỷ ;

* 11 tuổi: quẻ Kiển ; * 12 tuổi: quẻ Hàm .

Chú ý là chỉ có quẻ Tiểu Vận năm đầu là do quẻ Tiên Thiên biến thành, còn các quẻ Tiểu Vận năm sau đều do quẻ Tiểu Vận năm trước biến hào mà thành.

1.2- Nếu Tiểu Vận nằm trong Đại Vận là Hào Dương Đại Vận có tới 9 quẻ (Tiểu Vận), vì vậy phải có cách biến đặc biệt cho đủ 9 quẻ của 9 năm Tiểu Vận

Nếu cứ biến theo cách cũ thì chỉ được 6 quẻ; ở đây hào dương cần 9 quẻ cho 9 năm, nên phải biến theo cách khác.

* Theo nguyên tắc *"Hào Đại Vận Dương độ bất biến, và lấy luôn quẻ đó làm năm Tiểu Vận thứ nhất"*. Sang năm thứ hai, coi hào Dương (Đại Vận) là hào Thế, lấy hào Ứng của hào này (*cách Thế 2 hào, ở trên hoặc ở dưới*) để biến, sẽ được quẻ Tiểu Vận thứ hai. Sang năm thứ ba, lại coi hào Ứng vừa biến đó là hào Thế để tìm hào Ứng của nó (chính là hào của Đại Vận) để biến, sẽ được quẻ Tiểu Vận thứ ba. Còn 6 quẻ tiếp theo thì lại theo như trật tự ở mục (1.1) biến tiếp các hào từ dưới lên của quẻ mới sinh cho hết lượt 6 hào của quẻ.

** Ví dụ trường hợp bà B:* Quẻ Tiên Thiên là Sơn/ Lôi= Di *(Hào Nguyến Đường là Hào Thượng Cửu- tức Hào 6 dương). Hãy tìm các quẻ Tiểu Vận trong Đại Vận từ 10 đến 18 của bà .* Đại Vận này đóng ở Hào Sơ Cửu tức Hào 1 dương quẻ Di.

Q. Sơn/ Lôi = Di *(Tiền vận)* của bà B.

Hào 6 (▬▬): *1 đến 9 tuổi(N.Đ)*

Hào 5 (▬ ▬): 37 đến 42 tuổi ↑

Hào 4 (▬ ▬): 31 đến 36 tuổi

Hào 3 (▬ ▬): 25 đế 30 tuổi

Hào 2 (▬ ▬): 19 đến 24 tuổi

Hào 1 (▬▬): *10 đến 18 tuổi (Hào Đại Vận định tìm Niên Vận).*

Theo nguyên tắc trên ta có ba quẻ đầu như sau :

* Năm 10 tuổi: vẫn là quẻ Di (vì Hào Sơ Cửu là Hào Đại Vận không biến);

* Năm 11 tuổi- hào Ứng của Hào 1 là Hào "Lục Tứ" biến thành "Cửu Tứ", quẻ Di thành quẻ Hỏa/ Lôi= Phệ Hạp;

* Năm 12 tuổi- hào Ứng của Hào 4 (Cửu Tứ) quẻ Phệ Hạp chính là Hào "Sơ Cửu" quẻ Di gốc biến, quẻ Phệ Hạp thành quẻ Hỏa/ Địa= Tấn .

Đến đây thì 6 quẻ còn lại sẽ do quẻ Tấn biến từ Hào 1 lên Hào 6 mà thành.

* Năm 13 tuổi: Hào 1 (Sơ Lục) quẻ Tấn biến thành quẻ Hỏa/ Lôi= Phệ Hạp (lần 2). Đây là quẻ Niên Vận năm 13 tuổi của bà B. (giống như năm 11 tuổi).

* Năm 14 tuổi: Hào 2 quẻ Phệ Hạp biến thành quẻ Hỏa/Trạch= Tiết, quẻ Niên Vận năm 14 tuổi.

* Năm 15 tuổi: Hào 3 quẻ Khuê biến thành quẻ Hỏa/Thiên= Đại Hữu, quẻ Niên Vận năm 15 tuổi .

* Năm 16 tuổi: Hào 4 quẻ Đại Hữu biến thành quẻ Sơn/Thiên= Đại Súc, quẻ Niên Vận năm 16 .

* Năm 17 tuổi: Hào 5 quẻ Đại Súc biến thành quẻ Phong/Thiên= Tiểu Súc, quẻ Niên Vận năm 17 tuổi .

* Năm 18 tuổi: Hào 6 quẻ Tiểu Súc biến thành quẻ Thủy/Thiên= Nhu, quẻ Niên Vận năm 18 tuổi của bà B.

Đến đây là hết Đại Vận từ 10 đến 18 tuổi của bà B.

Tóm tắt: Các Quẻ TiểuVận từ 10 đến 18 tuổi của bà B. (trong Đại Vận):

Các quẻ Niên Vận (từ 10 đến 18 tuổi của bà B.

Quẻ Tổn Gốc	**1- NiênVận 10 tuổi** *Khg biến* →	**2-NiênVận 11 tuổi** *H. ứng (3) biến* →	**3- NiênVận 12 tuổi** *H. ứng (6) biến* →
Q.Di →	Q. Di →	Q. Phệ Hạp →	Q.Tấn →
Tiền Vận	(10 tuổi)	(11 tuổi)	(12 tuổi)

5- Niên Vận 13 tuổi *H. 1 biến*	**2- Niên Vận 14 tuổi** *H. 6biến* →	**3- Niên Vận 15 tuổi** *H.1 biến* →	**4- Niên Vận 16 tuổi** *H.2biến* →	**5- Niên Vận 17 tuổi** *H.3 biến* →	**5- Niên Vận 18 tuổi** *H.3 biến*
Q. PhệHạp	Q. Khuê	Q.Đại Hữu	Q. Đ. Súc	Q.Tiểu Súc	Q. Nhu
(13 tuổi)	(14 tuổi)	(15 tuổi)	(16 tuổi)	(17 tuổi)	(18 tuổi)

Tóm tắt: Các Quẻ Tiểu Vận từ 10 đến 18 tuổi của bà B:

* 10 tuổi: quẻ Di ; * 11 tuổi: quẻ Phệ Hạp ;

* 12 tuổi: quẻ Tấn ;

* 13 tuổi: quẻ Phệ Hạp (lần 2) ; * 14 tuổi: quẻ Khuê ;

* 15 tuổi: quẻ Đại Hữu ; * 16 tuổi: quẻ Đại Súc ;

* 17 tuổi: quẻ Tiểu Súc ; * 18 tuổi: quẻ Nhu .

IV- CÁCH GIẢI ĐOÁN QUẺ HÀ LẠC

1- Những nguyên tắc cần nắm vững

Sau khi đã thực hiện đầy đủ 11bước trên để tìm quẻ Hà Lạc, bước cuối cùng là giải đoán quẻ. Đây là bước quan trọng nhất. Giải đoán cần tuân theo những nguyên lý chặt chẽ của Triết học Dịch. Nhắc lại những nguyên lý chính sau đây:

1-1- Tĩnh Lưỡng Cực của vạn vật: Dịch là sự phân cực "âm-dương", khi giải đoán không thể xa rời nguyên lý đó. Vì vậy mỗi Quẻ, mỗi Hào đều có hai mặt của nó: mặt hợp với quẻ với hào và mặt không hợp với quẻ với hào. Mặt hợp thì tốt; mặt không hợp thì xấu. Ngôn ngữ Hà Lạc cổ gọi là *"Mệnh hợp cách"* hay *"Mệnh không hợp cách"* cũng là vì nguyên lý phân cực đó.

1.2- Không có "Cô Âm hay Độc Dương: Vạn vật tuy có sự phân cực (như thanh Nam Châm), có âm, có dương, nhưng cũng như thanh Nam Châm, không thể chia cắt rời nhau. Chúng tương phản nhau nhưng không thể không có nhau (*Âm Dương tương phản nhi bất khả tương vô)*. Trong phần Dương có "ẩn" sẵn phần Âm; trong phần Âm cũng có "phục" sẵn phần Dương. Vì vậy người gặp quẻ tốt, hợp mệnh cũng không phải cái gì cũng tốt, hay lúc nào cũng tốt, mà trong cái tốt có ẩn cái xấu, cần đề phòng. Cũng như người không hợp mệnh chưa chắc đã xấu hết mà cũng có điều tốt vì trong cái xấu có phục sẵn cái tốt.

1.3- Tính tương đối chuyển hóa lẫn nhau: Giữa hai cực đối xứng tốt và xấu (hãy giữa Mệnh hợp và Mệnh không hợp) có nhiều dạng trung gian mà danh giới trong "Số Mệnh học" cũng không phải là đường chia cắt rành rẽ. Chỉ bằng kinh nghiệm sống chúng ta mới có thể chiêm nghiệm được. Giữa ranh giới đó, sự việc nọ có thể chuyển thành sự việc kia, tốt có thể thành xấu, hoặc trái lại xấu có thể thành tốt.

Một số dạng trung gian đó là:

* Nửa tốt nửa xấu (bán cát bán hung), đang đứng giữa.

* Tốt nhiều xấu ít (cát đa hung thiểu), dạng thiên về tốt.

* Xấu nhiều tốt ít (hung đa cát thiểu), đang thiên về xấu.

1.4- Đức năng thắng Số: Số Hà Lạc không buộc chặt con người vào số mệnh, mặc dù Hà Lạc theo thuyết "Tượng Số", tin rằng mỗi người tùy theo năm, tháng, ngày giờ sinh của mình, đã có sẵn một vị trí trong Vũ Trụ bao la (tức trong không-thời gian) và phải chịu sự chi phối của những điều kiện "không thời gian" của vị trí đó. Tìm "Tượng Số" theo Hà Lạc là một phương pháp định vị con người trong không thời gian và tìm hiểu quỹ đạo biến hóa của nó, nhưng Tượng Số không phải là "định mệnh". Quẻ Hà Lạc chỉ đưa ra những khả năng có thể xảy ra của mỗi con người trong sự biến hóa của quỹ đạo đó. Mỗi quỹ đạo đều liên quan chặt chẽ đến ba yếu tố cơ bản là "Thiên, Địa, Nhân", trong đó yếu tốt "Nhân" rất quan trọng. Tương tác của ba yếu tốt đó là một tương tác "lỏng lẻo", không "cột chặt" con người một cách thụ động vào một "tiền định", không thể cưỡng lại. Bởi vì con người là một yếu tố rất năng động, nó có thể làm thay đổi cả Thiên thời hay Địa cuộc. Cho nên quỹ đạo của nó sẽ sảy ra theo hướng nào, tốt hay xấu, còn tùy thuộc rất nhiều vào bản thân từng người, vào sự rèn luyện và ý chí của họ. Chúng ta cũng không thể nói mọi nỗ lực rèn luyện của con người đều thành công, nhưng không thể coi thường yếu tố "Nhân" trong ba lực lượng chính là "Thiên, Địa, Nhân" được. "Số" dù là yếu tố

có thực của Tạo Hóa, không ai cưỡng nổi, nhưng "số" không phải là "định mệnh". Số là biểu thị quỹ đạo, mà quỹ đạo lại có tính đối xứng "âm dương", mỗi con người trong quỹ đạo của mình có thể biến chuyển theo hướng "âm" hay hướng "dương" lại chính do sự rèn luyện của họ quyết định. Sự rèn luyện và tu dưỡng có thể ảnh hưởng lớn đến khả năng chế ngự "Thiên thời" và "Địa cuộc" của con người. Quẻ Hà Lạc của mỗi người chỉ cho biết quỹ đạo của người đó và những khả năng có thể xảy ra, rồi tùy theo thời cuộc của từng hào mà đưa ra lời khuyên: nên tiến hay nên lui; nên tạm bất động chờ thời hay nên vội vã manh động; nên mạnh bạo vượt sông lớn hay nên cố thủ giữ yên chỗ đứng chờ thời cơ v.v...

1.5- Dịch là biến động- Dịch không câu nệ, cũng không thể là điển yếu (Dịch-biến động, bất câu, bát vi điển yếu dã giả).

Vì vậy mà cùng một quẻ Dịch nhưng ở mỗi người lại có lời giải khác nhau cho phù hợp).

* ***Tùy người:*** Ngôn ngữ trong Dịch cổ dùng từ "Quân tử" là để chỉ những người có đạo đức, tư cách tốt, người có học vấn, có địa vị xã hội được mọi người kính trọng; dùng từ "Tiểu nhân" là để chỉ những kẻ tầm thường, ngu dốt, phẩm chất kém. Hai từ đó cũng là để chi đại cương sự phân cực "âm dương" trong nhân cách con người . Nay nếu ta giải quẻ Hà lạc cho một người rõ ràng có phẩm chất đạo đức rất kém, vào loại đầu trộm đuôi cướp mà ta đã biết rõ, nhưng y đã dùng mánh khoé để đạt đến sự giàu sang, thì muốn đoán chính xác, ta phải coi sự biến hóa của hạng người này là vào loại tiểu nhân, không thể đem tiêu chuẩn của người Quân tử ra để giải đoán được. Trái lại, có người, do hoàn cảnh trớ trêu mà bị oan trái, rơi váo cảnh lầm than, khốn khó cùng cực, thậm chí bị người đời hiểu lầm khinh rẻ, nhưng người đó thực chất là một bậc quân tử, có đạo đức và tư cách hơn người, vì vậy việc đoán quẻ Hà Lạc cho ông ta không thể coi đó là kẻ tiểu nhân như miệng lưỡi thiên hạ đương thời được.

*** Tùy việc:** Sự việc thì vô cùng, còn số quẻ số hào thì có hạn, vì vậy cần luôn luôn nhớ rằng, Hào và Quẻ là để tượng trưng cho sự "phân loại" mọi sự vật trên đời (chủ yếu là phân loại thời cuộc và bản chất con người). Hà Lạc cũng là một môn phân loại nhân học cổ, người đời đã dùng nó để dự đoán đại cương vận số từng loại người. Nếu quan niệm nó như môn "bói toán" theo kiểu mê tín dị đoan là hoàn toàn sai, vì nó không thể đưa ra chi tiết cụ thể của từng con người. Cũng như Tử Vi, Hà Lạc là môn phân loại nhân học rất sâu sắc và là một "giáo trình" về "Tâm lý nhân cách" và "Tâm lý xã hội" cũng như "Phương pháp xử thế" rất chi tiết mà chúng ta không thể tìm thấy trước tác nào tương ứng trong nền văn hóa phương Tây.

Bạn đọc sẽ thấy ở đây nhiều người cùng quẻ cùng hào nhưng công việc của người này khác người kia. Ví dụ, cùng gặp hào 2 quẻ Càn, đối với nhà kinh doanh khác đối với một chính khách, hay đối với một sinh viên mới tốt nghiệp khác với một ông lão nông. Còn phải chú ý đến tính chất của từng việc lương thiện hay việc bất lương, chính nghĩa hay phi nghĩa , thì việc dự báo mới linh nghiệm.

*** Tùy thời:** Đoán quẻ cũng phải tùy thời mà dự báo. Thời bình khác với loạn; thời thịnh trị khác thời suy thoái; thời bao cấp khác thời mở cửa.. . Mỗi thời có một số quan niệm về giá trị khác nhau. Việc kinh doanh buôn bán có một thời bị khinh rẻ, thậm chí bị coi là phạm pháp, nay lại được khuyến khích, biểu dương. Vì vậy phải tùy thời mà dự báo, tuy nhiên chân lý thì chỉ có một, không thể dựa vào quẻ hào mà bẻ vẹo chân lý. Việc chân chính thì không thể theo thời mà bẻ vẹo thành việc gian tà; trái lại những việc nghịch đạo lý mà cho là phải, là được. Tùy thời là phải biết đánh giá đúng thời cuộc để có thể phân biệt phải trái từng việc, từng người để dự báo.

2- Mười Thể cách tốt của Quý Mệnh

* 1- Tên Quẻ tốt (Quái danh cát)

* 2- Hào vị tốt (Hào vị cát)

* 3- Lời Hào tốt (Hào từ cát)

* 4- Đắc thời (sinh đúng thời): quẻ Tiên Thiên phủ hợp với quẻ Nguyệt lệnh.

* 5- Thuận Số: các số Âm Dương ít hay nhiều thuận với mùa sinh.

* 6- Đắc Thể: người mang Niên Mệnh nào thì gặp quẻ cũng mang "Mệnh" đó, hoặc tương sinh với mệnh đó. Ví dụ người mệnh Kim gặp quẻ Càn- Kim hay Đoài- Kim; hoặc gặp quẻ "tương sinh" như quẻ Cấn - Thổ sinh Kim. Muốn biết Đắc Thể hay không Đắc Thể cần đối chiếu với bảng "Ngũ Mệnh đắc quái" ở mục trước.

* 7- Thuận Lý, hay hợp lý (đắc lý): là quẻ Tiên Thiên hợp với Thiên Can năm sinh lại hợp với mùa sinh. Ví dụ tuổi Canh được quẻ Đoài, sinh vào mùa Thu. Hoặc tuổi Mậu được quẻ Cấn-Thổ, sinh vào mùa Đông.

* 8- Nguyên Đường "Đắc Vị": sinh tháng Dương, Nguyên Đường đóng ở hào dương; sinh tháng âm, Nguyên Đường đóng ở hào âm. Nguyên Đường đóng ở hào 5 là tốt nhất, tốt nhì là hào 2; khá là hào 3 , hào 4; còn xấu là hào 1, hào 6.

* 9- Nguyên Đường "có viện" (hữu viện): là hào Ứng của Nguyên Đường là hào đối xứng âm dương. Ví dụ Nguyên Đường (Thế) đóng ở hào âm mà hào Ứng cách đó 2 hào (trên hoặc dưới) là hào dương; hoặc Nguyên Đường là hào dương mà hào Ứng là hào âm.

* 10- Có tượng "Chúng tôn": như được mọi người tôn vinh. Ví dụ quẻ 5 hào âm, một hào dương, mà Nguyên Đường đóng ở hào dương đó; như trường hợp quẻ Thủy/ Địa= Tỷ, Nguyên Đường đóng ở hào Cửu Ngũ. Hoặc quẻ 5 hào dương, 1 hào âm, mà Nguyên Đường đóng ở hào âm đó; như trường hợp quẻ Phong/ Thiên= Tiểu Súc, Nguyên Đường đóng ở hào Lục tứ. Các quẻ

Phục, Sư, Khiêm, Dự, Đỉnh, Bác cũng là những quẻ có tượng "chúng tôn", nhưng tốt nhất là những quẻ có hào âm hay dương độc nhất đó phải là những hào "trung, chính", hoặc nếu không "trung ' thì "chính".

Đánh giá: *Trong 10 cách trên, nếu được:*

* *1-2 cách là bình thường.* Nếu lại có Hóa Công, Thiên Địa Nguyên Khí thì trở thành loại khá, có nhiều cơ may thành đạt khá.

* *3-4 cách là "khá"*, có thể làm nên (với chức vị và phúc lộc trung bình trong một địa phương).

* *5-6 cách là "tốt"*, có thể thành sự nghiệp xứng với khả năng.

* *7-8 cách là "rất tốt"*, có thể thành đạt và chiếm lĩnh được những chức vụ cao trong xã hội.

Những thể cách trên nếu kèm thêm cả Hóa Công và Thiên, Địa Nguyên khí thì càng có nhiều cơ may thành đạt.

* *9-10 cách là "ưu việt"*, là người có tài năng, có học vấn, có thể thành sự nghiệp cao, lưu danh trên đời.

Nếu được cả 10 Thể cách trên mà lại kèm cả Hóa Công, Thiên Nguyên khí và Địa Nguyên khí thì công danh sự nghiệp có thể lên đến tột đỉnh, phúc lộc lâu bền.

3- Mười Thể cách xấu của Mệnh kém

Trái với 10 Thể Cách tốt trên lại có 10 Thể Cách xấu của những Số Mệnh kém:

* 1- Tên quẻ xấu (Quái danh hung).

* 2- Hào vị xấu (Quái vị hung).

* 3- Lời Hào xấu (Hào từ hung).

* 4- Trái thời (không đắc thời): Quẻ Tiên Thiên không hợp với quẻ Nguyệt Lệnh.

* 5- Nghịch số (không thuận số): số Âm Dương ít, nhiều trái với mùa sinh.

* 6- Không Đắc Thể: quẻ Tiên Thiên xung khắc với Niên Mệnh.

* 7- Trái lý (không thuận lý), hay không đắc lý: quẻ cung Thiên Can tuổi sinh xung khắc với quẻ Tiên Thiên.

* 8- Nguyên Đường không đắc vị: sinh giờ âm, Nguyên Đường đóng ở hào Dương. Hoặc sinh giờ Dương, Nguyên Đường lại đóng ở hào âm. Hào Nguyên Đường xấu.

* 9- Nguyên Đường không có viện (vô viện): tức hào ứng với hào Nguyên Đường lại đồng "cực" với Nguyên Đường (ví dụ cùng âm hay cùng dương).

* 10- Tượng "chúng tật": quẻ có tượng mọi người đều ghét, ví như quẻ Cấu, chỉ có một hào âm dưới cùng, như kẻ hèn kém, nhu nhược còn ai phục tòng, lại tượng như mũi kim, nếu Nguyên Đường đóng ở đó là xấu. Hay quẻ Đồng Nhân, có một hào âm như hào 2, là hào của kẻ chỉ thân với bè phái mình, Nguyên Đường đóng ở đó cũng là xấu. Quẻ Quải có một hào âm sắp biến, không còn tác dụng gì, cũng là tượng "chúng tật".

Đánh giá: *Trong 10 Thể Cách trên, nếu phạm vào*:

* *1-2 thể cách:* là bình thường yếu, phải lao động kiếm sống như mọi người thường. Nếu lại có Hóa Công và Thiên Địa Nguyên khí thì còn có nhiều cơ may làm ăn phát đạt.

* *3-4 thể cách:* là số những người tu hành, những người làm công kỹ nghệ hay mọi việc vặt để sống. Nếu có Hóa Công và Thiên Địa Nguyên Khí thì có nhiều cơ may phát đạt trong nghề nghiệp.

Nên chú ý rằng: đây là cách phân loại đánh giá của thời phong kiến, xã hội kinh tế thuần nông, thời khoa học và công nghệ chưa phát triển, tầng lớp cai trị coi khinh những nghề lao động chân tay, nghề buôn bán, coi thường những người không có địa vị xã hội, nên mới xếp các nhà tu hành, các nhà công kỹ

nghệ, thương gia vào cùng loại này. Thời nay, quan niệm giá trị đã thay đổi ta không thể máy móc theo như quan niệm thời phong kiến được.

* *5-6 thể cách:* là số những người cô độc.

* *7-8 thể cách:* là số những kẻ lang thang, hành khất, những kẻ bị hình khắc, can phạm tôi ác (theo đúng nghĩa).

* *9-10 thể cách:* là số chết yểu. Không thì cũng nghèo hèn, cùng khổ.

Nếu cả ba trường hợp trên có Hóa Công và Thiên Địa Nguyên khí thì có cơ may thoát được sự cô độc, khốn quẫn, đỡ vất vả, hưởng được phúc lộc về sau.

4. Một số cách Quý Hiển

Sau đây là một số quẻ mà người xưa cho là Quý Hiển; người gặp các trường hợp này sẽ có một tương lai phát đạt, vinh hiển, dĩ nhiên là không phải được quẻ thì chỉ việc ngồi chờ sự vinh hiển tự đến, mà chỉ là một khả năng tốt, rất thuận lợi cho sự cố gắng của người đó. (*Chú ý: Đây chỉ là những kinh nghiệm của người xưa đã viết trong sach cổ để lại, ngôn từ mang nhiều tính "hình tượng" đầy chất văn học. Trong thực tế "đúng sai" đến đâu, cần phải xem xét thêm,, không thể nhất thiết tin theo một cách cảm tính*).

4.1- Quẻ Càn: Người tuổi Ngọ được quẻ càn (Kiền), gọi là Cách *"Mã tề phong"* (Ngựa hí gió), rất tốt. Nếu được quẻ Cấu, quẻ Đỉnh hay quẻ Độn cũng thuộc cách này.

4.2- Quẻ Khôn: Người tuổi Sửu mà được quẻ Khôn, gọi là Cách *"Ngưu bội phong"* (Trâu hứng gió). Nếu được quẻ Quan hay quẻ Thăng cũng thuộc cách này.

4.3- Quẻ Ly: Người tuổi Ngọ mà được quẻ Ly là Cách

"*Chu Tước hồi quân* "(Chim Chu Tước trở về với chủ), rất tốt.

4.4- Quẻ Khảm: * Người tuổi Hợi mà được quẻ Khảm là

Cách "*Huyền Vũ đương quyền* "(Huyền Vũ đang cầm quyền).

* Người tuổi Mão mà được quẻ Giải là Cách *"Ngọc Thỏ ngoan thiềm"* (Ngọc Thỏ ngắm trăng).

* Người tuổi Thân mà được quẻ Tỷ; hoặc tuổi Thân, Thìn mà được quẻ Truân là Cách *"Thỏ ngoạn ngân thiềm"*(Thỏ ngắm vầng trăng bạc).

* Người tuổi Tuất, Hợi mà được quẻ Nhu là Cách *"Thái Âm thăng thiên* " (Vầng Trăng lên trời).

* Người tuổi Ngọ, Mùi mà được quẻ Đại Hữu là Cách *"Thái Dương đương thiên* "(Mặt Trời trên trời), đều là những cách rất quý hiển.

4.5- Quẻ Chấn: Người tuổi Thìn, Tị mà được quẻ Chấn là Cách "*Vân tòng Long*" (Mây theo Rồng);

Được quẻ Ích là Cách *"Ngư hóa Long môn* " (Cá hóa Rồng), rất tốt.

4.6- Quẻ Tốn: Người tuổi Tị, Dậu mà được quẻ Tốn là Cách "*Phụ Phượng thừa Phong"* (Bám cách con Phượng nhân có gió mà bay cao).

4.7- Quẻ Cấn: Người tuổi Dần, Tuất mà được quẻ Cấn là Cách "*Cẩu Hổ tiếu Phong*" (Cẩu Hổ cười gió).

Được quẻ Cổ là Cách *"Hổ lộng phong*" (Hổ đùa với gió); được quẻ Mông là Cách "*Hổ ẩm Thanh Tuyền*" (Hổ uống nước suối trong) đều là những cách tốt, quý hiển.

4.8- Quẻ Đoài: Người tuổi Dậu mà được quẻ Đoài là cách "*Trạch thừa ân*" (Được hưởng ơn trên). Tuổi Dậu, Hợi mà được quẻ Quải cũng là Cách trên. Cũng người tuổi Dậu, Hợi, sinh sau tiết Thu Phân, lại được quẻ Trung Phu là Cách "*Hạc minh Cửu Cao*" (Hạc kêu trên chín tầng cao), đều là cách quý hiển.

5- Đánh giá các Hào tốt xấu

Đại cương cần chú ý một số Hào trong các quẻ sau đây:

5.1- Các Hào không đúng vị

+ Quẻ Bĩ: hào 3; + Quẻ Tấn: hào 1;

+ Quẻ Khuê: hào 3; + Quẻ Trung Phu: hào 3; + Quẻ Phong: hào 4;

+ Quẻ Chấn: hào 3; + Quẻ Di: hào 3; + Quẻ Thăng: hào 6;

+ Quẻ Vị Tế: hào 3; + Quẻ Quải: hào 1; + Quẻ Nhu: hào 4;

+ Quẻ Đoài: hào 3; + Quẻ Tụy: hào 4; + Quẻ Tiểu Quá: hào 4;

5.2: Các Hào tốt coi là "chính đáng" (dựa theo Dịch)

+ Quẻ Cấu: hào 5 Trung, Chính. + Quẻ Bí: hào 5 Vị Chính.

+ Quẻ Tấn: hào 2 Trung, Chính. + Quẻ Tiết: hào 5 Vị Trung.

+ Quẻ Ký Tế: hào 2 Trung đạo . + Quẻ Lý: hào 5 Chính đáng.

+ Quẻ Tỉnh: hào 5 Trung, Chính . + Quẻ Tùy: hào 5 Trung, Chinh.

+ Quẻ Tốn: hào 5 Trung, Chính . + Quẻ Gia Nhân: hào 4 Tại Vị.

+ Quẻ Cổ: hào 2 Trung đạo. + Quẻ Hoán: hào 5 Chính vị.

+ Q.ĐồngNhân: hào 5 Trungđạo. + Quẻ Phục: hào 1 Trung hành.

+ Quẻ Khôn: hào 5 Vận tại Trung. + Quẻ Kiển: hào 5 Trung Tiết.

+ Quẻ Lâm: hào 4 Vị đáng; hào 5 Hành trung.

+ Quẻ Quải: hào 2 Trung đạo; hào 5 Trung hành.

+ Quẻ Khiêm: hào 2 Trung tâm đắc giả.

TÓM TẮT MÔN DỰ BÁO HÀ LẠC

Tóm lại, để tìm quẻ và giải đoán Hà Lạc cho một người, cần chú ý theo đúng trình tự theo 12 mục trên. Khi lý giải cần lưu ý, các điểm chính sau:

1) Hợp số hay nghịch số.

2) Thuận thời hay nghịch thời .

3) Đắc quái hay không đắc quái;

4) Mệnh hợp cách hay không hợp cách.

5) Niên Mệnh có xung khắc với quẻ Tiên Thiên và Hậu Thiên không? Nếu như người tuổi Kim lại gặp quẻ Ly-Hỏa, hay tuổi Thủy lại gặp quẻ Cấn-Thổ hay người tuổi Mộc lại gặp quẻ Càn- Kim là "tương khắc" là xấu. Tuy nhiên nếu quẻ có Thiên Địa Nguyên Khí thì cũng đỡ hơn, có khả năng chống chọi được với cái "tương khắc" đó; nếu quẻ không có Thiên Địa Nguyên khí thì rất xấu, vì bản mệnh bị xung khắc mà nội lực không đủ sức chống đỡ thì hậu quả khôn lường.

6) Quẻ tốt hay quẻ xấu. Nếu quẻ Tiên Thiên hay Hậu Thiên mà gặp quẻ thuần Ly thì hay đau mắt. Gặp quẻ Cổ, quẻ Đại Quá hay quẻ Minh Di thì cũng hay ốm đau, bệnh tật. Gặp quẻ Phệ Hạp, Vô Vọng, Tụng thì hay gặp kiện tụng, tranh chấp. Nếu gặp quẻ Đại Tráng, quẻ Khuê, quẻ Bác, quẻ Truân thì vất vả gian nan, dù có làm nên sự nghiệp hay không.

7) Nguyên đường đóng đúng vị hay không đúng vị. Hào Nguyên Đường tốt hay xấu (Lời Hào); có viện hay không có viện. Chú ý là hào vị tốt cũng không bằng Hào Lưu niên Đại Hạn tốt. Nếu quẻ đã xấu mà Hào Lưu niên Đại Hạn lại xấu thì càng xấu.

8) Quẻ có Hóa Công và Thiên Địa Nguyên Khí không. Nếu có đầy đủ thì quẻ xấu cũng thành quẻ tốt. Nếu chỉ có Thiên Địa Nguyên Khí mà thiếu Hóa Công thì chỉ tốt vừa, đương sự dù cố gắng lắm cũng chỉ tiến đến những chức vụ thừa hành hay tùy tòng, khó thành nghiệp lớn.

Nếu quẻ đã xấu lại thiếu cả Hóa Công và Thiên Địa Nguyên Khí thì càng xấu. Số tổn thọ, gian nan, cuộc sống độ nhật vô vọng. Chú ý khi tìm Hóa Công và Thiên Địa Nguyên Khí phải xem ở cả quẻ Tiên Thiên lẫn quẻ Hậu Thiên. Nếu không có thì phải xem thêm cả ở quẻ Hỗ của Thiên Thiên và Hậu Thiên mới chắc chắn. Nếu đều không có thì rất xấu.

9) Đối chiếu với 10 cách tốt và 10 cách xấu xem được mấy điều.

10) Hào Đại Vận và Niên Vận tốt hay xấu, có gì là nét đặc sắc. Nếu Đại Vận hay Niên Vận mà ở hào 1 hay hào 6 thì dù có gặp tai nạn thì cũng là loại nhẹ, chóng qua. Còn nếu ở các hào 2, 3 , 4, 5 lại vào năm "dương biến" mà số Âm Dương lại không đủ thì rất xấu, nếu có tai nạn sẽ càng nặng và khó qua.

Nếu Đại Vận ở quẻ Hậu Thiên mà thấy 3 hay 4 hào xấu liền thì rất dễ chết trong Đại Vận đó.

11) Cuối cùng là phải đối chiếu với người xem quẻ là hạng người nào để tìm lời giải cho sát, mới chính xác. Cùng một quẻ mà ở người quân tử, bậc cao minh thì số phải khác kẻ tiểu nhân, kém đức, tuy có những nguyên tắc giống nhau. Kẻ tiểu nhân kém tài, bạc đức mà lại được quẻ hào quá tốt, gọi là "bạo phát" ắt sẽ có tai họa, chứ không thể nhiều phúc lộc của người quân tử được.

* * *

Đến đây chúng ta đã khảo sát xong phương pháp Hà Lạc cùng cách giải đoán quẻ và hào. Mức độ của việc giải đoán đúng hay sai còn tùy thuộc vào sự tinh thông Dịch lý của mỗi người cùng sự vận dụng nhuần nhuyễn các điều trong phép dự đoán đã nói ở trên, kết hợp với nguyên tắc "Tam Tùy" (tùy người, tùy việc, tùy thời) để sát với thực tế từng trường hợp thì dự báo mới có độ chính xác cao.

Thuộc được những điều cơ yếu của phép Hà Lạc để dùng trong việc phân loại và dự báo "nhân văn" là đã trở thành người tinh thông phép xử thế và khoa "Tâm Lý thực hành" (bao gồm Tâm lý nhân cách và Tâm lý ứng xử) , rất có lợi trong cuộc sống hàng ngày của mỗi người.

64 QUẺ TRÙNG QUÁI

THƯỢNG KINH (30 QUẺ)

1- QUẺ THUẦN CÀN (hay Bát Thuần Càn)  Số 63

(Quẻ tốt)

Hà Lạc dự báo: Quẻ Thuần Càn là quẻ tốt, dương cực thịnh, chỉ thời thịnh trị, lợi cho nhưng điều tích cực, thời của người quân tử thi thố tài năng. Nhưng cũng vì cực thịnh mà tàng cái suy, hào thượng cửu ẩn chứa trong lòng cái sắp biến đổi. Vì vậy phải biết cơ trời mà hành động cho đúng: khi còn ở hào sơ cửu thì phải kiên nhẫn chờ thời. Vào hào cửu nhị, cửu tam, cửu tứ là thời cơ thuận lợi cho mọi việc triển khai. Sang hào cửu ngũ, lên tột đỉnh của sự thành công thì phải cần mẫn chăm lo công việc chung, không chút lơ là và phải luôn luôn đề phòng điều thái quá.

Như vậy quẻ cho biết, *thời vận* tốt, nhưng đầu vận chưa thể vội vàng mà còn phải chờ thời, nôn nóng dễ thất bại, giữa vận sung mãn, phải biết dựa vào người có đạo đức tốt, có thế lực mạnh, lo tận lực về công việc để đạt kết quả như ý muộn, cuối vận phải dự phòng sự thay đổi bất thường, đem đến hậu quá xấu. Gặp quẻ này dù hiện tại đang khó khăn, nhưng tương lai sẽ rất sáng sủa. *Xuất hành* tốt, gặp may. *Tìm việc* có người giúp đỡ thì dễ dàng, nôn nóng không tốt. *Kiện tụng* nên hoà giải. *Tài vận* tốt về sau. Kinh doanh lúc đầu có khó khăn, sau nhiều tài lộc. *Thi cử* dễ thành đạt. *Bệnh tật* gặp quẻ này thì không lợi, có thể bị bệnh nặng. *Hôn nhân và gia đình* lúc đầu có khó khăn nhưng sau thuận lợi. Đối với nữ giới thì trắc trở.

Những tuổi nạp giáp: Giáp Tý, Giáp Thìn, Giáp Ngọ, Nhâm Thân, Nhâm Tuất. Hoặc: Giáp Ngọ, Giáp Thân, Giáp Tuất, Nhâm Tý, Nhâm Dần, Nhâm Thìn....

Người thuộc quẻ này sinh tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12 là những tháng thuộc Thổ thì tốt (Thổ sinh Kim). Sinh tháng 7, được tháng sinh. Người có quẻ này sinh vào các tháng trên thì hợp thời hợp quẻ, cuộc đời sẽ gặp nhiều may mắn, thuận lợi nhiều phúc lộc, dù giờ sinh có ở vào hào vị kém cũng dễ thành

công. Trái lại sinh không hợp tháng thì dù vào hào vị tốt cũng gặp vất vả gian nan. Đó là hệ quả của việc tính toán "Lý Số" kết hợp với sự tương tác theo "âm dương - ngũ hành" đã được hoạt hoá trong hệ Can Chi cùng kinh nghiệm dự báo của người xưa để lại trong sách cổ, đúng sai ta còn cần dựa vào thực tế khảo sát lại.

Dự báo theo các hào:

Hào 1: Hào 1 là hào chỉ thời cơ chưa đến (Tiềm long vật dụng), nên kiên nhẫn chờ thời. Nếu nôn nóng hành động sớm thì hào 1 này sẽ biến thành hào âm, quẻ Càn biến thành quẻ Cấu, dễ phạm vào sai lầm, làm điều sằng bậy.

Hào 2: Ý nói thời cơ đã đến, nên tìm người có tài năng, có địa vị mà ra mắt. Sinh đúng thời thì dễ làm nên danh nghiệp. Sinh không hợp thời thì cũng tạo được phúc lộc.

Hào 3: Lời hào khuyên là đã ra thi thố tài năng thì phải luôn luôn cố gắng làm việc, giữ mình ngay thẳng, biết lo trước tính sau. Thời vận của hào này là lúc phải cần mẫn mới đạt được nguyện vọng. Hấp tấp nóng nảy dễ thất bại. Hào này không hợp với nữ mệnh.

Hào 4: Hào này ý nói, dù chưa thành đạt mà còn gặp nhiều gian nan nguy hiểm như con rồng còn phải nhảy qua vực sâu thì người quân tử cũng không có lỗi gì.

Mệnh hợp thì vẫn phải chờ thời, nên rèn luyện thêm gặp thời sẽ hiển đạt.

Mệnh không hợp thì sự nghiệp khó thành, như con rồng phải vượt vực sâu. Hào này không hợp với mệnh nữ và người tu hành.

Hào 5: Thời vận đã đến.

Mệnh hợp cách là thời cơ lập công danh sự nghiệp lớn.

Mệnh không hợp cách thì dù chức quyền lớn cũng khó hoàn thành trách nhiệm, dễ thất thố. Số xấu thì dễ bị hình khắc, tai vạ.

Người thường cũng gặp quý nhân phù trợ. Nữ mạng dễ lộng quyền.

Hào 6: Ý hào là, lên cao quá mà không biết sửa mình, chỉ biết tiến không biết lui, tất yếu hối hận sẽ không kịp.

Hào "*Thượng cửu*" là hào không đúng vị, ngôi âm hào dương, nên bấp bênh. Mệnh hợp cách (sinh hợp tháng, hợp thời) thì đỡ hơn. Mệnh không hợp cách thì sự nghiệp khó bền; có cố giữ thì cuối cùng cũng nhanh chóng trở thành kẻ "vô danh tiểu tốt". Nữ mệnh thì là người loang toàng, không thạo nội trợ, không quản lý nổi gia đình.

Gặp hào này mọi giới phải biết phòng thân, vì là hào sắp biến. Ngoài 50 tuổi gặp hào này dễ tổn thọ.

Dụng cửu: Ý nói, không có hào nào làm chủ, không phải dùng đến quyền lực của cá nhân nào, chỉ có nguyên sáu hào dương, thể hiện bốn đức tính cơ bản của Tạo Hóa là: Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh. Đó là điều tốt nhất.

2- QUẺ THUẦN KHÔN  Số 0

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Khôn chỉ thời cuộc thiên về nhu thuận bình lặng, không hợp với những đổi thay sóng gió hay bạo lực. *Thời vận* của sự bao dung, của tôn giáo, chiêm bốc, kẻ tu hành ẩn dật. Mọi mưu đồ trái với lẽ trên đều thất bại. Vì vậy nên yên tâm nghề nghiệp cứ lắng nghe ý kiến người trên, làm theo mọi người không nên đặt mục đích quá cao mà thất bại. *Tài vận* chưa đến, kinh doanh mức cũ hoặc cùng hợp tác với nhiều người. Nên làm các công việc từ thiện. *Xuất hành* đi xa bất lợi. *Kiện tụng* khó xong. *Thi cử* khó đạt như ý. *Tình yêu*, lắm mối nhưng không thuận lợi. *Hôn nhân* nhiều do dự, khó tính.

Những tuổi nạp giáp: Ất-Quý: Mùi, Tị Mão, Sửu, Hợi, Dậu.

Người có quẻ này nếu sinh vào tháng mười là gặp cách tốt, gặp thời của nhưng bậc phú quý danh gia. Sinh không đúng tháng, không đúng mùa nhưng là mệnh nữ thì vẫn tốt, nhu thuận, hiền hòa gia đình yên ấm. Số có nhiều ruộng đất, tài sản.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào vừa tốt vừa xấu (như ý hào mọi vật đều có hậu quả, do đó phải nghĩ đến hậu quả ngay từ lúc mới bắt đầu). Tốt cho nữ mệnh: đảm đang, tháo vát, làm hưng thịnh gia đình, vinh dự cho chồng con. Không tốt cho nam giới quá mềm yếu, chịu thua thiệt gièm pha, chậm tiến.

Mệnh hợp cách: người được nuôi dưỡng, học hành tốt, lớn lên sẽ lập được nghiệp, công danh thành đạt.

Mệnh không hợp cách: cái xấu lớn dần như sương đóng thành băng, tính ích kỷ hại nhân, ưa nịnh, khó thành sự nghiệp, có làm nên cũng trở thành kẻ xấu có quyền thế, không thành phúc lộc.

Hào 2: Hào tốt (Hào này vừa trung vừa chính, như người vừa tài vừa đức, đắc thời). Nhiều cơ hội thành đạt.

Mệnh hợp cách: người có danh vị, có phúc lộc, cuộc sống yên vui

Mệnh không hợp cách: cũng là người có đức hạnh tuy địa vị thấp nhưng được nhiều người nể trọng.

Hào 3: Hào tốt, chỉ người có đức lại có tài văn chương, thi thố đúng thời.

Mệnh hợp cách: người thành đạt lớn, đạt phúc lộc cao.

Mệnh không hợp cách: cũng là người có đức hạnh, là thi sĩ, người lương thiện,

Hào 4: Hào xấu, nhiều khó khăn chớ nên khoe tài, tỏ ra mình khôn ngoan hơn người hay phô trương của cải. Phải như người biết thắt miệng túi lại (ý nói phải biết dấu tài), thì tránh được tai nạn, giữ được phúc lộc.

Mệnh hợp cách: người phúc lộc nhiều nhưng cũng không thành việc lớn, tránh được tai nạn.

Mệnh không hợp cách: người bình thường, tài năng thiếu, chỉ biết giữ mình, phúc lộc kém.

Hào 5: Hào tốt (hào 5 âm tuy không chính, nhiều cơ may thành đạt, thành công, thành danh, thăng tiến. Người thường cũng nhiều vận tốt trong kinh doanh, trong gia đình, nhiều phúc lộc.

Mệnh hợp cách: người thành đạt cao, sĩ tử đỗ đầu, tạo dựng được sự nghiệp vinh hiển, phúc lộc cao dầy.

Mệnh không hợp cách: cũng là người nhu thuận, khiêm nhường, nhiều phúc lộc.

Nữ mệnh: là mệnh phụ phu nhân, hoặc phụ nữ đảm đang, có tài tề gia nội trợ làm vẻ vang cho gia đình chồng con, nhiều phúc lộc.

Hào 6: Hào xấu, hào chỉ cái gì tiến đến cùng cực đều xấu. (đây âm cực thì dương sinh. Rồng đánh nhau là ý chỉ chuyển hóa đến cùng cực của âm dương. Mầu huyền hoàng là mầu đen của trời cùng vàng của đất. Rồng đánh nhau đến chảy máu là để chỉ cái quá khích của sự vật đã tiến tới cực độ. Thời cuộc hào 6 âm đại diện là thời sắp biến, nên xấu, mọi việc khó thành.

Mệnh hợp cách: người có địa vị cao sang nhưng hay cậy tài tiếm vị, vượt quyền, thi hành những điều quá khích, tuy có công nhưng cũng làm hao tài tốn sức của dân, không được mọi người đồng lòng thán phục.

Mệnh không hợp cách: người đã có địa vị cao sang nhưng không thức thời vẫn hám danh vụ lợi, dễ bị hình khắc, rước vạ vào thân, khó giữ được phúc lộc lâu bền. Kẻ sĩ gặp gian nan, lận đận, sự nghiệp khó thành. Người thường cũng không gặp vận, buôn bán thua lỗ, dễ bị kiện tụng bị gây phiền nhiễu, có khi tai bay vạ gió, khó tránh.

Dụng lục (cho toàn quẻ Khôn): Dụng lục là dùng cái đức của quẻ Khôn: nhường nhịn, bao dung, không kể công, nuôi dưỡng vạn vật và không tranh công về mình. Đó là cái đạo của Đất cũng là cái đạo của nữ giới. Đất nuôi được vạn vật nhưng quy công cho Trời. Đó là cái phép biến hóa của Vũ Trụ. Âm Dương biến hóa hài hòa thì vạn vật tươi tốt. Âm lấn át dương thì thiên hạ bế tắc, người hiền tài phải ẩn dật, cái tà lấn cái chính, tất sẽ sinh biến. Đó là quy luật tất yếu của Tạo Hóa.

Như lời "Dụng lục" đã nói: "Lợi vĩnh trinh", có nghĩa là kiên trì điều chỉnh lâu dài mới có lợi. Hào 1 cũng đã nói: "Dẫm lên sương phải biết trước băng sẽ đến". Tai họa cũng thế, nó là kết quả tất yếu của nhiều điều ác đem đến. Mọi cái không phải tự nhiên xảy ra, mà đều phải có nguồn gốc. Từ đó, khuyên làm điều thiện là tích phúc cho con cháu, làm điều ác sẽ gây họa sau này. Vì vậy phải luôn nhớ dùng cái đức khiêm nhường, bao dung, nhu thuận của quẻ Khôn để xử thế.

3- QUẺ THỦY/ LÔI = TRUÂN (ĐỒN)  Số 34

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Truân chỉ *thời vận* đang trong lúc khó khăn, nhiều gian nan trở ngại, tiến thoái lưỡng nan, nhẫn nại vượt qua là tốt hơn cả. Không có cơ hội tốt để thi thố tài năng, *sự nghiệp* khó thành, kiếm việc khó khăn, giữ việc làm cũ thì hơn. *Tài vận* không đến, kinh doanh thua lỗ, cố giữ lấy vốn cũ. *Đi xa* bất lợi. *Thi cử* khó đỗ. *Bệnh tật* kéo dài, dễ ốm nặng. *Kiện tụng* thua thiệt, hoà ngay từ đầu thì hơn. *Tình yêu* khó thành, bị nhiều gièm pha. *Hôn nhân* khó thành.

Những tuổi nạp giáp: Canh: Tý, Dần, Thìn, Mậu, Ngọ, Thân, Tuất.

Người có quẻ này sinh vào tháng 6 là đắc cách, đường công danh sự nghiệp đỡ vất vả hơn. Nếu sinh vào từ tháng 2 đến tháng 8 cũng tương đối thuận lợi, có nhiều cơ may trong cuộc đời.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào vừa tốt vừa xấu, giới chức, doanh nhân tốt, có cơ hội thành đạt, phát triển. Nữ mệnh thành đạt. Người thường bất lợi, nên giữ gìn cẩn thận lời nói và việc làm.

Mệnh hợp cách: khá thành đạt. Người có tài đức biết đa mọi việc vào quy củ, tránh được nguy hiểm lúc rối ren. Không có tài dễ rơi và nguy khốn.

Mệnh không hợp cách: là người hay nghi ngờ, đố ky.

Hào 2: (ý hào miêu tả một cảnh hôn nhân thời cổ ở Trung Quốc, chờ tối trời đem xe ngựa đi cướp con gái về làm vợ, người con gái gặp khó khăn, nhưng không theo cũng không được). Hào bình gặp khó khăn, gian nan lúc đầu, sau cũng thành. Số xấu, khó tiến thủ, bị kiện cáo, gian truân. Hôn nhân khó khăn lúc đầu, sau đạt.

Mệnh hợp cách: Trước xấu sau tốt. Kẻ sĩ chịu nghèo túng lúc đầu, sau thành đạt. Nữ mệnh khó khăn lúc lấy chồng.

Mệnh không hợp cách: dễ bị nghi ngờ, ghét bỏ, gặp nhiều gian nan.

Hào 3: Hào xấu, đừng nên mù quáng làm liều, chi thuốc lấy thất bại. Hào của kẻ vụ lợi thạm nhũng, phạm điều bất chính, người ngay cũng bị vạ lây. Nên giữ gìn, đề phòng là hơn.

Mệnh hợp cách: người biết thời cơ không làm liều, nhịn nhục thuận chiếu chờ thời, tránh được nguy nan.

Mệnh không hợp cách: người phiêu lưu mạo hiểm, không biết lượng sức mình, làm liều, thất bại.

Hào 4: Hào tốt, được nhiều người giúp đỡ, nhiều cơ may thuận lợi, sự nghiệp dễ thành nếu biết tiến lên tranh thủ thời cơ. Người bình thường cũng gặp được vận tốt, mọi việc dễ thành, kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp: người có tài đức, gặp được lãnh đạo tốt, thành đạt cao, phúc lộc viên mãn. Nữ mệnh lấy chồng có địa vị cao sang, giầu có.

Mệnh không hợp: người nhu nhược, kém hoạt động, bỏ lỡ thời cơ, không làm nên công trạng gì.

Hào 5: Hào xấu, thời vận khó khăn, nhiều gian truân, chỉ thành công trong việc nhỏ, việc lớn dễ sai sót và gây tai hoạ.

Mệnh hợp: người có lòng bao dung, hay cứu giúp kẻ khác, nhưng cũng chỉ thành công nhỏ.

Mệnh không hợp: người thích danh tiếng địa vị, nhưng hành động không kịp thời dễ gặp gian nan, tai hoạ.

Hào 6: Hào xấu, thời vận nhiều gian nan, trắc trở, như cảnh người con gái về nhà chồng thời xưa, gặp nhiều gian truân.

Mệnh hợp cách: người có tài đức nhưng công danh không thành, sống cảnh lo âu, buôn bực.

Mệnh không hợp cách: người không tìm được việc làm, khó tiến thân, bị gièm pha, khinh rẻ. Người thường gặp cảnh gia đình ly tán, hôn nhân khó khăn, nhiều trở ngại, hoặc có đại tang.

4- QUẺ SƠN/ THỦY = MÔNG  Số 17

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Mông chỉ *thời vận* mông lung, mơ hồ chưa rõ rệt, mọi việc không biết đâu là phải trái, không phải là thời cơ đem lại hành động, mà là thời cơ để học tập, tìm người hướng dẫn. ***Công danh*** sự nghiệp không có trên quyền lực và trí tuệ chỉ bảo không thể hoàn thành, có cố gắng sức cũng vô ích. *Tài vận* không có, khó bề kinh doanh. *Tìm việc* khó khăn. ***Thi cử*** chưa đủ sức. ***Xuất hành*** chưa thuận vì chưa có mục đích rõ ràng. *Kiện tụng* dây dưa dễ thất bại. ***Tình yêu và hôn nhân*** còn mơ hồ, tìm hiểu chưa kỹ, ích chắc chắn, khó thành.

Những tuổi nạp giáp: Mậu: Dần, Thìn, Ngọ.

Bính: Tuất, Tý, Dần.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: hào vừa tốt vừa xấu (hào này nêu phương pháp dạy trẻ thơ cũng như giáo huấn kẻ ngu muội). Thời vận ban đầu có gian nan nhưng giữ đúng đắn thì sau tốt. Người thường hay bị kiện tụng, gièm pha. Số xấu dễ bị hình án, riêng nghề dạy học, luật gia dễ thành đạt.

Mệnh hợp: gặp được quý nhân, lập được đức nghiệp tốt, sau có công danh khá, phúc lộc nhiều.

Mệnh không hợp: cũng là người ngay thẳng thật thà, có cuộc sống an nhàn.

Hào 2: Hào tốt, phát về nghề dạy học, luật gia. Thời vận bình yên, trong ngoài đoàn kết, hôn nhân và gia đình thuận lợi.

Mệnh hợp: là người hiền lương, có lòng bao dung lớn, đoàn kết được mọi người, giữ êm ấm họ hàng, làng xóm, có phúc lộc.

Mệnh không hợp: cũng là người tháo vát, công bằng, lập được nghiệp, giữ được gia đình yên vui.

Dự báo Hào 3: Hào xấu, không thành đạt vì lười nhác, sống buông thả. Quan chức tham nhũng, gian trá. Sĩ tử kém tư cách,

tửu sắc, nhiều tai tiếng xấu. Người thường bê tha, kinh doanh thất thoát.

Mệnh hợp: là người hám lợi cầu vinh, bỏ chính theo tà, du học nhiều biết rộng cũng bỏ, không tạo dựng được sự nghiệp. Nữ mệnh là ca kỹ, lo phận đi tu hoặc làm tỳ thiếp.

Mệnh không hợp: loại bụi đời, bôn ba kiếm sống. Nham hiểm, tham lam, không đáng tin cậy.

Hào 4: Hào xấu, hào này biểu thị sự khốn đốn của kẻ ngu muội. Cô độc, không người giúp đỡ, khó thăng tiến, khó thành đạt, không biết cách làm ăn, kinh doanh.

Mệnh hợp: người cô độc, không có bạn bè thân thuộc, không người giúp đỡ, xa rời thực tế, dù có tài cũng trở thành vô dụng.

Mệnh không hợp: cũng là người cô độc lẻ loi, không bạn bè, không người thân, khó thành gia thất, trở thành người dở hơi xa rời thực tế. Nên làm tăng lữ thì hơn.

Hào 5: Hào tốt, thời nhiều người chất phác thật thà, yên vui, ít điều khó xử.

Mệnh hợp: là người có đức hạnh, dung dị chất phác, được nhiều người mến mộ, lập được sự nghiệp tốt, phúc lộc cao đầy.

Mệnh không hợp: cũng là người chân thật, hiền lành, không tranh dành, cãi vã với ai, có cuộc sống an lạc, hạnh phúc.

Hào 6: Hào tốt cho những người làm công việc giữ an ninh trật tự, ngăn ngừa điều xấu. Người thường cũng có cơ may phát đạt. Cần đề phòng trộm cướp, mất của, kiện tụng hoặc bị cấp dưới làm hại. (Ý hào: Giáo dục trẻ con cũng như phép trị dân, nếu công kích quá vào sự ngu tối có khi làm cho trẻ phẫn uất chống lại mà thành giặc, không lợi. Phải biết ngăn chặn thói xấu như ngăn phòng giặc mới có lợi).

Mệnh hợp: là người hiểu biết, biết cách trị dân, giữ được nghiệp có công, phúc lộc bền.

Mệnh không hợp: cũng là người có khí tiết, là chức sắc địa phương, biết cách ngăn ngừa điều xấu, giữ yên xóm làng, duy trì được phúc lộc.

5- QUẺ THỦY/ THIÊN = NHU  Số 58

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: *Thời vận* sắp tới, còn phải chờ đợi một thời gian ngắn nữa, lúc đó triển khai công việc thì dễ thành công. Nôn nóng là sa vào nguy hiểm. *Tài vận* và công danh sắp tới, trước mắt còn phải kiên trì nhưng hậu vận rất tốt. Chọn nghề, nhận chức chưa nên vội, hãy chờ một thời gian nữa. *Thi cử* dễ đỗ đạt. *Kiện tụng* nếu nhẫn nại thì về sau sẽ thắng. *Hôn nhân*, luyến ái trước mắt chưa nên vội vàng sẽ hỏng việc, nên chậm lại một thời gian nữa vì có duyên nhưng chưa hợp thời.

Những tuổi nạp giáp: *Giáp hoặc Nhâm:* Tý, Dần, Thìn

Mậu: Thân, Tuất, Tý.

Người có quẻ này sinh vào tháng 8, lại được số âm dương thuận, Hào Nguyên Đường đắc lý là số rất tốt công danh dễ thành đạt cao.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Là hào xấu, không hợp thời vận, khó thăng tiến phát đạt. ý hào: Đợi nơi đất rộng, có ý nhắc không nên đi vào nơi nguy hiểm. Dùng đạo Hằng có ý khuyên nên kiên trì, vững tâm, không giao động. Nôn nóng dễ dẫn đến tai vạ.

Mệnh hợp cách thường là người kiên nhẫn, thanh liêm, còn có cơ may thắng lợi.

Người mệnh không hợp cách thường là những người ẩn dật, tu hành không dính líu đến công danh.

Hào 2: Hào bình, thời cơ chưa đến, nhưng kiên trì thì sau sẽ tốt. Hào xấu ở giai đoạn đầu, như ý hào muốn nói, sự việc lúc đầu bao giờ cting bị chê bai, nhưng sau tốt.

Mệnh hợp thì làm nên sự nghiệp;

Không hợp thì hay bị chê bai, bôn tẩu, gian nan. Dễ bị tranh chấp, kiện tụng.

Hào 3: Hào xấu, gặp hạn, dễ bị kiện cáo, kỷ luật, hình phạt. Người thường cần đề phòng tai nạn sông nước, trộm cướp.

Mệnh hợp cũng gặp gian nan, luôn luôn lo buồn, tuy có danh vọng lớn.

Mệnh không hợp thì tính khí ngang tàng, dễ làm liều, lao vào nơi nguy hiểm.

Hào 4: Hào xấu, có tai họa nên đề phòng, có tang phục, ốm đau, phụ nữ đẻ khó.

Hợp mệnh là người có tài đức, mưu lược, có thể thoát hiểm ngay giữa nơi nguy hiểm. Người thường nếu cẩn thận phòng tránh thì có oan được giải, mất của tìm được, ốm nặng thoát chết, nhưng cũng không đạt được mong muốn.

Mệnh không hợp là kẻ cơ nhỡ, côi cút, làm gia nô cho người.

Hào 5: Là hào tốt cho mọi việc. Dễ thăng tiến trong sự nghiệp, ăn nên làm ra, nhiều phúc lộc, cuộc sống nhiều tiệc tùng.

Mệnh hợp cách là quý nhân, công danh thành toại.

Không hợp mệnh cũng là người phú quý giàu sang, dư ăn, thừa mặc.

Hào 6: Hào xấu, dễ bị ốm đau, trộm cắp. Quan chức dễ bị dèm pha, khiển trách, khó thăng tiến. Đối với những người biết cúi mình cầu người, được nhiều người che chở, gặp nạn cũng qua. Xấu đối với những kẻ kiêu căng, tự mãn, mất lòng người, dễ rơi vào tai nạn. ý hào khuyên: người không mời mà đến cũng nên kính trọng đối xử với họ thì khi gặp hiểm nguy cũng có người cứu giúp lại.

Mệnh hợp là những bậc có đức, có tài, biết chiêu hiền đãi sĩ, có thể vượt qua hiểm nguy.

Không hợp mệnh dễ rơi vào vòng cô độc hiểm nguy.

6- QUẺ THIÊN/ THỦY = TỤNG  Số 23

(Quẻ bình)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Tụng chi *thời kỳ* khó khăn, nhiều mâu thuẫn, lòng người dễ bất hòa, khó hợp tác. Thời cuộc hay phát sinh tranh chấp, nhiều bất trắc, cần đề phòng trong mọi việc. Sự nghiệp khó thành đạt, trừ khi có chỗ dựa là những người có quyền thế và có tín nhiệm. Thời vận không đến, *kinh doanh* thất thoát, dễ bị lừa đảo, dễ bị cướp đoạt, tốt nhất là nên giữ mình. *Xuất hành* bất lợi, dễ gặp rủi ro. *Kiện tụng* kéo dài, khó thắng, nên hòa giải ngay từ đầu thì hơn. *Bệnh tật* dễ kéo dài, chẩn đoán sai, dễ bi bệnh do ăn uống cẩu thả. *Thi cử* khó đạt. *Tình yêu và hôn nhân* không thuận, khó thành. Nếu thành thì tính nết trái nhau, hay cãi nhau, dễ tan vỡ.

Những tuổi nạp giáp: Mậu: Dần, Thìn, Ngọ

Nhâm hoặc Giáp: Ngọ, Thân, Tuất.

Người có quẻ này, sinh vào tháng hai là đắc cách, sự nghiệp dễ thành, phúc lộc nhiều.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào bình, bị gièm pha, kiện cáo nhỏ, nhưng cuối cùng qua được. Hoặc bệnh nhẹ kéo dài, sau khỏi.

Mệnh hợp: là người sáng suốt độ lượng, lập ngôn đúng thời, được tín nhiệm.

Mệnh không hợp: người tầm thường, như biết tùy thời lập nghiệp.

Hào 2: Hào xấu, khó tiến thủ, chớ lao vào tranh luận, ganh đua chức vụ, dễ bị tai tiếng xấu. Không hợp số dễ bị theo dõi, kiện cáo, truất giáng, kỷ luật.

Mệnh hợp: là người có chức vị ở địa phương, không hay tranh giành với ai, giữ được giầu sang, phúc lộc.

Mệnh không hợp: người hay gây sự, tranh giành, không

được người ưa, khó tiến thủ, an phận thì tránh được tổn thất.

Hào 3: Hào tốt, theo nếp cũ thì được bình an, công danh đạt, kinh doanh phát triển, giữ được yên vui trong gia tộc.

Mệnh hợp: người giữ được gia phong cơ nghiệp của tổ tông, có cuộc sống an toàn.

Mệnh không hợp: lúc đầu gặp khó khăn, nhưng sau thành công, có phúc lộc.

Hào 4: Hào tốt, dễ thăng tiến trong công tác, cuộc sống bình yên vô sự, có oan được giải. Xấu số hay bị vạ miệng.

Mệnh hợp: người sống ngay thẳng, theo thiên đạo, tu đức, sửa lỗi, làm yên nước, lợi nhà, phúc lộc cao dầy. Nữ mệnh: có chồng sang, có địa vị xã hội cao.

Mệnh không hợp: người kiêu căng, tự mãn, khinh người, hay phạm thượng, cuộc sống hay gặp rủi ro, khó yên lành, kém phúc lộc.

Hào 5: Hào tốt (hào vừa trung, vừa chính), mọi việc gặp may mắn. Quan chức dễ thăng tiến. Kẻ sĩ gặp thời, đỗ đạt, thành công, thành danh. Người thường kinh doanh đắc lợi, tài lộc nhiều.

Mệnh hợp: là người có tài đức lớn, học rộng đỗ cao, có sự nghiệp vinh hiển, phúc lộc đầy.

Mệnh không hợp: cũng là người có địa vị, có phúc lộc ở địa phương.

Hào 6: Hào xấu, thành bại khó lường, dễ bị kiện tụng, dễ bị thiệt hại.

Mệnh hợp: người phẩm hạnh kém, ham danh lợi bất chấp đạo lý,

Mệnh không hợp: kẻ a dua, xu nịnh, làm trái đạo lý, tự tạo ra tai họa, địa vị khó giữ, hao tài tốn của.

7- QUẺ ĐỊA/THỦY = SƯ  Số 16

(Quẻ xấu)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Sư chỉ *vận thế* đang trong lúc khó khăn, nguy hiểm, còn phải nhẫn nại cố gắng chờ thời, nôn nóng sẽ thất bại. *Sự nghiệp* trước mắt chưa thể thành. *Tài vận* chưa đến, kinh doanh khó đạt. *Xuất hành* chưa thuận lợi. *Tìm việc* khó khăn. *Kiện tụng* nan giải, nên tìm cơ hội giải hòa. *Thi cử* dễ chủ quan làm hỏng bài. *Bệnh tật* dai dẳng, dễ tái phát. *Tình yêu* trắc trở, dễ có tình địch hoặc kẻ gièm pha. *Hôn nhân* khó thành hoặc dễ nảy sinh mâu thuẫn.

Những tuổi nạp giáp: Mậu: Dần, Thìn, Ngọ

Quý hoặc Ất: Sửu, Hợi, Dậu.

Người gặp quẻ này lại sinh vào tháng bảy là tốt, công danh sự nghiệp có nhiều cơ may thành đạt.

Dự báo theo các Hào:

Dự báo Hào 1: Hào tốt, mọi việc hanh thông. Quan chức thăng tiến, sĩ tử công thành danh đạt.

Mệnh xấu gặp gian nan, đau ốm, giảm thọ.

Mệnh hợp: là người có khuôn phép, làm gì cũng có trật tự kỷ cương, mọi người tôn trọng noi theo, xây dựng được sự nghiệp.

Mệnh không hợp: người hay thay đổi tùy hứng, tính tình bất thường, an nhàn về trước, gian khổ về sau.

Hào 2: Hào tốt, được tín nhiệm trong công việc. Sĩ tử thành đạt được người giúp đỡ. Người thường kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp: là người có quyền mà không lạm dụng, được tín nhiệm, xa gần cảm mến, phúc lộc bền.

Mệnh không hợp: cũng là người chức sắc ở địa phương, được mọi người kính trọng.

Hào 3: Hào xấu (như ý hào: thất bại lớn, không có công lao

gì). Có điều lo buồn lớn hoặc có tang phục. Giới chức ít lương bổng, kẻ sĩ khó khăn, chưa thành đạt. Người thường kinh doanh ì ạch, ít tài lộc.

Mệnh hợp: người tài sơ, đức mỏng, khó thành đạt.

Mệnh không hợp: người thể chất yếu ốm, suy nhược, kém thọ, phúc mỏng.

Hào 4: Hào xấu, nên rút lui tránh họa. Quan chức gặp lúc phải rút lui, về hưu. Sĩ tử an phận chờ thời thì lành. Kinh doanh nên rút vốn làm ăn nơi khác mới khá.

Mệnh hợp: là người linh hoạt cơ mưu, biết ứng biến nên tránh được thất bại, không lấy việc rút lui làm nhục.

Mệnh không hợp: người tham quyền, chỉ biết tiến không biết lui, bị sa cơ lỡ vận.

Hào 5: Hào vừa tốt vừa xấu (như ý hào: không nên giao việc lớn cho những người kém tài đức). Làm việc lớn hợp thời, vừa sức thì thắng lợi. Ôm việc quá khả năng, làm không đúng lúc thì dễ chuốc tai nạn. Trẻ nhỏ dễ ốm đau, bệnh tật

Mệnh hợp: người có công dẹp loạn yên dần, số của người làm tướng giỏi lập nên sự nghiệp lớn.

Mệnh không hợp: cũng là người có quyền lực ở địa phương. Hoặc kẻ có quyền mà ương gàn, làm bậy, tự chuốc lấy tai vạ. Con út hay bị đau yếu khó nuôi

Hào 6: Hào tốt, gặp thời vận tốt, quan chức dễ thăng tiến, có nhiều cơ hội lập công. Sĩ tử đậu cao, dễ thành danh, thành công trong khoa học kỹ thuật. Người thường cũng gặp thời phát đạt, kinh doanh nhiều tài lộc. Phòng có kẻ lộng quyền lợi dụng chức vụ quấy nhiễu.

Mệnh hợp: người ở ngôi cao, có đức hạnh, có công to, phúc lộc lâu bền.

Mệnh không hợp: kẻ có tài nhưng kém đức, cậy thế lộng quyền phúc mỏng, mệnh bạc.

8- QUẺ THỦY/ ĐỊA = TỶ  Số 2

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà lạc: Quẻ Tỷ chỉ *thời vận* tốt, mọi người đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, là thời cơ thuận lợi cho mọi công việc. Nên tranh thủ sự đồng tình của mọi người thì sự nghiệp dễ thành công. Mọi hoạt động có tính chất cá nhân cô độc đều dễ thất bại. Trong gia đình nên bàn bạc thống nhất giữa vợ chồng. *Tài vận* tốt, hanh thông, kinh doanh dễ phát đạt, nếu cộng tác được với nhiều người thì càng thành công. *Xuất hành* cùng bạn bè rất tốt. *Tìm việc* dễ dàng, nếu có người trên nâng đỡ thì càng có vị trí khá. *Bệnh tật* chóng lành. *Kiện tụng* dễ hòa giải. *Thi cử* đỗ đạt cao. *Tình yêu và hôn nhân* thuận lợi, dễ thành lương duyên.

Những tuổi nạp giáp: *Ất hoặc Quý:* Mùi, Tị, Mão

Mậu: Thân, Tuất, Tý.

Người có quẻ này sinh vào tháng bảy là gặp cách tốt: công danh sự nghiệp có nhiều cơ may thành đạt.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt (như người lấy lòng tin đối đãi với người ngay từ đầu thì sẽ có nhiều điều tốt khác đi theo). Gặp được người lãnh đạo tốt công việc dễ thành. Quan chức thăng tiến. Sĩ tử đỗ đạt được sử dụng tốt. Kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp cách: người chân thành gặp được người tốt giúp, công việc thành đạt.

Mệnh không hợp cách: cũng là người chân thành, làm ăn phát đạt, có cuộc sống an lạc.

Hào 2: Hào tốt (như người tin yêu thật lòng không lừa dối). Có người giúp đỡ, tạo dựng được sự nghiệp, hưởng được phúc lộc. Nữ lấy được chồng tốt, toại nguyện.

Mệnh hợp cách: người trung thực, thật thà không lừa dối ai, có phúc lộc lớn.

Mệnh không hợp cách: cũng là người hiền lành đức độ có vợ hiền, con khôn, có quý nhân phò trợ.

Hào 3: Hào xấu (như kẻ không biết chọn bạn, bị tổn hại). Gặp cảnh bất hòa, bị kỷ luật hoặc bị bạn làm hại. Có tang phục.

Mệnh hợp cách: người gặp cảnh khó khăn, bạn bè xa lánh, không người giúp đỡ, hao tổn tài sản. Hoặc là mệnh của người ốm đau kém thọ hoặc gặp đường con cái khó khăn.

Mệnh không hợp cách: người tầm thường, giao du với bọn du đãng, công danh không thành, dễ bị tai vạ.

Hào 4: Hào tốt, biết mở rộng giao du với người ngoài có đức hạnh để học tập. Được người tốt giúp đỡ, làm nên sự nghiệp, tạo dựng được phúc lộc cao.

Mệnh hợp cách: là người có đức hạnh tận tụy, biết giao tiếp học hỏi làm nên sự nghiệp, có phúc lộc lâu bền.

Mệnh không hợp cách: cũng là người có danh tiếng ở địa phương, không a dua, xu nịnh.

Hào 5: Hào tốt (như người trên biết bỏ cái nhỏ để mưu cái lớn cho dân). Giới chức, sĩ tử dễ thăng tiến, thành đạt. Người thường làm ăn phát đạt.

Mệnh hợp cách: người có quyền cao chức trọng, nhưng công minh chính trực, làm mọi việc hợp đạo lý, hợp lòng dân, được kính trọng, có phúc lộc bền vững.

Mệnh không hợp cách: cũng là người có địa vị, có tài trí, trước khó khăn vất vả, sau thành đạt, gia được phúc lộc.

Hào 6: Hào xấu (như nhiều người sánh vai làm việc mà không ai cầm đầu là hung). Không được giúp đỡ, trống đánh xuôi kèn thổi ngược, khó thành sự nghiệp. Số xấu dễ bị tai nạn, ốm đau.

Mệnh hợp cách: người có tài, có vị trí nhưng không đoàn kết được mọi người, trở thành vô dụng, chí nguyện không thành, khó giữ được phúc lộc.

Mệnh không hợp cách: người cô đơn, không thân với ai, không ai giúp đỡ sự nghiệp khó thành, phúc lộc khó giữ.

9- QUẺ PHONG/ THIÊN = TIỂU SÚC  số 59

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ chỉ *thời cơ* chưa chín, bề ngoài tưởng đã thuận, thực ra còn cần chuẩn bị chu đáo hơn. Vì vậy *công việc* tiến hành chưa thuận lợi. *Sự nghiệp* chưa phải lúc thành. *Tài vận* chưa thể đạt, công danh chưa thể như ý, còn phải chờ thời. *Thi cử* chưa phải lúc thuận lợi, cần phải cố gắng nhiều hơn. *Đi xa* chưa lợi, *kiện tụng* thì bị dây dưa, tuy cuối cùng giải quyết ổn thoả. *Tình yêu và hôn nhân* chưa thuận lợi, chưa thể như ý. Không may ốm đau thì dai dẳng kéo dài tuy bệnh *không nặng.*

Những tuổi nạp giáp: Giáp hoặc Nhâm: Tý, Dần, Thìn.

Tân: Tị, Mão, Mùi.

Những người thuộc quẻ này, nếu sinh vào tháng 11 là đắc cách công danh phú quý.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt, thời cơ cho những người lương thiện chấn hưng gia nghiệp, phục hồi kinh doanh. Lợi cho việc trở về với đạo lý cũ mình theo đuổi.

Mệnh hợp là người ngay thẳng, trung thành, được nhiều người tín nhiệm, làm nên sự nghiệp.

Mệnh không hợp cũng là người hiểu biết, không a dua.

Hào 2: Hào tốt cho mọi người bình thường, nhiều cơ hội hoàn thành sự nghiệp. Kinh doanh gặp được phường hội, phát đạt tốt. Không hợp mệnh cũng là người giữ được danh tiếng, tuy không làm được gì to tát

Dự báo Hào 3: Hào xấu, gặp nhiều khó khăn, cản trở, hay nảy sinh nghi kỵ lẫn nhau, mất đoàn kết. Người hợp mệnh cũng chỉ làm nên việc nhỏ, tránh được tổn hại.

Không hợp mệnh, hay ương ngạnh, dễ bị tổn hại. Nữ mệnh hay đố kỵ, khó lấy chồng, ít bạn bè thân thiết.

Hào 4: Hào vừa tốt vừa xấu.

Hợp mệnh, có lòng tin và được lòng mọi người thì khó khăn sẽ qua, xấu thành tốt, có thể làm nên nghiệp.

Không hợp thì hay nghi kỵ, khó tính, không tin vào ai, dễ gặp tai nạn, ốm đau nhẹ hóa nặng.

Hào 5: Là hào tốt, nhiều cơ hội thành công, kinh doanh phát đạt, có tính đoàn kết cao, được mọi người mến mộ, đạt phú quý giàu sang.

Không hợp mệnh thì tuy không đạt danh vọng cao nhưng cũng được nhiều phúc lộc.

Hào 6: Hào tốt cho những ai thức thời, hiểu biết thời cuộc có nhiều khó khăn phải tiết chế lòng ham danh lợi. Cái gì đầy ắt phải vơi, trăng tròn ắt phải khuyết, lời nói biết cân nhắc, hành động phải thận trọng, giữ gìn. Xấu đối với những ai quá ham danh lợi, dễ bị tổn thất, thương vong. Nữ mệnh là người khó tính, yếu đau, bệnh tật.

10- QUẺ THIÊN/ TRẠCH = LÝ  Số 55

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Lý chỉ *thời vận* khó khăn, hành động phải hết sức chu đáo, thận trọng, biết kính trên nhường dưới và nên dựa vào cấp trên có thế lực để tránh hiểm hoạ. *Công danh* sự nghiệp vất vả nhưng khó thành. *Tài vận* không đến, nên không đạt được phúc lợi như ý. *Thi cử* khó khăn. *Kiện tụng* khó thành, nên tránh thì hơn. *Đi xa* dễ gặp bất trắc. *Tình yêu* trắc trở. *Hôn nhân* tưởng dễ, sau trở thành khó. Tốt nhất là nên học theo cách xử thế của người xưa, khiêm tốn nhún nhường, cuối cùng sẽ tốt.

Những tuổi nạp giáp: Đinh: Tị, Mão, Sửu.

Nhâm hoặc Giáp: Ngọ, Thân, Tuất.

Những người thuộc quẻ này, lại sinh vào tháng ba là đắc cách công danh, phú, quý.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt cho những người hành động theo đạo lý, đúng đắn, như bước đi đẹp. Nhiều cơ may đạt sự nghiệp, thăng tiến, kinh doanh phát đạt. Phòng tang phục.

Mệnh chỉ hợp người có đức hạnh, không làm gì hại dân, thất đức, có phúc lộc nhiều.

Mệnh không hợp cũng là người lương thiện, tuy không giàu sang, hoặc những nhà tu hành..

Hào 2: Hào tốt vừa, thời vận yên lành, mọi việc yên ổn, nhưng không làm được việc lớn, vì hào này cô độc không có hào nào đối ứng. Thích hợp cho người ở ẩn, người tu hành.

Mệnh hợp là những người thích cuộc sống sung túc nhưng bình lặng, không màng công danh, ganh đua với đời.

Không hợp mệnh cũng là những người ưa tĩnh lặng bình dị.

Hào 3: Hào xấu, nhiều rủi ro, phải truất giáng, kỷ luật. Tướng bị thua trận, bị bức hàng. Người kinh doanh bị phá sản, bị kiện cáo. Hào của những người tài nhỏ chí to, không làm đúng khả năng, ngồi không đúng vị trí.

Mệnh hợp thì cũng là người tự cao, tự đại, không biết người biết mình, lộng ngôn, làm càn, mang hoạ vào thân.

Mệnh không hợp là những người phận hèn kém, bị tàn tật.

Hào 4: Hào xấu, nhiều khó khăn, nếu biết sợ để đề phòng thì tốt. Chủ quan làm bừa thì dễ bị hình khắc.

Hợp mệnh thì khó khăn lúc đầu nhưng sau cùng khá. Sĩ tử thi đỗ, được thăng tiến.

Mệnh không hợp dễ mắc sai lầm phá sản, tai nạn. Nữ mệnh xấu, thường là người loang toàng, ngoại tình, theo trai, tư cách kém.

Hào 5: Hào này ở ngôi cao, tốt cho những người mệnh hợp, có đức lớn được lòng người, hành động biết lo trước tính sau, khó khăn dễ vượt, công danh dễ thành. Quan chức dễ thăng tiến, thành công trong công việc.

Người không hợp mệnh thì gặp nhiều khó khăn, công danh trắc trở. Kẻ sĩ có tài dễ bị dèm pha, khó khăn trong thăng tiến.

Hào 6: Hào tốt cho nhưng người mệnh hợp: có sức bao dung, giữ được đạo trung, biết xử sự, có thủy có chung, sẽ thành đạt cao, phúc lộc nhiều.

Xấu cho những người mệnh không hợp: không có chính kiến dễ a dua làm liều, hám danh lợi nhưng không liệu được sức mình, gặp nhiều gian nan, thất lộc, thất bại.

11- QUẺ ĐỊA/ THIÊN = THÁI  Số 56

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Thái là quẻ của *thời cơ* thuận lợi, vận thế tốt cần phải tranh thủ nắm lấy. Tuy nhiên cái hanh thông lớn bao giờ cũng có mầm mống cái bế tắc, vì vậy mà chung cuộc, hào thượng lục là hào xấu cần phải đề phòng lúc kết thúc sẽ bị thất bại.

Công danh sự nghiệp chóng thành đạt nhưng phải đề phòng chủ quan, ham hố để cuối cùng phải bất mãn suy vi. *Tài vận* rất tốt, có thể thu nhập bằng nhiều nguồn, nhưng cuối đời đề phòng bất trắc. *Kiện tụng* dễ hoà giải. *Thi cử* dễ đậu đạt, ốm đau chóng khỏi. *Đi xa* nhanh trở về. Mọi việc hanh thông. *Hôn nhân và gia đình* thuận lợi, dễ thành, nhưng đề phòng cuối đời bất hoà, lục cục.

Những tuổi nạp giáp: Giáp hoặc Nhâm: Tý, Dần, Thìn.

Quý hoặc Ất: Sửu, Hợi, Dậu.

Người có quẻ này lại sinh vào tháng giêng là số công danh, phú quý lớn. Không đúng thời thì phúc nhỏ. Quẻ Thái gồm hai quẻ đầu mối của vạn vật, lại nằm đúng vị trí (là hai quẻ Càn-Khôn), vì vậy người có số Hà Lạc được quẻ này, lại sinh đúng thời, được coi là người có số cực tốt, số "xuất tướng, nhập tướng", số hiển vinh và thành đạt cao.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt cho mọi việc, làm một, kết quả gấp nhiều lần, như người nhổ cỏ mao, nhổ một lần được cả cỏ lẫn chùm rễ. Quan chức dễ thăng tiến. Sĩ tử cố gắng là thi đỗ. Người thường làm ăn nhiều cơ hội kiếm ra tiền.

Mệnh hợp thì thành công cao, phúc lộc nhiều.

Mệnh không hợp cũng gặp nhiều cơ hội thuận lợi trong việc làm ăn.

Hào 2: Hào tốt, nhất cho những người tính tình rộng rãi, đức bao dung lớn, được nhiều người ngưỡng mộ.

Làm nên sự nghiệp lớn đối với những người hợp mệnh.

Không hợp mệnh thì cũng làm nên những việc nhỏ ở địa phương.

Hào 3: Hào bình, trước mắt nhiều khó khăn, nhưng ai kiên trì giữ vững lòng kiên trung với lý tưởng người đó sẽ thắng, phúc lộc sẽ đến. Bởi không có gì cứ đi mà không trở lại; không có gì cứ bằng phẳng mà không nghiêng.

Mệnh hợp thì trước lo buồn, sau hạnh phúc.

Không hợp mệnh thì gặp nhiều gian nan vất vả, nhưng cuối cùng cũng có phúc lộc.

Hào 4: Hoà xấu, nhiều bất lợi, viên chức phải đổi đi xa, sĩ tử long đong vất vả, kinh doanh thua lỗ.

Muốn đỡ khó khăn phải biết cách ăn ở thuận hoà với láng giềng thân cận.

Mệnh hợp thì cũng ít phúc lộc, nhưng được mọi người thông cảm yêu mến.

Không hợp mệnh thì phải nhờ vả láng giềng cứu giúp.

Hào 5: Hào tốt cho mọi người, nhất là nữ mệnh thường là người cố đức hạnh, đảm đang, giỏi quản lý gia đình.

Mệnh hợp là người biết trọng đãi người hiền, được trọng vọng dễ hoàn thành tâm nguyện.

Không hợp mệnh cũng là người có tín nhiệm, vợ đảm con ngoan.

Hào 6: Hào xấu vì thời cơ thay đổi, khó giữ được vẹn toàn. Chức sắc dễ bị khiển trách, điều đi xa, bị kỷ luật. Sĩ tử thi cử khó thành, dễ bị bẽ mặt. Kinh doanh sa sút, thua lỗ, sạt nghiệp. Người thường bị ốm đau, hao tán tài sản.

Hợp mệnh chung phải an phận thủ thường, khó bề thi thố.

Không hợp mệnh, hay làm bừa dễ gặp nguy nan, có khi ảnh hưởng đến tính mạng.

12- QUẺ THIÊN/ĐỊA = BĨ  Số 7

(Quẻ xấu)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Bĩ chỉ *thời vận* nhiều nghịch cảnh, mọi ví khó thực hiện, kẻ tiểu nhân thắng thế, người quân tử phải chịu đựng khổ cực để vượt qua thời cuộc. Mọi hy vọng đều khó thành lại dễ phạm sai lầm về phương pháp. *Tài vận* không có, kinh doanh trắc trở dễ bị lừa đảo, hao tài tốn sức. *Xuất hành* nhiều bất trắc. *Kiện tụng* dễ bị thua thiệt. *Thi cử* khó tính. *Bệnh tật* dễ nặng lên. *Tình yêu* gặp nhiều trắc trở. *Hôn nhân* khó thành

Những tuổi nạp giáp: Quý: Mùi, Tị, Ngọ.

Nhâm hoặc Giáp: Ngọ, Thân, Tuất.

Người gặp quẻ này lại sinh tháng bảy là đặc cách: nhiều cơ may thành đạt về đường công danh sự nghiệp.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào bình, như ý hào: ai giữ được điều chính thì tốt. Nhưng ít cơ may, khó thành đạt việc lớn. Nên đề phòng thị phi, gièm pha, kèn cựa.

Mệnh hợp: người giữ được trung chính, hết lòng vì công việc, không tư tình, giữ được phúc lộc.

Mệnh không hợp: gặp thời gian nan, không có vận may, khó hoàn thành sự nghiệp, khó tiến thủ, biết giữ thân mình thì không nguy.

Hào 2: Hào xấu, thời cuộc đang có lợi cho kẻ tiểu nhân. Người quân tử phải chịu nhịn nhục để cầu lành tránh dữ. Sĩ tử phải đợi thời chịu bĩ. Quan chức khó thăng tiến, không nên tranh giành, có cơ hội tốt hay hành động. Đề phòng tai tiếng xấu, bị gièm pha, kiện cáo.

Mệnh hợp cách: người biết giữ lòng trung chính, có sự bao dung, chờ thời biến bĩ tinh thái, có phúc lộc lớn.

Mệnh không hợp cách: kẻ tài nhỏ chí to, muốn phát đạt lớn nên thất bại, có thể gặp tai họa, phúc lộc mỏng.

Hào 3: Hào xấu, thời vận trắng đen không rõ, nhiều tiêu cực phát sinh. Quan chức phải về hưu sớm, phải rút lui, sa thải. Sĩ tử khó bề tiến thân, dễ bị mang tiếng xấu, bị thua kiện. Người thường kinh doanh dễ bị lừa đảo, thất thoát.

Mệnh hợp: là ẩn sĩ hay người tu hành, im hơi lặng tiếng cầu an. Hoặc là người có tiếng không có miếng, phúc lộc ít.

Mệnh không hợp: kẻ đục nước béo cò, lợi dụng thời vận để làm bậy, để lại tiếng xấu.

Hào 4: Hào tốt, thời vận tốt cho sự lập nghiệp, lập danh, kinh doanh. Giải tỏa được những oan ức, bất hòa. Lợi cho hôn nhân và gia đình.

Mệnh hợp cách: người có tài đức, gặp thời, được trọng dụng, được dễ bạt, thăng tiến nhanh. Sĩ tử thi đỗ cao, lập được sự nghiệp.

Mệnh không hợp cách: cũng là người có nhiều phúc lộc, kinh doanh phát đạt, gia đình hạnh phúc.

Hào 5: Hào tốt, có thể làm nên sự nghiệp lớn, nhưng vào thời sắp biến nên phải có gốc rễ bám vào dân mới bền chặt, như rễ cây dâu bám trong đất. người thường kinh doanh phát đạt, nhiều tài lộc. Đề phòng thất thoát về sau.

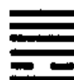
Mệnh hợp cách: người có đức lớn, có công với nước, với dân, phúc lộc bền vững.

Mệnh không hợp cách: Người có tài nhưng không được lòng người, sự nghiệp chóng tàn, phúc lộc mỏng.

Hào 6: Hào tốt, bĩ cực thái lai, oan ức được giải, chức vị mất được phục hồi, bế tắc được khai thông, cấm kị được thu hẹp hoặc bãi bỏ, mọi việc trước khó sau thuận lợi.

Mệnh hợp cách: người có chí lớn, thành đạt khá, có địa vị cao, trước gặp gian nan, sau vui mừng, giữ được phúc lộc bền vững.

Mệnh không hợp cách: Người có địa vị quyền quí nhưng công không thành, danh không toại, lại gặp cảnh ngộ gian nan. Mệnh của những người tu hành, bất đắc chí.

13- QUẺ THIÊN/ HỎA = ĐỒNG NHÂN  Số 47.

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ chỉ *thời vận* tốt, đang được tín nhiệm trong quần chúng, là người đang có tên tuổi, cơ hội dễ hoàn thành sự nghiệp. Thời cơ đang có nhiều người theo, dễ có nhưng đồng hành trung thực, cần phải tranh thủ không bỏ lỡ cơ hội. Tài vận dồi dào, kinh doanh phát đạt. *Đi xa* bình yên. *Thi cử* gặp thời dễ đỗ cao, tìm việc dễ toại nguyện. *Bệnh tật* chóng lành. *Tình yêu và hôn nhân* thuận lợi, tìm được người tâm đầu ý hợp.

Những tuổi nạp giáp: Kỷ: Mão, Sửu, Hợi.

Giáp hoặc Nhâm: Ngọ, Thân, Tuất

Người gặp quẻ này, lại sinh đúng tháng giêng là đắc cách, công danh sự nghiệp dễ thành đạt.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt, như người biết kết thân với người ngoài là tốt. Cơ hội dễ thăng tiến. Sĩ tử thi đậu tìm được việc làm. Người tu tạo được nhà cửa, kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp cách là người có lòng độ lượng biết dùng người ngoài, công bằng vô tư.

Mệnh không hợp cách là người tha phương, buôn bán xa phải kết thân với người ngoài để làm ăn hoặc là những nhà tu hành.

Hào 2: Hào bình, chỉ làm việc nhỏ, vì hay cảm tình, thiên vị với họ hàng, người quen; phúc lộc nhỏ.

Mệnh hợp là những người có quyền chức nhưng tính tình thiên vị, cầu cạnh cả những thuộc hạ của cấp trên, người hay bè phái.

Mệnh không hợp là những người phải nương nhờ họ mạc, người quen. Người sống tha phương.

Hào 3: Hào xấu, nhiều gian nan vì hành động không lượng sức mình, không nắm được thời cuộc nên lắm tình địch cạnh tranh, dèm pha, lừa lọc. Người hợp mệnh: chí hướng bất định, hành động bất thường, tự chuốc lấy lo âu, thất bại. Người không hợp mệnh: kẻ phóng đãng, ăn chơi lêu lổng, phạm pháp, tù đầy.

Hào 4: Hào tốt, biết thời cơ, biết lựa sức, giữ được cơ nghiệp.

Hợp mệnh là người biết tiến lui, biết lấy nhu thắng cương, làm nên sự nghiệp, số phú quý, giầu sang.

Không hợp mệnh cũng là người có chừng mực, có cân nhắc, được tín nhiệm tin dùng.

Hào 5: Hào tốt, trước khó sau dễ. Riêng kinh doanh khó lường, lúc được, lúc mất.

Hợp mệnh là người có tài đức, phát về binh nghiệp, có vị trí cao phúc lọc cao dầy.

Không hợp mệnh là người gặp nhiễu gian nan, vất vả, khó thành đạt.

Hào 6: Hào bình, vô thưởng vô phạt, Không phải hối tiếc.

Hợp mệnh là người có phúc lộc, đạt được ý nguyện, chức sắc tỉnh lẻ, nơi xa đô thành.

Không hợp mệnh là người không toại chí, nhà tu hành nơi thôn xóm, sĩ tứ long đong không gặp may, nhà buôn nơi xa thành phố, phúc lộc tầm thường.

14- QUẺ HỎA/ THIÊN = ĐẠI HỮU  Số 61

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ chỉ *thời vận* thuận lợi, nhưng phải đề phòng suy thoái. Là thời cơ dễ toại nguyện, *sự nghiệp* dễ thành, danh lợi dễ đạt, nhưng chớ tự kiêu, tự mãn, vì cái quá thuận lợi lại là nguyên nhân dễ dẫn đến thất bại. *Tài vận* dồi dào, kinh doanh phát đạt, là cơ hội để kiếm ra tiền, như có quý nhân phù trợ. *Mọi việc* như thi cử dễ đậu cao, *kiện tụng* tưởng thua sau lại thắng, nhưng tốn kém nhiều, *ốm nặng* sẽ qua. *Xuất hành* tốt, dễ gặp bạn hiền, người hợp tác tốt. *Hôn nhân* thuận lợi gia đình hạnh phúc.

Những tuổi nạp giáp: Giáp hoặc Nhâm: Tý, Dần, Thìn.

Kỷ: Dậu, Mùi, Tị.

Những người thuộc quẻ này, sinh tháng giêng là đắc cách, dễ thành đạt sự nghiệp.

Dự báo theo các Hào:

Dự báo Hào 1: ý lời Hào, làm nên từ sức mình thì không lỗi. Hào không tốt, không xấu, do bản tính từng người quyết định.

Hợp mệnh thì dù tài chưa được dùng cũng kiên trì chịu đựng, chịu khó rèn luyện, trau dồi đức hạnh, chờ thời.

Mệnh không hợp thì dễ mang tiếng xấu, dễ gặp gian nan, tai hoạ. Gặp kẻ lăng loàn không chịu xử nhũn, dễ bị vạ lây.

Hào 2: Là hào tốt, chỉ thời cơ tốt, dễ thăng tiến, nhiều phúc lộc lợi cho người kinh doanh hay binh nghiệp; thời cơ ví như chiếc xe lớn có thể chở nhiều người đi xa. Đối với người có tài đức thì lập được công danh, người kém tài, không hợp mệnh thì cũng dễ giàu sang.

Hào 3: Hào tốt cho những việc tích cực, minh bạch, đúng danh vị. Mọi sự mập mờ, đổi trắng thay đen đều không thành. Người có tài đức, làm đúng cương vị đều dễ thành công, sĩ tử dễ

đỗ đạt, kinh doanh phát đạt. Mệnh không hợp, dễ tham nhũng, kiêu ngạo đi đến bị kỷ luật, hình phạt.

Hào 4: Hào tốt cho những người khiêm tốn, biết kiên nhẫn, ít tranh giành, giữ đúng chức vị đang làm, nhà kinh doanh thận trọng. Xấu đối với những người mệnh không hợp, tính kiêu căng, hợm hĩnh, làm liều, thích tranh quyền, đoạt vị, tham làm không biết kiềm chế sẽ làm mồi cho tai hoạ.

Hào 5: Hào tốt cho những người mệnh hợp: vừa có uy, vừa có tín, được mọi người kính phục, công danh sự nghiệp thăng tiến. Mệnh không hợp thì là người có uy nhưng không có tín, hoặc có tín không uy, công việc khó thành, mọi người khinh nhờn, dễ thất bại.

Hào 6: Là hào cực tốt cho mọi công việc, như trời đất phù hộ. Người hợp mệnh thì sự nghiệp hiển vinh.

Không hợp mệnh thì cũng là người có tín nhiệm, dễ giàu sang, được nhiều người tín nhiệm tại địa phương, kinh doanh phát đạt.

15- QUẺ ĐỊA/ SƠN = KHIÊM  Số 8

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Khiêm chỉ *thời vận* tiến tới chỗ bình ổn vô sự, điều chỉnh chỗ thái quá, sự vật tiến tới chỗ cân bằng hơn. Là thời cơ tốt cho triển khai công việc, tuy chưa thể thành công ngay nhưng dần sẽ tiến tới. *Tài vận* tương lai sẽ đến, nôn nóng sẽ hỏng việc. *Sự nghiệp* về sau thành đạt, muốn nhanh cũng không được. *Xuất hành* thuận lợi. *Kiện tụng* kéo dài, nên hòa giải thì hơn. *Bệnh tật* dây dưa nhưng về sau khỏi. *Thi cử* không có gì trở ngại. *Tình yêu* nên lấy khiêm nhường, tôn trọng lẫn nhau thì có nhiều thuận lợi. *Hôn nhân* không thể nôn nóng nhưng có thể trở thành lương duyên.

Những tuổi nạp giáp: *Bính:* Thìn, Ngọ, Thân.

Quý hay Ất: Sửu, Hợi, Dậu.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt cho sự khiêm tốn. Giới chức sát dân. Kẻ sĩ gần quần chúng. Thương gia phát đạt. Số xấu dễ bị kỷ luật, truất giáng; Sĩ tử bị chê trách. Người thường, buôn gian bán lận bị thiệt hại.

Mệnh hợp: người khiêm nhường, được nhiều người mến, xây dựng được sự nghiệp, nhiều phúc lộc.

Mệnh không hợp: người thô vụng, không đảm đương nổi trách nhiệm, kém phúc lộc. Giới chức được khen thưởng, đề bạt. Sĩ tử thi đậu, được trọng dụng.

Hào 2: Hào tốt, biết kiên trì nhường nhịn, mọi sự gặp may. Giới chức được khen thưởng, đề bạt. Sĩ tử thi đậu, được trọng dụng.

Người thường được tiếng tốt, kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp: người kiên trì, khiêm tốn, hợp với việc giảng dạy, tuyên huấn, có tín nhiệm, được mọi người kính trọng.

Mệnh không hợp: cũng gặp được vận may, dễ tìm công ăn việc làm, có phúc lộc.

Hào 3: Hào tốt cho mọi việc. Biết khiêm tốn, nhún mình cầu người thì kết quả tốt, nhiều phúc lộc.

Mệnh hợp: Người có tài đức hơn người, lập công lớn, phúc lộc nhiều.

Mệnh không hợp: cũng là người khiêm nhường, không khoe khoang về mình, được mọi người kính nể.

Hào 4: Hào tốt cho mọi việc, mọi người. Không tốt cho nhưng ai kiêu căng, hợm hĩnh.

Mệnh hợp: Người có đức khiêm nhường, được lòng mọi người, có nhiều phúc lộc.

Mệnh không hợp: cũng là người khiêm tốn có tiếng trong vùng.

Hào 5: Hào vừa tốt vừa xấu: Tốt cho nghề binh, có thời cơ lập công kẻ sĩ dễ lập nghiệp, lập danh. Quan chức thì dễ bị tai tiếng, nghi kỵ. Xấu: dễ bị kiện cáo, bị kỷ luật, tai nạn.

Mệnh hợp: người khiêm tốn được lòng mọi người, biết phát huy thế lực lúc cần thiết, như ý hào: "đã được lòng hàng xóm thì khi cần xâm phạt cũng không hại".

Mệnh không hợp: người bình thường thiếu khiêm tốn, khi hữu sự lại muốn phát huy uy quyền, kết quả thành ít bại nhiều.

Hào 6: Hào bình, như người lợi dụng đức khiêm tốn để hành động ra oai thì cũng chỉ thành công trong việc nhỏ. Quan chức được thăng thưởng trong phạm vi nhỏ, nội bộ. Sĩ tử đỗ bằng thấp. Kinh doanh lợi nhỏ. Số xấu bị kiện cáo, hao tài tốn của.

Mệnh hợp: người hoàn thành trách nhiệm, lập được công nhỏ, phúc lộc trung bình.

Mệnh không hợp: người thành công nhỏ trong phạm vi gia đình, họ tộc.

16- QUẺ LÔI/ ĐỊA = DỰ  Số 4

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Dự chi *thời vận* đang lúc thịnh trị, nhiều điều vui mừng, là thời cơ tốt cho mọi việc. Có nhiều cơ may để hoàn thành sự nghiệp, nhưng cũng dễ sa vào những cuộc vui chơi hoan lạc làm mất phương hướng hành động, đưa đến thất bại. *Tài vận* đang đến, kinh doanh phát đạt, là cơ hội kiếm ra tiền, nhưng cần đề phòng vung tay quá trán mà khuynh gia bại sản. *Xuất hành* gặp nhiều cuộc vui. *Thi cử* dễ chủ quan, không đạt được như ý. *Bệnh tật* nhẹ nhưng không chịu kiêng cữ nên có thể nặng lên. *Kiện tụng* thắng thế nhưng nên hòa giải thì hơn. *Tình yêu và hôn nhân* dễ chủ quan, tuy được toại nguyện nhưng về sau hay bất hòa, dễ tan vỡ.

Những tuổi nạp giáp: Ất: Mùi, Tị, Mão.

Quý: Sửu, Hợi, Dậu, Mùi, Tị, Mão.

Canh: Ngọ, Thân, Tuất.

Người có quẻ này, sinh vào tháng năm là đắc cách, sinh vào tháng ba, tháng tám là những tháng có sấm cũng tương đối tốt, có nhiều cơ thành đạt.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào bình, có nhiều cơ hội nhưng cũng lắm thị phi, vạ miệng. Khẩu thiệt, kiện tụng.

Mệnh hợp: có chỗ dựa, có cơ may, nhưng khoe khoang quá trớn nên không thể làm việc lớn, chỉ được việc nhỏ.

Mệnh không hợp: người háo hư danh, thích tiếng tăm lộ liễu, gặp thất bại trong công việc.

Hào 2: Hào tốt, hào của sự thức thời, hành động hợp thời vận, phúc lộc tốt.

Mệnh hợp: người có đức nghiệp tạo dựng được sự nghiệp, được phúc lộc tốt.

Mệnh không hợp: người không xu nịnh, có quan điểm vững vàng được mọi người kính trọng.

Hào 3: Hào xấu, hào của sự bỏ lỡ cơ hội tốt, sự nghiệp khó thành, chỉ còn hối tiếc.

Mệnh hợp: người không quyết đoán, gặp khó khăn có người giúp cũng không thành.

Mệnh không hợp: người không thực tế bị chi phối bởi những lời thị phi, luôn luôn do dự, không thể cáng đáng công việc.

Hào 4: Hào tốt (như ý hào: đem nguồn vui đến cho người khác bao giờ cũng là chuyện lành). Cơ hội tốt, dễ thăng tiến, dễ thành đạt, kinh doanh nhiều phúc lộc.

Mệnh hợp: người có đức, luôn nghĩ đến người khác, làm nên việc lớn, phúc lộc lâu bền.

Mệnh không hợp: cũng là người nhiều phúc lộc, được tín nhiệm gia đình hòa thuận yên vui.

Hào 5: Hào bình, hào của bệnh hoạn ốm đau. Quan liêm chính nhưng phải dựa vào người có quyền thế mới vượt qua được tai nạn. Sĩ tử không gặp thời, khó thành đạt. Người thường kinh doanh khó khăn, ốm đau dai dẳng.

Mệnh hợp: là người trung chính ở ngôi cao nhưng không nắm được thực quyền.

Mệnh không hợp: người có địa vị nhưng nhu nhược, bệnh hoạn kinh niên.

Hào 6: Hào bình, biết hối cải nên vượt qua được gian nan, tham lam không chừng mực dễ bị tội, bị truất giáng. Kẻ có tài sản mà ham chơi lêu lổng dễ bị sạt nghiệp.

Mệnh hợp: người có địa vị cao sang phạm lỗi biết hối cải, giữ được nghiệp, phúc lợi.

Mệnh không hợp: người có địa vị xã hội mà ham chơi bời, lao vào thói hư tật xấu không biết dừng, chuốc vạ vào thân, đức bạc phúc mỏng.

17- QUẺ TRẠCH/ LÔI = TÙY  Số 38

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Tuỳ chỉ *thời vận* tốt, nhưng phải theo thời mà hành động thì mới thắng lợi. Theo thời nhưng phải giữ được trung chính, lắng nghe tiếng nói mọi người thì hành động mới hanh thông, trên dưới mới đồng lòng. Không tiếp thu ý kiến mọi người thì thất bại. Vì vậy còn phải kiên nhẫn chờ đợi, không thể nóng nẩy, vội vàng. *Tài vận* chưa tới, kinh doanh phải nghe ý kiến nhiều người thì mới thành công. *Xuất hành* nên đi với bè bạn. *Thi cử* bình thường. *Tình yêu và hôn nhân* cần phải tham khảo ý kiến nhiều người thân sẽ tránh được khó khăn và sẽ đạt được nhiều nguyện vọng.

Những tuổi nạp giáp: *Canh:* Tý, Dần, Thìn.

Đinh: Hợi, Dậu, Mùi.

Người gặp quẻ này lại sinh vào tháng 7 là đắc cách, công danh sự nghiệp có nhiều công danh thành đạt, sinh tháng 2 đến tháng 8 cũng tốt: có nhiều phúc lộc. Sinh từ tháng 9 đến tháng giêng thì kém.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào bình: Tốt đối với người biết giao thiệp, nhậy bén đối với tình hình. Không tốt đối với người cô độc, ít giao thiệp, không thức thời, dễ đi vào đường bảo thủ, trì trệ, sai lầm.

Mệnh hợp cách: người có đầu óc cải cách, có tài đức, làm được việc lớn.

Mệnh không hợp cách: người kém giao thiệp, bảo thủ, đóng cửa, làm hỏng việc lớn, phúc lộc mỏng.

Hào 2: Hào xấu, thời cuộc khó tiến lui; không thể cứ bắt cá hai tay đằng nào cũng có lợi về mình. Công việc khó có kết quả tốt.

Mệnh hợp cách: người lưng chừng, trục lợi không có chính kiến, không thể làm nên việc lớn, chỉ mưu lợi nhỏ.

Mệnh không hợp cách: kẻ tùy tòng a dua, gặp nhiều vất vả. Sĩ tử gặp nhiều khó khăn trong sự nghiệp. Người thường kinh doanh thất thoát.

Hào 3: Hào bình, bỏ lễ nhỏ giữ nghĩa lớn thì có lợi.

Mệnh hợp cách: người biết rời bỏ kẻ tiểu nhân để giữ lễ lớn, phúc lộc được lâu bền.

Mệnh không hợp cách: người có công danh nhưng kém đường con cái Nữ mệnh thường hiếm con.

Hào 4: Hào xấu, phải trái đảo lộn, lợi cho tham quan. Kẻ sĩ nên danh, người quá cương thất thố. Giữ được đức tin thì cuối cùng không lỗi.

Hợp mệnh là người kiên trì với chính nghĩa, tuy không gặp thời nhưng vẫn không ai làm gì được.

Không hợp mệnh là người bị nghi kỵ, bị mang tiếng xấu. Người kinh doanh lận đận vất vả.

Hào 5: Hào tốt cho mọi người: quan chức dễ thăng tiến, tăng lượng, tăng chức. Kẻ sĩ nhiều cơ may thành đạt, tìm được việc làm, được sử dụng. Nhà buôn kinh doanh phát đạt, nhiều phúc lộc.

Mệnh hợp: người hiền lương lập công lớn, phúc lộc cao đầy.

Mệnh không hợp: cũng là người được tín nhiệm tại địa phương, có cuộc sống an lạc.

Hào 6: Hào xấu: gặp lo lắng, phiền muộn, hoặc ốm đau, bệnh tật, chết yểu. Quan chức dễ bị gièm pha, tai tiếng xấu. Sĩ tử bị thất thế, bị nhục. Nhà buôn thua lỗ, thất thoát tài sản, người thường dễ bị kiện cáo, tai nạn.

Mệnh hợp: người có chí lớn, tài cao, được lòng dân, dựng được sự nghiệp, tránh được tai ương.

Mệnh không hợp: người kém tài đức, càng hoạt động, càng thất bại, lâm vào gian nan vất vả. Kẻ sĩ phải trốn tránh nơi sơn lâm.

18- QUẺ SƠN/ PHONG = CỔ  Số 25

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Cổ chi *thời vận* hủ bại, đổ nát, đầy khó khăn, trắc trở, không có cơ hội thành đạt cần phải chờ thời thế đổi thay. *Sự nghiệp* công danh không thành. *Tài vận* khó khăn, kinh doanh thua lỗ, nên tạm dừng thì hơn. *Xuất hành* bất lợi, dễ hao tài tốn của. *Thi cử* khó đạt. *Bệnh tật* dây dưa. *Tình yêu* không ổn định, đứng núi này trông núi nọ. *Hôn nhân* khó thành.

Những tuổi nạp Giáp: Tân: Sửu, Hợi, Dậu.

Bính: Tuất, Tý, Dần.

Người gặp quẻ này, sinh vào tháng giêng là gặp các công danh phú quý. Tuy nhiên đối với gia đình, cha mẹ thường kém hòa thuận.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt, biết chấn hưng việc làm của người trước. Quan chức chỉnh đốn được công việc, được tín nhiệm. Kẻ sĩ làm rạng rỡ cha ông. Người thường phát triển được cơ nghiệp cũ, kinh doanh giỏi, nhiều phúc lợi.

Mệnh hợp: người làm sáng cơ nghiệp cha ông.

Mệnh không hợp: người có chí, gặp khó khăn không thoái chí. Tuy không nhờ được tổ nghiệp nhưng xây dựng được cơ đồ.

Hào 2: Hào tốt, biết đổi mới theo thời thế, không cố chấp như ý hào: sửa đổi việc của người trên không thể cố chấp theo cái cũ. Tuế vận: gặp thời cải cách, quan chức có tài chinh đốn chính sự. Kẻ sĩ sáng tác được nhiều công trình mới. Người thường kế thừa và làm sáng được nghiệp tổ tông.

Mệnh hợp: người có chí, sửa sang được cái cũ, đổi mới được công việc, tạo dựng được sự nghiệp.

Mệnh không hợp: cũng là người trung thực nhưng không tranh thủ được sự đồng tình của quần chúng, không làm nên việc.

Hào 3: Hào tốt, nhưng là thời dễ phát sinh nóng vội, cứng nhắc, cần khắc phục.

Mệnh hợp: là người cương quyết, không vì nể, thiên vị, chấn chỉnh được cái sai.

Mệnh không hợp: gặp khó khăn lúc đầu, không thi thố được tài năng, nhưng sau được dùng.

Hào 4: Hào xấu, thời của sự đổ nát kéo dài. Thường nhiều kẻ bất tài, hư danh, hư vị, nói suông chiếm địa vị trong bộ máy quan chức. Sĩ tử rượu chè bê tha. Người thường ăn chơi, cờ bạc.

Mệnh hợp: người bất tài, thiếu quyết đoán, không cải cách được công việc, không chấn hưng được cơ nghiệp.

Mệnh không hợp: kẻ hoài nghi, không có mục đích, chủ định, không thể làm nên sự nghiệp.

Hào 5: Hào tốt, mọi người có cơ may phát triển, quan chức không tiến. Sĩ tử đỗ đạt, được dùng. Người thường xây dựng được sự nghiệp.

Mệnh hợp: người sáng lập được nghiệp, cha mẹ thơm lây.

Mệnh không hợp: cũng là người giữ được cơ nghiệp cha ông, được mọi người tôn kính.

Hào 6: Hào bình, vừa tốt, vừa xấu. (như hào khuyên: không sùng bái cá nhân dù là bậc vương hầu, chỉ súng bái lý tưởng). Đối với người ngay thẳng thì chưa gặp thời, còn phải chờ. Quan chức khó thăng tiến. Sĩ tử khó thành danh, người thường không gặp vận. Thời vận lợi cho bọn xu thời xiểm nịnh.

Mệnh hợp: là người cao thượng giữ được danh tiết, địa vị, không xu nịnh theo thời. Mệnh không hợp: cũng là người không xu thời phàm tục, giữ cuộc sống đạm bạc, thanh cao.

19- QUẺ ĐỊA/TRẠCH = LÂM  Số 48.

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ chỉ thời cơ tốt đang đến cần phải tranh thủ, không bỏ lợi thời cơ. Tuy nhiên thời cơ vận may gắn với khả năng đi sát quần chúng, tranh thủ được mọi người. *Công danh* sự nghiệp nhiều cơ may thành đạt. Tài vận phát đạt, kinh doanh gặp thời, được như mong muốn. Kiện tụng dễ thắng nhưng nên giữ hoà khí thì hơn. *Thi cử* dễ đỗ, nhưng đến tháng tám có thể gặp điều không may, vì vậy công việc không nên dây dưa, không nên kéo dài, tránh chủ quan tự mãn. *Tình yêu* thuận lợi, được như ý. *Hôn nhân* đẹp lòng, dễ thành lương duyên.

Những tuổi nạp giáp: Đinh: Tị, Mão, Sửu.

Ất hoặc Quý: Sửu, Hợi, Dậu.

Những người gặp quẻ này, lại sinh tháng 12 là đắc cách, sự nghiệp có nhiều cơ may thắng lợi.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt, mọi người dễ cảm thông nhau, công việc dễ thành, nhiều cơ hội thăng tiến, dễ thành đạt. Kinh doanh thuận lợi.

Hợp mệnh là người có tài, có đức, sống sát dân. Nhiều phúc lộc.

Không hợp mệnh cũng là người trung chính, được địa phương nể trọng, gia sản khá.

Hào 2: Hào tốt, cơ hội thuận lợi, tiến thủ dễ dàng, kinh doanh phát đạt. Bất lợi cho người tính tình cô độc, làm càn.

Mệnh hợp thì người biết thu phục nhân tâm, lấy đức hành đạo, đạt được chí hướng, sự nghiệp lớn.

Mệnh không hợp là người biết sống sát mọi người, được địa phương tôn kính.

Hào 3: Hào xấu, như kẻ hám lợi mà tới, mọi người phải đề phòng, chỉ tốt cho nghề thầy (dậy học).

Mệnh hợp: trông coi việc dạy người, nghề tuyên huấn.

Mệnh không hợp: kẻ mị dân, hay dối người hại đời, đến đâu mọi người phải đề phòng. Nữ mệnh là người lắm điều, chua ngoa, bạc đức.

Hào 4: Hào tốt, có nhiều bạn bè hợp lực, giúp đỡ, công việc dễ hoàn thành. Sĩ tử dễ đỗ đạt, có người tiến cử. Người kinh doanh có nhiều bạn hàng, dễ dàng phát đạt.

Mệnh hợp là người tận tuy, được nhiều người tin cẩn, sự nghiệp hoàn thành.

Mệnh không hợp cũng là người phát về kỹ thuật, say mê công việc.

Hào 5: Hào tốt, hợp tác có chí hướng, có trí tuệ. Nhiều cơ may thành đạt cao, thăng tiến tốt. Sĩ tử gặp thời, thi thố được tài năng. Kinh doanh phát đạt, phúc lộc dồi dào.

Mệnh hợp là người có chí cùng hợp tác vì nghiệp lớn, phúc lộc cao dầy.

Mệnh không hợp cũng là người có trí tuệ trong địa phương, có phúc lộc.

Hào 6: Hào tốt, thời cơ nhiều thuận lợi, đáng tin, được đề bạt vào cương vị trọng yếu. Sĩ tử đỗ đạt cao, được trọng dụng. Kinh doanh được lợi lớn.

Mệnh hợp là những quý nhân có phúc lộc cao dầy; người làm việc từ thiện có tiếng.

Mệnh không hợp là những bậc già cả có đức cao, những người xa quê lập nghiệp.

20- PHONG/ ĐỊA = QUAN  Số 3

(Quẻ bình)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Quan chỉ *thời vận* đang biến động, không lợi cho hành động, mà phải nghiên cứu quan sát kỹ tình huống trước khi tiến hành công việc, tuy nhiên vẫn dễ thất bại. Là thời vận hợp với những nhà nghiên cứu, các học giả để quan sát, rút ra những điều bổ ích cho tư duy, cho cái mới sau này. *Tài vận* có thể thành công nhưng phải gian khổ theo dõi và quan sát thời cuộc để hành động cho đúng, không thể nóng vội. *Xuất hành* chưa lợi, *kiện tụng* dễ dây dưa, nên hòa giải sớm. *Bệnh tật* biến chuyển bất thường. *Thi cử* khó dự đoán trước. *Tình yêu* kém thông suốt, đôi bên còn chưa hiểu nhau. *Hôn nhân* còn dúng dằng, phải kéo dài một thời gian mới thuận.

Những tuổi nạp giáp: Tân, Ất hoặc Quý: Mùi, Tị, Mão.

Người có quẻ này sinh vào tháng tám là đắc cách: sự nghiệp dễ thành, công danh dễ đạt.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào xấu: chỉ việc của kẻ tiểu nhân không phải của người quân tử. Giới chức, sĩ tử gặp gian nan, khó khăn, kinh doanh không gặp vận. Hào của những người ở địa vị thấp kém, ngớ ngẩn, và dễ bị người đời chê cười.

Mệnh hợp cách: người thường nhưng biết trọng danh dự, không làm điều sai trái, được mọi người kính nể, có phúc lộc nhỏ.

Mệnh không hợp cách: người tầm thường, nhỏ nhen, hám lợi nên sai trái không từ việc gì là không làm.

Hào 2: Hào xấu nhưng tốt cho nữ mệnh. Hào của những người không đủ tài đức, địa vị thấp kém. Sĩ tử kém tài đức. Người thường số vất vả, long đong vì cuộc sống, đức mỏng phải nhờ cậy người khác mới hòng làm nên.

Mệnh không hợp cách: người hèn kém, khó làm nên công trạng.

Nữ mệnh: giầu sang, đảm đang, giúp đỡ đắc lực chồng con và hay giúp đỡ người khác.

Hào 3: Hào vừa tốt vừa xấu. Tốt cho những người biết tiến lui đúng thời, trước sau trung thực. Xấu cho người tiến lui bất kỳ, được mất khôn lường, kinh doanh không kế hoạch.

Mệnh hợp cách: người biết tiến lui hợp đạo, có thủy có chung, được lòng người, tạo được phúc lộc.

Mệnh không hợp cách: không biết cách tiến lui, thủy chung bất nhất, cô độc gian nan.

Hào 4: Hào tốt, chi người học rộng tài cao, có khả năng đại diện cho đất nước, biết xem xét tình thế đất nước, tuỳ thời mà đổi mới.

Mệnh hợp cách: người có tài đức, là giường cột của quốc gia, biết đổi mới đúng thời, phúc lộc cao. Sĩ tử đỗ đạt cao có tiếng ở nước ngoài. Thương gia buôn bán phát đạt ở ngoài nước.

Mệnh không hợp cách: cũng là người có tài, có thể làm công việc ở nước ngoài.

Hào 5: Hào tốt, biết ăn ở đúng mức. Quan chức được dưới tin trên quý, dễ thăng tiến lên cao. Sĩ tử có tài văn chương nổi tiếng. Thương gia phát đạt, nhiêu tài lộc.

Mệnh hợp cách: người có quyền lực biết cầu hiền đãi sĩ, lập nên công trạng, có tiếng tăm lớn, phúc lộc cao đầy.

Mệnh không hợp cách: cũng là bậc sĩ phu có đức hạnh cao, có địa vị lớn.

Hào 6: Hào vừa tốt vừa xấu (Như ý hào lấy đời mình làm gương cho người). Quan chức hoặc thanh liêm, hoặc bất đắc chí. Kẻ sĩ gian nan, khó tìm việc làm, không toại chí. Người thường kinh doanh khó khăn, kém lộc.

Mệnh hợp cách: bậc hiền lương làm gương tốt cho dân, để tiếng thơm lâu dài.

Mệnh không hợp cách: người bất đắc chí, công danh không thành, hoặc nhà tu hành ẩn sĩ.

21- QUẺ HỎA/ LÔI = PHỆ HẠP  Số 37

(Quẻ xấu)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Phệ Hạp chỉ *thời vận* xấu, có nhiều trở ngại, khó thi thố tài năng, phải là người có quyền thế cao, có quyền tạo dựng luật pháp, mà lại sáng suốt có tài mới phá vỡ được bế tắc. Người bình thường khó có cơ hội tốt, *kinh doanh* không gặp thời, nhiều khó khăn, có khi phải hao tài tốn của mà không được gì, công việc trở nên khó giải quyết, dây dưa, *kiện tụng* bất lợi; *Bệnh tật* dễ nặng lên. *Thi cử* khó đạt kết quả. *Tình yêu, hôn nhân* gặp nhiều rắc rối, khó thành.

Những tuổi nạp giáp: Canh: Tý, Dần, Thìn.

Kỷ: Dậu, Mùi, Tị.

Người có quẻ này, sinh vào tháng 2, tháng 8 là đắc cách, có nhiều cơ may thành đạt, phúc lộc khá.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào xấu. Vì nghĩa lớn mà phải tổn thương việc nhỏ, như người phải cùm chân bị tổn thương ngón chân vậy. Gặp vận xấu: bị kỷ luật, truất giáng, thi hỏng, không tìm được việc làm, không được sử dụng, hoặc bị ốm đau, bệnh hoạn.

Mệnh hợp là quý nhân, vượt qua được bỉ vận, xây dựng được sự nghiệp.

Mệnh không hợp là người nhu nhược, gặp nhiều long đong vất vả, hoặc người bị bệnh tật, công khó thành, danh khó toại.

Hào 2: Hào xấu, không gặp may, bị quấy nhiễu. Pháp quan trị người bị mang tiếng. Người thường bị tai nạn.

Mệnh hợp thường là người trông coi trại cải tạo, nhà giam giữ, quan chức toà án bị mang tiếng.

Mệnh không hợp là người bị hình thương, khó bề tiến thủ.

Hào 3: Hào xấu, quan chức nhỏ, ít tín nhiệm, Sĩ tử kém tài năng, làm việc dễ thất bại. Người có bệnh mãn tính.

Mệnh hợp: người chức vụ thấp kém, xử sự thiếu công minh, cứng nhắc, dân không phục.

Mệnh không hợp: luôn luôn phải lo cơm áo, số vất vả, gian nan.

*Hào 4: H*ào tốt, nhiều dịp may thăng tiến, đề bạt. Sĩ tử thi đậu thành danh. Thương gia kinh doanh phát đạt, nhiều tài lộc.

Mệnh hợp: người chính trực, không sợ khó khăn, gian khổ, tạo dựng được sự hiển vinh.

Mệnh không hợp: là bậc trọc phú địa phương.

Hào 5: Hào tốt: thời của luật pháp công minh. Quan chức thanh liêm, công bằng được dân tin, kẻ sĩ nhiều thuận lợi, dễ thành danh, người thường kinh doanh đắc lợi, nhiều vận may.

Mệnh hợp là người có tài trị nước an dân, chỉnh đốn pháp luật, được tín nhiệm đương thời.

Mệnh không hợp cũng là người giầu sang, phú quý.

Hào 6: Hào xấu, chỉ kẻ chủ quan không nghe ai, như người bị mang cùm che mất tai vậy. Quan chức dễ bị truất giáng, kỷ luật. Kẻ sĩ bị gièm pha, phỉ báng, quấy nhiễu, người tàn tật, tai mắt kém. Người thọ yểu.

Mệnh hợp: số khá, làm nên nhưng luôn luôn phải lo nghĩ.

Mệnh không hợp: kẻ cường bạo, làm liều luôn bị tù tội.

22- QUẺ SƠN/ HỎA = BÍ (BÔN)  Số 41

(Quẻ trung bình)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Bí chỉ *thời vận* xấu, bề ngoài tưởng mọi sự dễ dàng nhưng thực chất khó khăn, suy thoái. *Công danh* sự nghiệp lúc đầu có vẻ thuận lợi nhưng càng về sau càng sa sút, thậm chí hữu danh vô thực. Thời vận của những người có bề ngoài hào nhoáng nhưng bên trong trống rỗng. *Tài vận* kém, kinh doanh không có thực chất. *Kiện tụng* dễ thất bại. *Thi cử* chỉ đạt bình thường. *Tình yêu* hào nhoáng nhưng khó thành. *Gia đình* bằng mặt, không bằng lòng.

Những tuổi nạp giáp: Kỷ: Mão, Sửu, Hợi.

Bính: Tuất, Dần, Tý.

Người có quẻ này, sinh tháng 11 là đắc cách, sẽ gặp nhiều cơ hội lập công danh.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào bình, kẻ hay chuộng hình thức, đứng núi nọ trông núi kia, bỏ cũ tìm mới, long đong chạy vạy, xử lý không đúng ngôi, đúng vị.

Mệnh hợp là người có tài đức, biết sử xử đúng cương vị.

Mệnh không hợp là người dựa thế cấp trên, bôn ba chạy vạy. Người thường có tiếng không miếng, thất tài lộc, chuộng hình thức.

Hào 2: Hào tốt, quan chức dễ thăng tiến. Kẻ sĩ có văn tài như người có bộ râu được trang sức. Người kinh doanh gặp tài vận, nhiều phúc lợi.

Mệnh hợp là người có tài văn chương, thành danh.

Mệnh không hợp cũng là người có học vấn cao, có phúc lộc.

Hào 3: Hào tốt người biết tự trau dồi như biết tự trang sức vậy. Người có số an nhàn. Quan chức dễ thăng tiến. Sĩ tử gặp

người tiến cử được sử dụng. Người thường được giúp đỡ, kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp là người có đức hạnh, cuộc sống vinh hiển.

Mệnh không hợp cũng là người có tài đức, sống lâu.

Hào 4: Hào xấu lúc đầu, tốt về sau, như người trang sức không đúng, hành vi không hợp có thể gây hiểu lầm. Phòng có tang phục.

Mệnh hợp là người có tài, có học nhưng bị nghi ngờ, sau thành đạt.

Mệnh không hợp thì gian nan, khó nhọc lúc trẻ, về già khá hơn kinh doanh về sau mới có lợi.

Hào 5: Hào tốt vừa, chỉ người hà tiện có thể gây hiểu lầm, nhưng sau tốt.

Mệnh hợp là người tiết kiệm, làm nên việc nhỏ, thọ cao, trung thực.

Mệnh không hợp là kẻ hà tiện, túng thiếu, kém tài lộc.

Hào 6: Hào tốt, như người trở về cái chất phác ban đầu, không cần trang sức. Phòng có tang bên họ ngoại. Quan chức được cảm tình, dễ thăng tiến. Sĩ tử được người tin dễ thành danh. Người thường kinh doanh đắc lợi.

23- QUẺ SƠN/ ĐỊA = BÁC  Số 1

(Quẻ xấu)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Bác chỉ *thời vận* khó khăn, gian khổ, nhiều rủi ro. Là thời kỳ của kẻ tiểu nhân, nhiều điều tiêu cực, không phải là cơ hội cho việc hoàn thành sự nghiệp. Tuy nhiên thời vận có lợi hơn cho nữ giới cho những kẻ xu thời. Không nên triển khai công việc mới, cố giữ như cũ là hơn vì mọi hi vọng đều không thành. *Tài vận* không có, dễ sinh hao tài tốn của. *Xuất hành* bất lợi dễ gặp nguy hiểm. *Bệnh tật* hiểm nghèo có khi nguy đến tính mạng, nhất là đối với người già. *Kiện tụng* bị thua thiệt, hao tốn tài sản. *Thi cử* khó đạt. *Tình yêu* nhiều kẻ dèm pha. *Hôn nhân* trắc trở, khó thành.

Những tuổi nạp giáp: *Ất hoặc Quý:* Mùi, Tị, Mão.

Bính: Tuất, Tý, Dần.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào xấu, hào của bọn tiểu nhân làm hại. Người bị nô bộc làm hại. Người buôn bán gặp vận xấu, thất thoát. Người có anh em bất hòa, gia đình lục đục.

Mệnh hợp cách: người thường, đức mọn, chi làm được'việc nhỏ, tránh được tai tiếng.

Mệnh không hợp cách: người có gia cảnh không yên, lâm vào túng quẫn, nghèo khổ.

Hào 2: Hào tốt, như người rời bỏ được kẻ tiểu nhân hay điều phi nghĩa. Có nhiều cơ hội tốt. Giới chức được tin tưởng. Sĩ tử phải đi xa mới lập nên nghiệp. Người thường không được yên vui về đường vợ con gia cảnh.

Mệnh hợp: người có tài đức, không a dua xu nịnh, khó thăng tiến, người không phạm sai lầm gì, giữ được phúc lộc.

Mệnh không hợp: người a dua theo bọn tiểu nhân, phúc mỏng phận hèn.

Hào 4: Hào xấu, chỉ tai nạn sát đến bên mình. Thời vận xấu dễ bị gièm pha, kiện tụng. Sĩ tử khó tiến thân, Nhà buôn thất thoát, thất bại.

Mệnh hợp: người có đức tài, có địa vị, nhưng gặp tai nạn.

Mệnh không hợp: kẻ đa mưu túc kế, tự mình hại mình.

Hào 5: Hào tốt cho mọi người, mọi việc. Có nhiều cơ may, dễ thăng tiến, dễ thành công, thành danh. Người thường nhiều phúc lợi. (Như ý hào: đã có địa vị cao lại biết ăn ở với người đứng đầu thì không có gì là không lợi).

Mệnh hợp: người giường cột của quốc gia, được cấp trên tín nhiệm, phúc lộc cao dầy.

Mệnh không hợp: cũng là người đứng đầu một vùng, một ngành, có địa vị xã hội, có phúc lộc cao.

Hào 6: Hào vừa tốt vừa xấu (ở trên cao mà được lòng dân thì thuận (như người quân tử được xe; còn ngôi cao mà rơi vào tay kẻ tiểu nhân thì như nhà đổ). Quan chức, sĩ tử có tài đức có nhiều cơ may thành đạt. Kẻ vô tài mà nhiều tham vọng thì thất bại, thất thoát cơ nghiệp. Người bình thường phải biết an phận. Kinh doanh phải biết lựa sức mình.

Mệnh hợp: người có địa vị xã hội cao, có tài dẹp loạn, yên dân, có phúc lộc cao dầy.

Mệnh không hợp: người có vị trí cao nhưng kém tài đức làm sụp đổ cơ nghiệp, không giữ được phúc lộc.

24- QUẺ ĐỊA/LÔI = PHỤC  Số 32

(Quẻ bình)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Phục chỉ *thời vận* bắt đầu bớt khó khăn, nhưng trước mắt còn nhiều trở ngại. Thời cuộc sẽ dần dần đổi mới, cái tiêu cực sẽ bớt dần, cái tích cực sẽ chiếm ưu thế, nhưng không thể nóng vội. Cơ hội làm nên sự nghiệp sẽ đến, vận may sẽ có nhiều, mọi việc cứ để từ từ sẽ đạt được. *Tài vận* hiện chưa có nhưng sẽ tới, cơ hội kinh doanh phát đạt đang ở phía trước. *Thi cử* được toại nguyện. *Kiện tụng* sẽ thắng tuy trước mắt còn dây dưa. *Mất của* sẽ tìm thấy. *Tình yêu* trước khó sau thuận lợi, có thể thành lương duyên. Người cũ bỏ đi nay sẽ tìm về. Mọi việc trước khó, sau dễ giải quyết. *Gia đình* sẽ hạnh phúc, yên vui.

Những tuổi nạp giáp: Canh: Dần, Thân, Ngọ.

Quý hoặc *Ất:* Sửu, Hợi, Dậu.

Người gặp quẻ này, nếu sinh tháng 11 là đắc cách, công danh sự nghiệp dễ thành, phúc lộc nhiều.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt: chỉ người biết thận trọng trong việc làm, tiến lui đúng lúc. Nhiều cơ hội thành đạt, thăng tiến. Sĩ tử gặp thời. Kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp: người tài đức, hành động đúng thời, tiến thoái đúng vận, làm nên cơ nghiệp, phúc lộc nhiều. Mệnh không hợp: cũng là người biết tu thân, sống trong đạo lý, cuộc sống an nhàn.

Hào 2: Hào tốt, gặp cơ may, vượt qua được tai nạn, có oan được giải, ốm đau chữa khỏi.

Mệnh hợp: người có công, trước khó khăn, sau gặp cơ may thăng tiến, phúc lộc bền.

Mệnh không hợp: người sống thanh bần, trường thọ.

Hào 3: Hào bình, như người luôn phạm sai lầm nhưng lại

cũng biết sửa theo lẽ phải, nên không gặp gian nan nhưng cũng không làm nên việc lớn.

Mệnh hợp: người chịu nhiều thị phi, không gặp rủi ro nhưng cũng không làm nên sự nghiệp. Mệnh không hợp: người nôn nóng, dễ thất bại trong công việc, khó thành danh.

Hào 4: Hào tốt, là người trung chính làm nên nhưng phải xa nhà, số cô độc, ít bạn bè.

Mệnh hợp: người kiên định, độc lập, giữ được đạo trung giữa lúc nhiễu nhương, phúc lộc bền.

Mệnh không hợp: người sống cảnh cô độc, công chức phải làm việc nơi xa xôi, lính biên phòng, hải đảo. Đi buôn lập nghiệp nơi xa xôi.

Hào 5: Hào tốt, nhiều cơ may thành đạt, thăng tiến. Sĩ tử đỗ đạt, tìm được việc làm, lập được sự nghiệp, kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp: là người hiền lương, trung hậu, phúc lộc lâu bền.

Mệnh không hợp: cũng là phú hộ địa phương:

Hào 6: Hào xấu, (Nội dung hào muốn nói: thời thế đã thay đổi mà vẫn mê muội, không chịu cải tiến, lại đàn áp bằng quân sự, tự chuốc lấy thất bại) nhiều thay đổi gian nan nhưng vẫn muốn tham quyền cố vị, bị thiên hạ chê cười. Người thường vất vả, sự nghiệp khó thành.

Mệnh hợp: người thức thời, tạo dựng được cơ nghiệp, giữ được phúc lộc.

Mệnh không hợp: kẻ hôn ám bảo thủ, hại nước, hại dân. Người thường tàn tận, đau yếu, bệnh hoạn.

25- QUẺ THIÊN/ LÔI = VÔ VỌNG  Số 39

(Quẻ bình)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Vô Vọng chi *thời vận* xấu, mọi việc không có cơ may thành công. Chỉ lợi cho những người ẩn dật, tu hành, không lợi cho những ai muốn thi thố tài năng. *Sự nghiệp* trắc trở, được mất do may rủi, khó tính trước. *Tài vận* kém, kinh doanh thất thường, chỉ cầu may không thể đoán trước. *Thi cử* khó đỗ. *Đi xa* bất lợi. *Kiện tụng* khó thắng. *Bệnh tật* khi tăng, khi giảm, vô chừng. *Tình yêu và hôn nhân* trắc trở, không đúng như sở nguyện.

Những tuổi nạp giáp: Canh: Tý, Dần, Thìn.

Nhâm: Ngọ, Thân, Tuất.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt, mọi sự thuật lợi. Quan chức dễ thăng tiến. Sĩ tử gặp thời, thành danh. Người thường kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp: Người có địa vị cao quý, hiển đạt, phúc lộc lâu bền.

Mệnh không hợp: cũng là người lương thiện, có cuộc sống sung túc an nhàn.

Hào 2: Hào tốt, thời vận thuận lợi, nhiều cơ may, phúc lộc tự nhiên đến. Người chăm chỉ dễ dàng thăng tiến. Kẻ sĩ chăm chỉ sẽ thi đỗ dễ dàng, được trọng dụng. Người thường cần mẫn sẽ có nhiều phúc lộc, cuộc sống an nhàn, lời nhác thì phúc lộc ít.

Mệnh hợp: người có cơ may, chẳng màng công danh mà công danh đến, chẳng tham giầu mà phúc lộc dồi dào.

Mệnh không hợp: Người không làm chỉ cầu may, chây lười, lộc nhỏ. Kẻ du đãng gặp gian nan.

Hào 3: Hào xấu, thời vận xấu, người hiền cung bị vạ lây. Quan chức chỉ lo bóc lột dân. Kẻ sĩ khó tiến thủ. Người thường bị nhũng nhiễu, tai bay vạ gió bất thường.

Mệnh hợp: người có đức lớn, tránh được tai vạ bất ngờ.

Mệnh không hợp: người hay chạy chọt, nịnh bợ kẻ có quyền, vẫn bị tai vạ.

Hào 4: Hào bình, nên giữ yên ổn trong chức vụ cũ, cơ nghiệp cũ. Hão huyền hay gặp không may, sa cơ lỡ bước, chuốc hại vào thân.

Mệnh hợp: là người có đức, kiên trì giữ đạo nghĩa, có phúc lộc lâu bền.

Mệnh không hợp: cũng là người có cuộc sống an nhàn, sung túc.

Hào 5: Hào tốt, mọi việc tốt lành. Có cái xấu nhưng không phải do mình gây ra, không cần thanh minh chạy chọt, tự nhiên sẽ rõ. Như người bị bệnh nhẹ không dùng thuốc cũng khỏi.

Mệnh hợp: người có tài đức, làm những việc ích quốc lợi dân, được người đời ca tụng.

Mệnh không hợp: cũng là người có đức, trừ được hoạ, tạo điều mừng.

Hào 6: Hào xấu, cứ theo lẽ tự nhiên mà làm cũng có khi bị tai vạ. Quan chức bị khiển trách, truất giáng. Sĩ tử không được tin dùng. Người thường không gặp vận, kinh doanh khó khăn, dễ gặp tai nạn.

Mệnh hợp: là người thông hiểu việc đời nhưng phải biết biến hoá theo thời mới tránh được tai hoạ.

Mệnh không hợp: người không biết quyền biến, quan niệm đơn giản, cứ làm theo lẽ thường dễ thất bại, gặp tai vạ khó tránh.

26- QUẺ SƠN/ THIÊN = ĐẠI SÚC  Số 57

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ cho biết *vận thế* sắp đến thời kỳ thuận lợi, nhưng còn phải giữ gìn tránh nơi nguy hiểm. *Công danh* sự nghiệp chờ một thời gian ngắn nữa sẽ thành đạt. *Tài lộc*, thời gian tới sẽ có tài vận đến, hành động thận trọng thì sẽ thành công rực rỡ. *Chức vụ và nghề nghiệp* phải một thời gian nữa mới đạt nguyện vọng. Mọi việc phải bình tĩnh, nóng vội sẽ hỏng. *Kiện tụng* phải mất nhiều thời gian trình bày và phải tốn của, nhưng sẽ thắng. Nên lấy hòa giải làm đắc sách. *Tình yêu, hôn nhân* lúc đầu gặp khó khăn nhưng sau thuận lợi. *Xuất hành* trước mắt chưa nên. *Bệnh tật*, đau nặng sau qua khỏi.

Những tuổi nạp giáp: *Giáp hoặc Nhâm:* Tý, Dần, Thìn.

Bính: Tuất, Tý, Dần.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào xấu, chưa phải thời, không nên hành động, mọi thi thố đều bất lợi, nên đứng lại thì tốt hơn.

Mệnh hợp là người biết tùy thời, giữ được phúc lộc.

Người không hợp mệnh là người thủ cựu không làm được gì cũng không để mất gì. Kẻ không biết thời thế, làm càn dễ bị thất bại.

Hào 2: Hào xấu, chỉ thời vận xấu, lắm thị phi, gièm pha, tai bay vạ gió, nên đình chỉ mọi việc.

Hợp mệnh thì là người biết thời thế bất lợi, chủ động từ quan về hưu.

Mệnh không hợp là kẻ lười nhác, lêu lổng từ nhỏ trở thành vô dụng. Người hay ốm đau, bệnh tật mãn tính, còi cọc, thọ yểu.

Hào 3: Hào tốt cho những người làm công việc hậu cần, kinh doanh xe, ngựa. Sĩ tử dù gian nan nhưng vẫn bền chí. Hào xấu cho những người không biết lo xa, dễ lâm vào đường cùng.

Mệnh hợp dễ phát về đường binh nghiệp, có tài đức làm việc lớn.

Mệnh không hợp là những kẻ bóc ngắn cắn dài, Không biết phòng xưa, hậu vận xấu.

Hào 4: Hào tốt, như người biết ngăn điều ác từ đầu. Nhiều cơ may thành đạt, đỗ đạt cao, thăng tiến, kinh doanh phát đạt.

Hợp mệnh thường là nhà giáo, nghề y, người đỗ đạt cao, được trọng vọng.

Không hợp mệnh thì thường là người tầm thường, phải nhờ vả người khác mới có công ăn việc làm.

Hào 5: Hào tốt cho mọi việc, như người đã biết ngăn ngừa điều ác tận gốc chẳng khác gì con lợn đã bị thiến dù có răng cũng không còn hung dữ.

Mệnh hợp là những người có tài đức lớn, chế áp được điều ác, lập công to.

Mệnh không hợp là những người có uy lực tại một địa phương.

Hào 6: Hào tốt, nhiều cơ may thăng tiến trong công tác, trong thi cử, trong kinh doanh. Dễ tìm kiếm việc làm, nhiều tin vui.

Mệnh hợp là người có công trạng lớn, phúc lộc dồi dào.

Không hợp mệnh cũng có chí lớn công to, nhưng cũng nhiều tai vạ.

27- QUẺ SƠN/ LÔI = DI  Số 33

(Quẻ bình)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Di chỉ *vận thế* bề ngoài tốt, nhưng thực chất khó khăn, như hình của quẻ: số đông bị kẹt giữa hai thế lực cứng rắn. Cơ hội không thuận lợi, sự nghiệp khó thành. *Tài vận* không đến, kinh doanh khó khăn. Ai biết điều tiết hành động còn có cơ may thành công. *Thi cử* khó đạt, tìm việc khó khăn. *Xuất hành* bất lợi. *Tình yêu* và hôn nhân long đong, gặp nhiều trở ngại.

Những tuổi nạp giáp: Canh: Tý, Dần, Thìn.

Bính: Tuất, Tý, Dần.

Những người gặp quẻ này, sinh từ tháng 2 đến tháng 6 là được thời, có nhiều cơ may đạt phúc lộc.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào có ngụ ý, bỏ phẩm giá mình để dòm ngó quá mức người khác là xấu. Là hào xấu: chỉ tính vị kỷ, vụ lợi, tham nhũng, đam mê tửu sắc, hay gây tranh cãi, kiện cáo.

Mệnh hợp: là người hay nhờ vả người để mưu lợi riêng, nhưng tham lam nên được ít mất nhiều.

Mệnh không hợp là kẻ bất nghĩa tham nhũng, làm hại người khác.

Hào 2: Hào xấu, như người nuôi dưỡng không đúng sinh nguy hại. Thời vận xấu, viên chức dễ bị kỷ luật, truất giáng; kẻ sĩ dễ bị tai tiếng xấu; nhà buôn bị thua lỗ; người thường bị ốm đau, bệnh nặng.

Mệnh hợp: người kiên nhẫn, biết nuôi dưỡng tâm chí, hoàn thành sự nghiệp tuy có gặp khó khăn nhưng vượt qua được.

Mệnh không hợp: kẻ kiêu căng, hợm hĩnh, tâm thần bất định, gặp nhiều gian nan.

Hào 3: Hào ngụ ý, nuôi dưỡng trái phép, trái đạo sẽ trở thành vô dụng. Là hào xấu, quan chức, sĩ tử không gặp thời, dễ bị tiếng xấu hay làm trái đạo thường, thất bại, gian nan. Người thường kém giáo dục, hoang toàng, phóng đãng, bất hạnh.

Mệnh hợp: nếu biết sửa mình thì có thể thành đạt nhỏ.

Mệnh không hợp: kẻ hay làm trái nghĩa, mất lòng tin, gặp gian nan, khuynh gia bại sản.

Hào 4: Hào ngụ ý, nuôi dưỡng đức con người có khi phải làm trái phép thường, như dạy hổ. Là hào tốt, có cơ may thăng tiến, thành danh. Được quý nhân phù trợ, giúp đỡ. Kinh doanh phát đạt. Số xấu dễ bị tai tiếng, bị kỷ luật.

Mệnh hợp: người có tài đức lớn, dẹp tà lập chính, đem lại hoà bình, phồn vinh cho dân, phúc lộc nhiều.

Mệnh không hợp: là kẻ điên đảo, hay chơi bời, phá gia chi tử.

Hào 5: Hào tốt, như có quý nhân phù trợ, được hưởng phúc lộc tự nhiên. Quan chức nhiều cơ may thăng tiến, không cần lao tâm khổ tứ. Kẻ sĩ gặp thời, thi đỗ, được trọng dụng. Người thường cũng gặp nhiều may mắn. Đề phòng tai nạn sông nước.

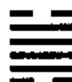
Mệnh hợp: người nhờ phúc tổ nghiệp, hưởng phúc lộc sẵn có. Người gặp thời, gặp may, tự nhiên được chức vị cao sang, hưởng được phúc lộc do người trước làm sẵn.

Mệnh không hợp: người gặp gian nan nhưng sau được người giúp đỡ làm nên sự nghiệp.

Hào 6: Hào có ý nói, nuôi được người, lại biết lo liệu, có thể gánh vác việc lớn. Là hào tốt, gặp thời vận, có quyền cao chức trọng, sĩ tử đỗ đạt cao, giầu sang phúc quý.

Mệnh hợp: người có tài đức, lo được cho dân no ấm, phúc lộc lâu bền.

Mệnh không hợp: cũng là người có địa vị trong xã hội, được dân trọng, phúc lộc nhiều.

28- QUẺ TRẠCH/ PHONG = ĐẠI QUÁ  Số 30

(Quẻ xấu)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Đại Quá chỉ *thời vận* khó khăn, nhiều tầng lớp trung gian cản trở, mọi việc khó thành. Trong xã hội nhiều việc trọng đại rơi vào tay những kẻ bất tài, tài nhỏ chí to, kế hoạch không sát thực tế nên gây đổ vỡ, như chiếc cột chống nhà không vững. *Tài vận* kém, kinh doanh kém phát đạt. *Thi cử* gặp khó khăn. *Xuất hành* bất lợi bệnh tật tưởng nhẹ hoá nặng. *Tình duyên* trắc trở, lắm, kẻ trung gian dèm pha. *Hôn nhân* không thuận, khó có kết quả.

Những tuổi nạp giáp: Tân: Sửu, Hợi, Dậu.

Đinh: Hợi, Dậu, Mùi.

Người có quẻ này sinh vào tháng hai là đắc cách.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Ý hào, cung kính và cẩn thận thì ít sai lầm (Người TQ. xưa, lót cỏ mao trắng trên nền đất để đặt đồ cúng). Hào có lợi cho những người tính tình cẩn thận, khiêm nhường.

Mệnh hợp: là những người thanh cao, ẩn dật, không màng danh lợi.

Mệnh không hợp: cũng là những người có nhân cách tốt, sống thanh bạch.

Hào 2: Người gặp may lúc tuổi già, như già trẻ kết hợp. Người phúc lộc đến muộn, vận may phải chờ.

Mệnh hợp: người về già còn lập công giúp nước yên dân.

Mệnh không hợp: người hậu vận tết, số muộn, về già mới nhiều phúc lộc.

Hào 3: Hào xấu, chỉ sự thiếu ngay thẳng công bằng, không đủ năng lực đảm đương công việc.

Mệnh hợp: người làm việc lớn nhưng cứng nhắc, không công minh, dân tình không phục, phúc lộc mỏng, không bền.

Mệnh không hợp: kẻ hung bạo, cậy mạnh hay ức hiếp người khác, dễ gây nên tai vạ, hình án, gặp nhiều gian nan.

Hào 4: Hào tốt, chỉ người có thế lực vững vàng, đạo đức tốt, như xà nóc to khoẻ, không thiên vị. Công chức nhiều cơ hội thành công. Kẻ sĩ đậu đạt, được sử dụng. Người thường kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp: là người chức trọng quyền cao, giường cột của đất nước, phúc lộc lâu bền.

Mệnh không hợp: cũng là những người có công, có phúc lộc dồi dào.

Hào 5: Hào xấu, chỉ sự gặp nghịch cảnh tưởng lợi trước mắt nhưng không có triển vọng, Công việc không có kết quả, kinh doanh khó khăn, sĩ tử khó tiến.

Mệnh hợp cách: người quá cương hoá gàn, quyết định không đúng, khó làm nên sự nghiệp.

Mệnh không hợp cách: người gàn, hay làm việc trái khoáy, gặp vất vả, long đong.

Hào 6: Hào xấu, phải xông vào nơi nguy hiểm, lâm nguy, dễ gặp tai nạn, hoặc tổn hao tài sản. Tuy nhiên sĩ tử có thể đỗ cao. Kinh doanh khó khăn, bị lừa, bị mất.

Mệnh hợp cách: người vì nước quên mình, phải đương đầu với hiểm nguy, có thể gặp tử nạn.

Mệnh không hợp cách: cũng là người có chí, xông pha nơi khó khăn, nguy hiểm, dễ gặp tai nạn.

29- QUẺ TẬP KHẢM  Số 18

(Quẻ xấu)

Dự báo Hà Lạc: Tập Khảm chỉ *thời vận* khó khăn, nhiều gian nan trắc trở, công việc khó thành: Cần đề phòng tai nạn, bệnh tật, ốm đau nặng. Không phải thời để hoàn thành sự nghiệp lớn, chỉ nên kiên trì bồi dưỡng sức lực, lòng tin, chờ thời. *Tài vận* không có, kinh doanh thua lỗ, thất bại, dễ bị lừa. *Xuất hành* không lợi dễ xảy ra tai nạn. *Thi cử* khó khăn, khó đạt. *Kiện tụng* bị thua, nên hòa giải ngay từ đầu.

Tình yêu và hôn nhân trắc trở, lắm kẻ dèm pha, khó tính, nhưng gặp được người đồng chí hướng thì dễ thành lương duyên gắn bó

Những tuổi nạp giáp: Mậu: Dần, Thìn, Ngọ. Thân, Tuất, Tý

Người có quẻ này, sinh vào tháng 10 là gặp cách phú quý thành đạt.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào xấu, chỉ thời cuộc khó khăn. Quan chức dễ bị kỷ luật truất giáng. Sĩ tử khó thành đạt. Kinh doanh bế tắc. Người thường hay gặp khó khăn, không lối thoát. Hợp với người tu hành, ẩn sĩ.

Mệnh hợp: người có cơ mưu, không sa vào chỗ hiểm.

Mệnh không hợp: người tài hèn sức nhỏ, không biết thời thế, bị sa vào cạm bẫy, khó khăn.

Hào 2: Hào xấu vừa, chỉ làm được việc nhỏ, việc lớn khó thành. Kinh doanh nhỏ còn được, lớn thất bại. Nữ mệnh: làm lẽ, tỳ thiếp.

Mệnh hợp: người có mưu lược thoát được nơi hiểm, qua khỏi tai nạn.

Mệnh không hợp: chỉ làm nên việc nhỏ, việc lớn thất bại.

Hào 3: Hào xấu, thời khó khăn không nên tiến, chỉ nên lùi,

yên phận chờ thời. Quan chức khó tiến thủ. Si tử khó thành danh. Kinh doanh trắc trở. Số xấu: gặp gian nan, kiện cáo.

Mệnh hợp: người khôn khéo, biết lấy nhu thắng cương, nhẫn nhục khi cần, nên thoát được gian nguy, giữ được cơ nghiệp.

Mệnh không hợp: người sa vào nơi gian nan, nguy hiểm, khó thoát, chịu cảnh sa cơ lơ vận, khuynh gia bại sản.

Hào 4: hào trung bình, lợi cho người làm công việc lễ tân, trông coi tế tự. Quan chức khó tiến. Sĩ tử long đong. Hay có tang phục.

Mệnh hợp: người có ơn cũ với cấp trên nên sau được giúp đỡ, thoát khỏi tai nạn, có phúc lộc về sau. (như ý hào: Lấy lòng thành đãi bậc quân vương lúc lâm nạn, nên sau không lỗi"

Mệnh không hợp: người phúc lộc mỏng, không bền, gặp gian nan dễ hao tổn sự nghiệp.

Hào 5: Hào tốt cho mọi người, thời cuộc bình an vô sự, nhưng vẫn là thời khó khăn nên chỉ thành đạt nhỏ (Hào cửu ngũ chỉ đường chí tôn, khi ngôi đã vững thì như nước đã đầy, đầy rồi thì bằng phẳng, như người công bằng, không sợ thiên vị, không có lỗi).

Mệnh hợp: người ở địa vị cao có tài đức, biến nguy thành an, có công cứu nước, phúc lộc cao dầy.

Mệnh không hợp: người cũng có địa vị xã hội, thoát được cơn hoạn nạn, giữ được phúc lộc.

Hào 6: Hào xấu, như kẻ ở vị trí cao mà vô tài, lỗi bị hình phạt. Quan chức dễ bị hình án, truất giáng. Sĩ tử gian nan khó thành đạt. Người thường dễ bị hình án.

Mệnh hợp: người thất thế, ẩn cư hoặc tu hành.

Mệnh không hợp: người tài nhỏ chí to làm tổn hại cơ nghiệp, bị tù tội gian nan.

30- QUẺ THUẦN LY  Số 45

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ chỉ *vận thế* khó khăn, mới quan sát tưởng sáng sủa, nhưng thực tiễn nhiều trở ngại, không thuận lợi cho đường công danh sự nghiệp, chưa phải thời triển khai công việc lớn. Dễ đề xuất những kế hoạch không thực tế, hành động dễ dẫn đến nôn nóng, hỏng việc. *Tài vận* khó khăn, kinh doanh trắc trở. *Xuất hành* bất lợi. *Bệnh tật* dễ nặng lên. *Thi cử* có thể đạt tốt. *Hôn nhân* không thuận, *tình yêu* dang dở không như ý muốn.

Những tuổi nạp giáp: Kỷ: Mão, Mùi, Hợi, Dậu, Sửu, Tị.

Người có quẻ này sinh vào tháng tư là cách công danh phú quý.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào bình, tốt cho nhưng việc nhỏ. Như người cấp dưới thấy cấp trên là sợ, bước đi rối loạn. Lợi nhỏ. Thành công việc nhỏ.

Mệnh hợp: người cẩn thận, kính trọng người trên, làm nên sự nghiệp.

Mệnh không hợp: người hay lo sợ, dễ bị bối rối, nhưng biết cách ăn ở, nên yên vui.

Hào 2: Hào tốt: hào 2 âm, hợp đạo trung chính. Quan chức có địa vị cao, công lớn. Sĩ tử có tải, đỗ đạt cao, được trọng dụng. Người thường có nhiều sáng kiến, kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp là người có tài khai sáng, mở mang văn minh, phúc lộc cao dầy.

Mệnh không hợp cũng là người chấn hưng được cơ nghiệp, có nhiều phúc lộc.

Hào 3: Hào xấu, như hết thịnh đến suy, như trời đã sang

chiều như người về già cao tuổi. Quan chức đến kỳ hưu trí. Kẻ sĩ hết thời, tham quyền dễ bị chỉ trích. Người thường hết vui đến buồn. Đề phòng ốm đau, bệnh hoạn, tang ma.

Mệnh hợp là người hiểu được thiên mệnh, sống được yên vui, hưởng được phúc lộc.

Mệnh không hợp là người hay than thân, trách phận, hao tổn tâm thần, thể xác.

Hào 4: Hào xấu, sa vào gian lao cực khổ, dễ bị hình phạt.

Mệnh hợp là người an phận giữ đạo bảo vệ được mình và cơ nghiệp khi gặp biến.

Mệnh không hợp là kẻ thiếu trung chính, làm càn, phạm vào hình khắc. Quan chức lộng quyền, bị ghét bỏ. Người thường là kẻ ngổ ngược hung bạo, cậy mạnh làm càn, bị nạn binh đao, gian nan cực khổ.

Hào 5: Hào xấu, ít phúc lộc, nhiều khó khăn, gian khổ.

Mệnh hợp là người hết lòng vì công việc chung, biết lo xa, mềm dẻo khiêm tốn, bảo vệ được phúc lộc.

Mệnh không hợp là người thiếu sáng suốt, gặp khó khăn bị hao tài tốn sức. Kinh doanh kém phát đạt.

Hào 6: Hào tốt, cơ hội tốt để tạo sự nghiệp, sĩ tử đỗ đạt, thành danh. Nhà buôn kinh doanh thuận lợi.

Mệnh hợp là người có tài thao lược, giúp nước lập công.

Mệnh không hợp thì kiếm sống khó khăn, cuộc đời vất vả, long đong.

Hết Thượng Kinh

HẠ KINH (34 QUẺ)

1- QUẺ TRẠCH/ SƠN = HÀM  Số14

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Hàm chỉ *thời vận* có lợi cho giới trẻ. Con người dễ thông cảm lẫn nhau, mọi việc tiến hành đều thuận lợi. Là thời cơ tốt cho việc hoàn thành sự nghiệp, có nhiều cơ may trong cuộc sống. *Những mong muốn,* ước nguyện nếu biết hợp tác với nhiều người đều có thể hoàn thành. *Tài vận* tốt, dễ kiếm ra tiền, kinh doanh phát đạt, nhưng phải đề phòng sa vào ăn chơi sa đọa. Dễ kiếm việc làm. *Thi cử* dễ đạt. *Xuất hành* gặp may. *Bệnh tật* chóng lành. *Kiện tụng* dễ hòa giải. *Tình yêu* và hôn nhân thuận lợi, tìm được người vừa ý, dễ thành lương duyên.

Những tuổi nạp giáp: Bính: Thìn, Ngọ, Thân

Đinh: Hợi, Dậu Mùi

Người có quẻ này sinh vào tháng giêng là thành đạt.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào bình (Như ý hào: mới cảm ứng bề ngoài, chưa vào tâm được). Thời vận chưa đến, còn phải kiên trì, nóng vội khó thành.

Mệnh hợp cách: người có chí nhưng chưa thành danh, còn phải chờ đợi.

Mệnh không hợp cách: người chưa toại chí, phải tha phương cầu thực.

Hào 2: Hào bình, chỉ thời tĩnh lợi hơn động, động lắm có hại, an cư thì tốt. Khó có dịp may. Khó thăng tiến, khó hoàn thành sự nghiệp kinh doanh không có lợi.

Mệnh hợp cách: người biết xem thời hành động, biết lấy tĩnh thắng động, nên an cư lạc nghiệp, giữ được cơ nghiệp.

Mệnh không hợp cách: người nhiều tham vọng, phải bôn ba xoay dở nhưng khó thành, về già mới thành đạt.

Hào 3: Hào xấu (Như ý hào: cảm ứng không chính đáng, xấu hổ). Hành động thiếu chính đáng, chỉ làm được những việc bình thường, không có cơ hội thăng tiến.

Mệnh hợp cách: người có chức vị khá, biết tiến thoái nhưng làm nhiều điều không đúng, phải hổ thẹn.

Mệnh không hợp cách: kẻ ăn theo, nói leo, a dua, tự chuốc lấy thất bại.

Hào 4: Hào bình, hành động và suy nghĩ không thực tế, cho người biết ăn năn, giữ được chính nghĩa. Chưa phải thời làm ăn lớn, kinh doanh to. Giữ trung bình thì tốt.

Mệnh hợp cách: người trung chính, sống thực tế, phúc lộc nhiều.

Mệnh không hợp cách: người tài nhỏ chí to, học đòi làm việc lớn chuốc vạ vào thân.

Hào 5: Hào xấu (Như ý hào: không dính líu đến việc gì quan trọng nên không hối hận). Thời cuộc không thuận lợi, quan chức khó tiến, sĩ tử long đong, kinh doanh không thuận, phúc lộc ít.

Mệnh hợp cách: người có vị trí nhưng hẹp hòi, hay chấp nhặt gây sự và làm mất lòng người, bỏ gốc theo ngọn, phúc mỏng, lộc thưa.

Hào 6: Hào vừa tốt vừa xấu (Như ý hào: cảm thông đã đến mức sâu sắc). Có lợi cho nhiều người làm nghề luật sư, bình luận,thông tin. Công chức không gặp vận tốt, dễ bị gièm pha, kỷ luật.

Mệnh hợp cách: người có tài thuyết phục người khác, làm nên sự nghiệp, có phúc lộc cao.

Mệnh không hợp cách: kẻ hay gây thị phi, làm loạn dư luận xã hội, không tránh khỏi bị chê trách, bị kỷ luật, thậm chí bị tai vạ.

2- QUẺ LÔI/ PHONG = HẰNG  Số 28

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Hằng chỉ thời vận bền vững, ổn định, lâu dài. Là *thời cơ* thuận lợi cho việc thi thố tài năng, mưu cầu sự nghiệp. Dễ dàng thành công nếu không quá nhiều kỳ vọng. *Tài vận* khá, kinh doanh phát đạt. *Tìm được* việc vừa ý. *Thi cử* đạt kết quả đúng với thực lực. *Xuất hành* thuận lợi. *Bệnh tật* dễ khỏi. *Kiện tụng* lợi ở hoà giải. *Tình yêu* thuận lợi, hôn nhân được lâu bền.

Những tuổi nạp giáp: Tân: Sửu, Hợi, Dậu.

Canh: Ngọ, Thân, Tuất..

Người gặp quẻ này lại sinh tháng giêng là cách công danh hiển vinh, tài lộc nhiều. Nếu sinh từ tháng 9 đến tháng 12 thì phúc lộc kém.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào xấu, chỉ sự viển vông xa thực tế, thời vận khó giao tiếp, không được lòng người, khó thành sự nghiệp. Kẻ sĩ không gặp tri kỷ, không toại nguyện.

Mệnh hợp: là người theo đuổi cái vĩnh cửu, khó thành đạt, biết đổi mới thì có thể thành công.

Mệnh không hợp: người không hiểu thời thế, không biết lựa sức mình, thất bại, vất vả.

Hào 2: Hào tốt, (hào 2 cương trung), được tiếng tốt, giữ được cơ nghiệp, địa vị, được kính trọng.

Mệnh hợp: kẻ sĩ có tài đức, giữ được đạo trung chính, phúc lộc lâu bền. Mệnh không hợp: người ngay thẳng khoẻ mạnh, sống lâu.

Dự báo Hào 3: Hào xấu, công chức dễ bị kỷ luật, truất giáng. Sĩ tử dễ làm liều, bị tai tiếng xấu, bị nhục. Người thường dễ bị kiện tụng, quấy rầy.

Mệnh hợp: người hay thay đổi chính kiến, dễ mắc sai lầm, bị chê cười khó thăng tiến.

Mệnh không hợp: người xấu tính, dễ thay lòng đổi dạ, bị chê trách, không được tin dùng.

Hào 4: Hào xấu, như người đi săn đến nơi không có chim muông. Công chức khó thăng tiến, ít phúc lộc. Sĩ tử khó thành đạt. Người kinh doanh không kết quả.

Mệnh hợp: người ham địa vị, quyền lợi, muốn kéo dài hưởng thụ mà không làm nên công trạng gì.

Mệnh không hợp: kẻ cơ nhỡ, kiếm sống khó khăn, việc không ra việc.

Hào 5: Hào vừa tốt vừa xấu, như ý Hào: giữ đức trinh lâu bền là đức tốt đối với đàn bà, đàn ông mà như thế là hung, là người không biết theo thời hành động.

Mệnh hợp: là người tài đức, được vợ hiền giúp sức, biết đổi mới cho thích ứng với thời đại, tạo được sự nghiệp vẻ vang.

Mệnh không hợp: kẻ nhu nhược không có thực quyền, bị vợ lăng loàn khống chế, bỏ lỡ thời cơ, làm hỏng việc. Hoặc là kẻ a dua, xu thời, bị người chê cười, khinh rẻ.

Hào 6: Hào vừa tốt vừa xấu, giữ được đạo hằng bình thường là tốt; không giữ được bình thường, lại làm chấn động quá mức cái bền vững là xấu.

Mệnh hợp: người biết đạo hằng, đã đến cùng thì biến, không gây nên kinh động, tạo dựng được sự nghiệp.

Mệnh không hợp: người hiếu động, hay gây ồn ào bất ổn, dễ bị đổ vỡ, hay lộng hành tạo nên thất bại. Hoặc là người thích khuếch đại công lao to hơn sự thật, gây chấn động, bất an.

3- QUẺ THIÊN/ SƠN = ĐỘN  Số 15

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Độn chỉ *thời cuộc* biến đổi, cái tốt giảm dần, cái xấu thắng thế, không phải là thời thuận lợi cho việc triển khai những công việc mới mẻ, nên duy trì việc cũ thì hơn. ***Không thích hợp*** cho việc chuyển đổi công việc hay ngành nghề, không nên đi xa. ***Tài vận*** không có, kinh doanh khó phát triển, càng mở rộng càng thất bại. ***Thi cử*** bất thành. ***Bệnh tật*** dễ nặng nhất là đối với người già. ***Kiện tụng*** dễ bị thua. ***Tình yêu*** và hôn nhân trắc trở, khó thành.

Những tuổi nạp giáp: Bính: Thìn, Ngọ, Thân.

Nhâm hoặc Giáp: Ngọ, Thân, Tuất

Người gặp quẻ này sinh vào tháng sáu là đắc cách, công danh, phú quý có nhiều cơ may thành đạt.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào xấu, phải giữ phận chờ thời, hành động dễ thất bại. Quan chức khó thăng tiến. Sĩ tử chưa gặp thời còn phải kiên nhẫn chờ đợi. Kinh doanh không gặp dịp, kém kết quả.

Mệnh hợp cách: gian nan lúc đầu, sau trót lọt. Người có hậu vận, làm nên nghiệp lớn về sau.

Mệnh không hợp cách: người không biết lo xa, không tính trước mọi việc nước đến chân mới nhảy, lâm vào cảnh gian nan nguy hiểm.

Hào 2: Hào vừa tốt vừa xấu, (Như ý hào, mầu vàng là màu Hoàng cực, chỉ cái đạo lý trung tâm, lấy đạo lý đó mà ràng buộc mới vững chắc). Hào chỉ người biết duy trì đức hạnh thì làm nên, gặp được quý nhân có thể tạo dựng được sự nghiệp lớn. *Số xấu* thì lỡ vận, không nắm được thời cơ, khó thành đạt. ***Kinh doanh*** kém phúc lợi. ***Đề phòng*** kẻ dưới kiện cáo, *anh em* bất hòa.

Mệnh hợp cách: người giữ được chí hướng, chấn hưng được sự nghiệp, có công lớn, phúc lộc bền.

Mệnh không hợp cách: kẻ làm nghề chăn nuôi có nhiều phúc lợi.

Hào 3: Hào vừa tốt vừa xấu. Số tất thì công thành danh đạt, có vợ hiền giúp đỡ. Số xấu thì sa cơ, lỡ vận, công việc không thành, ốm đau bệnh hoạn.

Mệnh hợp: người có vợ hiền, hầu gái hết lòng giúp đỡ, vượt qua được hoạn nạn, tạo dựng được sự nghiệp.

Mệnh không hợp cách: kẻ tham danh lợi, ham mê tửu sắc, sa vào tai họa hoặc ốm đau dai dẳng.

Hào 4: Hào xấu, quan chức khó thăng tiến, gặp lúc khó khăn nên về nghỉ thì hơn. Kẻ sĩ không gặp thời, khó thành sự nghiệp: Người thường dễ bị tai vạ bất ngờ, kiện cáo, nghi ky.

Mệnh hợp cách: người ngay thẳng công bằng, không bị lợi lộc tầm thường quyến trí, tạo dựng được sự nghiệp lớn, được mọi người kính trọng. Mệnh không hợp cách: người biết rút lui đúng thời, có cuộc sống an lạc, sống lâu.

Hào 6: Hào tốt, thời vận an nhàn. Quan chức dễ thăng tiến. Sĩ tử phải đợi thời. Kinh doanh phát đạt, cơ nghiệp hưng thịnh.

Mệnh hợp cách: người có danh tiếng, có vị trí cao sang, quang minh chính đại, phúc lộc cao dầy.

Mệnh không hợp cách: cũng là người có cuộc sống sung túc, an nhàn.

4. QUẺ LÔI/ THIÊN = ĐẠI TRÁNG  Số 60

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Đại Tráng chỉ thời vận thịnh vượng nhưng không bền, không lợi cho việc triển khai công việc theo quy mô lớn. Quẻ chỉ hậu vận không tốt, *lúc đầu* thuận lợi, sau dễ thất bại, *tài vận* không đến, hữu danh vô thực. Đại diện cho sự trưởng thành đang thời nôn nóng nên sự nghiệp khó tính. *Công việc* không nên kéo dài, vì càng lâu càng bất lợi. *Xuất hành* dễ đi xa. *Thi cử* dễ thất bại. *Kiện tụng* dễ thua. *Mất của* khó tìm. Ốm đau dễ nặng.

Những tuổi nạp giáp: Giáp hoặc Nhâm: Tý, Dần, Thìn

Canh: Ngọ, Thân, Tuất.

Những người thuộc quẻ này, sinh vào tháng 2 là cách công danh phú quý. Vào Xuân, Hè thì phúc dày, vào Thu, Đông thì phúc mỏng.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Là hào xấu, ý nói: mới mạnh ở ngón chân cái là chưa đủ, giống như người tài hèn chí mọn, muốn làm việc lớn là không được.

Mệnh hợp thì còn biết suy nghĩ đắn đo, tránh được tai vạ.

Kẻ không hợp mệnh thì dễ làm liều chuốc lấy tai nạn. Gặp hào này người ốm yếu dễ bị bệnh nặng, kẻ bình thường dễ bị dèm pha, kiện tụng, gặp điều chẳng lành.

Hào 2: Hào tốt cho mọi người, dễ gặp may, kinh doanh dễ phát đạt.

Hợp mệnh thì là người có địa vị cao quý, ngay thẳng, liêm chính.

Không hợp mệnh cũng là người có đức độ, trung thực, sống an lạc.

Hào 3: Là hào xấu, hào dễ bị hoạn nạn, gian truân, kiện cáo truất giáng. Nữ mệnh gian truân. Là hào của kẻ hay cậy mạnh làm bừa, như con dê đực cậy có sừng nhọn húc vào bờ dậu bị mắc sừng.

Mệnh hợp người tuy là người có danh tiếng nhưng không biết lượng sức mình để phạm sai lầm, mang tai vạ.

Không hợp mệnh thì là kẻ ngông cuồng, thích gây sự, đấu tranh không đúng mức, chuốc nạn vào thân.

Hào 4: Là hào tốt, người biết chuyển nguy thành an. Mọi việc trước khó sau dễ. Kinh doanh phát đạt về sau.

Hợp mệnh là người có tài xoay chuyển tình thế, chuyển bại thành thắng, làm nên công nghiệp.

Không hợp mệnh thì cũng là người khéo léo, có cuộc sống an vui.

Hào 5: Hào bình, xấu tốt tuỳ mệnh người. Hào này tuy không đúng vị nhưng được việc.

Hợp mệnh người mềm dẻo, biết lấy nhu thắng cương, đổi khó thành dễ, giải quyết được công việc, đạt phúc lộc cao.

Kẻ không hợp mệnh thì nhu nhược, yếu đuối, thọ yểu phúc mỏng, kinh doanh thất bại. Là sĩ tử khó thành danh.

Hào 6: Là hào xấu cho mọi việc, vì đã hết thời Đại Tráng ai còn dùng sức mạnh để làm bừa thì dễ chuốc tai vạ. Là thời khó thi thố tài năng, sĩ tử khó thành danh, quan chức dễ bị gièm pha, truất giáng, nhà doanh nghiệp gặp khó khăn.

Mệnh hợp thì còn là người khôn khéo, biết chèo chống.

Không hợp mệnh thì dễ lấy sức đè người, chuốc lấy tai nạn.

5- QUẺ HỎA/ ĐỊA = TẤN  Số 5

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Tấn chỉ thời cuộc đang cực thịnh, mọi việc trôi chảy tiến lên, có nhiều thuận lợi cho việc hoàn thành sự nghiệp. *Những người* biết dựa vào những chủ trương đẹp lòng người của cấp trên, biết thuận theo cái mới, không chủ quan tự mãn thì rất dễ thành công. *Tài vận* sung mãn, kinh doanh phát đạt, là thời cơ để kiếm tiền hợp lẽ. Xuất hành tốt, gặp may. *Thi cử* đạt kết quả như ý. *Bệnh tật* dễ nặng lên. *Kiện tụng* kéo dài dễ gây rắc rối, nên giải hòa sớm thì tốt. *Tình yêu và hôn nhân* thuận lợi, đôi bên thông cảm dễ dàng, dễ thành lương duyên, hôn nhân bền chặt.

Những tuổi nạp giáp: Ất hoặc Quý: Mùi, Tị, Mão.

Kỷ: Dậu, Mùi, Tị

Người gặp quẻ này, sinh vào tháng hai là được cách tốt, công danh sự nghiệp dễ thành.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào vừa tốt vừa xấu. Tốt đối với người biết thời cơ, biết tiến thoái đúng thời. Xấu đối với mọi người bình thường: hay bị trở ngại gièm pha, khó tiến thủ.

Mệnh hợp cách: người biết thời cơ, bình tĩnh giữ đạo, dù bị cản trở cũng cứ ung dung tiến thủ, đạt ý nguyện, có nhiều phúc lộc.

Mệnh không hợp cách: người có tài năng, có cơ hội nhưng không được tín nhiệm, bị cản trở, không toại chí. Người thường yếu đuối, đoản mệnh.

Hào 2: Hào tốt, trước khó sau dễ. Nhờ được phúc tổ tiên, trong nhà có mẹ hiền vợ thảo, dễ tạo dựng sự nghiệp.

Mệnh hợp cách: người nhờ phúc tổ tiên lập được nghiệp, có cuộc sống an vui.

Mệnh không hợp cách: cũng là người có phúc, được vợ đảm đang, giữ được phúc lộc của tổ tiên.

Hào 3: Hào tốt, tác động lớn của sự tín nhiệm đến tâm lý con người. Quan chức dễ thăng tiến, Sĩ tử dễ đỗ đạt. Người thường làm ăn phát đạt, có gia đình hòa thuận yên vui.

Mệnh hợp cách: người được tín nhiệm trong quần chúng, tạo dựng được sự nghiệp, có cuộc sống yên vui.

Mệnh không hợp cách: cũng là người có tín nhiệm, nhiều bạn ít thù, dễ phát đạt có cuộc sống yên vui.

Hào 4: Hào xấu, như kẻ bất tài lên địa vị cao không hợp thời, không hợp vị thì giữ chính cũng nguy. Hào chỉ sự khó tiến thủ, nhiều gian nan, trở ngại, không phục lẫn nhau, dễ bị gièm pha kiện cáo.

Mệnh hợp cách: người ở ngôi cao, không xứng đức tài bị khinh rẻ, tai tiếng. Mệnh không hợp cách: kẻ ngang ngạnh làm bừa, dễ gây nên tai họa, làm hỏng cơ đồ.

Hào 5: Hào tốt, nhiều cơ may thăng tiến. Quan chức được đề bạt, có nhiều công lao. Sĩ tử thành công, thành danh. Nhà buôn gặp thời kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp cách: người có tài đức, có địa vị cao sang, tạo dựng được sự nghiệp lớn, phúc lộc cao đầy.

Mệnh không hợp cách: cũng là người có tài đức, hết lòng vì việc nước được mọi người kính trọng.

Hào 6: Hào bình, địa vị cao mà thành đạt nhỏ, phúc mỏng. Sĩ tử long đong. Người thường ít lộc. Số xấu dễ bị kiện tụng, hình phạt.

Mệnh hợp cách: người có quyền chức, nếu cậy thế làm bừa, không bị tội nhưng bị người đời chê cười.

Mệnh không hợp cách: có tài, có địa vị nhưng thiếu đức hạnh, vô kỷ luật làm ẩu, dễ bị giáng truất.

6- QUẺ ĐỊA/ HỎA = MINH DI  Số 40

(Quẻ xấu)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Minh Di chỉ thời vận xấu không thuận lợi cho mọi việc. *Công danh* sự nghiệp khó thành. *Tài vận* không có, kinh doanh thua lỗ. *Kiện tụng* kéo dài và thua kiện, nên cố gắng dàn hòa ngay từ đầu thì hơn. *Đi xa* không thuận. *Thi cử* khó đạt, ước nguyện khó thành. *Bệnh tật* dai dẳng, dễ bị nặng lên. *Hôn nhân* trắc trở, khó thành lương duyên. Tuy nhiên, phải có lòng kiên nhẫn chờ thời, giữ được trung chính, biết lấy "cái tối là cái sáng", thời cơ tốt ắt sẽ đến.

Những tuổi nạp giáp: Kỷ: Mão, Sửu, Hợi.

Quý hoặc Ất: Sửu, Hợi, Dậu.

Người gặp quẻ này sinh vào tháng 8 là đắc cách, là thời vận tốt của tuổi này.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào xấu, chỉ sự bị nạn lúc đang hành sự như con chim bị thương lúc đang bay. Người quân tử phải bỏ trốn để lánh nạn, không khỏi bị người đời bàn tán. Quan chức đề phòng bị nghi ngờ. Người thường đề phòng tai bay vạ gió.

Mệnh hợp là người có cơ mưu, sáng suốt, tránh được tai hoạ thời loạn, làm nên sự nghiệp. Kẻ sĩ thành công, thành danh.

Mệnh không hợp cũng là người tài trí nhưng hay gặp gian nan.

Hào 2: Hào vừa xấu vừa tốt, như người bị thương nặng, muốn cứu phải có ngựa khoẻ; muốn làm việc lớn phải có lực lượng. Hào tốt cho những người có quyền lực, có thể lập nhiều công lớn; xấu cho những người thân cô thế kém lại không biết lượng sức mình, dễ bị tai vạ.

Mệnh hợp: người có binh quyền trị nước, làm cho dân yên, nước mạnh.

Mệnh không hợp: kẻ lộng quyền đắc chí, Không biết lựa sức mình, dễ chuốc lấy tai vạ.

Hào 3: Hào xấu, hào của tật ách và kiện tụng, cần đề phòng.

Mệnh hợp: Người có công lớn nhưng không khỏi bị tổn thương.

Mệnh không hợp: Người phải điều đi công tác nơi xa xôi, gian khổ. Hoặc người bị thương ở tay, chân.

Hào 4: (Ý hào khó hiểu). Tạm dựa theo ý xếp vào loại hào xấu gặp kẻ có ý đồ xấu muốn làm hại, nên lánh đi chỗ khác.

Mệnh hợp: Người biết trước âm mưu của đối phương, có tài ứng phó, tránh được gian nan. Hoặc tố giác được âm mưu của kẻ xấu, góp sức ứng phó nên lập được công trạng.

Mệnh không hợp, người bị kỷ luật, biếm trích; kẻ sĩ mai danh ẩn tích; người bị bệnh ở tim, ở bụng.

Hào 5: Hào xấu, có địa vị cao như Cơ Tử mà cũng phải giả điên để tránh sự sát hại của vua Trụ. Quan chức dễ bị nghi ngờ, truất giáng thải hồi. Kẻ sĩ không gặp thời, khó thành sự nghiệp. Người thường gia cảnh không yên vui.

Mệnh hợp: Người có tài đức lớn, gặp thời hôn ám vẫn giữ được thân, nêu cao được chính nghĩa.

Mệnh không hợp: Người không gặp may, gian nan bôn tẩu, sự nghiệp không thành.

Hào 6: Hào xấu, thiếu tài đức, ngồi cao không bền, dễ mắc sai lầm, gặp gian nan, vất vả. Kẻ sĩ long đong, không gặp vận. Người thường kinh doanh thua lỗ, công việc không thành.

Mệnh hợp: người có tài đức, ở ngôi cao, lập công lớn, nhưng không bền. Về già dễ bị tai tiếng.

Mệnh không hợp: Kẻ thiếu tài đức ở ngôi cao, không thận trọng làm bừa, gặp thất bại, gian nan.

7- QUẺ PHONG/ HỎA = GIA NHÂN  Số 43

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ chỉ vận thế thuận lợi, bình an, trong ngoài đoàn kết, gia đạo yên vui. *Cơ hội* để hoàn thành sự nghiệp, có thể đạt công thành danh toại. *Tài vận* tốt, nhiều cơ hội kinh doanh phát đạt, phúc lộc dồi dào. *Xuất hành* tốt. *Thi cử* dễ đậu. *Kiện tụng* nên hoà giải. *Ốm đau* chóng qua khỏi. *Tình yêu* thuận lợi, tìm được người ý hợp tâm đầu. *Hôn nhân* dễ thành lương duyên.

Những tuổi nạp giáp: Kỷ: Mão, Sửu, Hợi.

Tân: Mùi, Tị, Mão.

Người gặp quẻ này lại sinh tháng 6 là đắc cách, số công danh phú quý.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt, biết tề gia, trị quốc. Hào chỉ sự tháo vát mọi việc. Quan chức có khả năng, được thăng tiến. Sĩ tử gặp thời, được trọng dụng. Nhà buôn kinh doanh phát đạt. Phụ nữ đảm đang.

Mệnh hợp là người có đức hạnh, dựng được nghiệp nhà, giúp được việc nước, phúc lộc lâu bền.

Mệnh không hợp cũng là người thiện, có đức, gia đình nền nếp, sống yên vui.

Hào 2: Hào tốt, nhiều cơ may thăng tiến. Sĩ tử được hỗ trợ trong học hành, thi cử. Người thường lập được nghiệp, phúc lộc dồi dào.

Mệnh hợp là người có đức hạnh, có tài tề gia trị quốc, sự nghiệp vẻ vang.

Mệnh không hợp công là người được an nhàn, hạnh phúc. Nữ mệnh: đảm đang, giỏi nội trợ, nuôi dạy con cái, lợi chồng con, gia đạo.

Hào 3: Hào bình, vừa tốt, vừa xấu. Tốt nếu biết nghiêm khắc răn đe trước. Xấu nếu buông thả cho sự đam mê, nhưng khắt khe quá thì hỏng việc.

Mệnh hợp cách: người biết lo trước phòng sau, giữ được nghiệp nhà, gia phong nền nếp.

Mệnh không hợp: người không biết phòng xa, thả lỏng ban đầu, khắt khe về sau, thiếu công bằng, thiên vị, khó thành nghiệp lớn, làm loạn gia, bại sản.

Hào 4: Hào tốt cho mọi người, nhiều cơ may thành đạt, thành danh, thăng tiến lớn, kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp cách: Người có tài đức chấn hưng được việc nhà, việc nước, phúc lộc cao dầy.

Mệnh không hợp cách: cũng giầu sang, an cư lạc nghiệp.

Hào 5: Hào tốt, nhiều cơ may hiển đạt, thành danh, như có quý nhân phù trợ. Kinh doanh gặp tài vận, phát đạt, phúc lợi nhiều.

Mệnh hợp là người có đức hạnh, khiêm nhường, cơ may tự đến, hiển đạt vinh hoa.

Mệnh không hợp cũng là người có đức hạnh, có sự nghiệp hiển vinh.

Hào 6: Hào tốt, quan chức có địa vị cao sang; sĩ tử thành danh, thăng tiến dễ; Người thường kinh doanh phát đạt, đắc lợi. Nữ mệnh là người hiền đức, đảm đang, có chồng cao sang.

Mệnh hợp là người quyền cao, chức trọng, phúc lộc lâu bền.

Mệnh không hợp cũng là người giầu sang có phúc lộc, cuộc sống an vui.

8- QUẺ HỎA/ TRẠCH = KHUÊ  Số 53

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Khuê chỉ thời vận xấu, công danh sự nghiệp khó thành, tài lộc khó khăn. Thi cử dễ hỏng. Kiện tụng dây dà, dễ thua, nên dàn hòa ngay từ đầu, xuất hành không lợi. Hôn nhân dễ mâu thuẫn sau này, gia đình không được đoàn kết. Bệnh tật dây dưa, phải thay đổi thầy thuốc mới có lợi. Quẻ khuyên nên giữ cái đã có, không nên thay đổi vội vàng. Nên rất khéo léo trong phép xử thế, biến cái bất lợi thành cái có lợi, làm đẹp lòng mọi người bên trong, tỏa ảnh hưởng tốt ra bên ngoài. Không nên làm to những điều dị biệt, gây bất hoà với mọi người, sẽ rất bất lợi.

Những tuổi nạp Giáp: Đinh: Tị, Mão, Sửu.

Kỷ: Dậu, Mùi, Tị.

Người có quẻ này lại sinh tháng 2 là đắc cách, sự nghiệp dễ thành đạt, tài lộc nhiều.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt, nhưng trước gian nan sau thành đạt, như người có lòng trong trắng cho nên mất lại được.

Hợp mệnh là người đức hạnh, kẻ bạo ngược cũng phải chùn. Tuổi lớn sẽ thành đạt.

Không hợp mệnh, người lúc trẻ gặp gian nan, sau tuổi già mới khá.

Hào 2: Hào tốt, gặp được cấp trên tốt, dễ thăng tiến, sĩ tử đậu đạt cao, người thường kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp là người có công với nước, phúc lộc cao dầy.

Không hợp mệnh cũng là hết lòng vì chủ, được nhiều người giúp đỡ.

Hào 3: Hào xấu lúc đầu, tốt về sau. Quan chức bị nghi kỵ, gièm pha; sĩ tử bị thất cơ lỡ vận, sau được minh oan được phục chức, thăng tiến. Người thường gặp khó khăn lúc đầu, sau thành đạt.

Mệnh hợp là người trước bị ngược đãi, sau công thành danh toại.

Mệnh không hợp là người bị thương tật vì xe ngựa, trước khổ sau vui.

Hào 4: Hào tốt, lúc đầu bị cô đơn, sau phúc lộc thành đạt, thăng tiến.

Mệnh hợp là người lúc trẻ bình thường, sau có nhiều vây cánh, có sự nghiệp cao. Nữ mệnh phúc lớn.

Mệnh không hợp là người trước cô đơn, sau nhiều bè bạn.

Hào 5: Hào tốt, được người giúp đỡ, thời cơ thăng tiến, đề đạt Kinh doanh phát triển.

Mệnh hợp là người có địa vị cao, lập công to, sự nghiệp lớn.

Mệnh không hợp là người bị dèm pha, kiện tụng hoặc bị thương tật do tai nạn, nhưng sau nhờ được bạn bè, họ hàng giúp đỡ mà nên.

Hào 6: Hào xấu, dễ bị cô lập, nghi ky, nhầm lẫn bạn bè. Quan chức đa nghi, sĩ tử mờ ám, gian khổ lúc trẻ, về già khá hơn.

Mệnh hợp là người trước bị nghi, không được dùng, sau hiểu đúng nên sự nghiệp.

Mệnh không hợp là kẻ cô độc, dối trá, gặp nhiều gian nan vất vả.

9- QUẺ THỦY/ SƠN = KIỂN  Số 10

(Quẻ xấu)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Kiển chỉ *thời vận* khó khăn, nhiều trắc trở, *công việc* khó thành, sự nghiệp suy bại. *Tài vận* không có, lâm vào hoàn cảnh túng quẫn, gian nan, kiếm tiền khó khăn. *Thi cử* khó đỗ. *Xuất hành* bất lợi, quay về thì hơn. *Kiện tụng* thất bại, nghề nghiệp khó thành. *Cần phải* lắng nghe ý kiến nhiều người khuyên bảo, tìm người có quyền thế làm chỗ dựa mới hòng thoát nạn. *Tình yêu* rối rắm, nhiều trở ngại. *Hôn nhân* tan vỡ.

Những tuổi nạp giáp: Bính: Thìn, Ngọ, Thân

Mậu: Thân, Tuất, Tý.

Người có quẻ này, sinh vào tháng tám là đắc cách, có nhiều cơ may hoàn thành công danh.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào xấu, thời vận xấu, an phận là hơn, không phải lúc làm việc lớn. Cứ hành động hoặc kinh doanh lớn sẽ thất bại, sẽ bất trắc, gian nan.

Mệnh hợp cách: là người có chí, gặp khó khăn cản trở biết dừng lại, giữ được cơ nghiệp.

Mệnh không hợp cách: người an phận thủ thường, không tranh cạnh, sống cuộc sống bình thường.

Hào 2: Hào vừa tốt vừa xấu, tốt cho người trung chính, liêm khiết; xấu cho người ích kỷ hám công danh tài lợi, không gặp thời, khó thành đạt.

Mệnh hợp cách: người trung thành, hết lòng vì dân vì nước, được tin dùng, phúc lộc bền vững.

Mệnh không hợp cách: cũng là người bộc trực, trong sạch ở địa phương, được mọi người kính trọng.

Hào 3: Hào tốt, biết tiến lui đúng lúc, đúng thời. Quan chức được tín nhiệm, giữ những vị trí thuận lợi cho tiền đồ. Sĩ tử đỗ đạt, được trọng dụng. Người thường được gia đình hỗ trợ) sự nghiệp phát đạt tại quê hương.

Mệnh hợp cách: Người biết tiến lui, biết ở lại vị trí mình đúng thời, được tin dùng, đề bạt, giữ được phúc lộc bền vững.

Mệnh không hợp cách: kẻ bôn ba không thành, biết quay về lập nghiệp tại quê nhà.

Hào 4: Hào tốt cho sự liên kết, hợp tác nhiều người. Quan chức nhiều đồng nghiệp ủng hộ, dễ thăng tiến. Kẻ sĩ nhiều bạn bè dễ thành công, thành danh. Thương gia có phường hội dễ phát đạt. Số xấu dễ bị kiện cáo, gièm pha, nếu ở yên thì tránh được.

Mệnh hợp cách: người biết hợp lực với gia đình, bạn tốt để lập nghiệp, để mưu cầu việc lớn, dễ thành đạt trong tương lai.

Mệnh không hợp cách: là người có vợ hiền con thảo, có cuộc sống gia đình hạnh phúc, yên vui.

Hào 5: Hào tốt, có quý nhân phò trợ. Quan chức dễ thăng chức lên chức vị cao. Sĩ tử dễ thành công, thành danh. Người thường kinh doanh đắc lợi, nhiều phúc lộc.

Mệnh hợp cách: người có nhiều bạn bè, cấp trên giúp đỡ, đổi được nguy thành an, đổi khó thành dễ, lập được nhiều công to, phúc lộc cao dầy.

Mệnh không hợp cách: cũng là người có nhiều bạn tốt giúp sức, tránh được tai nạn, giữ được phúc lộc.

Hào 6: Hào tốt, lợi cho việc lập công, dựng nghiệp. Quan chức được đề bạt lên chức vụ cao, Sĩ tử đậu đạt cao, xây dựng được sự nghiệp. Người thường kinh doanh phát đạt, nhiều phúc lợi sống yên vui.

Mệnh hợp cách: người có tài đức, có địa vị cao, có công với nước, phúc lộc cao dầy.

Mệnh không hợp: cũng là người có địa vị cao sang, được nhiều cấp giúp đỡ, cuộc sống an nhàn.

10- QUẺ LÔI/ THỦY = GIẢI  Số 20

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Giải chỉ *thời vận* sẽ tốt dần lên, những khó khăn trở ngại sẽ không còn, thời gian để có cơ hội tốt không còn dài nữa, cần phải biết tranh thủ thời cơ chuẩn bị tốt để tiến hành công việc. *Công danh* sự nghiệp có nhiều cơ may thành đạt. *Tài vận* sắp đến, chuẩn bị kinh doanh là có lợi, nhưng phải đúng thời cơ. *Đi xa* thuận lợi. *Thi cử* sẽ thành đạt. *Kiện tụng* nên hòa giải thì hơn, cố ăn thua sẽ bất lợi vì không còn hợp thời. *Bệnh tật* nặng cũng khỏi dần. *Tình yêu và hôn nhân* trước gặp nhiều rắc rối, nay sẽ được cởi mở rõ ràng, thành hay không có thể dứt điểm.

Những tuổi nạp giáp: Mậu: Dần, Thìn, Ngọ.

Canh: Ngọ, Tuất, Thân.

Người gặp quẻ này lại sinh tháng chạp là đắc cách, số dễ đạt phúc lộc công danh thành đạt. Sinh vào tháng 2 hay tháng 8 là những tháng có thưa sấm thuận lợi cho cây cỏ, cũng có nhiều thành đạt. Sinh từ tháng 9 đến tháng 11 thì kém hơn.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt cho mọi người (Hào âm có ứng: cương nhu tương ứng, như người tốt giúp nhau). Quan chức được giúp đỡ, dễ thăng tiến. Sĩ tử đỗ đạt, thành danh. Nhà buôn, kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp cách: Người nhu thuận được bậc quyền quý cương trực ủng hộ, đạt địa vị cao, phúc lộc nhiều.

Mệnh không hợp cách: là người bình dị, được nhiều bạn bè giúp đỡ, có cuộc sống an lạc, không gặp gian nan.

Hào 2: Hào tốt (như ý hào: dù trừ được giặc, được thưởng hậu cũng phải giữ đạo trung chính). Có lợi cho những người làm binh nghiệp, dễ lập công dẹp giặc an dân. Người thường có nhiều ruộng đất, tài sản. Kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp cách: Quan chức có địa vị cao, có tài đức, có công an dân, hưng quốc.

Mệnh không hợp cách: cũng là người phong lưu ở địa phương, hiền thê thiếp.

Hào 3: Hào xấu, quan chức dễ bị kỷ luật, truất giáng. Kẻ sĩ khó thành đạt, gặp vất vả gian truân. Người thường làm ăn vất vả. Dễ bị trộm cắp, kiện cáo, gièm pha.

Mệnh hợp cách: người nghèo mà tham lam, lộ liễu, trở thành giầu có, như kẻ vừa mang vác vừa ngồi xe, dễ bị kẻ cướp dòm ngó, vừa mất của vừa hại người.

Mệnh không hợp cách: kẻ gian trá, tham nhũng, ăn chơi sa đoạ, chuốc vạ vào thân.

Nữ mệnh là người đểnh đoảng, luông tuồng, kém việc nội trợ, tề gia.

Hào 4: Hào xấu (hào 4 âm không đúng vị, lại có hào ứng là hào 1 cũng không đúng vị, như kẻ tiểu nhân bám theo mình, ví với ngón chân cái). Quan chức dễ bị cấp dưới xúi dục làm càn, dễ bị kỷ luật, truất giáng. Sĩ tử dễ bị lôi kéo vào thói ăn chơi sa đọa. Người thường dễ bị kiện tụng, trộm cắp.

Mệnh hợp cách: người biết dứt bỏ kẻ gian tà, gần người tài đức, tạo dựng được sự nghiệp.

Mệnh không hợp cách: người hay giao du với những phần tử xấu, sự nghiệp khó thành.

Hào 5: Hào tốt (như ý hào: có địa vị cao phải rời bỏ thói hư tật xấu của bọn tiểu nhân). Quan chức thanh liêm, biết theo lẽ phải, làm nên sự nghiệp. Kẻ sĩ lập được công danh. Người thường ốm đau khỏi bệnh, kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp cách: người có địa vị cclo, biết sử dụng hiền tài, có công hưng quốc an dân, phúc lộc cao dầy.

Mệnh không hợp cách: cũng là người có đức hạnh, nhiều phúc lộc.

Hào 6: Hào tốt cho mọi người (như ý hào: bắn được con chim ác ví như người dẹp được giặc, làm cho dân được yên). Tuế vận: quan chức lập được công, được đề bạt, thăng tiến. Sĩ tử gặp thời, đỗ đạt cao, được trọng dụng. Người thường kinh doanh đắc lợi.

Mệnh hợp cách: người thuộc tầng lớp thượng lưu, có công dẹp loạn, an dân, phúc lộc lâu bền.

Mệnh không hợp cách: cũng là người có địa vị cao sang, có phúc lộc.

11- QUẺ SƠN/TRẠCH = TỔN  Số 49

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ chỉ *thời vận* khó khăn, suy giảm, cần phải biết tiết chế mọi điều. Nếu ham hố không đương thời, không đúng lúc sẽ dễ dàng thất bại. *Công danh* sự nghiệp khiêm tốn thì đạt được, như mong ước thì khó thành. *Tài vận* chưa đến, kinh doanh khó phát đạt. *Thi cử* khó lọt. *Kiện tụng* hao tiền tốn của nên tránh thì hơn. *Mất của* khó tìm. *Tình yêu* không thuận, hao tài tổn lực. *Hôn nhân* không thuận lợi.

Những tuổi nạp giáp: Đinh: Tị, Mão, Sửu.

Bính: Tuất, Tý, Dần.

Những người gặp quẻ này, sinh tháng 7 đắc nghiệp dễ thành.

Dự báo theo các Hào:

Dự báo Hào 1: Hào tốt, hào 1 là dương mạnh, còn hào đối ứng là hào 4 âm vốn mềm yếu; nói "dừng việc mình lại để cứu người, không lỗi", nhưng phải biết lựa sức mình, là ý muốn chỉ hào mạnh ứng cứu hào yếu.

Hợp mệnh là người biết lượng sức mình để cứu người, có kết quả tốt, để lại tiếng thơm. Quan chức mẫn cán, quên việc nhà làm việc nước. Sĩ tử gặp thời, được trọng dụng, đề bạt. Người thường kinh doanh phát đạt, chăm chỉ làm ăn, phúc lộc khá.

Mệnh không hợp là người nhanh nhảu đoảng, ăn cơm nhà thổi tù và hàng tổng, không biết lượng sức mình, làm chẳng nên công trạng gì.

Hào 2: Hào tốt, thời vận ít biến động, an lạc, không thành đạt lớn, nhưng không nên làm bừa, giữ chính là tốt.

Mệnh hợp là người có đức hạnh, giữ được thanh danh, mọi người kính trọng.

Mệnh không hợp cũng là người ngay thẳng, thanh liêm.

Hào 3: Hào tốt, là thời vận của sự giao du rộng rãi, hợp tác nhiều người.

Mệnh hợp là người giao thiệp rộng, có nhiều bạn hiền, làm nên sự nghiệp, ích nước, lợi nhà. Sĩ tử có nhiều bạn bè tân giao, thành đạt. Nhà buôn gặp phường hội, nhiều phúc lợi.

Mệnh không hợp cũng là người có nhiều bạn tốt, giao thiệp rộng. Nhà tu hành có nhiều tín đồ.

Hào 4: Hào tốt, biết sửa mình, dễ thăng tiến, nhiều cơ may thăng tiến. Sĩ tử gặp thời, thành đạt; kinh doanh phát triển, nhiều phúc lợi. Người ốm khỏi bệnh. Chuyện buồn hóa vui.

Mệnh hợp là người biết sửa mình để làm việc lớn, sự nghiệp thành đạt, phúc lộc cao dầy.

Người không hợp mệnh lúc trẻ gian nan, về già khá giả. Nếu biết sửa mình sớm sẽ thành đạt khá hơn. Khi có bệnh uống thuốc sớm, sai lầm phải sửa chữa ngay để khỏi di họa.

Hào 5: Hào tốt, người ở ngôi cao biết đem lại lợi ích cho dân. Hào chỉ người có chức vị cao thường là quan chức trung ương, gần cấp trên, dễ thăng tiến. Sĩ tử gặp thời làm nên sự nghiệp. Người thường kinh doanh đạt nhiều tài lộc. Phòng có tang.

Mệnh hợp là người được lòng người, làm nên sự nghiệp, phúc lộc cao dầy.

Mệnh không hợp cũng là người được dân yêu ở tại địa phương, có cuộc sống yên vui.

Hào 6: Hào tốt. Hào kết thúc cái tổn, tổn cực lại có lợi, như người hao tổn sức lực vì dân, được nhiều người theo. Cán bộ, viên chức được dân tín nhiệm, nhiều phúc lộc. Sĩ tử gặp thời, đạt chí hướng. Người thường kinh doanh đắc lợi, được nhiều người giúp đỡ.

Mệnh hợp là người hết lòng vì dân, hoàn thành sự nghiệp.

Mệnh không hợp thường là người tu hành ẩn sĩ, không cầu danh lợi cá nhân.

12- QUẺ PHONG/ LÔI = ÍCH  Số 35

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ ích chỉ *thời vận* rất tốt, mọi việc hanh thông, cơ hội làm ăn phát đạt, sự nghiệp nhiều cơ may thành đạt tốt. *Tìm việc* dễ toại nguyện, thi cử dễ đỗ đạt cao. *Tài vận* dồi dào là cơ hội kinh doanh phát đạt, tài lộc nhiều. *Xuất hành* thuận lợi. *Kiện tụng* dễ thắng. *Bệnh tật* chóng lành. *Tình yêu* và hôn nhân thuận lợi, tìm được người vừa dễ thành lương duyên.

Những tuổi nạp giáp: Canh: Tý, Dần, Thìn.

Tân: Mùi, Ti, Mão.

Người gặp quẻ này sinh vào tháng 7 là đắc cách công danh sự nghiệp hiển vinh, nhưng phải biết nắm lấy cơ hội không bỏ lỡ. Sinh vào tháng 2, tháng 6 cũng được số hợp thời cơ, nhiều phúc lộc.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt, thời cơ thuận lợi, nhiều cơ hội để tạo dựng sự nghiệp. Kẻ sĩ gặp thời, thi đậu, được sử dụng. Người thường kinh doanh đắc lợi. Kẻ không biết tận dụng vận tốt, dễ bỏ lỡ thời cơ.

Mệnh hợp là người biết tận dụng thời cơ, dựa vào sức dân, làm nên nghiệp lớn.

Mệnh không hợp cũng là người tạo dựng được sự nghiệp. Có cuộc sống yên vui.

Hào 2: Hào tốt, thời cơ trên thuận dưới hoà, nhiều người giúp đỡ dễ hoàn thành sự nghiệp. Là cơ hội tốt cho mọi người: Quan chức dễ thăng tiến, sĩ tử dễ thành danh, kinh doanh đắc lợi.

Mệnh hợp: được mọi người yêu mến, giúp đỡ, tạo dựng được sự nghiệp. Mệnh không hợp: là người được tín nhiệm ở địa phương.

Hào 3: Hào tốt cho binh nghiệp, dễ thành công, thành danh, tạo dựng sự nghiệp. Người thường kinh doanh phát đạt. Số xấu dễ bị kiện tụng, tai hoạ.

Mệnh hợp: người làm việc nước, nhà binh, nhưng hết lòng vì dân, có phúc lộc cao dầy.

Mệnh không hợp: người có công dẹp loạn yên dân, chịu nhiều gian nan, vất vả, nhưng sau an lạc.

Hào 4: Hào tốt. Làm điều ích quốc lợi dân, lại được tin dùng, thì dù khó như việc dời đô cũng làm được. Quan chức được tín nhiệm, dễ thăng tiến. Kẻ sĩ gặp thời được tin dùng. Người thường tu tạo được nhà cửa, thoát được kiện tụng.

Mệnh hợp: người có công lớn, liêm chính công minh, trên dưới đều phục, có phúc lộc cao đầy.

Mệnh không hợp: cũng là người có công làm sáng nghiệp nước, được mọi người kính phục.

Hào 5: Hào tốt (ý hào đã làm ơn cho người thì đừng hỏi người sẽ lấy lòng thành đền ơn đức của ta). Gặp được cấp lãnh đạo sáng suốt được đắc dụng. Sĩ tử dễ thành danh, thành công. Người thường gặp vận may, được người giúp đỡ.

Mệnh hợp: người có công với nước với dân, phúc lộc cao đầy.

Mệnh không hợp: cũng là người có lòng nhân, hay giúp đỡ người khác.

Hào 6: Hào xấu, hào của bọn tham quan ô lại. Kẻ sĩ háo danh, vụ lợi. Người thường ham tiền bạc nghĩa. Cuối cùng bị kỷ luật truất giáng, sa thải, kiện tụng, hình án.

Mệnh hợp: Kẻ chỉ biết mưu cầu danh lợi, không có mục đích chính đáng, bị mọi người khinh rẻ.

Mệnh không hợp: Kẻ gian trá, ích mình hại người, bất chấp đạo gặp gian nan, khốn quẫn.

13- QUẺ TRẠCH/ THIÊN ≡ QUẢI  Số 62

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Quải vừa tốt, vừa xấu, giữ được đúng đắn thì tốt, phạm sai lầm là rơi vào *tình thế* nguy ngập nói chung không phải là thời vận tốt, *công danh* sự nghiệp khó thành, *tài vận* không đến, kinh doanh khó khăn. Khôn khéo lắm cũng chỉ *thành đạt* nhỏ. Gặp phải *kiện tụng* dễ thua thiệt. *Thi cử* khó đạt, mất của khó tìm. *Hôn nhân* trắc trở, gia đình dễ gặp bất hoà. Ốm đau dễ thành bệnh nặng.

Tuổi nạp giáp: *Giáp hoặc Nhâm:* Tý, Dần, Thìn.

Đinh: Hợi, Dậu, Mùi.

Những người sinh vào tháng ba (tháng của quẻ là đắc cách. Các tháng thuộc sự chi phối của quẻ là 5, 10, 4, 9- số của Thổ và Kim (tức các tháng 3, tháng 6, tháng 9 tháng 12) cũng là được tháng sinh, có số tốt (Nên nhớ rằng các tháng giao mùa: ba, sáu, chín, chạp, là các tháng thuộc Thổ, không phải là tháng 5 và 10 vì Thổ theo hoạt hoá Can Chi đã ra bốn tháng giao mùa).

Dự báo các Hào:

Hào 1: Là hào xấu.

Người mệnh hợp cũng gặp phải gian nan, nhưng cẩn thận thì qua khỏi.

Người mệnh không hợp thì dễ làm liều, thất bại. Kém tài đức mà ham danh lợi nên chuốc lấy tai vạ. Quan chức dễ bị truất giáng, kỷ luật.

Hào 2: Là hào tốt nhất cho binh nghiệp. Người biết lo trước, ngừa sau, sửa trị lúc chưa loạn, bảo vệ lúc chưa nguy, dễ thành đạt sự nghiệp. Sinh vào hào này cũng là người có mưu trí, có công danh.

Hào 3: Mạnh ở gò má tức là mạnh đã thể hiện ra bên ngoài, vì có năm hào dương, nay đã là hào 3 là sức mạnh rõ ràng,

quyết tâm loại trừ kẻ tiểu nhân, dù có đi một mình, bị mưa ướt cũng không hề gì. Là hào của bậc trượng phu, đức cao, tài trọng, quyết tâm vì nước, trừ hại cho dân, có công lao lớn. Mệnh không hợp cũng là người cương nghị, hay đấu tranh nên dễ gây thù chuốc oán, lo âu về mình. Người thường tính hay kiện cáo, bất đắc chí.

Hào 4: Hào dương ở vị trí âm, lại không phải hào trung, vừa bất chính, vừa bất trung, lại đóng vai trò quá cương nên danh không chính, ngôn không thuận, như kẻ mông đít không da chỉ luẩn quẩn đi ra đi vào. Hào hợp với người tàn tật, người tầm thường, tài nhỏ chí to, không biết lượng sức mình, chỉ làm được việc nhỏ. Mệnh hợp là người biết noi theo lẽ phải, tạo dựng được sự nghiệp.

Hào 5: Lời hào này khó hiểu, các nhà khảo Dịch nhiều người không rõ vì sao lại dùng từ "rau sam" và "quải quải". Tuy nhiên về dự báo thì hào này chỉ ngôi cao mà sáng suốt, không bị kẻ phỉnh nịnh làm hỏng việc, gian nan dễ qua. Người mệnh không hợp là kẻ hãnh tiến, không giữ được "trung đạo", thiên vị, cảm tình, mang hoạ vào thân.

Hào 6: Là hào âm sắp tiêu nên xấu, giống như kẻ tiểu nhân sắp hết thời. Hào này chỉ hợp đối với các nhà tu hành, người ở ẩn. Còn đối với bậc sĩ phu thì không hợp thời, gian nan vất vả, không có cơ may thăng tiến lại dễ bị dèm pha, chịu thị phi, khiển trách. Người lớn tuổi thì thọ yểu. Mệnh không hợp thì phúc mỏng, cô độc, ốm đau.

14- QUẺ THIÊN/ PHONG = CẤU (HẬU)  Số 31

(Quẻ xấu)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Cấu chỉ *thời vận* không thuận lợi, dễ mắc vào chuyện phong tình, trai gái. Cơ hội tạo dựng các mối quan hệ xã hội khó khăn, nhiều trắc trở, do đó *sự nghiệp* khó thành. *Tài vận* không tốt, nên kinh doanh bất lợi, tìm việc khó khăn. *Xuất hành* không thuận, dễ bị người khác giới quyến rũ. Dễ bị hao tài tốn của. *Tình yêu* không ổn định, lắm mối nhưng không thành. *Gia đình* dễ lục đục vì chuyện vợ con.

Những tuổi nạp niáp: *Tân:* Sửu, Hợi, Dậu.

Nhâm hoặc Giáp: Ngọ, Thân, Tuất.

Người có quẻ này sinh tháng 5 là đắc cách, nhiều cơ hội thành

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Nội dung hào muốn nói: Chớ thấy cái xấu mới còn yếu (như con lợn gầy) mà coi thường. Muốn chặn nó phải kiên quyết (phải dùng kim nê là cái hãm xe bằng sắt). Hào xấu: quan chức dễ bị tiểu nhân cản trở; sĩ tử bị gièm pha. Nữ mệnh, ăn chơi, giao tiếp bừa bãi, bị nhiều tai tiếng. Người thường có thể có cơ may được lợi.

Mệnh hợp: biết ngăn chặn kẻ tiểu nhân từ đầu, tuy khó thành nghiệp nhưng là người có đức hạnh.

Mệnh không hợp: người tài đức kém, lại háo danh làm liều, tự chuốc tai vạ.

Hào 2: Hào tốt, nhưng không nên giao thiệp rộng. Nhiều may thăng tiến, khen thưởng. Người thường có nhiều phúc lộc.

Mệnh hợp: người có tài đức, sống bao dung, phúc lộc nhiều.

Mệnh không hợp: là kẻ tính cố chấp, ích kỷ, sống cô độc, ít phúc

Hào 3: Hào dương nhưng không đắc chính, lại không có hào đối ứng, nên như người quân tử mà không giữ được chính, như

đít không da, luẩn quẩn. Hào xấu: chỉ thời khó khăn, khó tiến thủ, quan chức bị kỷ luật, quở phạt. Người thường cần đề phòng tai nạn ốm (bệnh xương khớp).

Mệnh hợp: người không đủ tài đúc làm việc lớn, nhưng giữ được sản nghiệp.

Mệnh không hợp: gặp nhiều gian nan, cuộc sống cô độc.

Hào 4: Hào xấu, cơ nghiệp bắt đầu sa sút bị truất giáng, thải hồi, về hưu, kiện làm hao tổn sản nghiệp.

Mệnh hợp: người chức trọng quyền cao mà xa dân, sự nghiệp đầu sa sút, phúc mỏng.

Mệnh không hợp: người cô đơn, ít người thân, không người hỗ gian nan, phúc mỏng.

Hào 5: Hào tốt, người có tài đức lớn, phúc lộc cao dầy. Người mệnh phú quý, đảm đang. Người già giảm thọ.

Mệnh hợp: người có địa vị cao sang, tính khoan hồng đại lượng, phúc lộc lâu bền.

Mệnh không hợp: cũng là những phú gia đức độ, có tiếng một vùng.

Hào 6: Nội dung hào muốn nói quá cứng, khó tiếp sức được với mọi người. Hào không tốt, không xấu, chỉ thời vận quá cương, quan chức duy lý cứng nhắc, ít tình, tuy có cơ thăng tiến, nhưng không được lòng người. Kinh doanh khó hợp tác, khó phát triển. Người thường cô độc khó hợp tác.

Mệnh hợp: người có địa vị nhưng cứng nhắc, không được lòng dân phúc mỏng.

Mệnh không hợp: kẻ quá cương một chiều, cạn nhân tình, không ai ưa, tự mua thù chước oán, thất bại, gian nan, phúc bạc.

15- QUẺ TRẠCH/ ĐỊA = TỤY  Số 6

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Tụy chỉ *thời vận* tốt đẹp cho sự hợp tác, trên dưới đồng lòng, là cơ hội thuận lợi cho việc thi thố tài năng. sự nghiệp dễ hoàn thành. *Tài vận* tốt, kinh doanh phát đạt, là cơ hội tốt để kiếm ra tiền. *Thi cử* dễ đỗ cao, công việc thăng tiến. *Xuất hành* thuận lợi. *Bệnh tật* thuyên giảm. *Kiện tụng* nên hoà giải để đẹp lòng người, lại có lợi cho ta. *Tình yêu* thuận lợi, ý hợp tâm đầu. *Hôn nhân* được như ý, thuận cả đôi bên.

Những tuổi nạp giáp: *Ất hoặc Quý*: Mùi, Ty, Mão

Đinh: Hợi, Dậu, Mùi

Người gặp quẻ này lại sinh vào tháng sáu là được cách: công danh dễ đạt phú quý dễ thành.

Dự báo các Hào:

Hào 1: Hào xấu, gặp gian nan vất vả. Giới chức khó thăng tiến, bị kỷ luật, truất giáng. Sĩ tử không gặp thời, khó thành sự nghiệp. Người thường hay đi theo bọn tiểu nhân, bị vạ lây.

Mệnh hợp: người biết sửa lỗi cũ trở về đường chính nên giữ được nghiệp nhà.

Mệnh không hợp: Người không phân biệt được chính tà, gặp gian nan vất vả, phúc mỏng.

Hào 2: Hào tốt (hào này vừa trung vừa chính, lại có Hào 5 đối ứng như người dùng lễ mọn cũng được). Giới chức dễ thăng tiến, sĩ tử dễ thành công, thành danh, người thường kinh doanh phát đạt, tài lộc nhiều.

Mệnh hợp: người thành đạt, có đức tài, có tiếng tăm, nhiều phúc lộc.

Mệnh không hợp: cũng là người có quý nhân giúp đỡ, hoàn thành được sự nghiệp, có phúc lộc cao.

Hào 3: Hào xấu (vì hào 3 không trung, không chính, nên tụ họp mà không có người theo). Quan chức khó tiến, phải điều đi xa. Sĩ tử bôn ba. Người thường dễ bị tổn thương, đau yếu.

Mệnh hợp: người giao du rộng, được toại chí, có phúc lộc già mới toại ý.

Hào 4: Hào vừa tốt vừa xấu (vì là hào không đúng vị trí người có đối ứng, như người đứng giữa trên dưới, được trên dưới ủy thác, tốt; không tốt cho những người tài đức kém).

Mệnh hợp: người được trên dưới tin dùng, có tài đức, tuy không đúng vị nhưng tạo được sự nghiệp, có phúc lộc nhiều.

Mệnh không hợp: người tài đức kém, được uỷ thác nhưng làm hỏng việc lớn, hại việc nhà, phúc mỏng. Quan chức kém năng lực không đương nổi công việc, cứ tham quyền thì bị tai vạ. Sĩ tử kém tài, dễ bị lỗi.

Hào 5: Hào tốt, vừa đúng cương vị vừa biết tu đức thì không có gì ăn năn. Quan chức có tài đức dễ thăng tiến. Sĩ tử dễ thành đạt. Người thường làm ăn phát đạt. Kẻ tâm tà, không biết tu thân dễ mắc phải gian nan, vất vả, có khi bị tai nạn.

Mệnh hợp: người có địa vị cao, có đạo đức tư cách, phúc lộc cao dầy.

Mệnh không hợp: cũng là người có danh vị, biết tu tỉnh, giữ được nghiệp nhà, hưởng được phúc lộc.

Hào 6: Hào xấu, trước tốt sau xấu (sắp biến, chỉ biết than thở). Dễ gặp gian nan làm hao tán tài sản, sức lực, làm giảm thọ. Sĩ tử long đong, khó thành đạt. Người thường vất vả nghèo khó.

Mệnh hợp: Người có địa vị cao, có trí, biết phòng nguy, phòng loạn, nên qua được hoạn nạn, giữ được phúc lộc.

Mệnh không hợp: người có địa vị xã hội nhưng nhu nhược, cô độc, chỉ làm nên việc nhỏ, dễ gặp gian nan, thất tài lộc.

16- QUẺ ĐỊA/ PHONG = THĂNG  Số 24

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Thăng chỉ *thời vận* ngày một tốt dần lên, nhiều thuận lợi để đạt được ý nguyện. Thời cơ trước mắt là sáng sủa, hậu vận khá hanh thông. *Công danh* sự nghiệp dễ hoàn thành, sự thăng tiến dễ dàng, không trở ngại nào lớn. Sẽ có danh vọng và địa vị cao, vững chắc. *Tài vận* khá, kinh doanh phát triển, phúc lộc nhiều. *Xuất hành* tốt, mất của tìm lại được. *Thi cử* đậu đạt cao. *Bệnh nhẹ* dễ khỏi. *Kiện tụng* dễ thắng. *Tình yêu* không nên vội vã để tránh bồng bột, dễ được như ý nguyện. *Hôn nhân* thuận lợi, dễ thành lương duyên, gia đình bền chặt.

Những tuổi nạp giáp: Tân: Sửu, Hợi, Dậu.

Ất: Sửu, Hợi, Dậu

Người có quẻ này lại sinh tháng tám là đắc cách, số công danh lớn, phúc lộc dồi dào.

Dự báo theo các Hào:

*Hào 1: Hà*o tốt cho mọi người: quan chức dễ thăng tiến, được đề bạt lên cao. Kẻ sĩ gặp thời, đậu cao, được sử dụng, tiến nhanh. Người thường kinh doanh đắc lợi.

Mệnh hợp: người có tài đức lại gặp thời, được cấp trên giúp đỡ, thăng tiến mạnh thành người mang trọng trách quốc gia.

Mệnh không hợp: cũng là người gặp thời vận, được nhiều người giúp đỡ, làm hưng thịnh được nghiệp nhà.

Hào 2: hào tốt, dễ thăng tiến, nhiều vận may để hoàn thành sự nghiệp. Người thường có việc vui mừng, bệnh nặng qua khỏi.

Mệnh hợp: người có tài đức, làm nên sự nghiệp, phúc lợi dầy.

Mệnh không hợp: cũng là người làm nên sự nghiệp, tuy không cao, nhiều phúc lộc.

Hào 3: Hào tốt, quan chức dễ được đề bạt lên địa vị cao. Sĩ

tử được toại nguyện, thành danh. Người thường kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp cách: người có thế mạnh, thành đạt dễ dàng, phúc lợi lớn.

Mệnh không hợp cách: Cũng là người ít gặp trở lại, thăng tiến dễ dàng, toại nguyện. Mệnh xấu (hào 3 biến) dễ thành quẻ S, tượng cái xe chở xác.

Hào 4: Hào tốt (Hào âm nhu thuận đắc chính, dễ thăng tiến). Quan chức gặp thời, thuận lợi trên đường công danh. Sĩ tử đỗ đạt, được trọng dụng. Người thường kinh doanh đắc lợi, nhiều lộc.

Mệnh hợp cách: người có lòng thành kính, nhu thuận, thành công trong sự nghiệp.

Mệnh không hợp cách: người chấn hưng được cơ nghiệp cha ông, ăn ở được lòng mọi người.

Hào 5: Hào tốt, quan chức dễ dàng thăng tiến, sĩ tử thành danh. Người thường kinh doanh phát đạt.

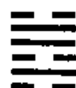
Mệnh hợp. Đỗ đạt cao, thăng tiến dễ dàng, phúc lộc cao dầy.

Mệnh không hợp: người tháo vát trong công việc, lập được thân.

Hào 6: Hào xấu, dễ bị tai tiếng xấu, lời thị phi, kiện tụng. Lợi cho sự rút lui, tu đức, sửa mình.

Mệnh hợp: người có địa vị cao nhưng biết tu đức, giữ mình, giữ được vị trí.

Mệnh không hợp: kẻ bất tài, tham quyền cố vị, tự chuốc lấy tai vạ.

17- QUẺ TRẠCH/ THỦY = KHỐN (KHỔN)  Số 22

(Quẻ xấu)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Khổn thì *thời vận* xấu, cái tiêu cực chiếm ưu thế, cái tích cực bị lấn át, thời đại mà những người l- ương thiện khó sống, người quân tử bị bao vây, vô hiệu hóa, *công danh* sự nghiệp khó thành, phải kiên nhẫn chờ thời, phải lấy sự nhẫn nhục bên ngoại để ghi cái chí bên trong. *Kinh doanh* thì tài vận không đến, nợ nần chồng chất. *Công việc* khó tìm, *xuất hành* bất lợi, *kiện tụng* thua thiệt, thi cử khó đỗ. Nếu không may bị *bệnh* thì dễ nặng lên, hao tiền tốn của. *Tình yêu* dễ bị lừa đảo, *hôn nhân* không thuận lợi.

Những tuổi nạp giáp: Mậu: Dần, Thìn, Ngọ

Đinh: Hợi, Dậu, Mùi

Những người có quẻ này, sinh vào tháng năm là đạt cách công danh phú quý, sự nghiệp có nhiều cơ may thành công.

Dự báo các Hào:

Hào 1: Hào xấu, hào sơ lục chỉ người lớp dưới cùng lâm vào vòng khốn quẫn, không có khá nàng thoát nạn. Quan chức gặp tình thế khó khăn, nên rút lui là hơn. Kẻ sĩ không gặp thời, phải chờ thời cơ. Người thường có điều lo sợ hoặc có tang phục.

Mệnh hợp cách: Người có trí ở ẩn, tuy không đắc dụng nhưng tránh được hiểm nguy, không bị nhục.

Mệnh không hợp cách: kẻ thấp kém ngu muội, không biết thời thế, bị lâm vào vòng nguy hiểm, khốn quẫn.

Hào 2: Hào bình, vừa tốt vừa xấu. Có lợi cho nhưng người làm lễ tân, trông coi nghi lễ. Sĩ tử có dịp may, được sử dụng. Người thường kinh doanh phát đạt. Số xấu có tang phục.

Mệnh hợp cách: người có địa vị, lâm vào khốn quẫn nhưng được người cứu giúp, nên không bị tai vạ gì.

Mệnh không hợp cách: kẻ hay rượu chè, ăn chơi, không làm

nên công trạng gì, hoặc người làm nghề bói toán chuyên đoán may rủi.

Hào 3: Hào xấu, hào âm, bất chính bất trung, tiến lên thì bị Hào 4 dương cương như tảng đá án ngữ, lui xuống thì đụng Hào 2 âm như bụi gai, trở về tìm hào ứng là Hào 6 âm (không có ứng) như người không thấy vợ, nên huống. Tuế vận: thường là quan chức nơi nghiêm cẩn, luôn luôn lo âu, sợ hãi. Kẻ sĩ gian nan, khó khăn về đường thê thiếp. Người thường gặp nhiều trắc trở gian nan.

Mệnh hợp cách: người giữ nhiệm vụ bảo vệ nơi thâm nghiêm, phải lo nghĩ đêm ngày. Hoặc người phải ở chốn rừng núi, cô độc.

Mệnh không hợp cách: kẻ tài mọn sức hèn, thân cô thế quẫn.

Hào 4: Hào xấu lúc đầu, tốt về sau. Quan chức gian nan mới thành đạt. Sĩ tử long đong, khó tiến thủ. Người thường vất vả lúc đầu, về già mới khá.

Mệnh không hợp cách: người gian nan lúc trẻ, về già thành đạt.

Hào 5: Hào "tiền nghịch hậu thuận", trước gặp khó khăn gian nạn, sau thuận lợi. Số xấu hay có tang phục, kiện tụng.

Mệnh hợp cách: người lúc đầu gặp nhiều gian nan, nhưng kiên trì trong công việc, nhẫn nại không sờn lòng, nên về sau thuận lợi, hoàn thành sự nghiệp (như người bị xẻo mũi, chặt chân vẫn kiên trì chịu đựng để mưu cầu sự nghiệp).

Mệnh không hợp cách: người phải xa người thân lánh nạn, anh em mỗi người một nơi, cốt nhục phân ly; bị hình thương gian khổ, nhưng sau được toại nguyện.

Hào 6: Hào vừa tốt vừa xấu (hào âm, tượng kẻ tiểu nhân ở ngôi cao, sắp biến, nhưng đến đường cùng vẫn lúng túng vì đám giây leo, biết dứt bỏ biến theo thời thì tốt).

Tuế vận: Quan chức kém tài đức, dễ bị kỷ luật, truất giáng.

Sĩ tử tài mọn mà kiêu căng, bị nhục. Người buôn bán thì có cơ phát đạt. Người thường phòng có tang.

Mệnh hợp cách: người có chí, biết sửa mình, thoát được gian nan, tai nạn, làm nên sự nghiệp.

Mệnh không hợp cách: kẻ tha phương cầu thực. Hoặc người thiếu tài năng, không thức thời, không thoát được khốn quẫn gian nan.

18- QUẺ THỦY/ PHONG = TỈNH  Số 26

(Quẻ xấu)

Dự báo Hà Lạc: Tỉnh chỉ *thời vận* khó khăn, như có giếng mà vỡ gàu, không có gì để múc nước. Mọi việc đình đốn, không có cơ hội tốt để tiến hành công việc, *sự nghiệp* khó thành. Cần phải giữ dân tu sửa cái cũ thì tốt hơn. *Tài vận* bình thường, có nhờ vốn cũ hoặc của kế thừa. *Xuất hành* không tốt. *Thi cử* đạt mức bình thường. *Tình yêu và hôn nhân* có thể thành nhưng không được như ý.

Những tuổi nạp giáp: Tân: Sửu, Hợi, Dậu

Mậu: Thân, Tuất, Tị.

Người gặp quẻ này nếu sinh tháng ba là đắc cách, có nhiều cơ may để công thành danh toại.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào xấu, chỉ những kẻ lạc hậu, cổ lỗ, không theo kịp thời thế, không làm nên việc. Kẻ mệnh yếu (Nội dung ý Hào: Quá cổ lỗ, không dùng được, đổ bỏ đi, như cái giếng cũ đầy bùn, không ăn được.

Mệnh hợp: người không gặp thời, có tài không được. dùng, không thành sự nghiệp.

Mệnh không hợp: kẻ bảo thủ ngu tối, kém trí, bị đời bỏ đi người yếu mệnh, bị bệnh đường ruột.

Hào 2: Hào xấu, không có thời cơ tốt, phải lui về an dưỡng, đợi thời. (Hào 2 đắc trung nhưng không đắc vị, như người có đức nhưng không có lực để làm việc lớn, như cái giếng ít nước chỉ đủ dùng cho lũ ếch nhái, như cái vò nứt không đựng nước được).

Mệnh hợp: người có đức nhưng không gặp được minh chủ, an phận thủ thường.

Mệnh không hợp: kẻ vô danh tầm thường, người có tật.

Hào 3: Hào vừa tốt vừa xấu, hào 3 dương cương đắc chinh, nhưng hào đối ứng là hào 6 âm sắp biến, như người quân tử không gặp được minh chủ, như nước giếng sạch mà không được múc lên dùng. Thế vận xấu quan chức khó thăng tiến, khó thi thố được tài năng. Kẻ sĩ chưa gặp thời, khó thành sự nghiệp. Nhà buôn kinh doanh khó khăn, phúc lợi ít. Có thể có điều buồn phiền.

Mệnh hợp: người có tài đức được trọng dụng, lập được công phúc lộc nhiều.

Mệnh không hợp: người có tài chưa được dùng, công danh chưa thành bổng lộc chưa có.

Hào 4: Hào tốt, thời của sự tu dưỡng, trau dồi, như cái giếng được sửa sang lại. Quan chức nên điều trần. Sĩ tử nên trau dồi thêm trí thức, phẩm hạnh đợi thời. Người thường lợi việc sửa chữa, tu tạo nhà cửa.

Mệnh hợp: người có đức nhưng mềm yếu không lập được công lớn (vì hào này âm nhu), nhưng làm được tấm gương về tu dưỡng.

Mệnh không hợp: người có mưu trí nhưng không gặp được cơ hội tốt để thi thố tài năng.

Hào 5: Hào tốt, quan chức lập được công, phúc lộc nhiều. Kẻ sĩ gặp thời, công thành danh toại. Nhà buôn kinh doanh đắc lợi. Người thường gặp may mắn, công việc trôi chảy.

Mệnh hợp: người có tài đức, công thành danh toại, phúc lộc cao dày. Mệnh không hợp: người tuy an phận, nhưng có cuộc sống an nhàn.

Hào 6: Hào tốt, phúc lộc đã đến nên để mọi người cùng hưởng, chớ giữ lấy một mình, như nước giếng trong múc lên không được đậy kín. Chỉ tuế vận tốt: quan chức dễ thăng tiến, nhiều phúc lợi. Sĩ tử toại chí, hoàn thành sự nghiệp. Người thường kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp: người có đức, có tài, có công lao lớn.

Mệnh không hợp: cũng là người ngay thẳng, có óc làm giàu.

19- QUẺ TRẠCH/ HỎA = CÁCH  Số 46

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ chỉ thời kỳ phải thay đổi mới, nhưng không làm quá khả năng cũng không cố bảo thủ duy trì cái đã lỗi thời. Thời vận tốt cho những nhân tài có đầu óc sáng suốt, có tài cải cách đem lại sự phồn vinh cho mọi người, sự trong sáng cho thời đại. Cũng là thời cục của những kẻ tiểu nhân mưu đồ lợi ích cá nhân. Không hợp cho những gì bảo thủ, cố chấp. *Tài vận* sẽ tới nếu biết đổi mới kinh doanh. *Thi cử* kết quả ngược lại với phương pháp cũ. *Kiện tụng* kéo dài, muốn tiến triển tốt phải tìm luật sư mới hoặc thay đổi phương pháp. *Bệnh tật* sẽ kéo dài nếu không thay phương pháp điều trị. *Hôn nhân* không thuận, có khi phải tìm đối tượng mới.

Những tuổi nạp giáp: Kỷ: Mão, Sửu, Hợi.

Đinh: Hợi, Dậu, Mùi.

Người có quẻ này lại sinh vào tháng 2 là gặp cách công danh phú quý.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào xấu, chưa phải thời, còn phải chờ, nên giữ cái cũ và chờ thời. Mọi việc chưa gặp thời vận, chớ vội thay đổi mà gặp rủi ro.

Mệnh hợp cách là người có tài nhưng không thi thố được, đành an phận.

Mệnh không hợp cách là người tài hèn sức nhọn, hay chấp nhặt, dễ bị tai tiếng.

Hào 2: Hào tốt, hạo 2 âm, vừa trung vừa chính, lợi cho cải cách bắt đầu, không lợi cho bảo thủ. Quan chức gặp thời thi thố được sáng kiến, dễ thăng tiến. Sĩ tử được trọng dụng, thành danh. Người thường mở mang được sự nghiệp. Có nhiều tin vui.

Mệnh hợp là người có công trong cải cách đúng thời, đúng vị.

Mệnh không hợp cũng là người thành công trong cải cách ở quy mô nhỏ.

Hào 3: Hào bình, tốt nếu biết cân nhắc, suy tính kỹ trước khi làm; xấu nếu thiếu thận trọng, làm bừa. Thời long đong vất vả, ốm đau, bệnh hoạn.

Người hợp mệnh là nhà cải cách thận trọng, mọi việc bàn bạc kỹ lưỡng, thành công để tiếng thơm lại đời sau.

Người không hợp mệnh hay làm bừa, không bàn bạc kỹ, thiếu thận trọng, gặp nhiều thất bại, làm nghiêng đổ cơ đồ, khuynh gia bại sản, bị phế truất, kỷ luật. Người thường không gặp vận, vất vả, bất an.

Hào 4: Hào tốt, hào này đương vị đóng âm hào, cương nhu có đủ, có thể cải đổi cái cũ. Quan chức thăng tiến, sĩ tử gặp thời, người kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp là người có tài đức, đảm đương được những cải cách lớn đúng thời, hợp lòng người.

Mệnh không hợp cũng là người có chí, xa quê lập nghiệp, xây dựng được cơ đồ, giàu sang, phú quý.

Hào 5: Hào tốt, hào này là ngôi cửu ngũ, chỉ bậc chí tôn, quan chức cao cấp có tài đức, thành công trong cải cách. Nhiều cơ may thăng tiến cao. Sĩ tử được trọng dụng. Người kinh doanh phát đạt, nhiều tài lộc. Hợp mệnh là người lãnh đạo có tài có đức lớn, đổi mới được xã hội, để lại tiếng thơm lâu dài.

Không hợp mệnh cũng là người có địa vị cao sang nhưng xét việc hồ đồ, không giữ được chí hướng. Nữ mệnh và người bảo thủ, không hợp, thường gặp gian nan.

Dự báo hào 6: Hào bình, hào cuối cùng của cải cách (âm hao), nên củng cố kết quả, không nên cải cách quá mức sẽ xấu.

Mệnh hợp là người có tài củng cố xã hội, pháp luật và đạo đức.

Mệnh không hợp là kẻ bất tài, lạm quyền làm bừa, gây tai họa.

20- QUẺ HỎA/ PHONG = ĐỈNH  Số 29

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Đỉnh chỉ *thời vận* tốt, mọi việc hanh thông, cơ hội vững vàng. Trước mắt có thể còn chưa thật thuận lợi nhưng tương lai có nhiều cơ hội tốt, có quý nhân phò trợ. *Công danh* sự nghiệp thành đạt nhất là tìm được bạn đồng hành hoặc tìm được người đỡ đầu có thế lực. Thời vận khá, lương thực dồi dào, *kinh doanh* phát đạt. Sĩ tử dễ đỗ cao, *tìm việc làm* dễ, *xuất hành* tốt. *Bệnh tật* nên tìm thầy, thuốc cẩn thận. *Kiện tụng* dây dưa nhưng cuối cùng sẽ thắng. *Tình yêu* khó khăn lúc đầu, sau thuận lợi. *Hôn nhân* dễ thành lương duyên.

Những tuổi nạp giáp: Tân: Sửu, Dậu, Hợi.

Kỷ: Dậu, Mùi, Tị.

Người có quẻ này sinh vào tháng 12 là đắc cách, sự nghiệp hiển vinh, phúc lộc dồi dào.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt cho thường dân, có sự cải tiến dân được nhờ, như người lật chiếc đỉnh lên để lau chùi trước khi nấu nướng. Gặp vận may, dễ kiếm việc làm, dễ có tài lộc, mọi việc dễ dàng. Công chức khó thăng tiến nhưng cũng có tài lộc.

Mệnh hợp: người biết cải tiến công việc, thay cũ đổi mới, lợi cho dân, phúc lộc lâu bền. Mệnh không hợp: người có chí, trước khó khăn, gian khổ, sau gặp vận may thành đạt, có phúc lộc, vợ nhỏ con riêng.

Hào 2: Hào tốt (vì hào 2 dương cương), nhưng có kẻ gièm pha, ghen ghét, cần đề phòng (vì hào 1 âm bất chính, coi như kẻ tiểu nhân làm hại người). Quan chức, sĩ tử cần đề phòng bất trắc, bị quấy nhiễu, nhà buôn đắc lợi nhưng cần phòng kẻ gian.

Mệnh hợp: là những người có tài đức, bao giờ cũng có kẻ

ghen ghét, nhưng đều là thuộc nguyên khí quốc gia, nên cần đề phòng.

Mệnh không hợp: là người có chức vụ, địa vị xã hội, nhưng bị lắm kẻ gièm pha, chê trách.

Hào 3: Hào xấu lúc trẻ, (như chiếc đỉnh bị rơi tai, đựng mỡ nhưng không ăn được) chỉ kẻ vô dụng, bất tài. Nhưng về già khá hơn. (Hào này hơi tối nghĩa, khó giải thích).

Mệnh hợp: người lúc trẻ vất vả, về già khá hơn.

Mệnh không hợp: người có tật, ham lợi, số gian khổ.

Hào 4: Hào xấu, bị truất giáng, kỷ luật, ốm đau. Người không có tài đức, tài nhỏ mà chí to. Quan chức khó thăng tiến. Sĩ tử khó thành đạt. Kinh doanh bất lợi, thất thoát, ốm đau.

Mệnh hợp: người có quyền chức nhưng không biết dùng người, làm hỏng việc lớn, bị phạm hình pháp. Mệnh không hợp: người thủy chung bất nhất, thiếu đức tài, tự chuốc lấy tai vạ.

Hào 5: Hào tốt, gặp thời. Công chức, cán bộ dễ thăng tiến. Sĩ tử toại chí, toại nguyện, hiển vinh. Nhà buôn nhiều phúc lợi, kinh doanh phát đạt. Người thường có cuộc sống yên vui.

Mệnh hợp: là người có tài, đức, có địa vị cao, khiêm tốn, cúi mình cầu người, được nhiều người ủng hộ, giúp đỡ, phúc lộc cao dầy.

Mệnh không hợp: cũng là người tài đức, có nhiều công lao, nhiều phúc lộc.

Hào 6: Hào tốt (hào 6 âm vị nhưng là hào dương: âm dương tương dữ, như chiếc đỉnh vòng ngọc). Quan chức đạt danh vị cao sang, có tài đức. Sĩ tử đỗ cao, được trọng dụng toại nguyện. Kinh doanh có nhiều phúc lộc. Người thường gặp vận may.

Mệnh hợp: là bậc quân tử, tài cao, đức trọng. Các mệnh phụ đức hạnh, tháo vát. Mệnh không hợp: là người ẩn danh, dấu tiếng, nhưng phúc lộc nhiều.

21- QUẺ THUẦN CHẤN  Số 36.

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Chấn chỉ *thời vận* đang thịnh, có thể đạt danh tiếng to nhưng không đạt thực lực hữu danh vô thực. *Tài vận* khó khăn, kinh doanh có tiếng nhưng không có miếng. *Thi cử* dễ đạt, có tiếng vang. *Bệnh tật* phát ra rầm rộ nhưng nhẹ dễ khỏi. *Kiện tụng* việc bé xé ra to, cuối cùng hoà giải. *Hôn nhân và gia đình* huênh hoang nhưng khó thành, vì dễ chủ quan tự mãn.

Những tuổi nạp giáp: Canh: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất.

Người có quẻ này sinh tháng 10 là đắc cách, nhiều cơ hội thành đạt, nhưng phải tránh khoe khoang quá mức.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt, biết sợ trước là tốt. Hào của người có tiếng tăm, đưa được dân vào khuôn phép, được mọi người kính trọng. Người thường trước có điều lo, sau thành đạt khá.

Mệnh hợp: Người có uy danh lớn, ổn định được trật tự xã hội, phúc lộc lâu bền.

Mệnh không hợp: người biết sợ chịu rèn mình vào khuôn phép, trước gian nan sau thành đạt. Người bị tật câm điếc.

Hào 2: Hào vừa tốt, vừa xấu. (hào âm vừa đắc trung, vừa đắc chính, nên dù mất của cũng sẽ được lại). Tốt đối với người biết lo sợ đề phòng; xấu với người mê muội, tham lam, không biết phòng xa. Quan chức phòng kẻ tà tâm dối trá. Kẻ sĩ phòng chủ quan tự mãn. Người thường phòng trộm cắp, thị phi, kiện tụng, ốm đau.

Mệnh hợp: người biết lo xa giữ được nghiệp nhà, phúc lộc bền vững.

Mệnh không hợp: người tham lam vụ lợi không biết đề phòng để lâm vào gian nan tai vạ.

Hào 3: Hào xấu, (vì hào âm, vừa không đắc trung, lại không đắc chính mà ở ngôi cao). Chỉ quan chức không có năng lực; kẻ sĩ mờ ám, không lập được nghiệp; người thường lắm gian nan, tai hoạ.

Mệnh hợp: người tuy không có tài nhưng biết tu đức sửa mình, nên lúc nguy biến vẫn giữ được ngôi vị và nghiệp nhà.

Mệnh không hợp người nhu nhược, kém tài bạc đức, làm hư danh bại sản.

Hào 4: Hào xấu (hào dương cương, không đắc chính, không đắc trung, nằm giữa 4 hào âm như người sa xuống bùn, như kẻ ham mê sắc dục): gặp vận không may, dễ bị truất giáng, kỷ luật. Kẻ sĩ long đong, sa cơ, lỡ bước. Kẻ tiểu nhân thì càn quấy, bị hình án.

Mệnh hợp, tuy không ham mê sắc dục nhưng bị rơi vào cảnh ngộ khó khăn, không làm nên được đại sự.

Mệnh không hợp là kẻ bê tha bừa bãi, sa vào cảnh nghèo túng, không làm nên công trạng gì.

Hào 5: Hào bình thường, có điều lo âu nhưng không bị tổn thất (hào 5 âm hào nhưng dương vị, bất chính nhưng ở ngôi cao, giữ được đức trung nên giữ được ngôi vị).

Mệnh hợp: có đức nhưng kém kém tài, có thể giữ được cơ nghiệp.

Mệnh không hợp: người tuổi trẻ gian nan, già an nhàn.

Hào 6: Hào xấu, như hào bất trung, bất chính, sắp biến. Hào gặp nhiều gian nan, dễ bị sa thải, truất giáng. Kẻ sĩ không gặp thời, không thành đạt. Người thường gian nan, gia đình bất hoà, vợ chồng lục đục.

Mệnh hợp: người có địa vị cao nhưng kém tài đức, chỉ ngồi làm vì, bị thiên hạ chê cười.

Mệnh không hợp: người có địa vị cao nhưng tài kém, cậy thế làm bừa, gây tai vạ, bị truất giáng, không giữ được nghiệp nhà.

22- QUẺ TRÙNG CẤN  Số 9

(Quẻ bình)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Cấn chỉ *thời vận* khó khăn, ngừng trệ, nhiều khó khăn, không lợi cho việc triển khai công việc, nên giữ như cũ thì hơn. *Sự nghiệp* khó thành, không thể toại nguyện. Tài vận không có, kinh doanh phải dừng lại, giữ được cơ nghiệp là may. *Cơ hội* kiếm tiền khó, không tìm được bạn kinh doanh hợp tác, *mất của* khó tìm. Xuất hành bất lợi, nhiều gian nguy nên dừng lại. *Kiện tụng* tốn kém phiền hà. *Thi cử* khó đạt. *Tình yêu* nhiều trở ngại, không ai giúp đỡ, không hợp tính tình. *Hôn nhân* khó thành, không có duyên phận.

Những tuổi nạp giáp: Bính: Thìn, Ngọ, Thân, Tuất, Tý, Dần.

Sinh vào tháng tư là gặp cách công danh phú quý.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào bình (hào sơ lục tương ứng với ngón chân cái, chỉ việc lúc mới phát sinh, biết dừng ngay thì tốt). Hào chỉ người cấp dưới, địa vị thấp kém, sĩ tử kém tài biết giữ phận thì bình yên, cậy tài ỷ thế thì bị họa. Người thường an phận thì hơn. Bôn ba, chạy chọt thì hao tài tốn của.

Mệnh hợp: người địa vị thấp kém, biết theo chính ngừng những việc trái đạo từ đầu, tránh được tai họa, giữ được sản nghiệp.

Mệnh không hợp: người bình thường, an phận, không theo việc trái, tránh được tai họa.

Hào 2: Hào xấu. Quan chức vô tài, khó tiến. Sĩ tử gian nan không có người ủng hộ, khó lập nghiệp, lập danh. Người thường long đong, vất vả. Bệnh: đau bắp chân, bắp vế.

Mệnh hợp: người có tài đức nhưng không được lòng người trên nên không được dùng, không được toại chí.

Mệnh không hợp: kẻ không phân biệt được chính tà, xa lánh họ hàng, không giữ được nghiệp nhà, vất vả suốt đời.

Hào 3: Hào xấu, chỉ sự bỏ lỡ thời cơ do không đoàn kết trên dưới. Quan chức dễ bị di chuyển đến nơi bất lợi. Sĩ tử bỏ lỡ cơ hội, khó thành sự nghiệp. Người thường bị hao tán tài sản. Bệnh tim mạch, đau mắt, đau lưng. Phòng có tang phục.

Mệnh hợp: người tham lam, ích mình hại người, không đoàn kết được trên dưới, để hỏng việc, phạm lầm lỗi lớn.

Mệnh không hợp: người giầu có nhưng làm liều, hỏng việc, phúc lộc khó giữ.

Hào 4: Hào bình, nhưng phải tự chế thì an toàn; buông thả gặp gian nan.

Mệnh hợp: người biết tự chế dục vọng, cải hóa được mọi người, được nhiều người kính trọng.

Mệnh không hợp: người tu hành hoặc người ưa độc lập hành động.

Hào 5: Hào tốt nhất là đối với nghề ngoại giao, ngôn luận, phúc lộc cao. Số xấu dễ bị vạ miệng, tai tiếng xấu, thầy dùi.

Mệnh hợp: người biết lập ngôn đúng, ăn nói thận trọng, xây dựng được sự nghiệp tốt. Hợp với nghề ngoại giao, dạy học, luật gia, tuyên huấn.

Mệnh không hợp: người học rộng, có tài văn chương, được người đời mến mộ.

Hào 6: Hào tốt. biết dừng ở chỗ chí thiện, tốt. Quan chức có địa vị cao. Sĩ tử thành danh. Người thường kinh doanh phát đạt. Nhà nông được mùa.

Mệnh hợp: người có địa vị cao sang, có đức hạnh, làm gương tốt cho mọi người, phúc lộc bền vững.

Mệnh không hợp: cũng là người trung thực, giầu sang phú quy nhún không xa hoa, có tuổi thọ cao.

23- QUẺ PHONG/ SƠN = TIỆM  Số 11

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Tiệm chỉ *thời vận* đang tốt dần dần, mọi việc có thể triển khai từng bước sẽ có nhiều cơ may thành công. Nôn nóng muốn đốt cháy giai đoạn sẽ chuốc lấy thất bại. *Sự nghiệp* còn gian khổ, nhưng nếu biết lượng sức mình, thì sau này có thể đạt kết quả mong muốn. *Tài vận* sẽ đến dần dần, kinh doanh nên từ nhỏ đến lớn, tài lộc sẽ nhiều. *Thi cử* đạt kết quả tốt. Công việc hiện tại sẽ tốt dần lên. *Xuất hành* trước mắt không lợi. *Bệnh tật* chóng khỏi. Kiện tụng sẽ thắng; tuy tốn nhiều thời gian. *Tình yêu* tiến triển tốt dần, càng về sau càng thông cảm nhau hơn. *Hôn nhân* kiên nhẫn thì dễ thành lương duyên.

Những tuổi nạp giáp: *Bính:* Thìn, Ngọ, Thân.

Tân: Mùi, Tị, Mão.

Người gặp quẻ này, lại sinh tháng giêng là gặp cách phú quý dễ đạt, công danh dễ thành.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào xấu (hào sơ lục không có hào ứng, như con chim hồng muốn lên bờ nhưng sợ, như đứa trẻ con lạc). Không có người giúp đỡ. Quan chức khó thăng tiến, sĩ tử long đong, người thường vất vả. Số xấu gặp tai nạn.

Mệnh hợp: Người có tài đức, đi từ dưới lên từng bước, nhưng chưa gặp người giúp đỡ, phòng kẻ gièm pha.

Mệnh không hợp: cấp dưới thấp cổ bé họng, vất vả long đong, dễ bị tai tiếng.

Hào 2: Hào tốt (hào này vừa trung vừa chính, lại có hào 5 ở ngôi cao ứng). Nhiều cơ may thuận lợi, nhiều lộc vui, yến tiệc.

Mệnh hợp: người có tài gặp thời, làm nên sự nghiệp, có phúc lộc lớn.

Mệnh không hợp: là kẻ sĩ ẩn cư, vui thú, tài sản có thừa.

Hào 3: Hào xấu (hào dương hào, dương vị), dương quá cương lại không có hào đối ứng, nên chỉ lợi cho việc chống giặc. Các việc khác khó thành vì đức kém, không được yên ổn. Quan chức dễ bị kỷ luật, quở phạt, truất giáng. Kẻ sĩ không gặp thời, khó thành đạt. Người thường gian nan, trộm cướp.

Mệnh hợp: người có tài nhưng quá cứng nhắc, nên gặp nhiều lo lắng. Đường vợ con không tốt.

Mệnh không hợp: người ương ngạnh, ngang bướng, không ai ưa, làm khổ vợ cơn, gây nhiều tai hại.

Hào 4: Hào tốt, dễ gặp thuận lợn. Quan chức được thời, tuần tự thăng tiến. Sĩ tử thành danh, thành công. Người thường có cuộc sống yên vui. Lợi việc xây dựng, tu tạo.

Mệnh hợp: người có tài đức, có địa vị cao, gặp thời, khiêm tốn, có cuộc sống an lạc.

Mệnh không hợp: người tuổi trẻ sinh kế gặp khó khăn, tuổi già đỡ vất vả.

Hào 5: Hào tốt nhưng phát muộn. Quan chức về già mới được thăng chức. Kẻ sĩ chậm đỗ đạt, lớn tuổi mới thành sự nghiệp. Người thường lúc trẻ khó khăn, lớn tuổi phát đạt. Trẻ nhỏ khó nuôi, người già tổn thọ.

Mệnh hợp cách: người có tài đức nhưng thành công muộn.

Mệnh không hợp cách: người chậm có con, chậm thành đạt.

Hào 6: Hào tốt. Thời vận thuận lợi. Quan chức dễ thăng tiến, được ca ngợi, đón tiếp trọng thể. Kẻ sĩ công thành danh toại, phát huy được tài năng. Người thường cũng nhiều phúc lộc, sống yên vui.

Mệnh hợp cách: người có tài đức, nổi tiếng khắp nơi, được mọi người kính phục.

Mệnh không hợp cách: là nhà tu hành đắc đạo, danh tiếng vang rộng, mọi người kính trọng.

24- QUẺ LÔI/ TRẠCH = QUY MUỘI  Số 52

(Quẻ xấu)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ chỉ *thời vận* xấu, mọi việc đều khó khăn, dễ bị tình cảm chi phối, dễ bị chuyện trai gái dẫn dắt vào đường cùng, ngõ cụt. Công danh sự nghiệp dang dở, *tài vận* không đến. *Thi cử* khó đạt, *đi xa* bất lợi, *kiện tụng* dễ bị thua thiệt. *Hôn nhân* dở dang, có khi không đúng vị. Cảnh vợ lẽ nàng hầu, bệnh tật khó chữa.

Những tuổi nạp giáp: *Đinh:* Tị, Mão, Sửu.

Canh: Ngọ, Thân, Tuất.

Người gặp quẻ này, lại sinh vào tháng 7 là đắc cách, công danh sự nghiệp thuận lợi, dễ thành.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào bình, là người có địa vị thấp kém (như hào sơ), đức nhỏ, tài mọn, an phận thì hơn. Mệnh hợp, là người tuy có đức (là dương hào), nhưng không có viện (Không có hào đối ứng) không người giúp đỡ, ví như người thọt chân, chỉ làm nên việc nhỏ.

Mệnh khống hợp là người tật nguyền, phải an phận.

Hào 2: Hào xấu, hào dương chỉ người con gái có đức, nhưng gặp hào đối ứng là "lục ngũ" tượng kẻ tiểu nhân ở ngôi cao, nên đành giữ tiết thì hơn. Quan chức khó thăng tiến, sĩ tử khó tiến thân, người thường ít cơ may phát đạt.

Hợp mệnh là người có tài đức nhưng không gặp được minh chủ, không có cơ hội tiến thân.

Không hợp mệnh là người không màng danh lợi, ẩn cư nơi thôn dã.

Hào 3: Hào xấu không người phù trợ. Quan chức dễ bị truất giáng, kỷ luật. Sĩ tử gian nan, không thành đạt, người thường kinh doanh thất thoát.

Mệnh hợp là người chỉ làm nên những việc nhỏ.

Mệnh không hợp là người tầm thường, phận kém.

Hào 4: Hào xấu, thời cơ chưa đến, phải chờ thời.

Mệnh hợp là người kiên trì; biết giữ đạo chờ thời, thành đạt muộn.

Mệnh không hợp cũng bị vất vả long đong, về già mới khá.

Hào 5: Hào tốt, như người phụ nữ có đức, không chuộng hình thức bên ngoài.

Hợp mệnh là người có đức khoan dung, độ lượng, phúc lộc cao dầy. Không hợp mệnh là người không tham lam, sang hèn đều coi trọng.

Hào 6: Hào xấu, chỉ hư vị, hư danh, hào 6 âm là kẻ vô tài lại ở ngôi cao, không có hào đối ứng, không lộc, chẳng khác gì cô gái xách giỏ không, con trai cắt tiết dê mà không có máu, lấy gì cúng tế.

Mệnh hợp là người có tài mà không được dùng, có vợ mà không con.

Mệnh không hợp là kẻ bất tài lại chuộng hư danh, suốt đời vất vả, không thành đạt gì.

25- QUẺ LÔI/ HỎA = PHONG  Số 44

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Phong chỉ *thời vận* đang hết sức thuận lợi, là thời cơ tốt cho công danh sự nghiệp, nhiều cơ may trong kinh doanh, *tài vận* tốt. Tuy nhiên như nội dung quẻ đã chỉ, cái gì cực thịnh ắt phải suy, về cuối quẻ là thời kỳ khó khăn, suy thoái, vì vậy cần đề phòng trước những không may về giai đoạn cuối. *Thi cử* dễ đỗ cao. *Kiện tụng* đầu dễ, sau rắc rối. *Hôn nhân* về sau gặp khó khăn.

Những tuổi nạp giáp: Kỷ: Mão, Sửu, Hợi.

Canh: Ngọ, Thân, Tuất.

Người gặp quẻ này sinh vào tháng 9 là cách công danh vinh hiển.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt, gặp được trên sáng suốt, dễ thăng tiến. Sĩ tử gặp thời, dễ thành danh (như hào này gặp hào 4 đối ứng là hào dương chính vị). Người thường gặp được phường hội tốt, bạn bè tốt.

Mệnh hợp cách là người có tài đức gặp thời, được người trên sáng suốt hỗ trợ, tạo thành nghiệp lớn.

Mệnh không hợp cách lả kẻ kiêu căng, lâm bậy để lâm vào gian nan, hình khắc.

Hào 2: Hào tốt nhưng phát chậm vì Hào âm 2 trong sáng gặp Hào âm 5 ngôi chí tôn mà hôn ám (vì bất chính) nên phải giữ lòng trinh sau mới lợi. Quan chức vì ngay thẳng mà bị gièm pha lúc đầu, sĩ tử long đong, sau mới khá. Người thường gặp nhiều khó khăn,về sau mới thuận lợi.

Mệnh hợp là người có tài nhưng bị cấp trên ngờ vực, biết lấy lòng thành cải hóa, sau được trọng dụng.

Mệnh không hợp là người bị gièm pha nhưng cô độc không ai che chở, thành đạt khó khăn và chậm.

Hào 3: Hào xấu, gặp phải chủ hôn ám dù mình có sáng suốt cũng trở thành vô dụng, như người gãy cánh tay phải nhưng không có lỗi (chỉ Hào 3, dương cương đắc chính gặp phải hào đối ứng là Hào 6 âm như người ở ngôi cao mà hôn ám, không biết dùng người).

Tuế vận: Quan chức không thi thố được tài năng, khó thăng tiến. Sĩ tử không gặp thời, long đong, không được dùng, người thường không lợi, người bị tật ở tay chân.

Mệnh hợp cũng như ý hào, không gặp được chủ sáng, không làm được việc như ước nguyện.

Mệnh không hợp là kẻ bất tài, không làm nên việc, bị thương thân, phá tổ. Người tàn tận ở chi.

Hào 4: Hào tốt, biết hướng xuống dưới để hành động khi cấp trên hôn ám. (Di chủ: danh từ cổ, xưa người có địa vị cao gọi người thông gia ở dưới là "di chủ"; con nợ cấp dưới gọi người thông gia cấp trên mình là “phối chủ”). Gặp Hào này, quan chức bị cấp trên nghi ngờ nhưng lại được cấp dưới ủng hộ. Sĩ tử có nhiều bạn tốt giúp đỡ, có thể thành đạt. Người thường phải bôn ba nhưng sau thành đạt. Phòng tai nạn dọc đường.

Người mệnh hợp là người gặp chủ hôn ám nhưng nhờ bạn hiền và người dưới giúp đỡ nên hoàn thành sự nghiệp.

Người mệnh không hợp là người phải nhờ người thân lập nghiệp phương xưa; trước gian nan sau thành đạt.

Hào 5: Hào tốt như người ở ngôi cao mà biết trọng dụng nhân tài, dân được nhờ, để lại tiếng thơm. Quan chức dễ thăng tiến, sĩ tử đỗ đạt cao, được trọng dụng, người thường kinh doanh phát đạt, nhiều phúc lợi.

Mệnh hợp cách: người có tài đức, sự nghiệp hiển đạt.

Mệnh không hợp cách cũng là người có tiếng tăm, có phúc lộc cao.

Dự báo Hào 6: Hào xấu vì là hào trên cùng quẻ Chấn nên rất động, sắp biến, như người ở ngôi cao sắp gặp tai nạn, kết cục xấu, vì hôn ám mà ở ngôi quá cao như cái nhà lớn không người ở.

Mệnh hợp là người có địa vị mà hôn ám làm càn, gặp tai hoạ, không giữ nổi cơ nghiệp tổ tông.

Mệnh không hợp là kẻ có tài mà thiếu đức, bạn bè xa lánh, người thân ruồng bỏ, gặp gian nan khốn khổ. Hào này thích hợp với những người tu hành.

26- QUẺ HỎA/ SƠN = LỮ  Số 13

(Quẻ bình)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Lữ chỉ *thời vận* khó khăn, bất định, nhiều trắc trở không thể đoán trước. Không phải là thời kỳ thuận lợi cho sự nghiệp, có cố gắng cũng bất thành. *Tài vận* không có, kinh doanh thua lỗ. Tuy nhiên là thời vận lợi cho việc *xuất hành*, đi xa có thể gặp cơ may phát đạt. *Thi cử* khó đạt như mong muốn. *Kiện tụng* dây dưa, hoà giải là thượng sách. Bệnh tật biến chuyển bất thường, dễ nặng lên. *Tình yêu* bất định, cả thèm chóng chán. *Hôn nhân* không bền, hợp đấy rồi tan đấy.

Những tuổi nạp giáp: Bính: Thìn, Ngọ, Thân.

Kỷ: Dậu, Mùi, Tý

Người có quẻ này sinh vào tháng năm là gặp cách công danh có nhiều cơ may thành đạt.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào xấu, chỉ người tham lam, tính tình nhỏ nhặt, nhiều người không ưa, khó tiến thủ, không thể làm nên việc lớn.

Mệnh hợp cách: người nhỏ mọn, tầm thường, **chỉ làm** nổi việc nhỏ.

Mệnh không hợp cách kẻ keo kiệt nhỏ nhen, gặp nguy nan không có người giúp đỡ.

Hào 2: Hào tốt, hào trung chính, như người đi đường được bình an. Nhiều cơ may. Quan chức dễ thăng tiến. Sĩ tử gặp thời thành đạt. Người thường kinh doanh phát đạt, phúc lộc nhiều, bạn bè đông vui, gia đình vui vẻ.

Mệnh hợp cách: người có công với nước hoặc nhà văn hoá có tài sáng nghiệp nước, phúc lộc nhiều.

Mệnh không hợp cách: cũng là người giầu sang, nhiều phúc lộc địa phương.

Hào 3: Hào xấu (hào dương cương như kẻ đi đường xử sự cứng nhắc, cạn tầu ráo máng, chuốc vạ vào thân). Quan chức bị chê thường bị nạn hỏa tai tật ách.

Mệnh hợp cách: Người bôn ba, không biết xử thế, tự gây thêm thù oán.

Mệnh không hợp cách: kẻ phải xa quê lập nghiệp mà không biết cách ăn ở, tự chuốc lấy gian nan.

Hào 4: Hào bình (hào 4 dương nhưng âm vị, không đúng ngôi). Quan chức có tài nhưng phải hoạt động bên ngoài, xa cấp trên, hoặc nhà binh đóng giữ nơi biên ải. Sĩ phu chưa được dùng đúng vị trí khó tiến, không vui. Người thường kinh doanh nhiều lợi nhưng cũng lắm lo toan.

Mệnh hợp cách: người có tài đức, hoạt động bên ngoài, trước khó khăn, sau thuận lợi.

Mệnh không hợp cách: người bôn ba thương trường, luôn luôn có điều lo nghĩ, không được vui.

Hào 5: Hào tốt, nhưng phải thi thố tài năng, mất ít nhưng được nhiều (như ý Hào). Dễ thành công, thành danh, dễ được đề bạt lên cao.

Mệnh hợp cách: người có tài, thành đạt từ trẻ, tiếng tăm lừng lẫy.

Mệnh không hợp cách: cũng là người có học vấn, có tài nổi tiếng ở một vùng.

Dự báo Hào 6: Hào xấu (hào sắp biến mà lại là dương cương, như người ở ngôi cao mà khinh bạc, coi thường mọi biến cố, không đề phòng, mang họa). Quan chức dễ bị truất giáng. Kẻ sĩ nếu có tài, lại khôn khéo, có thể tung hoành, thành đạt. Người thường cần đề phòng tai nạn lửa điện.

Mệnh hợp cách: người có vị trí cao sang, cậy quyền mang họa.

Mệnh không hợp cách: kẻ buôn lậu không mục đích thành thân tàn.

27- QUẺ THUẦN TỐN  Số 27.

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Tốn chi *thời vận* lợi cho việc nhỏ, việc lớn khó thành, lợi cho nữ giới bất lợi cho nam giới. Nói chung, không phải thời thuận lợi, có nhiều khó khăn, *công danh* sự nghiệp khó thành đạt, dễ bị mê hoặc bởi sự dụ dỗ, lời nói ngọt. Nếu có những người có quyền thế, có tiếng tăm và đạo đức làm chỗ dựa thì có thể thành đạt. Thời vận nhỏ, *kinh doanh* nhỏ thì có lợi. Tìm *việc làm* và *thi cử* khó khăn. *Xuất hành* bất lợi. *Kiện tụng* dây dưa, tốn kém, nên tránh thì hơn. *Tình yêu và hôn nhân* không thuận, khó gặp được người vừa ý.

Những tuổi nạp giáp: Tân: Sửu Hợi, Dậu, Mùi, Tị, Mão.

Người gặp quẻ này, sinh tháng tư là đắc cách, công danh sự nghiệp có nhiều cơ may phát triển. Sinh vào mùa xuân, mùa hạ công thuận, nhiều cơ hội thành công.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt cho nhà binh, không tốt cho người thường. Quan chức thăng thoái bất thường, được mất bất định. Người thường dễ bị nghi ngờ, gièm pha, khi mất, khi được.

Mệnh hợp: người có chí, biết tiến thoái, lập được công, tạo dựng được sự nghiệp.

Mệnh không hợp: người tính tình do dự, thiếu quyết đoán, chỉ làm việc nhỏ, phúc lộc mỏng.

Hào 2: Hào tốt đối với những người nhu thuận, cúi mình cầu người. Hào này đắc trung nhưng không đắc chính (âm vị dương hào) nên phải ép mình nhu thuận. Quan chức làm những việc không liên quan đến chính. trị; như nghiên cứu Sử, Lịch Toán. Sĩ tử thành danh. Người thường kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp: người có tài đức mà nhu thuận, có địa vị cao, phúc lộc bền.

Mệnh không hợp: tốt thì làm thầy thuốc. Hoặc làm các thầy tướng số tăng ni.

Hào 3: Hào xấu. Công chức dễ bị thành kiến, khiển trách, khó thăng tiến. Sĩ tử long đong, bị tổn hại thanh danh, khó thành đạt. Người thường cùng quẫn, làm điều xấu hổ.

Mệnh hợp: người nhún mình quá mức, không hợp với vị trí, trở thành lố bịch, bị chê cười. Hoặc người thiếu sự nhún thuận, kiêu căng, xa rời quần chúng.

Mệnh không hợp: kẻ ngỗ ngược hay gây sự, không biết nhún nhường; hoặc kẻ xu nịnh lộ liễu, mọi người không ưa.

Hào 4: Hào tốt cho những người trông coi việc quân cơ, nghi lễ Sĩ tử công thành, danh toại. Người thường kinh doanh đắc lợi.

Mệnh hợp: người có tài đức, có công to nhưng vẫn giữ được tính khiêm nhường, phúc lộc cao dầy.

Mệnh không hợp: là người giàu sang, có nhiều điền sản.

Hào 5: Hào tốt về sau, hào này vừa đắc chính, vừa đắc trung. Hào muốn nói: Việc gì muốn thay đổi đều phải suy nghĩ kỹ trước sau mới tiến hành. Quan chức lập được công về sau. Kẻ sĩ thành đạt muộn. Người thường đạt phúc lợi về cuối.

Mệnh hợp: người có chí, biết uốn nắn mọi việc cho hợp lẽ, lúc trẻ khó khăn, về sau thành đạt, lập được nhiều công, xây dựng được sự nghiệp.

Mệnh không hợp: gian nan lúc trẻ, về già được toại nguyện.

Hào 6. Hào xấu, vì quá nhu thuận không xứng với vị trí trở thành xấu. Quan chức bị tổn hại, truất giáng, kỷ luật. Kẻ sĩ long đong vì tính quá nhu nhược. Người thường bị hao tán tài sản. Số tốt có hậu sẽ được quý nhân giúp đỡ, đạt được phú quý về già.

Mệnh hợp: kẻ có chức trọng quyền cao mà không biết cách xử sự, tự hạ mình quá mức để cố giữ địa vị, bị thiên hạ chê cười, để tiếng xấu cho hậu thế.

Mệnh không hợp: kẻ bỉ lậu, luồn cúi, nhưng công không thoát khỏi số gian nan vất vả, tự gây tai vạ.

28- QUẺ THUẦN ĐOÀI  Số 54

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ chỉ *thời vận* tốt, được mọi người yêu mến, nhất là người khác giới. Cần chú ý đề phòng **tửu sắc**, ăn nói quá đà sinh hỏng việc có cơ hội thành đạt, đường ***công danh*** gặp nhiều thuận lợi, dễ thăng quan tiến chức. Tài lộc dồi dào. *Thi cử* dễ đỗ. ***Bệnh tật*** do ăn uống sinh ra. dễ nặng. ***Kiện tụng*** nên tránh vì không hợp với quẻ nên hoà giải thì hơn. ***Hôn nhân*** thuận lợi, tìm được vợ hiền. Gia đình vui vẻ.

Những tuổi nạp Giáp: ***Đinh***: Tị, Mão, Sửu, Hợi, **Dậu, Mùi**.

Lại sinh vào tháng 10 là đắc cách, dễ thành đạt đường công danh, tài lộc nhiều. Có nhiều cơ may.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt, mang tính hoà thuận, đoàn kết, vừa lòng mọi người. Mệnh hợp là người hiểu biết, có danh vọng và phúc lộc dồi dào. Mệnh không hợp cũng là người có danh vọng vô tài sản, có cuộc sống an vui.

Hào 2: Hào tốt cho mọi việc. Có tính đoàn kết, hạnh phúc yên vui. Thành công trong công việc. Dễ thăng tiến. Kinh doanh phát đạt. Gia đình hạnh phúc. Mệnh hợp là người có danh vọng, có công lớn. Mệnh không hợp cũng là người kết giao rộng rãi, có cuộc sống vui.

Hào 3: Hào xấu, mang tính xu nịnh để vừa lòng người khác, không ai ưa, dễ thất bại trong công việc.

Mệnh hợp là người thích giao tiếp nhưng giảo hoạt, không làm nên việc lớn.

Mệnh không hợp là kẻ xu nịnh, a dua, bợ đỡ, bị người đời khinh ghét.

Hào 4: Hào tốt, vì Hào này là "dương cương khắc chính", từ bỏ kẻ tiểu nhân ở ngôi cao là Hào lục tam. Dễ lập công

nhưng phải lao tâm khổ tứ. Dễ thăng tiến. Kinh doanh có lợi tuy vất vả.

Mệnh hợp là người biết bỏ tà theo chính, giữ được phúc lộc.

Mệnh không hợp là người ba phải, luôn luôn phải lo nghĩ, nhưng cũng được yên vui.

Hào 5: Hào xấu, hào của những người hay tin nhảm làm giảm lòng trung tín của chính mình, quan chức bị dèm pha, sĩ tử bị chê trách, hỏng thi, người thường buôn bán bị lừa, bị trộm cướp do cả tin.

Mệnh hợp là người có quyền chức mà dùng người không đúng, để mang tiếng, tuy không hại gì đến phúc lộc.

Mệnh không hợp là kẻ không phân biệt chính tà, đặt lòng tin không đúng chỗ, dễ chuốc tai vạ vào thân.

Hào 6: Hào tốt, hào này là "âm nhu" ở ngôi cao nhất, thế sắp biến, nên chuyên làm vui lòng mọi người. Quan chức dễ thăng lên bậc cao sang, sĩ tử được đề cử, thăng tiến, người thường cũng có cuộc sống yên vui, hòa thuận với mọi người.

Mệnh hợp là người sống hòa hợp, yên vui phúc lộc dồi dào.

Mệnh không hợp là kẻ xu nịnh, không làm nên công trạng gì hoặc là người bị tật ở mắt.

29- QUẺ PHONG/THỦY = HOÁN  Số 19

(Quẻ bình)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Hoán chỉ *thời vận* ly tán, khó khăn nhiều, thuận lợi ít, lòng người không yên, phải gian khổ lắm mới tạo dựng được sự nghiệp. Mọi *công việc* tiến hành không dễ dàng. *Tài vận* khó khăn phải tha phương cầu thực. Đi xa thuận lợi, chuyển nghề có thể thành công. *Thi cử* nơi xa tốt hơn. *Tình yêu* bất định, mông lung, dễ nghi ngờ lẫn nhau. *Hôn nhân* khó thành.

Những tuổi nạp Giáp: Mậu: Dần, Thìn, Ngọ

Tân: Mùi, Tị, Mão.

Người gặp quẻ trên, sinh vào tháng ba là đắc cách, có nhiều cơ may hoàn thành ước nguyện.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt, quan chức dễ thăng tiến. Kẻ sĩ được trọng dụng. Người thường gặp vận may, có quý nhân phù trợ. Kinh doanh phát đạt, nhiều tài lộc.

Mệnh hợp: người có tài đức, gặp được thời cơ, lập công cứu nước, hộ dân, được mọi người tôn kính, phúc lộc lâu bền.

Mệnh không hợp: gặp vận may được người giúp đỡ, tạo dựng được sự nghiệp.

Hào 2: Hào tốt cho binh nghiệp (ý hào cần phải có chỗ dựa, như người có căn cứ sẽ tránh được ly tán): Quan chức có chỗ dựa để thăng tiến. Kẻ sĩ có người đỡ đầu để dễ thành đạt. Người thường giữ được cơ nghiệp; có vốn thì kinh doanh được. Số xấu phải bôn ba khó nhọc, có khi phải trốn tránh do tai nạn.

Mệnh hợp: người gặp gian nan lúc đầu nhưng biết tìm chỗ dựa nên chấn hưng được cơ nghiệp.

Mệnh không hợp: người gặp gian nan, nhưng gặp người giúp đỡ, tránh được sa cơ.

Hào 3: Hào bình (hào 3 bất trung, bất chính, ví như kẻ tư lợi biết dứt bỏ tư lợi của mình). Quan chức dễ bị đổi về địa phương. Sĩ tử biết tu thân sẽ thành đạt. Người thường kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp: người biết tu thân, hy sinh quyền lợi cá nhân vì nghĩa lớn, là tấm gương cho mọi người, giữ được phúc lộc.

Mệnh không hợp: cũng là người chí công vô tư, được mọi người kính trọng.

Hào 4: Hào tốt, là người biết bỏ lợi nhỏ để mưu cầu việc lớn. Sĩ tử có tài hơn người, làm nên sự nghiệp. Người thường biết hành động đúng, kinh doanh đắc lợi, nhiều tài lộc.

Mệnh hợp: người biết bỏ bè đảng nhỏ để mưu cầu việc lớn, tạo dựng được sự nghiệp.

Mệnh không hợp: người có tài nhưng khi hợp, khi lìa bất nhất, không làm nên việc.

Hào 5: hào vừa tốt vừa xấu, nhiều thay đổi, loạn lạc, gian nan, nhưng vượt qua được.

Mệnh hợp: người có địa vị cao, có tài đức, thu phục được lòng người, giữ được sự nghiệp, phúc lộc.

Mệnh không hợp: cũng là người có tiếng tăm, có khí tiết, vượt qua được hiểm nguy, tránh được ly tán.

Hào 6: Hào tốt, hết thời ly tán, có thể đổi nguy thành an. Quan chức vượt qua được gian nan, Sĩ tử có thể vượt qua vận bĩ để thành đạt. Người thường phải chờ thời để qua lúc khó khăn.

Mệnh hợp: người ở địa vị cao vượt qua cơn biến động, có công an dân, cứu nước, giữ được phúc lộc.

Mệnh không hợp: người biết thời sắp biến, biết rút lui đúng lúc, đổi nguy thành an.

30- QUẺ THỦY/ TRẠCH = TIẾT  Số 50

(Quẻ bình)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ cho biết *vận thế* tốt đối với những người biết tự điều tiết, không lợi cho những ai chủ quan nóng vội, không biết tự lượng sức mình. Biết điều tiết đúng mức cho hợp khả năng, cho trong ấm ngoài êm, thì *công danh* sự nghiệp sau một thời gian sẽ thành công rực rỡ, tài lộc có nhiều. Điều tiết không đúng, dè dặt thái quá, khắc khổ thái quá dễ làm mất lòng tin dẫn đến hỏng việc, tài lộc trung bình. Mọi việc kiên trì thì giải quyết thuận lợi, nôn nóng khó xong, *ốm đau* hay dai dẳng. *Hôn nhân* chưa thuận lợi nhưng sau bền chặt.

Những tuổi nạp giáp: Đinh: Tị, Mão, Sửu.

Mậu: Thân, Tuất, Tý.

Người có quẻ này lại sinh tháng 11 là đắc cách, có nhiều cơ may về đường công danh sự nghiệp.

Dự báo theo các Hào:

Dự báo Hào 1: Hào tốt, như ý hào, biết tự giữ mình nên không phạm lỗi. Quan chức giữ được chức vị, sĩ tử thành danh. Người thường nên an phận thì hơn, không cạnh tranh để tránh tai hại.

Hợp mệnh là người có học rộng biết nhiều, tinh thông lẽ biến hóa, giữ được nước, yên được nhà.

Không hợp mệnh là người cẩn thận không thích đua tranh, giữ được lộc nhà.

Hào 2: Hào xấu, để mất thời cơ nên khó thành đạt, như người không dám ra khỏi cổng là hung.

Nếu hợp mệnh là người có tài nhưng không biết nắm lấy thời cơ, không làm nên công trạng.

Không hợp mệnh là kẻ quê mùa, kém hiểu biết thời cuộc, bảo thủ, giơ mình, không đạt được phúc lộc.

Hào 3: Hào xấu, tượng trưng cho sự lãng phí, xa hoa, không biết giữ chừng mực thì chuốc lo âu. Quan chức tham lam, xa phí. Sĩ tử ăn chơi du đãng, vô tài hám lợi. Người thường tiêu xài phá sản.

Mệnh hợp cách là người có địa vị cao sang mà chỉ biết ăn chơi, không biết sửa đổi luật pháp cho hợp lý để hao sức người, tốn của dân.

Mệnh không hợp cách là người hay làm quá chức phận mình, tham ô trục lợi, tự chuốc lấy lo âu, phiền não.

Hào 4: Hào tốt như lời hào, tốt cho mọi người. Là quan chức liêm khiết, tiết độ, sống theo pháp luật, làm yên nước vượng dân. Người thường tiết kiệm, giữ được phúc lộc, có cuộc sống yên vui.

Hợp mệnh làm người gương mẫu, không xa hoa, thành đạt cao, phúc lộc lâu bền.

Không hợp mệnh chung là người biết cư xử, có cuộc sống an lạc, gia đình đoàn kết yên vui.

Hào 5: Hào tốt, có tiết độ, thái độ đúng đắn, mọi người khâm phục.

Hợp mệnh là người biết sửa sang tập quán, được dân yêu mến, nổi danh một thời.

Không hợp mệnh chung là người biết sống có chừng mực, không xa hoa.

Hào 6: Hào xấu, tiết độ mà thái quá thành xấu, như điều tốt mà làm quá đáng sẽ trở thành điều xấu.

Mệnh hợp là nghiêng người liêm khiết, cần kiệm gương mẫu nhưng ít người noi theo được.

Mệnh không hợp là người biển lận, keo kiệt, quá chi li không hợp nhân tình, bị mọi người xa lánh, phải hối hận về nhiều việc. Quan chức quá nhỏ nhen, thu vén cá nhân, ít người muốn gần. Sĩ tử cố chấp, lặt vặt, ít người giúp đỡ. Người thường keo kiệt, tham lam, thọ yểu.

31- QUẺ PHONG/ TRẠCH = TRUNG PHU  số 51

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Trung Phu chỉ *vận thế* yên ổn, cần sự trung tín, không hợp cho những ai cơ hội làm liều, thiếu lòng trung thực hay đạo đức giả. *Công danh* sự nghiệp cần phải kiên trì, tốt nhất là phải hành tín hư tâm thì điếu kiện thành công sẽ như vượt đầm đâu có thuyền chờ sẵn, có thể làm nên sự nghiệp lớn. Dễ đạt *địa vị* mong muốn. *Thi cử* dễ đỗ. *Xuất hành* bình an. *Kiện tụng* qua khỏi. *Bệnh tật* chóng lành. *Tình yêu và hôn nhân* dễ dàng toại nguyện, gặp được người như ý do lòng thành cảm động đến mọi người. Gia đình đoàn kết vui vẻ, không nghi ngờ lẫn nhau.

Những tuổi nạp giáp: Đinh: Tị, Mão, Sửu.

Tân: Mùi, Tị, Mão.

Người có quẻ này sinh vào tháng 8 là đắc cách, công danh thành đạt.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào tốt, bắt đầu của lòng thành kính phải suy tính cho kỹ. Vận dễ thăng tiến, đỗ đạt, được nhiều người giúp đỡ, thành đạt toại nguyện. Số xấu: hao tài tốn của, có nhiều lo buồn, sống không yên.

Mệnh hợp là những người có lòng tin, tính tình thận trọng, được nhiều người giúp đỡ, sự nghiệp thành đạt.

Mệnh không hợp là những người tính tình bất nhất, động tĩnh bất thường, không được ai tin, cuộc đời bất an, bất thành.

Hào 2: Hào tốt, dễ thăng tiến, thành đạt, có tài lộc. Nội dung hào là có lòng thành, có hô có ứng, biết chia ngọt sẻ bùi, sự nghiệp thành đạt.

Mệnh hợp: gặp những người đồng chí hướng, hợp lực trong công việc, được toại nguyện.

Mệnh không hợp cũng là người có tài đức được trọng dụng, cuộc đời an lạc.

Hào 3: Hào xấu, quan chức hay bất hoà, công việc khó tiến, nhiệm vụ không hoàn thành. Kinh doanh thua lỗ. Như hào này là âm mà lại ở vào dương vị (khó xử).

Mệnh hợp là những người không có chính kiến, hành vi bất định, bê bối, sự nghiệp chẳng thành.

Mệnh không hợp là những người có lòng tin nhưng cô độc, hẹp hòi, không thể thành đạt lớn, giữ được bình yên là may.

Hào 4: Hào tốt, nhiều cơ may thăng tiến, khen thưởng, kinh doanh đắc lợi, nhưng có thể mất xe, mất ngựa. Như ý hào, việc lớn sắp thành nên quên việc riêng để giữ nghiệp, quyền chức không màng mà tự nó đến, để lại tiếng thơm.

Mệnh không hợp là người có tài không toại chí để gia phụ tổn thương, hôn nhân lận đận.

Hào 5: Hào tốt; thời đoàn kết, hoà thuận, mọi việc hanh thông, dễ thăng tiến, nhiều phục lợi.

Mệnh hợp cách, là người có lòng thành vì nước vì dân, phúc lộc lâu bền.

Mệnh không hợp cách, cũng là người có đức, có tuổi thọ cao.

Hào 6: Hào tốt đối với những người thức thời, xấu đối với những người bảo thủ, kẻ tầm thường.

Hợp mệnh là người có tài nhưng cố chấp, không thức thời, khư khư cái cũ nên không thành sự nghiệp, phúc mỏng.

Không hợp mệnh là kẻ vô tài mà lên nhanh nên thất thố, phúc mỏng, lộc ít. Hợp với người tu hành nơi thôn dã. Người thường hay đua tranh nên khốn quẫn. Kinh doanh không đạt, tổn thọ, ốm đau.

32- QUẺ LÔI/ SƠN = TIỂU QUÁ  Số 12

(Quẻ bình)

Dự báo Hà Lạc: Tiểu Quá chỉ *thời vận* tương đối khó khăn, do kẻ tiểu nhân quá nhiều, không phải là thời vận tốt cho mọi việc. Chỉ thuận tiện cho những việc nhỏ, không lợi cho những việc lớn. Người quân tử thuận theo thời cuộc, cái gì cũng phải làm quá đi một tí mới hợp thời. *Tài vận* không có, kinh doanh nhỏ thì được, làm lớn khó thành. *Thi cử* trái với dự kiến. *Công việc* khó tìm. *Xuất hành* đi xa bất lợi. *Kiện tụng* kéo dải, tốn kém, tìm cách hoà giải ngay từ đầu thì hơn. *Bệnh tật* nhì nhằng không dứt, dễ nặng lên. Tình yêu không thuận, cuối cùng không thành. *Hôn nhân* gặp nhiều vướng mắc, dễ thất bại.

Những tuổi nạp giáp: Bính: Thìn, Ngọ, Thân

Canh: Ngọ, Thân, Tuất.

Những người gặp quẻ này, sinh vào tháng hai là đắc cách, sự nghiệp có nhiều cơ may thành đạt.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào xấu (như chim bay mới đầu đã quá cao, dễ bị tai hoạ), chỉ người nôn nóng muốn một bước tới trời, lao vào chốn nguy hiểm, gây hao tài tốn của.

Mệnh hợp cách: lên nhanh, lên cao mà kiêu ngạo là chuốc lấy tai vạ vào thân.

Mệnh không hợp: Kẻ mới ngoi lên đây cậy thế cửa quyền, lâm vào gian nguy,

Hào 2: Hào tốt. Quan chức tận tụy, dễ thăng tiến. Kẻ sĩ thành, thành công. Người thường có quý nhân phù trợ, được toại nguyện.

Mệnh hợp: người biết giữ lễ với người trên, giữ được phúc lộc.

Mệnh không hợp: cũng là người khiêm tốn giữ được cơ nghiệp tổ tông.

Hào 3: Hào xấu, dễ bị kỷ luật, truất giáng, sa thải. Bị hại ngầm, cần đề phòng. Người thường cần phòng bọn gian tà gây tổn hại.

Mệnh hợp: người tính tình cẩn thận, biết phòng xa, giữ được bí mật trong công việc, có cuộc sống an cư lạc nghiệp, giữ được phúc lộc lâu bền.

Mệnh không hợp: kẻ nông nổi, lộ liễu, sống không biết đề phòng, chuốc hoạ vào thân.

Hào 4: Hào tốt cho sự an phận. Quan chức an cư lạc nghiệp. Sĩ tử được trọng dụng. Người thường sống yên vui.

Mệnh hợp cách: người có địa vị cao, có công lao mà khiêm tốn, được mọi người mến phục, phúc lộc bền.

Mệnh không hợp cách: cũng là người khiêm tốn, có cuộc sống yên vui.

Hào 5: Hào xấu (hào 5 âm, ví như người ở ngôi cao mà nhu nhược chẳng khác mây dầy mà không mưa). Quan chức nên rút lui về hưu. Sĩ phu tạm lánh. Người thường nên an phận thủ thường.

Mệnh hợp cách: người có tài đức nhưng không gặp thời chỉ làm nên việc nhỏ.

Mệnh không hợp cách: kẻ phóng túng, kiêu căng, không được lòng người, thất bại trong công việc.

Hào 6: Hào xấu (như ý hào: đi quá đà tự chuốc lấy tai họa - tai sảnh là tai hoạ do tự mình tạo ra). Quan chức cứng nhắc, một chiều, dễ sa vào đường cùng ngõ cụt. Kẻ sĩ có thể thành đạt. Người thường hay là quá trớn, gây thù oán, hỏng việc. Phòng có tang phục.

Mệnh hợp cách: người có công lao, có địa vị, nhưng kiêu ngạo, quá trớn nên phúc lộc khó bền.

Mệnh không hợp cách: kẻ có địa vị cao còn ham danh lợi, ỷ mạnh làm liều tự chuốc lấy tai họa.

33- QUẺ THỦY/ HỎA = KÝ TẾ  Số 42

(Quẻ tốt)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Ký Tế chỉ *thời vận* bình yên, ổn định, mọi việc đang thuận buồm xuôi gió, cơ hội thành đạt có nhiều. Nhưng về sau trở nên khó khăn, không thuận, suy vi, bất lợi. *Tài vận* trước khá sau sa sút. *Hôn nhân* trước mắt thuận lợi, sau không hòa hợp.

Những tuổi nạp giáp: Kỷ: Mão, Sửu, Hợi.

Mậu: Thân, Tuất, Tý.

Người gặp quẻ này sinh tháng giêng là đắc cách.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào bình. Ý hào, nên cẩn thận ngay từ đầu. Người cẩn thận biết phòng xa thì phúc lộc bền vững. Người không biết phòng thân dễ lâm vào gian khổ. Mệnh hợp là người biết phòng loạn khi đang trị, giữ được cơ nghiệp lâu bền. Mệnh không hợp là người kém lo xa, phúc mỏng, phận bạc.

Hào 2: Hào xấu lúc đầu, tốt về sau. Vì vậy có tài chưa được dùng, chớ nên nóng vội, hãy chờ thời, (Bảy ngày do tương ứng 7 lần biến của quẻ).

Mệnh hợp là người có tài nhưng công danh đến muộn.

Mệnh không hợp là người tuổi trẻ gian truân, về già gặp vận tốt.

Hào 3: Hào bình, vừa xấu vừa tốt. (Hào 3 dương cương ví như vua Cao Tông nhà Ân, bình công không dùng kẻ gian nịnh).

Mệnh hợp là người có công dẹp loạn, nhưng thành công muộn, có phúc lộc cao dầy.

Mệnh không hợp là người có tài nhưng kém đức, hay tranh chấp, kiện cáo, phúc lộc kém. Người thường hay thiếu kiên nhẫn, muốn bốc nhanh, buôn bán thua lỗ, đi đến bất hoà, tranh chấp, phúc mỏng, lộc ít.

Hào 4: Hào tốt, chỉ người biết luôn luôn phòng bị, như người vượt sông lớn phòng thuyền rò phải có sẵn áo rách để độn. Quan chức biết lo xa, phúc lộc lâu bền. Sĩ tử trong sạch, có tiếng thơm, thành danh. Người kinh doanh có kế hoạch, có cuộc sống an nhàn.

Mệnh hợp là người có cơ mưu, giữ được nước, lập được công, phúc lộc lớn.

Mệnh không hợp cũng là người biết lo xa, giữ được phúc lộc.

Hào 5: Hào xấu, không có hậu, trước khá sau gian khổ, theo đóm ăn tàn, không khỏi liên lụy. (Hào 5, tuy ngôi cửu ngũ cấp trên nhưng đang suy, ví như người láng giềng phía đông, không bằng hào là cấp dưới nhưng đang thịnh, ví như người láng giềng phía tây).

Mệnh hợp là người biết lo xa, giữ được nghiệp nhà, yên được xã tắc, phúc lộc cao dầy.

Mệnh không hợp là người ăn chơi phù phiếm, không biết phòng xa, làm khuynh gia bại quốc, cơ nghiệp khó toàn.

Hào 6: Hào xấu, vì ngôi cao gặp thời sắp biến. Quan chức có địa vị cao dễ sai lầm, dễ bị truất giáng. Sĩ tử long đong, khó tiến, không được dùng. Người thường kinh doanh khó khăn, phúc lộc ít. Đi xa đề phòng đắm thuyền.

Mệnh hợp là người ứng với thời Ký Tế, làm nên sự nghiệp vẻ vang, phúc lộc hoàn mỹ.

Mệnh không hợp lực kẻ kém tài trí lại có địa vị cao dễ làm liều, gây tổn hại lớn, nguy đến thân, phúc lộc mỏng.

34- QUẺ HỎA/ THỦY = VI TẾ  Số 21

(Quẻ xấu)

Dự báo Hà Lạc: Quẻ Vị Tế chỉ *thời vận* không thuận lợi, không có thời cơ tốt mọi việc khó thành. Phải kiên nhân chờ thời may ra mới có cơ may. *Công danh* sự nghiệp dở dang; *tài vận* không có, buôn bán kinh doanh kém phát đạt. *Tìm việc* khó khăn. *Thi cử* lận đận. *Kiện tụng* dây dưa, nên hòa giải thì hơn. Bệnh tật không nặng nhưng kéo dài. *Xuất hành* không lợi. *Tình yêu* dang dở, khó thành. *Hôn nhân* tốn nhiều thời gian, phải kiên nhẫn mới thành.

Những tuổi nạp giáp: Mậu: Dần, Thìn, Ngọ.

Kỷ: Dậu, Mùi, Tị.

Người gặp quẻ này, sinh vào tháng bảy là cách dễ đạt công danh phú quý.

Dự báo theo các Hào:

Hào 1: Hào xấu, chỉ người không biết giữ gìn tài lực để tiến hành công việc, như con cáo muốn sang sông lại để ướt đuôi (đuôi cáo dài nặng, để ướt không thể bơi được). Quan chức không gặp được thuận lợi khó tiến thủ. Kẻ sĩ long đong, khó thành đạt. Người thường kinh doanh khó khăn, ít tài lộc. Đi xa đề phòng sông nước.

Mệnh hợp cách: người có tài nhưng không gặp thời, phải an phận.

Mệnh không hợp cách: người không biết lựa sức mình, sức yếu mà manh động, việc không thành, khó tránh gian nan, nguy hiểm.

Hào 2: Hào bình, chỉ thời hợp với sự giữ đạo không lợi cho sự manh động làm liều.

Mệnh hợp cách: Người trung hậu, giữ được đạo trung chính, được trên tin, dưới mến, giữ được cơ nghiệp.

Mệnh không hợp cách: cũng là người có chí, không ham quyền hám lợi, có cuộc sống an lạc.

Hào 3: Hào bình, việc chưa thể làm mà cứ làm thì thất bại. Tốt nhất là phải chuẩn bị như người vượt qua sông lớn, phải có người giúp sức. Tuế vận: Quan chức có người giúp đỡ nên thành công. Sĩ tử chưa thành danh còn long đong vất vả. Người thường phải bôn ba nơi sông nước kiếm ăn.

Mệnh hợp cách: sức không đủ phải dựa vào người giúp đỡ mới thành công được.

Mệnh không hợp cách: kẻ được trước mất sau, hoặc người thủy chung bất nhất, cùng chung hoạn nạn nhưng không cùng chung hưởng thành công, khó thành sự nghiệp.

Hào 4: Hào tốt, quan chức có công, cố gắng lâu bền, tiếng tăm vang dội, phúc lộc dầy. Kẻ si đỗ đạt cao, thành danh, thành công. Người thường có quý nhân phù trợ, kinh doanh phát đạt.

Mệnh hợp cách: người kiên trì chính đạo, có công danh, phúc lộc dầy.

Mệnh không hợp cách: người được quý nhân giúp đỡ, nên công thành danh toại.

Hào 5: Hào tốt, người lãnh đạo có đức sáng. Quan chức được thăng thưởng vượt bậc. Kẻ sĩ có tải văn chương nổi tiếng. Người thường phúc lộc dồi dào.

Mệnh hợp cách: là người có chúc vụ, địa vị cao, lại được người hiền tài giúp sức nên sự nghiệp rực rỡ.

Mệnh không hợp cách: cũng là người có địa vị cao, có công lớn, phúc lộc nhiều.

Hào 6: Hào tốt, nhưng phải luôn luôn đề phòng, không quá trớn, như người uống rượu quá say để mất cả lòng tin. Quan chức có công, dễ thăng tiến. Sĩ tử thành danh, thành công nếu không chủ quan phóng túng. Người thường gặp khó khăn,

nhưng vượt qua được. Cần đề phòng tai nạn do rượu chè, tai nạn sông nước.

Mệnh hợp cách: người có tài đức lớn, đổi loạn thành trị, để lại tiếng thơm đến đời sau, phúc lộc lâu bền.

Mệnh không hợp cách: người chủ quan, phóng túng làm hỏng việc lớn, để việc dễ thành việc khó, làm suy sụp sự nghiệp cha ông.

Hết Hạ Kinh

***

PHÉP
TÍNH SỐ TỬ VI

I- SƠ LƯỢC LỊCH SỬ VÀ NỘI DUNG MÔN TỬ VI

Số Tử Vi là một môn ứng dụng của Dịch được lưu truyền rất rộng rãi trong nhân dân các nước Á Đông, nhất là Trung Quốc và Việt Nam. Từ xưa đến nay môn Tử Vi vốn gắn với tên tuổi của một học giả sống vào thời "Đường mạt-Tống sơ" là ẩn sĩ Trần Đoàn. Tuy nhiên sách ông truyền lại thì rất sơ lược. Những sách của TQ về sau này viết lại cũng không có tài liệu nào rõ ràng. Các tác giả sau này còn thêm bớt nhiều ý kiến chủ quan , không ít điều nhuốm mầu mê tín, không dựa vào một Hệ Tiên Đề nào nhất quán. Vì từ xưa tới nay Tử Vi vốn chỉ là một môn học bí truyền trong một số các dòng họ có học vấn cao. Nó chưa bao giờ được phổ biến rộng rãi ra ngoài nhân dân. Nhiều học giả tên tuổi từ xưa lại cho Tử Vi là môn "mê tín dị đoan" thuộc loại "ma thuật", nên tuy đã thành sách và được truyền bá từ thời Trần Đoàn - khoảng năm 963 thuộc năm Càn Đức nguyên niên đời Tống sơ, tính đến nay đã trên một ngàn năm, mà cũng chưa có cuốn sách nào khảo sát đầy đủ về lịch sử môn này. Ngay bộ Tống Sử đồ sộ, gồm tới 496 cuốn mà trong phần "Nghệ Văn Chí" cũng không chép chữ nào về khoa Tử Vi ! Đến đời Minh, tuy khoa Tử Vi đã rất thịnh hành, nhưng trong bộ Minh Sử gồm 336 quyển cũng không chép lời nào về Tử Vi cả ! Mãi đến đời nhà Thanh, các học giả biên soạn bộ "*Tứ Khố Toàn Thư*" mới hoàn thành bộ Tử Vi Đại Toàn và dâng biểu lên vua Càn Long (vào năm thứ 41- tương ứng năm 1776 dương lịch), trong đó có câu: "*...Khoa Tử Vi được hình thành từ thời Đông*

Tấn vào khoảng năm Vĩnh Hưng nguyên niên (năm 304 sau Tây lịch), nhưng chưa đặt thành căn bản... "(*). Như vậy khoa Tử Vi đã xuất hiện trước Hi Di Trần Đoàn đến gần 600 năm. Rất có thể môn này bắt nguồn từ các quan Thái Bốc- một chức quan chuyên dự báo thời xưa cho nhà vua- vốn là những người rất giỏi về dự báo theo Dịch, mà ngôn ngữ cổ gọi là "bói" (tức dự báo). Sau này đã được Trần Đoàn nghiên cứu và hệ thống hóa.

Khoa Tử Vi được truyền vào nước ta rất sớm, có thể từ thời Lý- Trần, nhưng cũng chỉ là môn bí truyền trong các dòng họ khoa bảng.

Từ đầu thế kỷ 20, khi chữ "Quốc Ngữ" theo vần La Tinh (a-b-c) được phổ biến rộng rãi thay chữ Hán Nôm, nhiều tác giả tân học giỏi Hán Nôm đã dùng chữ "Quốc Ngữ" để dịch sách Tử Vi- vốn đã nghèo nàn- của TQ sang chữ Quốc Ngữ. Và khoảng giữa thế kỷ 20 đến nay khoa Tử Vi ở Việt Nam có bước phát triển mới. Nó được nhiều nhà nghiên cứu dựa vào cổ văn đã bổ sung thêm, làm cho tài liệu về Tử Vi phong phú hơn như Thu Giang Nguyễn Duy Cần, Học Năng, Thái Kim Oanh, Thiên Lương, Việt Viêm Tử, Nguyễn Phát Lộc... Tuy nhiên, một cuốn sách lý giải được hợp lý nhất phương pháp Tử Vi trên cơ sở khoa học, loại bỏ được những điều mơ hồ, cảm tính, không đáng tin cậy do nhiều người đời sau thêm vào một cách tuỳ tiện, thì có thể nói là chưa có. Vì vậy các sách đã xuất bản đều lẫn lộn đúng sai, chính xác và mơ hồ, nhiều điều còn viết theo cảm tính, áp đặt chủ quan, thiếu lý giải và thiếu cả cơ sở lý luận vững chắc. Khi nghiên cứu chúng ta phải hết sức cảnh giác để loại bỏ những vấn đề này.

Để việc giải đoán một lá số được tương đối chính xác, đòi hỏi người nghiên cứu trước tiên phải đi sâu tìm hiểu nắm vững Dịch lý. Trong thực hành lại phải thuộc nhiều "thế tương tác" của các

---

(*) *Tử Vi vựng tập bình chú*: Bùi Quang Nhuận (Đông Y Sĩ) biên soạn- Houston- Texas. Bản Photocopie, không rõ năm in và NXB. Tr. 45.

tập hợp sao khác nhau cùng với kinh nghiệm dầy dạn của người dự báo. Giống như môn cờ "Cờ Tướng", người chơi giỏi không chỉ nhuần nhuyễn các nước đi, mà còn phải thuộc các "Thế Cờ" và phải tích lũy được nhiều kinh nghiệm cộng với trí thông minh và sự nhạy bén, thì mới có thể "hạ" những nước cờ cao, để đối phương không thể đánh bại mình. Tuy nhiên, môn cờ tướng chỉ có 32 quân, ở môn Tử Vi ta có tới 108-110 sao (biến hóa kỳ ảo khác nhau trong một *"không thời gian"* rộng lớn, theo số giờ của 60 năm, ắt sẽ dẫn đến một kết quả có vô vàn tình huống khác nhau mà nếu không dày công nghiên cứu, ôn luyện và thực hành là không thể nắm chắc được. Đã có rất nhiều sách viết về phương pháp của Tử Vi từ trước ngày thống nhất đất nước, tuy rất đầy đủ về phương pháp thực hành một lá số nhưng chưa có cuốn nào giải mã được vấn đề cốt lõi là *"sự định vị con người trong không gian 8 hướng"* và nghiên cứu sâu vào những nét *"đặc trưng "Tính- Mệnh" mỗi loại người" trong từng không gian đó.*

Trong phạm vi cuốn sách này, chúng tôi xin chỉnh lý lại đôi điều cho hợp với "lôgích" của tư duy khoa học theo đúng phép nhị phân của Dịch cổ, đồng thời quy trên nửa triệu lá số vào Hệ Tọa Độ Không Thời gian trong Hà Đồ và Lạc Thư, phục hồi cơ sở lý luận cơ bản của môn này. Những điều còn thiếu sót và nông cạn xin các độc giả tinh thông Dịch cổ và Tử Vi lượng thứ và bổ cứu.

II- TỬ VI LÀ PHÉP ĐỊNH VỊ CON NGƯỜI THEO KHÔNG GIAN HÀ-LẠC CỔ

Chúng ta đã biết- khi nghiên cứu Kinh Dịch- là không gian theo Hà Đồ (Tiên Thiên) chỉ là 4 hướng ngoại biên (với 4 số 1-2-3- 4) và hướng gốc (số 5) theo Hệ Ngũ Hành .

Bước sang Lạc Thư (Hậu Thiên) không gian thêm 4 hướng góc thành 8 hướng ngoại biên và hướng gốc Trung Tâm (vẫn là số 5), tương ứng với 9 số của bảng Lạc Thư (*sách của người Lạc Việt cổ*).

Đó là Hệ Tọa Độ Không- Thời gian cổ theo Hà Lạc, có thêm một Hệ Tiên Đề về Vũ Trụ luận:

1- Hà Đồ ghi: * "Thiên nhất sinh Thủy, Địa lục thành chi" (*Số Trời "1" sinh ra Nước, số Đất 6 làm thành*)- Hai số "1-6" là 2 số "sinh- thành" của Nước, vị trí ở chính Bắc;

* "Địa nhị sinh Hỏa, Thiên thất thành chi" (*Số Đất "2" sinh ra Lửa, số Trời 7 làm thành*)- Hai số "2-7" là 2 số "sinh- thành" của Lửa, vị trí ở chính Nam;

* "Thiên tam sinh Mộc, Địa bát thành chi" (*Số Trời "3" sinh ra Mộc, số Đất 8 làm thành*). Hai số "3-8" là 2 số "sinh- thành" của Mộc, vị trí ở hướng Đông;

* "Địa tứ sinh Kim, Thiên cửu thành chi" (*Số Đất "4" sinh ra Kim, số Trời 9 làm thành*)- Hai số "4-9" là 2 số "sinh- thành" của Kim, vị trí ở chính Tây;

* "Thiên ngũ sinh Thổ, Địa thập thành chi" (*Số Trời "5" sinh ra Đất, số Đất 10 làm thành*). Hai số "5-10" là 2 số "sinh-thành" của Thổ, vị trí ở Trung Tâm.

2- Lạc Thư ghi: * "Đái cửu, lý nhất" (*Đội 9, đạp 1*);

* "Tả tam, hữu thất" (*bên trái 3, bên phải 7*);

* "Nhị, tứ vi kiên" (*hai, bốn làm vai- từ phải sang trái*);

* "Lục, bát vi túc" (*sáu, tám làm chân- từ phải sang trái*);

* "Ngũ vi tâm" (*số 5 ở trung tâm*).

Các ghi chú đơn giản trên của cổ nhân mục đích là để nói lên sự "sinh-thành" ra năm Hành và 5 Hướng đầu tiên của Vũ Trụ đi đôi với sự "sinh- thành" ra 10 số đếm cũng như sự định vị các số trong không gian 8 hướng. Từ đó mà các số đều có "Hành" và có vị trí không gian nhất định của chúng.

Cần chú ý rằng: Ngôn ngữ "toán" dùng trong Dịch cổ rất đơn giản và không định nghĩa, chỉ dùng "Tượng" để xuất ý. Tất cả những danh từ hiện đại trong toán học ngày nay, như Hệ

Tiên Đề, Hệ Tọa Độ, Không Thời gian, Hệ Nhị phân... dùng trong cuốn sách này và các sách nghiên cứu về Dịch cổ là do chúng tôi thêm vào cho rõ nghĩa và để giải thích hợp lý những quan niệm của người xưa.

Cùng như "Số Hà Lạc", Tử Vi cũng là môn có tham vọng tìm hiểu sâu vào "vận số" con người, dựa trên sự định vị không gian của từng cá thể thông qua "Giờ, Ngày, Tháng, Năm" sinh của họ. Điều khác nhau là: Hà Lạc thì tính theo "số" của Giờ, Ngày, Tháng, Năm sinh của mỗi người theo Hệ Can Chi đã được định vị trong 2 bảng Hà Đồ và Lạc Thư cổ, rồi thông qua các số đó mà tìm Hào và Quẻ Dịch phù hợp để dự báo. Còn Tử Vi thì định vị chi tiết hơn: từ 8 hướng chính của Không gian Hà Lạc đã chia theo giờ sinh, thành tới trên nửa triệu vị trí khác nhau trong Không Thời gian Lịch toán của vòng Giáp Tý 60 năm. Tiếp đó lại thông qua sự tuần hoàn khác nhau của 108 tính chất cơ bản (gọi là 108 sao) cấu tạo nên bản chất con người, để xét đoán. Số 108 sao trong Tử Vi được chia ra làm nhiều nhóm, trong đó có *14 tính chất cơ bản* (tượng trưng bằng 14 sao chính trong nhóm "Tử Vi-Thiên Phủ" và *94 tính chất riêng biệt* (tượng trưng bằng 94 sao khác nhau). Trong 94 loại tính chất riêng biệt lại được chia ra làm nhiều nhóm: nhóm liên quan đến năng khiếu bẩm sinh; nhóm liên quan đến sức khỏe; nhóm liên quan đến công danh, sự nghiệp; nhóm liên quan đến nghề nghiệp v.v...Tập hợp những tính chất khác nhau đa dạng của mỗi cá thể lại được đặt trong mỗi giờ của một năm 365 ngày, tạo thành những "lá số riêng biệt" cho từng giờ trong năm. Như vậy mỗi ngày 12 giờ, mỗi năm có 365 ngày x 12 giờ = 4.380 giờ. Tử Vi lại chia mỗi giờ của ngày ra làm 2 nửa "âm-dương". Như vậy ngày 12 giờ theo Âm lịch cổ cũng bằng 24 giờ Dương lịch như giờ ta đang dùng hiện nay. Kết quả số giờ phải là 4.380 x 2 = 8.760 giờ, tương ứng với 8.760 lá số theo giờ trong một năm. Một vòng Giáp Tý- Quý Hợi có 60 năm Can Chi khác nhau, như vậy có tất cả: "8.760 x 60 = 525.600 lá số Tử Vi khác nhau".

Đó là sự "phân loại nhân học" theo vị trí không gian từng giờ (giờ sinh) trong một vòng Giáp Tý- Quý Hợi của khoa Tử Vi, thành ra 525.600 nhóm người khác nhau, có chung những điểm về "vận số". Cũng như bất cứ sự phân loại nào, dù chi tiết đến mấy cũng không thể tách biệt đến từng "số phận" của mỗi cá thể. Đây là điểm nhầm lẫn phổ biến của rất nhiều người, vì chưa quan niệm được nội dung của mọi sự phân loại. Họ đã cho rằng: thế giới đã có trên 6 tỷ người mà chỉ có trên nửa triệu lá số; như vậy hàng chục triệu người có chung một lá số, chẳng lẽ số phận của hàng chục triệu người, thậm chí hàng trăm triệu người lại giống hệt nhau ? Rõ ràng những người đó chưa phân biệt được thế nào là sự phân loại nhân học theo Hệ Tọa Độ "Không- Thời gian" cổ nên đã nhầm lẫn Tử Vi với môn "Tướng Số nhuốm mầu mê tín" ! Cũng như mọi sự phân loại về động vật hay thực vật, sự phân chia đến Ngành, đến Lớp, đến Bộ, đến Họ, đến Loài...(chi tiết cuối cùng của môn Tử Vi tạm gọi là Nhóm), Tử Vi chỉ là môn phân loại "vận số" nhân học tuy rất chi tiết nhưng cũng chỉ bao gồm trong 525.600 nhóm lá số, nội dung như 525.600 "nhóm" người khác nhau. Như thế cũng đã là quá chi tiết ! Mỗi nhóm trong số đó có những nét đặc trưng giống nhau về: hoàn cảnh xã hội, hoàn cảnh gia đình và giòng họ, sự giáo dục, tình trạng sức khoẻ, tính cách cá nhân, xu hướng hành động, phong cách ứng xử và giao tiếp v.v...Từ đó dẫn đến những hậu quả về "vận số" cuộc đời của họ tương đối giống nhau ở những nét lớn, chứ không phải giống hệt nhau ở mọi chi tiết. Ví dụ: loài bò là thuộc ngành động vật có xương sống, có vú, đẻ con (chứ không đẻ trứng) giống loài người, nhưng là loài động vật đi bốn chân, ăn cỏ, nhai lại. Chi tiết hơn nữa ta có thể thêm: giống bò không có tiếng hót mà chỉ có tiếng rống... Hàng triệu con bò trên mặt đất đều giống nhau như thế, nhưng con bò rừng hoang dã khác con bò nhà, loại bò nuôi để lấy sữa khác loại nuôi để ăn thịt, khác cả loại nuôi để giúp nông dân đi cày ruộng, không phải cứ là "bò" thì đều chỉ có chung một số phận chi tiết. Tử Vi là môn "phân loại nhân học cổ", cho

rằng những người cùng sinh ra trong một vị trí "không thời gian" giống nhau chẳng những phải chịu ảnh hưởng của những điều kiện "thiên thời" và "địa khí" của vị trí "không thời gian" đó, mà còn có chung những tổ hợp cá tính và đặc tính giống nhau tạo nên những "hậu quả" về "vận số" giống nhau. Nhóm người được sinh ra trong cùng một hệ Tọa Độ Không Thời gian cũng thường có những đặc điểm về hoàn cảnh, thời cuộc, về tính chất, bản chất, xu hướng, cách ứng xử giống nhau ở những nét lớn (không phải là trùng hợp nhau ở mọi chi tiết của cuộc đời riêng của họ). Phải luôn nhớ rằng Tử Vi là môn "phân loại nhân học" cổ, có thể cho biết "vận số đại cương" nhưng cũng khá chi tiết cuộc đời của mỗi người. Không thể dùng Tử Vi để bói toán cho "số phận" riêng chi tiết có tính chất "định mệnh" của mỗi người, nhưng có thể dùng nó để biết cách "ứng xử tốt nhất" trong những tình huống khó khăn của cuộc đời mỗi người. Vì ngoài khả năng dự báo theo "phân loại nhân học" Tử Vi còn là môn dạy con người cách xử thế trong mọi tình huống, nhất là khi gặp khó khăn, rất đáng để chúng ta nghiên cứu.

Tuy nhiên Tử Vi đã phân loại chi tiết ra tới 525.600 loại vị trí "không thời gian" theo số giờ trọng 60 năm, không ai có thể nhớ được hết 525.600 loại "vận số" tương ứng đó. Người có trí nhớ tốt và giỏi giải đoán cũng chỉ có thể nhớ được những nhóm lớn (ở đây gọi là Thể cách). Cổ nhân đã tóm tắt chúng trong một số loại "thể cách" thường gặp như:

* Tử-Phủ- Vũ-Tướng cách ;

* Tử- Phủ đắc cách;

* Tử Phủ hãm cách;

* Cơ- Nguyệt- Đồng- Lương cách ;

* Cơ- Nguyệt cách ;

* Nhật- Nguyệt đắc cách;

* Nhật- Nguyệt hãm cách;

* Sát- Phá- Liêm- Tham cách;
* Cự- Nhật cách;
* Thiên Đồng thủ Mệnh cách ;
* Vô chính diệu cách...
* Tam hóa liên châu cách;
* Xuất Tướng- nhập Tướng cách;
* Tử Vi hãm ngộ Hung đồ cách;
* Mệnh Tuần- Thân Triệt cách ;
* Mệnh Không- Thân Kiếp cách ;
* Thân cư Thiên Di hội Cát tinh cách ;
* Thân cư Thiên Di ngộ Tuần Triệt cách ;
* Tham Lang- Địa Kiếp cách ;
* Liêm- Tham đồng cung Tị Hợi cách ;
* Liêm- Sát đồng cung Sửu Mùi cách ;
* Vũ- Phá đồng cung Tị Hợi cách ;
* Cơ- Âm đồng cung Dần Thân cách ;
* Đào- Hồng- Riêu cách ;
* Vũ Khúc- Cô- Quả cách ;
* Phá Quân- Đại Tiểu Hao cách ;
* Phá Quân- Thìn Tuất cách v.v...

Những chương tiếp theo chúng ta sẽ nghiên cứu các vấn đề cơ bản của Tử Vi một cách tương đối khoa học, loại bỏ những gì mang nhiều mầu sắc chủ quan, gán ghép do người đời sau thêm thắt vào.

III- NHỮNG QUAN NIỆM CƠ BẢN CẦN NẮM VỮNG

Tuy cùng dựa trên cơ sở lý thuyết Dịch học nhưng khoa Hà Lạc thì tìm "số" của con người theo hệ Can Chi đã được hoạt hóa, rồi căn cứ vào "số" đó mà tìm "quẻ" tương ứng để đưa ra lời

giai đoán. Như vậy môn Hà Lạc chỉ bao gồm trong 384 Hào khác nhau của 64 quẻ Dịch để dự báo trên nửa triệu vị trí đã được định vị theo "năm, tháng ngày, giờ sinh" của từng người. Còn môn Tử Vi thì không dựa vào quẻ và hào mà dựa trên một phức hợp những yếu tố đã tạo nên "tính cách khác nhau" của từng người khi được sinh ra được gọi là các "Sao" (Tinh) như đã nói ở trên. Các "sao" lại tuần hoàn trong 12 giờ mỗi ngày, 12 tháng mỗi năm theo 30 loại "Mệnh" khác nhau của con người (Mệnh theo phép "Nạp Âm" của Tử Vi) để tạo nên trên nửa triệu loại "Vận Số" của con người. Vì vậy đầu tiên phải xét đến quan niệm về "Mệnh" của Tử Vi.

1- Quan niệm về Mệnh và Thân trong Tử Vi

Cũng như Hà Lạc, Tử Vi chia đời người ra làm 2 giai đoạn lớn:

1.1- Mệnh: Giai đoạn đầu, từ lúc sinh ra cho đến khi khôn lớn trưởng thành. Hà Lạc coi giai đoạn này thuộc quẻ Tiên Thiên và gọi là "Thể"- tức là bản chất con người từ thuở ban đầu cộng với sự giáo dục của gia đình và xã hội tạo thành. Còn khoa Tử Vi thì gọi giai đoạn này là "Mệnh", và lấy mốc từ lúc lọt lòng cho đến khoảng 30 tuổi *(là tuổi vào đời và lập thân thời xưa).* Như vậy Mệnh của của mỗi người, bao gồm 2 phần: * Các yếu tố về hình tướng, thể chất bẩm sinh, thuộc về bản chất ban đầu của mỗi người, kể cả yếu tố di truyền của dòng họ, tổ tiên.

* Ảnh hưởng của sự rèn luyện, giáo dục của gia đình và xã hội tác động đến bản chất ban đầu của mỗi người (có thể tạo ra tác dụng tốt, làm thay đổi theo hướng tích cực, hoặc tạo ra tác dụng xấu tăng cái xấu bẩm sinh, làm thay đổi theo hướng tiêu cực).

Như vậy, tuy danh từ dùng khác nhau nhưng thực chất cái "*Thể trong Hà Lạc*" chính là cái *"Mệnh trong Tử Vi"*. "Thể" của Hà Lạc lấy quẻ "Tiên Thiên" và Hào Nguyên Đường làm làm bản mệnh; còn "Mệnh" trong Tử Vi thì lấy **"Hành"** năm sinh làm bản mệnh. Tìm "Hành" năm sinh phải **theo phép** "Nạp Âm" rất phức tạp *(đã nói qua ở phần Hà Lạc trên).*

1.2- Thân: Giai đoạn hai, kể từ khi trưởng thành bước vào đời lập thân, lập nghiệp cho đến già đến chết. Hà Lạc coi giai đoạn này thuộc quẻ Hậu Thiên và gọi là "Dụng"- tức là sự cống hiến của người đó cho gia đình và xã hội. Khoa Tử Vi gọi giai đoạn này là "Thân".

Tóm lại, hai giai đoạn lớn của đời người, được khoa Hà Lạc gọi là "Thể" và "Dụng"; còn khoa Tử Vi thì gọi là "Mệnh" và "Thân". Tuy cách gọi khác nhau nhưng nội dung các giai đoạn đều giống nhau, chung một quan niệm về triết học.

2- Quan niệm giữa Tính và Mệnh

Trong cái gọi là "Mệnh" của con người, cổ nhân đã sớm nhận ra rằng, yếu tố chi phối chủ yếu Mệnh con người là "bản tính" riêng của họ. Nói chung thì cái bản tính ban đầu trời phú cho mỗi người (cũng có thể nói là cái di truyền của cha mẹ và dòng họ) cùng với sự giáo dục về học tập sau này đã tạo nên "tính cách" đặc thù của mỗi người. Tuy nhiên cái "bản tính" ban đầu mới là cái quyết định. Cái bản tính đó rất khó cải tạo. Giáo dục và học tập tuy rất quan trọng nhưng nhiều khi không thay đổi nổi cái "bản tính" vốn có đó. Chính nó đã chi phối vận mệnh của mỗi con người sau này, vì thế mới có câu thành ngữ *"cha mẹ sinh người, trời sinh tính"*. Người xưa còn gắn cái "Tính vào cái "Mệnh" và gọi chung là "Tính Mệnh". Người ta không gọi là "Mệnh Tính" mà gọi là "Tính Mệnh" vì cái trước quyết định cái sau. Chính "tính cách" riêng của mỗi người tạo nên cái "Mệnh" của họ. "Tính Mệnh" còn tạo thành cái "Dụng" sau này của mỗi người. Một con người với bản tính nóng nảy hay gây gổ, thô bạo, hấp tấp làm việc theo cảm giác thích hay không thích thì không thể có cái "Mệnh" trường cửu và yên bình. Sớm muộn, người đó cũng gây ra tai họa cho chính thân mình. Một con người bản tính tráo trở, hay phản trắc, hay thọc gậy bánh xe, ở đâu cũng gây mất đoàn kết, gây tranh chấp, con người đó sớm hay muộn cũng tự gây ra tai vạ. Trái lại một con người bản tính nhu nhược từ bé, không dám làm bất cứ việc gì dù biết đó là lẽ phải,

con người đó cũng không thể trở thành người thành đạt để có cái "dụng" lớn được. Còn loại người luôn luộn thận trọng, lại quả quyết, hành động được lòng người, tính cách trung thực và được nhiều người giúp đỡ thì chắc chắn cái "Mệnh" người đó sẽ rất bền vững và cái "Thân" sẽ thành đạt lớn.

Để tìm hiểu ảnh hưởng "Tính Mệnh" của mỗi người đến tương lai của họ, hòng dự báo được Hậu Vận của con người, khoa Tử Vi cổ đã nghiên cứu rất chi tiết số phận của nhiều danh nhân và những cá nhân đặc sắc trong lịch sử cũng như rất nhiều con người trong đời thường để có thể đề xuất ra những nguyên tắc cơ bản trong mối liên quan giữa tính cách con người đối với cái Mệnh (Thể) và giai đoạn thành Thân (Dụng) của họ.

3- Quan niệm về 12 Cung số *hay 12 loại quan hệ xã hội- nhân văn*

Sau những phát hiện về Tính và Mệnh, Mệnh và Thân, điều kỳ diệu thứ hai của khoa Tử Vi là người sáng lập ra nó đã nghiên cứu rất kỹ những mối quan hệ vô cùng phức tạp của con người và phân loại các mối quan hệ đó ra làm 12 nhóm: đó chính là 12 cung số Tử Vi theo một trật tự nhất định như sau:

1- Mệnh (Thân);

2- Mối quan hệ giữa Mệnh và cha mẹ (Phụ Mẫu);

3- Mối quan hệ giữa Mệnh và dòng họ (Phúc Đức);

4- Mối quan hệ giữa Mệnh và sở hữu về Ruộng Đất (ĐiềnTrạch);

5- Mối quan hệ giữa Mệnh và địa vị xã hội (Quan Lộc);

6- Mối quan hệ giữa Mệnh và khả năng tài chính (Tài Bạch);

7- Mối quan hệ giữa Mệnh và địa bàn di chuyển (Thiên Di);

8- Mối quan hệ giữa Mệnh và bệnh tật (Tật Ách);

9- Mối quan hệ giữa Mệnh và con cái (Tử Tức);

10- Mối quan hệ giữa Mệnh và vợ (hay chồng) (Phu Thê);

11- Mối quan hệ giữa Mệnh và anh em ruột thịt (Huynh Đệ).

12- Mối quan hệ giữa Mệnh và những người giúp việc (Nô Bộc);

Ý nghĩa của 12 cung tổng hợp về mọi mối quan hệ của một con người như trên rất sâu sắc, không thể có cách phân loại nào đầy đủ và tốt hơn thế. Rõ ràng mỗi con người được sinh ra trên đời (Mệnh) trước tiên về phía trên phải có mối quan hệ về huyết thống di truyền (Phúc Đức), rồi đến mối quan hệ với cha mẹ (Phụ Mẫu); mối quan hệ ngang hàng thì có anh em, bè bạn (Huynh Đệ); mối quan hệ với người gắn bó với cuộc đời mình là vợ hay chồng (Phu Thê); mối quan hệ với con cháu, nhưng người phụ thuộc vào sự nuôi dạy của mình (Tử Tức); mối quan hệ với những người giúp việc trong nhà, hay người cấp dưới (Nô Bộc). Bản thân mỗi người còn bị chi phối rất nhiều bởi mối quan hệ và khả năng về kinh tế của bản thân, mà cụ thể nhất là khả năng về tài chính (Tài Bạch), vê sự chiếm hữu những bất động sản riêng (Điền Trạch), về địa vị xã hội của người đó (Quan Lộc). Ngoài những mối quan hệ trên, con người còn có mối quan hệ với địa điểm và môi trường mình di chuyển tới để lập nghiệp, từ đó mà phát triển hay bị lụn bại (Thiên Di)- giống như quan niệm về "hướng tốt, hướng xấu" của mỗi người trong "Bát Trạch-Phong Thủy"; rồi ảnh hưởng những bệnh tật không may mắc phải trong quá trình hoạt động (Tật Ách).

Tóm lại, tất cả các mối quan hệ phức tạp của con người đều có thể sắp xếp gọn trong 12 nhóm quan hệ của Tử Vi. Ngày nay, con người sống trong xã hội công nghệ cao, xã hội "tin học", xã hội "siêu tốc", các mối quan hệ giữa con người với nhau đã trở thành phức tạp hơn nhiều, nhưng ta cũng chưa thấy có một loại quan hệ mới nào có thể đứng ngoài 12 nhóm quan hệ của Tử Vi.

Điều quan trọng là người xưa đã nghiên cứu và nhận thấy những nhóm quan hệ trên có khi tác động thuận lợi trong một thời điểm và một phương hướng nhất định đối với một số người

này, nhưng lại bất lợi đối với số người khác cũng ở trong thời điểm và phương hướng đó. Khi xoay chuyển sang một thời điểm hay phương hướng khác thì tác dụng có khi ngược lại. Đó chính là cái mà ngày nay ta gọi là ảnh hưởng của thời tiết đến tâm sinh lý con người. Điều đó tác động đến hậu quả tốt hay xấu của các mối quan hệ trong những thời điểm khác nhau. Người xưa thường dừng chữ "vượng, mộ" hay "suy, hãm" để chỉ các kết quá đó.

4- Các thế Tam Hợp của 12 cung Tử Vi

Các cung Tử Vi trên không được sắp xếp trên những cung Địa bàn cố định, mà chúng phải đi theo các cung "Mệnh" có các vị trí khác nhau trên Địa Bàn. Chúng được sắp xếp trong 4 Thế "Tam Hợp", mỗi "Thế" là một tổ hợp những mối quan hệ cốt yếu có liên quan chặt chẽ đến Mệnh-Vận của đương sự, được thể hiện qua một 1 tam giác đều có ba đỉnh bằng nhau, vận động trên 12 cung Địa Bàn cố định của lá số *(lá số là một hình vuông, giữa trống, xung quanh có 12 ô vuông nhỏ để ghi 12 cung Địa Bàn cố định)*. Dưới đây là các thế Tam hợp của 12 mối quan hệ Tử Vi :

1- Thế Tam Hợp "Quan- Mệnh- Tài ", có chủ thể là "Mệnh", (những khả năng về Quan Lộc và Tài Bạch liên quan trực tiếp đến đương sự).

2- Thế Tam Hợp "Phụ Mẫu- Tử Tức- Nô Bộc", chủ thể là Tử Tức, (Ông bà cũng như người giúp việc liên quan trực tiếp đến con cái).

3- Thể Tam Hợp "Phúc- Phu Thê- Di ", chủ thể là Phu Thê, (Phúc Đức dòng họ, nơi cư trú làm ăn liên quan trực tiếp đến Vợ, Chồng).

4- Thế Tam Hợp "Điền- Huynh Đệ- Tật", chủ thể là Huynh Đệ (sự chiếm hữa về bất động sản và khả năng tài chính liên quan trực tiếp đến anh em của đương sự).

Bốn cung "Mệnh- Tử Tức- Phu(Thê)- Huynh(Đệ)" là 4 cung tạo nên những Tam hợp (không cố định) thay đổi tùy theo vị trí cung Mệnh đóng. Chúng tuần hoàn trên *4 Tam hợp cố đinh của Địa Bàn*, tạo nên những "thế" xung hợp khác nhau giữa Tam hợp Mệnh với Tam Hợp Địa Bàn.

5- Quan niệm về 12 Cung Địa Bàn

Mười hai cung Địa Bàn chính là 12 giờ trong ngày (ngày âm lịch 12 giờ), 12 tháng trong năm; cũng chính là 12 phương hướng chi tiết, được chia từ 4 hướng chính ra. Địa Bàn bắt đầu từ cung Tý- ở chính Bắc- tương ứng với tháng 11 âm, theo lịch "Kiến Dần", cũng là giờ Tý- lúc nửa đêm (23 đến 1 giờ); đến Sửu- Dần là 2 hướng góc Đông Bắc- tương ứng với 2 tháng 12 và tháng giêng, hay 2 giờ thuộc nửa đêm về sáng. Sang cung Mão ở chính Đông- là tháng 2 âm, giờ tảng sáng (5-7 giờ); đến Thìn- Tị là 2 hướng Đông Nam- cũng là 2 tháng 3- 4 âm lịch, 2 giờ thuộc buổi sáng. Sang cung Ngọ chính Nam- là tháng 5 âm, cũng là giờ giữa trưa. Đến 2 cung Mùi- Thân ở hướng góc Tây Nam- là 2 tháng 6- 7, cũng là hai giờ buổi chiều. Sang cung Dậu ở chính Tây- thuộc tháng 8 âm lịch, là lúc chập tối, giờ gà lên chuồng. Cuối cùng là 2 cung Tuất, Hợi- ở hướng góc Tây Bắc- là 2 tháng 9, 10 âm lịch, cũng là 2 giờ từ tối đến nửa đêm.

Mười hai cung Địa Bàn trên là cố định, không thay đổi. Dùng 12 cung Địa Bàn để tính giờ sinh, tháng và năm sinh. Các cung Địa Bàn cũng tạo thành 4 thế "Tam Hợp" tự nhiên, đã được hoạt hóa theo "âm dương- ngũ hành" của Hệ Can Chi.

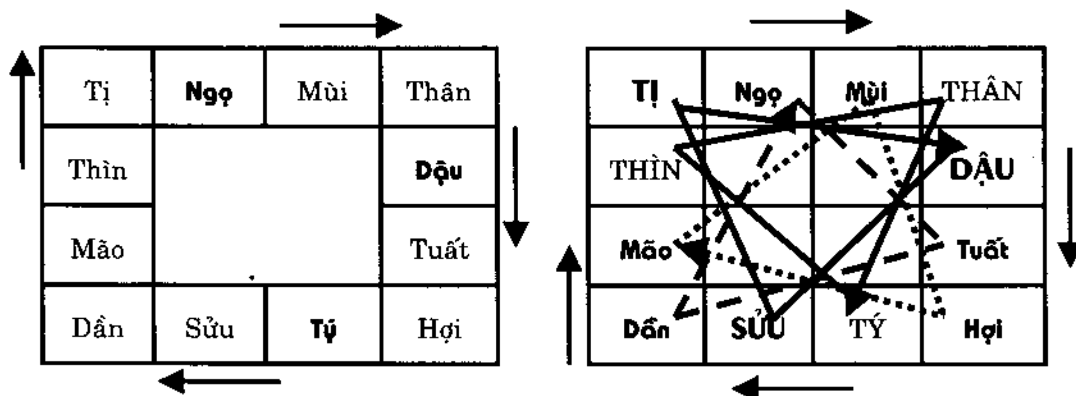
Bốn thế Tam Hợp của 12 cung Địa Chi là:

*1- Thân - Tý - Thìn * (Hướng Tý là gốc, thuộc Thủy Cục);*

*2- Tị - Dậu - Sửu * (Hướng Dậu là gốc, thuộc Kim Cục);*

*3- Dần - Ngọ - Tuất * (Hướng Ngọ là gốc, thuộc Hóa Cục);*

*4- Hợi - Mão - Mùi * Hướng Mão là gốc, thuộc (Mộc Cục).*



12 cung Địa Bàn hợp thành 4 Cục (cố định)

Như vậy, các Tam Hợp Tử Vi tuần hoàn trên các Tam Hợp cục Địa Chi, sẽ tạo ra 12 phức hợp tình huống riêng biệt như sau:

* Mệnh đóng ở ba cung "Thân- Tý-Thìn" đều thuộc Tam Hợp Địa bàn Thủy Cục . Nhưng Mệnh ở Tý thì cung Mệnh đồng Hành với Địa Cục; Mệnh ở Thìn thì cung Mệnh xung khắc với Địa Cục (khắc nhập); Mệnh ở Thân thì cung Mệnh tương sinh với Địa Cục (sinh xuất).

* Mệnh đóng ở ba cung "Tị- Dậu- Sửu" đều thuộc Tam Hợp Địa bàn Kim Cục. Nhưng Mệnh ở Sửu thì cung Mệnh "tương sinh" với Địa bàn; ở Tị thì khắc nhập vào Địa bàn; ở Dậu thì "đồng Hành" với Địa bàn.

* Mệnh đóng ở ba cung "Dần-Ngọ-Tuất" đều thuộc Tam Hợp Địa bàn Hỏa Cục . Nhưng nếu Mệnh ở Dần thì cung Mệnh sinh xuất ra Địa bàn; ở Ngọ thì đồng Hành; ở Tuất thì cung Mệnh sinh nhập vào Địa bàn.

* Mệnh đóng ở ba cung "Hợi- Mão-Mùi" đều thuộc Tam Hợp Địa bàn Mộc Cục . Nhưng Mệnh ở Mão thì cung Mệnh đồng Hành với Địa bàn; ở Mùi thì khắc xuất ra Địa bàn; ở Hợi thì sinh xuất ra địa bàn.

6- Quan niệm về Cục trong Tử Vi

Mục đích tìm Cục là để xác định vị trí của sao Tử Vi và để định mốc các Đại Vận sau này cho mỗi người. Theo một số sách Tử Vi truyền thống dịch từ Trung Quốc sang đều lấy lý do rằng: đối với trẻ sơ sinh, số Tử Vi chỉ để xem sức khoẻ, cho nên năm đầu tiên không tính, mà Đại vận đầu tiên được tính từ tuổi lên hai. Có lẽ quan niệm này bắt nguồn từ nạn tử vong ở trẻ sơ sinh quá lớn thời xưa, nên một số nhà thực hành đã không tính năm đầu mới sinh ra, mà tính Cục bắt đầu từ số 2 (không bắt đầu từ số 1). Vì vậy các sách cổ đều ghi :

1- Thủy nhị Cục; 2- Mộc tam Cục; 3- Kim tứ Cục; 4- Thổ ngũ Cục; 5- Hỏa lục Cục.

Quan niệm như trên là không theo đúng các "số" của "Hệ Tiên Đề" về "Âm Dương- Ngũ Hành" của cổ nhân, vốn là cơ sở của mọi ứng dụng của Dịch sau này. Trong Hà Đồ cổ xưa đã ghi rõ "Thiên nhất sinh thủy; Địa lục thành chi. Địa nhị sinh Hỏa, Thiên thất thành chi..." *(có nghĩa là: số Trời 1 sinh ra Nước; số Đất 6 làm thành. Số Đất 2 sinh ra Lửa, số Trời 7 làm thành...).* Như thế có nghĩa là: hai số "1" và "6" là 2 số "Sinh" và "Thành" của Nước (Thủy); còn hai số "2" và "7" là hai số "Sinh" và "Thành" của Hỏa. Nay lại đem số "Sinh" của Hỏa là số "2" gán cho "Thủy Cục", đem số "Thành" của Nước là số "6" gán cho "Hỏa Cục" lạ điều trái với Hệ Tiên Đề có tính "toán học" của cổ nhân. Dù sách của Trần Đoàn về sau cũng viết như thế, nhưng ta không thể coi mọi ý kiến của Trần Đoàn đều đúng cả. Ông không phải là "Thánh" mà chỉ là một học giả cổ, có nhiều ý kiến đúng và sâu sắc về vận số đời người, nhưng không phải không có điểm nhầm lẫn và mơ hồ, chưa thỏa đáng. Như vậy quan niệm về "Thủy nhị cục" và Hỏa lục cục" như trên là sai, có thể do các nhà thực hành "thuật số" thời xưa không hiểu rõ "Hệ Toán Nhị Phân" trong Dịch cổ và không quan niệm được đúng Hệ Tọa Độ không gian cùng những Tiên Đề đã cho là có tính nguyên tắc, nên họ đã tùy tiện thay đổi. Theo chúng tôi, cần

sửa lại điều này để lý luận của khoa Tử Vi cổ thống nhất với Dịch học. Ta có kết quả:

1- Thủy: Nhất Cục (1-6);

2- Hỏa: Nhị Cục (2- 7);

3- Mộc: Tam Cục (3- 8);

4- Kim: Tứ Cục (4- 9);

5- Thổ: Ngũ Cục (5- 10).

Sửa lại quan niệm này thì các tính toán về Đại Vận phải được bắt đầu từ số 1 và chỉ dùng "5 số sinh" để xác định trật tự 5 Cục (không có Lục Cục).

7- Quan niệm về các "Sao" trong Tử Vi

Một phát hiện không kém phần quan trọng là khoa Tử Vi đã phát hiện ra 108 tính chất cấu thành bản chất và khí chất con người, được gọi là "sao" (Tinh). Sau này có nhiều sách thêm vào 2 sao, thành 110 sao).

Con số 108 sao tạo nên toàn bộ "Tính- Mệnh- Thân", trong đó có nhân thể (hình tướng- thể chất) và thế giới tâm hồn (tính cách- tài nặng) của con người. Cổ nhân đã quan niệm "con người là một Vũ Trụ nhỏ", như vậy trong con người cũng tồn tại 108 yếu tố mà người xưa đặt tên là "sao". Tại sao cổ nhân lại biết được điều đó- mà chỉ với phương tiện duy nhất là "tư duy trừu tượng" ? Chưa ai giải thích được điều này. Điều kỳ diệu thứ hai là tại sao cổ nhân lại nêu ra 14 sao chính? Vì số 14 lại trùng hợp một cách kỳ lạ với *14 nguyên tố chính đã cấu tạo nên tới trên 99% cơ thể con người* (Theo nhà sinh hóa Rappoport- Berlin) (*). Khoa sinh hóa hiện đại cũng phát hiện ra rằng: trong 14 nguyên tố chính của cơ thể con người *chỉ có 6 nguyên tố là chiếm lượng lớn nhất, đó là Cácbon (C), Hydrô (H), Ôxy (O),*

(*) S. Rappoport: *Medizinische Biochemie*, VEB Verlag Gesundheitwesen-Berlin-1965.

Nitơ (N), Canxi (Ca+), và Phốt pho (P). Sáu chất này là thành phần chủ yếu tạo nên chất đạm, chất mỡ, xương thịt, cơ nhục, phủ tạng, da, lông, tóc, khí huyết, các dịch thể và toàn bộ xương khớp mỗi sinh vật. Chúng chiếm tới 98,5% trọng lượng cơ thể. Điều này cũng trùng hợp một cách kỳ lạ với số "*6 sao*" *của nhóm Tử Vi. Còn 8 sao trong nhóm Thiên Phủ cũng trùng hợp với số lượng 8 nguyên tố quan trọng khác đã làm thành gần hết trọng lượng cơ thể, là Natri (Na), Kali (K), Clo (Cl), Lưu Huỳnh (S), Magiê (Mg), Mangan (Mn), Sắt (Fe) vả Iốt (I).* Phải chăng chính tỷ lệ khác nhau chi tiết của 14 nguyên tố hóa học đã cấu tạo nên thành phần các chất hữu cơ và các dịch thể trong cơ thể mỗi cá thể, đã tạo ra những con người khác nhau cả về hình dàng, tầm vóc lẫn tính và vận mệnh riêng biệt của họ ?

Nếu sự phát hiện trên mà đúng thì số 94 sao còn lại của Tử Vi (thuộc 7 nhóm khác nhau) cũng tương ứng với những chất "Vi Lượng" có trong 1% trọng lượng còn lại của cơ thể, mà khoa học mới đo đạc được vài chục chất. Tuy chúng là những thành phần vô cùng nhỏ bé, bởi chúng phần nhiều là những kim loại độc hại, ví như chất Đồng, Chì, Côban, Kẽm, Măngan Thạch tín, Thủy ngân, Fluo ... nhưng lại thuộc loại "*bé hạt tiêu*", vì chúng là thành phần của các "men sinh học", các "Côenzym", những chất chuyển hóa trung gian của cơ thể mọi sinh vật. Thiếu chúng sẽ gây nên những rối loạn nghiêm trọng. Người ta đã biết từ lâu: thiếu chất Iốt trong khẩu phần ăn hàng ngày lâu dài sẽ gây nên bệnh "đần độn" do "suy nhược Tuyến Gíap" ở trẻ nhỏ. Tuy nhiên Iôt vẫn là chất đại lượng, còn các chất vi lượng thì rất khó đo lường ! Ví như thiếu chất Côban sẽ sinh bệnh "thiếu máu ác tính" vì chất Côban lại là "hạt nhân" tạo thành sinh tố B12 rất cần cho sự tạo máu. Thiếu chất Kẽm, tế bào sinh dục sẽ không phát triển được, lại còn gây ra thiếu máu thứ phát (không do thiếu sắt mà do không hấp thu được chất sắt trong khẩu phần. Kẽm còn là thành phần không thể thiếu để tuyến Tụy có thể tạo nên

Insulin, duy trì mức đường bình thường trong máu. Thiếu Fluo dễ gây hỏng răng sớm. Một số chất vi lượng lại liên quan đến tuổi thọ, thiếu chúng sẽ xúc tiến quá trình lão hóa sớm. Nó giống như tác dụng của các sao ở các nhóm phụ, như nhóm Trường sinh, Thái Tuế, Lộc Tồn, Bác Sỹ, Tứ Hóa, Tả Hữu, Quang Quý, Tuần Triệt.., tuy không phải là sao chính nhưng chúng có tác dụng đôi khi rất lớn đến vận mệnh đời người, như các chất vi lượng "hạt tiêu" trong sinh học vậy.

* 108 sao Tử Vi chia thành các nhóm như sau :

1- Nhóm Tử Vi- Thiên Phủ: là 2 nhóm chính (nhóm Tử Vi có 6 sao, nhóm Thiên Phủ có 8 sao), cộng : 14 sao chính;

2- Nhóm Tràng Sinh	: 12 sao;
3- Nhóm Thái Tuế	: 12 sao;
4- Nhóm Lộc Tồn- Bác sỹ	: 12 sao theo Bác sỹ và 12 sao theo Lộc Tồn;
5- Nhóm Tứ Hóa	: 4 sao;
6- Nhóm Tả Hữu	: 6 sao;
7- Nhóm Xương- Khúc	: 6 sao;
8- Nhóm Đào Hồng	: 17 sao;
9- Nhóm Hỏa- Linh	: 2 sao;
10- Năm đôi đặc biệt	: 10 sao.

Trở lại vấn đề 108 yếu tố tạo nên vận mệnh khác nhau của mỗi người mà khoa Tử Vi đã phát hiện ra và đặt tên theo các vì sao trên trời. Tại sao lại 108 mà không phải là một con số khác? Tại sao nó lại trùng hợp với số lượng "hạt" trong chuỗi "Tràng Hạt" của các sư nhà Phật? Tại sao nó cũng trùng hợp với 108 nguyên tố Hóa học hiện diện trên Quả Đất và cũng là 108 yếu tố đã cấu tạo nên Vũ Trụ này? Chưa ai trả lời được !

Bảng thống kê "tên" 108 sao Tử Vi

THỨ TỰ *chung*	*THỨ TỰ theo nhóm*	TÊN SAO	HÀNH	*CHÚ THÍCH*
1	*NHÓM 1- TỬ VI*	**Tử Vi**	Thổ	*Ngôi Đế vị - chỉ người ngay thẳng, nghiêm túc- Người chủ mọi việc.*
2	2	**Thiên Cơ**	Mộc	*Chỉ cơ mưu,người có trí tuệ-sự ích thọ.*
3	3	**Thái Dương**	Hỏa	*Chỉ sự sáng suốt- ngay thẳng.*
4	4	**Vũ Khúc**	Kim	*Chỉ tính tốt nhưng hay hờn giận, uốn éo.*
5	5	**Thiên Đồng**	Thủy	*Chỉ sự phúc hậu, tính thiện, sự ích thọ.*
6	6	**Liêm Trinh**	Hỏa	*Chỉ tính nghiêm khắc, liêm khiết- việc lễ nhạc.*
7	*NHÓM 1- THIÊN PHỦ*	**Thiên Phủ**	*(âm)*Thổ	*Cũng là sao Đế Vị, chủ sự phúc hậu, khoan hòa*
8	2	**Thái Âm**	Thủy	*Chỉ sự trong sáng, đoan trang, xinh đẹp.*
9	3	**Tham Lang**	*(âm)*Mộc	*Vừa là Sát tinh, vừa là Thiện tinh-chỉ tính người hay cực đoan- thích ca vịnh*
10	4	**Cự Môn**	Thủy *(hóa Khí thành Ám)*	*Chỉ sự điêu ngoa, đa hư thiểu thực, kẻ lắm lời.* Cơ thể: *cái miệng.*
11	5	**Thiên Tướng**	(D.)Thủy	*Phúc Thiện tinh, sự khôi ngô, tuấn tú, có văn tài. Nghĩa khác:cái ấn, con dấu*

12	*6*	**ThiênLương**	*(Âm)* Mộc	*Chỉ lương tri, sự phúc hậu. Là phúc Thiện tinh*
13	*7*	**Thất Sát**	(D.) Kim	*Chỉ việc võ-là tướng tinh. Cơ thể: đôi mắt.*
14	*8*	**Phá Quân**	*(Âm)*Thủy	*Chỉ tính táo bạo hơn người. sự lanh lợi, mạo hiểm.*
15	*NHÓM 1-TRÀNG SINH*	**TràngSinh(T)**	Thủy	*Chỉ cuộc sống, vòng đời mỗi người- Sự sống lâu. Hội với: Lộc Tồn, Thái Tuế chỉ sự thịnh suy của gia đình.*
16	*2*	**Mộc Dục.(X)**	Thủy	*Chỉ tuổi dậy thì, sự tắm gội,sự trang điểm.*
17	*3*	**Quan Đới (X)**	Kim	*Chỉ tuổi dựng nghiệp, đảm đương việc xã hội.*
18	*4*	**Lâm Quan(T)**	Kim	*Chỉ thời gian làm việc công, thi hành chức vụ.*
19	*5*	**Đế Vượng(T)**	Mộc	*Thời kỳ thành đạt nhất của đời người.*
20	*6*	**Suy (X)**	Mộc	*Thời kỳ nghỉ ngơi, hưu, suy thoái.*
21	*7*	**Bệnh (X)**		*Thời kỳ hay đau yếu, sức khỏe giảm sút.*
22	*8*	**Tử (X)**	Thổ	*Lúc chết.*
23	*9*	**Mộ (X)**	Thổ	*Thời kỳ thân xác dưới mộ.*
24	*10*	**Tuyệt (X)**	Thổ	*Thời kỳ mất hẳn: thi thể hòa cùng đất bụi (Phật giáo).*
25	*11*	**Thai (X)**	Mộc	*Giai đoạn tái sinh kiếp khác(Phật giáo).*

26	*12*	**Dưỡng (T)**	Hỏa	*Thời kỳ nuôi dưỡng tuổi thơ của mỗi kiếp người.*
27	*Nhóm 1- Thái Tuế*	**Thái Tuế (X)**	Hỏa	*Chỉ sự thịnh suy của đương sự- Cách giao tiếp.* *Chỉ sự đảm đang, tính tự hào, cả sự tự mãn.*
28	*2*	**Thiếu Dương(T)**	Hỏa	*Khí Dương mới sinh. Miếu địa ở Mão-Ngọ; Tuyệt địa ở Tý-Hợi.*
29	*3*	**Thiếu Âm (T)**	Thủy	*Khí Âm. Miếu địa ở Dậu- Tý; Tuyệt địa ở Tị Ngọ.*
30	*4*	**Trực Phù (X)**	Hỏa	*Chủ về bệnh tật, ốm đau: đau mắt- bệnh gan, ruột.*
31	*5*	**Tử Phù (X)**	Hỏa	*Chủ về bệnh tật, ốm đau, bệnh nặng- Tai nạn.*
32	*6*	**Long Đức (T)**		*Thuộc bộ Tứ Đức(cùng Thiên Đức-Nguyệt Đức): chỉ những tư cách tốt.*
33	*7*	**Phúc Đức (T)**		*Thuộc bộ Tứ Đức(cùng Thiên Đức-Nguyệt Đức): chỉ những tư cách tốt.*
34	*8*	**Tang Môn(X)**	Mộc	*Cùng Bạch Hổ là 2 Bại tinh:* *Chỉ về sự đau buồn, tai nạn, tang ma.*
35	*9*	**Bạch Hổ (X)**	Kim	*Cùng TangMôn:* *2 Bại tinh:* *Chỉ về tai nạn,hình thương, bệnh tật, khuynh gia bại sản.*

36	***10***	**Tuế Phá (X)**		*Hung tinh, chỉ sự thất bạo, sự không may.*
37	***11***	**Điếu Khách(X)**	Kim	*Chỉ về sự đa ngôn, ưa văn chương, thơ phú .*
38	***12***			
39	*NHÓM 1- LỘC TỒN*	**Lộc Tồn (T)**	*(D.)* Thổ	*Chỉ Lộc do cơ may mà có (Lộc trời). Sự giầu sang, nhiều của cải.*
40	***2***	**Văn Tinh (T)**		*Chỉ người có văn tài, việc bàn giấy, văn thư.*
41	***3***	**Thiên Trù(T)**	Thổ	*Loại phúc Thiện tinh, chỉ tính phúc hậu, nhân từ.*
43	***4***	**Lưu Hà (X)**		*Hung tinh, chỉ trở ngại, khó khăn về sông nước.*
44	***5***	**Đà La (X)**	Kim *(đới Hỏa)*	*Chỉ nghề lao động thể lực. Tính mạnh mẽ, ngay thẳng.* *Người có văn tài.*
45	***6***	**KìnhDương (X)**	Kim *(đới Hỏa)*	*Chỉ nghề tư pháp; nghề lao động thể lực. Tính mạnh mẽ.*
46	***7***	**Quốc ấn (T)**		*Chỉ người có quyền lục do cấp trên giai phó.*
47	***8***	**Đường Phù(X)**		*Tính cách xấu, bê tha.*
48	***9***	**Thiên Khôi(T)**	Hỏa *(đới Mộc)*	*Thiên ất quý nhân- chủ về văn chương, khoa bảng.* *Cơ thể: cái đầu.* *Dụng cụ: cái mai, cái kéo.*

49	*10*	**Thiên Việt (T)**	Hỏa *(đới Kim)*	*Thiên ất quý nhân- chủ về sự học vấn-Bút nghiên. Cơ thể: hai vai. Dụng cụ: cái búa, cái rìu.*
50	*11*	**Thiên Quan(T)**	Hỏa	*Phúc Thiện tinh. Tác dụng: Giải hạn, cứu nạn. Chỉ tính nhân từ, bác ái.*
51	*12*	**Thiên Phúc (T)**	Thổ	*Phúc Thiện tinh. Tác dụng: Giải hạn, cứu nạn. Chỉ tính nhân từ, bác ái.*
52	*NHÓM 1- BÁC SỸ*	**Bác Sỹ (T)**		*Chỉ sự học vấn, hiểu biết rộng. Người nhiều tài năng.*
53	*2*	**Lực Sỹ (T)**		*Chỉ người có sức mạnh, được sự giúp đỡ.*
54	*3*	**Thanh Long(T)**		*Chỉ thời vận tốt, gặp may.*
55	*4*	**Đại Hao (X)**	Thủy	*Chỉ sự hao tổn lớn về tài sản, sức lực. Cơ thể :người nhỏ bé; chỉ cái mũi.*
56	*5*	**Tiểu Hao (X)**	Thủy	*Chỉ sự hao tổn tài sản, sức lực. Chỉ vóc người nhỏ.*
57	*6*	**Tướng Quân(T)**	Mộc	*Chỉ lòng can đảm, tài quân sự, người có binh quyền.*
58	*7*	**Tấu Thư (T)**		*Chỉ việc liên quan đến văn thư, bàn giấy.*
59	*8*	**Phi Liêm (X)**		*Chỉ những việc không liêm chính.*

60	*9*	**Hỷ Thần (T)**		*Chỉ những việc tốt, cơ may.*
61	*10*	**Bệnh Phù(X)**		*Chỉ bệnh tật, hay đau yếu.*
62	*11*	**Phục Binh (X)**		*Chỉ tai họa bất thường.*
63	*12*	**Quan Phủ (X)**		*Chỉ việc kiện tụng, tai bay vạ gió.*
64	*NHÓM 1- ĐÀO-HỒNG*	**Đào Hoa (T)**	Mộc	*Chỉ tính lẳng lơ, hoa nguyệt.* *Cũng chỉ cả sự tài hoa.*
65	*2*	**Hồng Loan (T)**	Mộc *(đới Thủy)*	*Chỉ phụ nữ long đong về đường tình duyên.* *Cũng chỉ sự bạc mệnh.*
66	*3*	**Cô Thần (X)**	(D.)Hỏa	*Chỉ tính cô độc của Nam, ít khả năng giao tiếp.*
67	*4*	**Quả Tú (X)**	(Âm)Hỏa	*Chỉ tính cô độc của Nữ, sống khép kín, không ưa giao tiếp.*
68	*5*	**Thiên Không(X)**	Hỏa	*Cùng Kiếp Sát là 2 sát tinh: Chỉ sự hung bạo, tính phá hoại bằng không.*
69	*6*	**Kiếp Sát (X)**	Hỏa	*Cùng Thiên Không là 2 sát tinh: Chỉ sự hung bạo, tự chuốc lấy tai vạ.*
70	*7*	**Thiên Hư (X)**	(Âm)Thổ	*Loại bại tinh: Chỉ tính lo buồn, sầu não.*
71	*8*	**Thiên Khốc(X)**	(D) Kim	*Loại bại tinh: Chỉ tính lo buồn, than khóc, sầu não.*
72	*9*	**Thiên Đức (T)**	Mộc	*Thuộc Lưỡng Đức* ***(Nguyệt Đức)*** *trong* ***nhóm Tứ Đức****: Chỉ đức* ***hạnh bẩm*** *sinh.*

73	*10*	**Nguyệt Đức(T)**	Thủy	*Thuộc Lưỡng Đức (Nguyệt Đức) trong nhóm Tứ Đức: Chỉ đức hạnh bẩm sinh.*
74	*11*	**Long Trì (T)**	Thủy	*Nghĩa đen là Ao rồng. Chỉ sự đẹp đẽ, tuấn tú. Cơ thể: là hai vú.*
75	*12*	**Phượng Các(T)**	Mộc *(đới Kim)*	*Nghĩa đen là Gác phượng. Chỉ sự sang trọng, khôi ngô. Cơ thể: hai tai.*
76	*13*	**Hoa Cái (T)**		*Chỉ sự thành đạt trong quan trường hay khoa cử.*
77	*14*	**Thiên Mã (T)**		*Ngựa nhà trời: Chỉ sự nhanh chóng, thành đạt*
78	*16*	**Thiên Hỷ (T)**		*Tính vui tự nhiên. Điều vui mừng do thời cơ đem đến.*
79	*16*	**Phá Toái (X)**	Thủy	*Tiểu Hung tinh: Chỉ sự hao tán tài sản, mất yên vui.*
80	*17*	**Giải Thần (T)**	Mộc	*Tiểu thiện tinh: chỉ tính hay cứu giúp người khác.*
81	*NHÓM 1- TẢ-HỮU*	**Tả Phù (T)**	*(D.)* Thổ	*Sao phò tá: đi với tốt thành tốt, với xấu thành xấu- tính bất định.*
82	*2*	**Hữu Bật (T)**	*(Âm)* Thổ	*Sao phò tá: đi với tốt thành tốt, với xấu thành xấu- tính bất định.*
83	*3*	**Thiên Y (T)**	Thủy	*Chủ về ăn mặc, trang phục. Tính thiên về nghề y dược.*

84	***4***	**Thiên Riêu(X)**	Thủy	*Chủ về ăn uống, tiệc tùng.* *Tính cách văn chương.*
85	***5***	**Thiên Giải (T)**	Hỏa	*Loại tiểu Thiện tinh: Chỉ sự gặp may mắn, sự giúp đỡ.*
86	***6***	**Thiên Hình (X)**	Hỏa	*Hung tinh: Chủ tai nạn, hình thương. Còn chỉ tính cục cằn, thô lỗ. Lùn thấp.*
87	***Nhóm 1-Xương-Khúc***	**Văn Xương(T)**	Kim	*Hợp Mệnh Kim. Đi với Thái Dương= đắc cách.* *Cơ thể: đôi mắt sáng.*
88	***2***	**Văn Khúc (T)**	Thủy	*Hợp Mệnh Thủy. Đi với Thái Âm=đắc cách.* *Chỉ sự uyên bác.*
89	***3***	**Thai Phụ (T)**	Thổ	*Chỉ về bằng, sắc, ấn tín.*
90	***4***	**Phong Cáo (T)**	Thổ	*Chỉ về bằng, sắc, ấn tín.* *Chỉ về võ nghiệp.*
91	***5***	**Địa Không(X)**	Thổ	*Tiểu Hung tinh: chỉ sự hao tán tài sản; không phúc lộc.*
92	***6***	**Địa Kiếp (X)**	Thủy	*Tiểu Hung tinh:chỉ tai nạn, bệnh tật gây hao tán tài sản.*
93	***Nhóm 1- Tứ Hóa***	**Hóa Lộc (T)**	Thổ	*Lộc do người làm ra.* *Chỉ sự giầu có, tiền tài.* *Nhân thể: Chỉ sự béo tốt.*
94	***2***	**Hóa Khoa(T)**	Thủy	*Chủ về học vấn, sự đậu đạt cao; người có văn tài.*
95	***3***	**Hóa Quyền(T)**	Mộc	*Chủ về uy quyền, mưu trí, người có nhiều uy quyền.* *Cơ thể: hai lưỡng quyền.*

96	***4***	**Hóa Kị (X)**	Thủy	*Chỉ về tính đố kị, xảo quyệt hay ghen ghét người khác.* *Cơ thể: là cái lưỡi.*
97	***NHÓM 1- HỎA-LINH***	**Hỏa Tinh (X)**	(Âm) Hỏa	*Gây gổ nóng vội quá mức,* *thuộc loại thần kinh quá hưng phấn, dễ thất bại.*
98	***2***	**Linh Tinh (X)**	Hỏa *(đới Kim)*	*Chỉ tính tình hung bạo, bất định, thiếu chủ kiến.*
99	***5 ĐÔI ĐẶC BIỆT- 1***	**Ân Quang(T)**	(D.) Hỏa	** Là Phúc Thiện tinh- sao cứu nạn, rủi thành may.* *Chủ gặp thời vận, cơ may.*
100	***2***	**Thiên Quý(T)**	(D.) Thổ	** Là Phúc Thiện tinh, sao cứu nạn, rủi thành may.* *Chủ gặp thời vận, cơ may.*
101	***1***	**Tam Thai (T)**	Thổ	*Tên ba chức quan to xưa.* *Chỉ nhà cửa, địa ốc.* *Cơ thể: cái trán.*
102	***2***	**Bát Tọa (T)**	Thổ	*Miếu phủ, xe ngựa của các quan xưa.* *Cơ thể: cái cằm.*
103	***1***	**Thiên Tài(T)**	Thổ	*Chủ về tài năng, tính không mê tín, thần thánh.*
104	***2***	**Thiên Thọ(T)**	Thổ	*Chủ về Phúc, Thọ, sự khoẻ mạnh, sống lâu.*
105	***1***	**Th.Thương (X)**	(D)Thủy	*Hung tinh. Chỉ tai nạn, bệnh tật do thiên thời.*

106	*2*	**Thiên Sứ (X)**	(Âm) Thủy	*Hung tinh. Chỉ sự hao tán, tổn thương do không may.*
107	*1*	**Thiên La (X)**	Thổ	*Hung tinh. Lưới trời, chỉ tai họa do thời cuộc.*
108	*2*	**Địa Võng (X)**	Thổ	*Hung tinh. Rào đất, chỉ tai họa do xã hội gây ra..*
109	***2.SAO ĐƯỢC THÊM VỀ SAU*** *1*	**Đẩu Quân (X)**	Hỏa	*Tiểu Hung tinh, chỉ tai biến bất thường.*
110	**2**	**Địa Giải (T)**	Thổ	*Loại Tiểu Thiện tinh, chỉ sự may mắn do địa thế.*

(Trước đây người ta chỉ mới biết có 108 nguyên tố, ngày nay khoa học hiện đại đã phát hiện ra thêm 2 nguyên tố mới có đời sống rất ngắn ngủi, nâng tổng số các nguyên tố trong bảng tuần hoàn Menđeléev lên 110 chất, đúng như 110 sao mà những học giả nghiên cứu Tử Vi đã bổ sung từ trước thời có bảng Mendeléev). Sự trùng hợp kỳ lạ đó chưa có tác giả nghiên cứu và cũng chưa có lời giải thích nào được đề xuất ? Có điều ta tin rằng những tư duy trừu tượng "duy lý" của những học giả lỗi lạc từ xưa đến nay, khi đã thoát ra ngoài mọi sự ràng buộc tạm gọi là "danh lợi" của cuộc đời có thể khám phá ra những bí mật vô cùng của Tạo Hóa.

Khoa Tử Vi quan niệm 108 "Sao" đã tạo nên mọi loại hình con người, từ hình dáng bên ngoài đến bản chất và tính chất bên trong của họ, từ đó cũng tạo nên những "số phận" khác nhau của mỗi người.

Còn khoa Hóa Học hiện đại thì cũng đã phát hiện ra 108 yếu tố vật chất cơ bản gọi là "Nguyên Tố". Phải chăng tất cả 108 nguyên tố của Vũ Trụ đã tham gia vào sự cấu tạo nên cơ thể sinh vật ? Cần biết rằng, cách đây không lâu, khoa học mới

chỉ công bố có khoảng 40 chất là có mặt trong cơ thể con người, trong đó 6 chất cơ bản là Cácbon, Ôxy, Hydrô, Nitơ, Canxi, Phốtpho đã chiếm tới trên 96% trọng lượng cơ thể. Còn dưới 4% trọng lượng là thuộc về 36 chất đại lượng và vi lượng khác, trong đó chủ yếu tìm thấy là 8 chất Natri, Clo (2 thành phần của muối ăn), S (Lưu Huỳnh), Fe (Sắt), I (Iôt), Zn (Kẽm), Magiê, Mn (Măng gan). Tại sao lại là 2 số "6 và 8", trùng hợp hoàn toàn với số lượng 2 chòm sao chính trong khoa Tử Vi là chòm Tử Vi (6 sao) và chòm Thiên Phủ (8 sao) ? Chưa ai nghiên cứu để có thể đưa ra câu trả lời chắc chắn. Vì vậy ở đây ta có thể phỏng đoán rằng: "*chính 108 sao Tử Vi tương ứng với 108 yếu tố vật chất đã tạo thành cơ thể mỗi con người. Và 14 sao chính Tử Vi cũng là đại diện cho 14 yếu tố hóa học quan trọng nhất đã tìm thấy trong cơ thể người*". Không có cách giải thích nào khác hợp lý hơn cho sự trùng hợp kỳ lạ đó.

Các nhà khoa học cũng đã dần dần tìm ra thêm những chất vi lượng đặc biệt tuy độc hại nhưng vẫn có mặt phổ biến trong cơ thể sinh vật. Đó là các chất: Đồng, Côban, Fluo, Môlípden, Asen v.v... Cho đến những năm cuối của thế kỷ 20, càng ngày người ta càng thấy nhiều chất vi lượng khác có mặt trong cơ thể con người và sinh vật với một lượng vô cùng nhỏ bé mà các máy móc hiện đại nhiều khi cũng nhầm lẫn với các vết bẩn do những dụng cụ thí nghiệm gây ra. Đó là các chất Litium, Gécmanium, Sêlêmum, Ti tan.v.v... Các chất vi lượng đó tuy rất nhỏ bé, nhưng là bé hạt tiêu. Chúng tác động đến sự hình thành và hoạt động của các chất Côenzim của các quá trình chuyển hóa trung gian của cơ thể sống, vì vậy sự có mặt của chúng là rất quan trọng. *Phải chăng chính sự sắp xếp khác nhau của các nguyên tố hóa học tạo nên cơ thể con người đã là nguyên nhân kiến tạo nên những tính chất và bản chất khác nhau của mỗi con người, y như tương tác của 108 "sao" trên 12 Cung Số của Địa bàn Tử Vi vậy.* Ta hãy so sánh: Chỉ với 28 đến 32 chữ cái với các cách sắp xếp khác nhau mà đã có thể tạo ra hàng tỷ tỷ "từ" của hàng ngàn ngôn ngữ khác biệt của mọi chủng tộc trên

thế giới; vậy với 110 yếu tố cơ bản tương tác trên 12 cung khác nhau thì có thể tạo ra biết bao tình huống của con người. Hãy làm một phép tính. Nếu sắp xếp 110 sao trên tuần hoàn trên chỉ 2 cung Địa Bàn ta đã tạo nén 110 x 110 = 12.100 trường hợp. Nếu sáp xếp 110 sao thay đổi nhau trên 3 cung số, ta có thể tạo ra 110 x 110 x 110 = 1.331.000 trường hợp; nếu sắp xếp 110 sao thay đổi chỉ trên 5 cung số, ta sẽ tạo ra 110 x 110 x 110 x 110 x 110 = 16.105.100.000 (16 tỷ 105 triệu, 100 ngàn trường hợp). Như vậy nếu 110 sao này mà tuần hoàn trong 12 cung số với mọi cách khác nhau thì sẽ tạo ra một dãy số dài tới trên hai chục hàng số nối tiếp nhau, có nghĩa là hàng tỷ tỷ tỷ trường hợp khác nhau. Tuy nhiên để giới hạn sự khác nhau chi tiết đó người xưa đã sáng tạo ra cách "an sao" theo những quy luật nhất định, để chỉ có thể tạo ra 525.560 tình huống phù hợp với từng ấy số giờ âm dương của một vòng Giáp Tý - Quý Hợi là 60 năm. Vì thế chúng ta chỉ có 525.560 lá số khác nhau. Số lượng đó cũng đã quá lớn đối với trí nhớ con người mỗi khi phải dùng đến để có thể dự báo vận mệnh con người tương đối được chính xác. Đó là một trong những lý do rất ít người có thể nhớ hết các tình huống để có thể dự báo những lá số khác nhau được hoàn bị. So với các tình huống trong phương pháp lấy số Hà Lạc thì Tử Vi tạo ra nhiều tình huống hơn hẳn Hà Lạc. Trong phép Hà Lạc mỗi quẻ Tiên Thiên với 6 hào, với các Nguyên Đường khác nhau chỉ có thể tạo ra 6 quẻ khác nhau. Với 64 quẻ Tiên Thiên cũng chỉ có thể tạo ra 384 quẻ Hậu Thiên, để hình thành ra phức hợp quẻ "Tiên - Hậu Thiên" của các quẻ Hà Lạc. Còn trong Tử Vi thì cho phép tạo ra tới 525.560 lá số khác nhau...

Hành của các sao chính:

* Nhóm Tử Vi (6 sao):

1) *Tử Vi:* Thuộc Thổ

2) *Thiên Cơ:* Thuộc Mộc

3) *Thái Dương:* Thuộc Hỏa

4) *Vũ Khúc:* Thuộc Kim

5) *Thiên Đồng:* Thuộc Thủy

6) *Liêm Trinh:* Thuộc Hỏa

* Nhóm Thiên Phủ (8 sao):

1) *Thiên Phủ:* Thuộc Âm Thổ

2) *Thái Âm:* Thuộc Thủy

3) *Tham Lang:* Thuộc Mộc

4) *Cự Môn:* Thuộc Thủy

5) *Thiên Tướng:* Thuộc D.Thủy

6) *Thiên Lương:* Thuộc Âm Mộc

7) *Thất Sát:* Thuộc D. Kim

8) *Phá Quân:* Thuộc Âm Thủy.

Tuy nhiên trong thực hành, sự đối chiếu "Hành" của toàn bộ 108 sao trong vô vàn các tập hợp sao của từng lá số, sự xung hợp giữa các sao với nhau, giữa các sao và cung Địa bàn, giữa sao và Mệnh- Thân cũng như giữa sao và Cục thì quá phức tạp và rối rắm, nên người ta chỉ có thể đối chiếu Hành của nhóm sao chính và một số sao quan trọng cùng với sự tương tác trong các cung địa bàn chúng đóng, còn phải bỏ qua "Hành" của nhiều sao khác ngoài khả năng trí nhớ và bao quát của con người.

Các Sao được an theo quy luật trên 12 Cung Tử Vi tuần hoàn trong 12 Cung Địa Bàn tao ra những bản đồ sao đặc trưng cho từng nhóm người, bao gồm từ hình dáng bên ngoài đến tính cách bên trong, chi phối số mệnh con người từ lúc lọt lòng đến khi già, khi chết.

8 - Quan niệm về các mối quan hệ xã hội trong Tử Vi

Về mặt phân loại các mối quan hệ phong phú và vô cùng phức tạp của con người, rõ ràng chưa thấy có một công trình

nào tương ứng của khoa Tâm Lý Học hiện đại hay khoa Phân Tâm Học phương Tây có thể so sánh với phương pháp phân loại của khoa Tử Vi cổ Á Đông. Nó giúp cho con người nhận thức được tương đối đầy đủ về chính mình và đồng loại. Để dễ hình dung ra sự phức tạp của vấn đề, ta hãy nói sơ qua chỉ về mặt số lượng các mối quan hệ của một người, thuộc về một gia đình hiện đại. Gia đình hiện đại khác gia đình của Dịch cổ là có ít con hơn. Tính bình quân là 2 con thì gia đình hiện đại chỉ có 4 thành viên, còn gia đình Dịch cổ có tới 8 thành viên (cha mẹ và 6 con, ba trai ba gái), gấp đôi gia đình hiện đại. Ta đã biết gia đình Dịch cổ chỉ có 8 x 8 = 64 mối quan hệ ngang dọc, trên dưới. Ta cũng biết, trong phần nghiên cứu Dịch học, là cứ số người tăng lên theo cấp số "cộng", thì các mối quan hệ sẽ tăng lên theo cấp số "nhân". Như vậy một gia đình hiện đại có 4 thành viên thì trong nội bộ gia đình đã có 4 x 4 = 16 mối quan hệ. Thông thường không có gia đình nào đơn độc cả, họ phải có họ hàng, bà con thân thích. Một gia đình dù chỉ có 4 người, nhưng nhà nào cũng có họ hàng bên nội bên ngoại, ta chỉ tính số tối thiểu nội ngoại mỗi bên hai người thân thiết, cũng đã tăng thêm lên 4 người nữa. Như vậy số thành viên cần có quan hệ của mỗi người trong gia đình đã lên đến 8 người. Ta có: 4 thành viên = 16 mối quan hệ; 5 thành viên = 16 x 2 = 32 mối quan hệ; 6 thành viên = 32 x 2 = 64 mối quan hệ; 7 thành viên = 64 x 2 = 128 mối quan hệ; 8 thành viên = 128 x 2 = 256 mối quan hệ. Nếu hai người con trong gia đình lại đã đến tuổi trưởng thành, phải lấy vợ, lấy chồng, họ phải có ít nhất mỗi người thêm ba thành viên phải có quan hệ là bố mẹ vợ (hay chồng) và bản thân người vợ hay chồng của họ, như vậy mỗi đứa con thêm lên ba người thân nữa là 6 người, cộng với 8 thành viên trong họ hàng gần và trong gia đình là đã lên tới 14 người. Gia đình đó vốn đã có 256 mối quan hệ, nay tăng thêm 6 đối tượng cần có quan hệ. Ta phải đem số 256 thêm 6 lần nhân đôi nữa: 256 x 2 x 2 x 2 x 2 x 2 x 2 = 32.768 mối quan hệ. Chưa hết, gia đình nào cũng phải có bạn bè, tuổi nhỏ có bạn học; tuổi vào đời, kinh doanh, làm việc có

bạn đồng nghiệp, đồng liêu; tuổi già về hưu có bạn tổ hưu, đồng hương, đồng khóa v.v... rồi lại anh em, bạn bè bên vợ hay bên chồng, không tính nhiều chỉ tính mỗi thành viên thêm ít nhất 2 người nữa; 4 thành viên là thêm 8 người, như vậy số thành viên phải có quan hệ là 14 + 8 = 22 người. Kết quả là con số 31.768 còn phải nhân đôi thêm 8 lần nữa: 32.768 x 2^8 = 8.388.608 mối quan hệ. Đó là chưa kể nhiều gia đình thời nay còn có người giúp việc, dù là không thường xuyên, sống ở khu nào phải có vài ba người hàng xóm thân, tối thiểu cũng phải có thêm 5 người cần có mối quan hệ trong đời. Như vậy trong thực tế, không phải mỗi người sống trên đời này, dù là ở một gia đình ít người nhất, cũng không ai suốt đời chỉ có quan hệ với khoảng 18 hay 20 người khác, mà thực ra những người chúng ta có quan hệ dù ít dù nhiều phải lên đến hàng trăm... Như vậy là các mối quan hệ phải lên đến hàng trăm triệu, thậm chí hàng tỷ . Đó là chưa kể, nếu thuộc gia đình có chức vụ hay khá giả lại phải có người lái xe, người bảo vệ. Nhà giáo phải có quan hệ với hàng chục, thậm chí hàng trăm học sinh và cả cha mẹ học sinh; ông bác sĩ phải có mối quan hệ với hàng trăm, nếu không muốn nói là hàng ngàn bệnh nhân và gia đình họ cùng những nhân viên hay bạn bè cộng sự. Nhà kinh doanh phải có quan hệ với hàng trăm cổ đông và người giao dịch mua bán. Tóm lại các mối quan hệ giữa các thành viên xã hội có thể lên tới số nhiều tỷ. Chỉ tạm tính thử với số thành viên tối thiểu phải có quan hệ của một gia đình 4 người ít giao thiệp như đã nói ở trên, ta đã thấy các mối quan hệ đã lên tới trên tám triệu. Tuy nhiên các mối quan hệ dù nhiều đến đâu và phức tạp thế nào thì cũng có thể sắp xếp một cách rất hợp lý vào 12 cung Tử Vi, cũng là 12 nhóm trong sự phân loại các mối quan hệ thuộc "nhân học" cổ. Đó là một sáng tạo rất kỳ thú của cổ nhân. Chưa nói đến kết quả dự báo số phận con người theo Tử Vi chính xác được bao nhiêu phần trăm, nhưng chỉ xét mặt xã hội thì những đề xuất về sự phân loại các mối quan hệ nhân học phức tạp của con người ra thành 12 nhóm, Tử Vi đã là một môn học rất sâu sắc về "xã hội học"

đối với con người. Tử Vi còn là công trình có tính toàn diện về tâm sinh lý, về phân loại nhân cách, về xu hướng xử thế và hành động của từng loại người trong xã hội rất sâu sắc, ít có tài liệu nào sánh nổi. Nó thể hiện những lao động tìm tòi rất nghiêm túc và đúng đắn, đáng được chúng ta bỏ thì giờ nghiên cứu lại với thái độ cẩn trọng để không bỏ sót những gì là giá trị của người xưa đã lao tâm khổ tứ để lại cho chúng ta.

IV- TRẬT TỰ TIẾN HÀNH LẤY MỘT LÁ SỐ TỬ VI

Cần tuân theo trình tự các bước sau đây:

1- Lập 12 cung Địa bàn lá số trên giấy: Theo 12 ô hình vuông, 4 ô giữa để trống, ghi Họ, Tên người xem số, giờ, ngày, tháng, năm sinh theo Can Chi âm lịch.

2- Xác định tuổi Âm hay Dương

* Sinh năm Dương (những năm thuộc số thứ tự lẻ như Giáp Tý, Bính Dần, Mậu Thìn v.v...) :

* Nếu là Nam: Dương Nam;

* Nếu là Nữ: Dương Nữ.

* Sinh năm Âm (những năm thuộc số thứ tự chẵn như Ất Sửu, Đinh Mão, Kỷ Tị v.v...) :

* Nếu là Nam: Âm Nam;

* Nếu là Nữ: Âm Nữ.

3- Xác định Niên Mệnh: Dựa theo bản "Nạp Âm- Niên Mệnh" đã tính sẵn của khoa Tử Vi. (xem ở dưới)

4 - An hai cung Mệnh - Thân của đương sự rồi lấy Mệnh làm căn cứ để an tiếp đủ 12 Cung Tử Vi vào 12 cung Địa bàn.

5- An hai Sao chủ Mệnh chủ Thân: Theo bảng đã tính sẵn.

6- An 12 Cung Tử Vi dựa theo cung Mệnh.

7- Tìm Cục: Theo vi trí cung Mệnh và Thiên Can của tuổi.

8- An Sao: * bốn chòm sao chính và các chòm sao phụ: đều theo các nguyên tắc riêng của từng chòm.

9- Ghi các Đại Hạn (10 năm) và các Tiểu Hạn hay Niên Hạn từng năm.

10- An các sao Lưu Hạn.

11- Đánh giá tổng quát lá số :

* Thuộc Thể Cách gì, phân loại tốt, xấu.

* Những nét đặc điểm về tính cách của Mệnh và Thân (xét theo thế Tam Hợp) và những dự báo theo các khả năng.

* Xét các cung khác, nhất là những cung quan trọng như Phu Thê, Tử Tức, Thiên Di ... đối với đương sự.

* Dự báo về Đại Hạn và Tiểu hạn.

* Kết luận cuối cùng.

Dưới đây là cách lập Lá Số cụ thể theo từng mục

1- Lập 12 cung Địa bàn lá số trên giấy

Kẻ 12 ô ngoại vi (mỗi cạnh 4 ô) theo hình chữ nhật (hoặc hình vuông), ghi tên 12 Địa Chi, bắt đầu cung Tý ở ô thứ 2 góc dưới phải đi theo chiều thuận kim đồng hồ, từ Tý đến Sửu, Dần... và tận cùng là cung Hợi ở đúng góc dưới phải (bên phải cung Tý). Ô Trung Tâm bằng 4 ô ngoại vi dùng để ghi theo mẫu thống nhất như dưới đây:

* Họ Tên cùng Giờ, Ngày, Tháng, Năm sinh theo Can Chi, tuổi âm dương và Niên Mệnh theo phép "Nạp Âm" của đương sự.

Ví dụ 1: Ông Trần Văn X. sinh 20 giờ 30 phút đêm ngày 29 tháng 11 năm 1962. Đổi ra âm lịch là giờ Mậu Tuất, ngày mồng 3 tháng 11 năm Nhâm Dần (tức ngày Tân Hợi, tháng Nhâm Tý, năm Nhâm Dần). Niên Mệnh thuộc Kim Bạc Kim (tra trong

bảng). Tuổi Nhâm Dần thuộc Dương Nam. Ghi tất cả những điều này vào ô giữa Địa Bàn.

* Hai dòng cuối ghi: - Cục (sẽ điền vào sau) ;

- Sao chủ Mệnh và Sao chủ Thân (điền sau).

Địa Bàn Lá Số

<table>
<tr><td>Tị - (âm Hỏa)</td><td>Ngọ- (D. Hỏa)</td><td>Mùi- (âmThổ)</td><td>Thân- (D. Kim)</td></tr>
<tr><td>Thìn- (D. Thổ)</td><td colspan="2" rowspan="2">Trần Xuân X Tuổi:
Dương Nam
Sinh giờ Hợi Ngày 1, th.11
Năm Nhâm Dần
Niên Mệnh: Kim Bạc Kim
Cục Mộc tam Cục
Sao chủ mệnh Sao chủ Thân:
Lộc Tồn Thiên Lương</td><td>Dậu - (âm Kim)</td></tr>
<tr><td>Mão - (âm Mộc)</td><td>Tuất- (D. Thổ)</td></tr>
<tr><td>Dần- (D. Mộc)</td><td>Sửu - (âmThổ)</td><td>Tý- (D. Thủy)</td><td>Hợi - (âm Thủy)</td></tr>
</table>

2- Xác định tuổi Âm hay Dương: Dựa theo Can Chi của tuổi. Hệ thống Can Chi được xếp theo số thứ tự Can từ 1 đến 10; Chi từ 1 đến 12. Các thứ tự Lẻ đều là Dương; các thứ tự Chẵn đều là Âm.

Số Can dương đi với Chi dương; Can âm đi với Chi âm, không bao giờ Can dương đi với Chi âm hay ngược lại cả. Vì vậy để xác định tuổi âm hay dương ta chỉ cần xem Thiên Can của tuổi thuộc âm hay dương.

* Năm Thiên Can thuộc Dương là: Giáp - Bính - Mậu - Canh - Nhâm.

* Năm Thiên Can thuộc Âm là: Ất - Đinh - Kỷ - Tân - Quý.

Tuổi của ông X. là tuổi Nhâm Dần, như vậy ông thuộc "Dương Nam"

3- Xác định Niên Mệnh: Xem bảng Niên Mệnh ghi sẵn dưới đây (xem thêm trong mục Số Hà Lạc). Trường hợp ông X. *tuổi Nhâm Dần, Niên Mệnh thuộc* Kim Bạc Kim. *(Cần nhắc lại: Niên Mệnh theo phép "Nạp Âm" là do khoa Tử Vi sáng tạo ra, lý luận còn rối rắm và lủng củng, chưa thật thuyết phục, vì vậy khi lý giải không nên quá "mê tín" vào vấn đề này).*

Bảng Niên Mệnh của vòng Giáp Tý- 60 năm

NĂM	NIÊN MỆNH	NĂM	NIÊN MỆNH
1- Giáp Tý **2- Ất Sửu**	Hải Trung Kim (Khắc Bình Địa Mộc)	**31- Giáp Ngọ** **32- Ất Mùi**	Sa Trung Kim (Khắc Thạch Lựu Mộc)
3- Bính Dần **4- Đinh Mão**	Lư Trung Hỏa (Khắc KiếmPhongKim)	**33- BínhThân** **34- Đinh Dậu**	Sơn Hạ Hỏa (Khắc Đại Khê Thủy)
5- Mậu Thìn **6- Kỷ Tỵ**	Đại Lâm Mộc (Khắc Đại Trạch Thổ)	**35- MậuTuất** **36- Kỷ Hợi**	Bình Địa Mộc (Khắc Sa Trung Kim)
7- Canh Ngọ **8- Tân Mùi**	Lộ Bàng Thổ (Khắc Tuyền Trung Thủy)	**37- Canh Tý** **38- Tân Sửu**	Bích Thượng Thổ (Khắc Thiên Thượng Thủy)
9-NhâmThân **10- Quý Dậu**	Kiếm Phong Kim (Khắc Phúc Đăng Hỏa)	**39-NhâmDần** **40- Quý Mão**	Kim Bạc Kim (Khắc Đại Lâm Mộc)
11- Giáp Tuất **12- Ất Hợi**	Sơn Đầu Hỏa (Khắc Sa Trung Kim)	**41- Giáp Thìn** **42- Ất Tị**	Phúc Đăng Hỏa (Khắc Thoa Xuyến Kim)
13- Bính Tý **14- Đinh Sửu**	Giang Hà Thủy (Khắc Thiên Thượng Hỏa)	**43- Bính Ngọ** **44- Đinh Mùi**	Thiên Hà Thủy (Khắc Thiên Thượng Hỏa)
15- Mậu Dần **16- Kỷ Mão**	Thành Đầu Thổ (Khắc Giang Hà Thủy)	**45- MậuThân** **46- Kỷ Dậu**	Đại Trạch Thổ (Khắc GiangHàThủy)
17- Canh Thìn	Bạch Lạp Kim	**47- CanhTuất**	Thoa Xuyến Kim

18- Tân Tỵ	(Khắc Phúc Đăng Hỏa)	**48- Tân Hợi**	(Khắc Bình Địa Mộc)
19-NhâmNgọ **20- Quý Mùi**	Dương Liễu Mộc (Khắc Lộ Bàng Thổ)	**49-Nhâm Tý** **50- Quý Sửu**	Tang Đố Mộc (Khắc Ốc Thượng Thổ)
21- Giáp Thân **22- Ất Dậu**	Tuyền Trung Thủy (Khắc ThiênThượngHỏa)	**51- Giáp Dần** **52- Ất Mão**	Đại Khê Thủy (Khắc Sơn Hạ Hỏa)
23- BínhTuất **24- Đinh Hợi**	Ốc Thượng Thổ (Khắc Thiên Thượng Thủy)	**53- BínhThìn** **54- Đinh Tị**	Sa Trung Thổ (Khắc Dương Liễu Mộc)
25- Mậu Tý **26- Kỷ Sửu**	Tích Lịch Hỏa (Khắc Giang Hà Thủy)	**55- Mậu Ngọ** **56- Kỷ Mùi**	Thiên Thượng Hỏa (Khắc Sa Trung Kim)
27- CanhDần **28- Tân Mão**	Tùng Bách Mộc (Khắc Lộ Bàng Thổ)	**57-CanhThân** **58- Tân Dậu**	Thạch Lựu Mộc (Khắc Bích Thượng Thổ)
29- Nhâm Thìn **30- Quý Tị**	Trường Lưu Thủy (Khắc Thiên Thượng Hỏa)	**59-NhâmTuất** **60- Quý Hợi**	Đại Hải Thủy (Khắc Thiên Thượng Hỏa)

4- An 2 cung Mệnh và Thân

* Mệnh an theo tháng sinh và giờ sinh

Năm Âm Lịch hiện đang dùng là năm "Kiến Dần", có nghĩa là các năm đều lấy tháng giêng đầu năm là tháng Dần. Vì vậy, để an cung Mệnh, phải khởi đầu tứ cung Dần ở Địa Bàn là tháng giêng, theo *chiều thuần* kim đồng hồ, mỗi ô một tháng đến tháng sinh. Rồi coi cung tháng sinh đó là giờ Tý, *tính nghịch chiều kim đồng hồ đến giờ sinh*, gặp cung nào thì an Mệnh vào cung đó. *Ông X. sinh tháng 11, tức tháng Tý.*

*** Coi cung tháng sinh là giờ Tuất, rơi vào cung Dần. Vậy cung Dần (Dương Mộc) là cung an Mệnh của ông X.* Niên Mệnh của ông thuộc Kim, (Kim Bạc Kim) đóng tại cung Địa Bàn thuộc Mộc là "Kim khắc Mộc" thuộc thế "Khắc xuất" (Mệnh chế

ngự được Địa Bàn), có khả năng chế ngự được hoàn cảnh sau này, nhưng cũng phải tổn hao sực lực.

* **Thân cũng lấy cung tháng sinh làm giờ Tý,** nhưng tính theo *chiều thuận kim đồng hồ* đến giờ sinh. Trường hợp ông X. giờ sinh của ông trùng vào cung Hợi (âm Thuỷ) của Địa Bàn. Như vậy cung *Thân của ông đóng tại Hợi (âm Thuỷ)* Mệnh ông X. thuộc Kim mà Thân của ông đóng tại Thuỷ, như vậy là "*Kim sinh Thuỷ*", Thân của ông gặp thế "*sinh xuất*", tốt nhưng hao cho mệnh. Tuổi thành thân của ông tuy gặp nhiều thuận lợi nhưng vẫn phải cố gắng, tổn hao sức lực nhiều mới thành sự nghiệp.

Sơ bộ nhận định cũng đã cho ta biết đại cương về Vận Số của ông X. Lúc tuổi trẻ và khi thành thân.

Cần chú ý: Theo thống kê :

** Người sinh vào giờ Tý các tháng đều có Mệnh và Thân đồng cung ở tháng sinh, ví dụ: sinh vào giờ Tý tháng giêng (tức tháng Dần) thì Thân Mệnh đồng cung ở Dần. Trái lại người sinh vào giờ Ngọ (cung đối xứng với Tý) thì lại có Thân Mệnh đồng cung ở cung đối xứng với cung Dần là cung Thân.*

** Người sinh vào giờ Tý tháng Hai (tháng Mão) thì Thân Mệnh đồng cung ở Mão; còn người sinh giờ Ngọ tháng Hai thì lại có Thân Mệnh ở cung đối xứng với cung Mão là cung Dậu.*

* Các tháng khác cứ thế mà suy ra: hai người *sinh cùng tháng nhưng ở hai giờ đối xứng Tý - Ngọ* thì sẽ có Thân Mệnh đồng cung và đối xứng theo Tý - Ngọ; Mão - Dậu; Dần - Thân; Tị - Hợi; Thìn - Tuất; Sửu - Mùi (xem bảng trang dưới).

Kết quả là: * *Chỉ tính theo năm sinh ta đã có 12 loại "Mệnh-Thân" khác nhau. * Tính thêm giờ sinh ta sẽ có "12 x 12 = 144" loại*

Mệnh- Thân khác nhau. Như vậy sự phân loại "Vận Số nhân văn" trong Tử Vi đã chia ra bước đầu là 144 loại.

5- An 2 sao chủ Mệnh và sao chủ Thân: Hai sao này ghi vào phần giữa lá số, dưới dòng ghi năm, tháng, Ngày, Giờ sinh của đương sự. Hai sao nay đi theo Địa Chi của tuổi, dùng để kết hợp với tập hợp các sao trong Tam hợp Mệnh và Thân để dự báo, tuy nhiên không quan trọng lắm, nên nhiều người chỉ dùng bảng an sao chung, không chú ý đến 2 sao này. Sao chủ Mệnh và chủ Thân được an theo bảng tóm tắt dưới đây .

Bảng an 2 sao Mệnh và Thân theo Chi Tuổi

Tuổi	Sao chủ Mệnh	Sao chủ Thân
Tý	Tham Lang	*Linh Tinh*
Sửu	Cự Môn	*Thiên Tướng*
Dần	Lộc Tồn	*Thiên Lương*
Mão	Văn Khúc	*Thiên Đồng*
Thìn	Liêm Trinh	*Văn Xương*
Tỵ	Vũ Khúc	*Thiên Cơ*
Ngọ	Phá Quân	*Hoả Tinh*
Mùi	Vũ Khúc	*Thiên Tướng*
Thân	Liêm Trinh	*Thiên Lương*
Dậu	Văn Khúc	*Thiên Đồng*
Tuất	Lộc Tồn	*Văn Xương*
Hợi	Cự Môn	*Thiên Cơ*

6- An 12 cung Tử Vi theo cung Mệnh:

Lấy *Cung Mệnh làm mốc,* an theo chiều thuận 11 cung còn lại theo trật tự dưới:

1- Mệnh ⟶ 2- Phụ Mẫu ⟶ 3- Phúc Đức ⟶
4- Điền Trạch ⟶ 5- Quan Lộc ⟶ 6- Nô Bộc ⟶
7- Thiên Di ⟶ 8- Tật Ách ⟶ 9- Tài Bạch ⟶
10- Tử Tức ⟶ 11- Phu Thê ⟶ 12- Huynh Đệ.

Ta nhận thấy: 12 cung Đại Bàn thì **cố định, còn** 12 cung Tử

Vi thì di chuyển trên 12 cung Địa Bàn đó theo một trật tự nhất định, cũng chỉ tạo ra được *12 loại "vị trí Mệnh" trên 12 cung Địa Bàn*. Nhưng cặp "Mệnh - Thân" thì tạo thành 144 tình huống khác nhau.

* Cần nhắc lại rằng: Khoa Tử Vi coi "Mệnh" hay "Bản Mệnh" mỗi người là do "Hành" theo phép "nạp âm" (đã nói ở trên) quyết định. Phép "nạp âm" này thực tế là phép chia 5 Hành cơ bản ra thành 30 Hành chi tiết, mục đích để phục vụ việc giải thích sự "sinh - khắc" khác nhau giữa các Hành. Ví dụ: trong thực tế có người bản mệnh là hành Kim, hành này "khắc Mộc". Nhưng họ lấy vợ hành Mộc lại vẫn chung sống hạnh phúc với nhau. Nhờ chia mỗi Hành ra làm 6 loại khác nhau nên có thể giải thích rằng: người chồng tuy thuộc Hành Kim nhưng là "Hải Trung Kim" (Kim dưới biển) thì không thể khắc được "Bình Địa Mộc" của người vợ. Tuy nhiên phép "nạp âm" mang đậm nét chủ quan, vì vậy ở đây chúng tôi không đặt lòng tin nhiều vào phương pháp đó.

* An 12 cung Tử Vi của ông Trần Văn X. (Ví dụ trên) theo trật tự trên ta được bảng Tử Vi của ông như sau:

Tị - *(âm Hỏa)* *Quan Lộc*	**Ngọ** - *(D. Hỏa)* *Nô Bộc*	**Mùi** - *(âmThổ)* *Thiên Di*	**Thân** - *(D. Kim)* *Tật Ách*
Thìn - *(D. Thổ)* *Điền Trạch*	Trần Văn X *Dương Nam* Sinh giờ Hợi Ngày 1, th.11 Năm Nhâm Dần Niên Mệnh: *Kim Bạc Kim*		**Dậu** - *(âm Kim)* *Tài Bạch*
Mão - *(âm Mộc)* *Phúc Đức*	Cục: Mộc tam Cục **Sao chủ Mệnh** **Lộc Tồn**	**Sao chủ Thân:** **Thiên Lương**	**Tuất** - *(D. Thổ)* *Tử Tức*
Dần - *(D. Mộc)* *Phụ Mẫu*	**Sửu** - *(âmThổ)* **Mệnh**	**Tý** - *(D. Thủy)* *Huynh Đệ*	**Hợi** - *(âm Thủy)* **Thân** *Phu Thê*

7- Tìm Cục Dựa theo vị trí cung Mệnh *và Thiên Can của tuổi*

Bảng Hướng Dẫn tìm Cục

CAN TUỔI	MỆNH AN TẠI CUNG					
	TÝ-SỬU	*DẦN-MÃO*	*THÌN-TỊ*	*NGỌ-MÙI*	*THÂN-DẬU*	*TUẤT-HỢI*
	CỤC					
Giáp-Kỷ	THỦY (Nhất Cục)	HỎA (Nhị Cục)	MỘC (Tam Cục)	THỔ (Ngũ Cục)	KIM (Tứ Cục)	HỎA (Nhị Cục)
Ất-Canh	HỎA (Nhị Cục)	THỔ (Ngũ Cục)	KIM (Tứ Cục)	MỘC (Tam Cục)	THỦY (Nhất Cục)	THỔ (Ngũ Cục)
Bính-Tân	THỔ (Ngũ Cục)	MỘC (Tam Cục)	THỦY (Nhất Cục)	KIM (Tứ Cục)	HỎA (Nhị Cục)	MỘC (Tam Cục)
Đinh-Nhâm	MỘC (Tam Cục)	KIM (Tứ Cục)	HỎA (Nhị Cục)	THỦY (Nhất Cục)	THỔ (Ngũ Cục)	KIM (Tứ Cục)
Mậu-Quý	KIM (Tứ Cục)	THỦY (Nhất Cục)	THỔ (Ngũ Cục)	HỎA (Nhị Cục)	MỘC (Tam Cục)	THỦY (Nhất Cục)

Trở lại quan niệm "Mệnh theo Hành" của từng người, là thuộc về bản chất và tính chất bẩm sinh của người đó. Bởi mọi dự báo cổ về Nhân học đều dựa theo vòng tuần hoàn thời gian Can Chi, vì vậy nó đều mang tính chất "định vị con gnười theo vị trí không gian" tùy theo Giờ, Ngày, Tháng, Năm sinh của họ.

Còn Không gian thuộc hướng nào thì đã mang sẵn "Hành" của hướng đó theo Hệ Tiên đề của Hà Đồ cổ. Trong Tử Vi, năm Can Chi thì được quy ước: Thiên Can của năm thuộc "Thiên thời" hay "thời vận"; còn "cục diện xã hội" (Địa cục) khi được sinh ra chính là cung an Mệnh của đương sự. Hai điều đó ảnh hưởng rất lớn đến vận mệnh con người khi được sinh ra. Thiên thời và Địa cục có phù hợp với bản mệnh riêng của người đó không (theo sinh khắc). Tìm Cục chính là tìm "thời vận" năm sinh "tương sinh hay tương khắc" với bản mệnh và cục an Mệnh của đương sự, để dự báo.

Ở trên ta đã biết tùy theo Giờ và Tháng sinh ta có 12 loại Mệnh đóng trên 12 cung Địa Bàn khác nhau (*Mệnh- Thân thì có 144 tình huống*). Nay mỗi loại Mệnh lại nằm trong 5 Cục, mặc dầu Cục là "Ngũ Hành" của tuổi, nhưng Ngũ Hành này lại đi theo 5 cặp Thiên Can, vì vậy có tới 30 loại Cục theo Thiên Can *(xem Bảng trang sau)*. Ví dụ: Mộc Tam Cục của tuổi Giáp-Kỷ, Mộc Tam Cục của các tuổi Ất- Canh, tuổi Bính- Tân, tuổi Đinh- Nhâm, tuổi Mậu- Quý. Các Hành khác cũng thế. Kết quả ta có 30 loại Cục khác nhau, Ba chục loại Cục đó lại liên quan đến 12 cung Mệnh, tạo thành 30 x 12 = 360 loại Cục riêng biệt của từng người, nhưng tựu trung cũng chỉ nằm trong 5 loại tên "Hành" của Cục. *Cục là biểu hiện cho "thời cuộc" khác nhau của mỗi người khi được sinh ra.*

Trường hợp ông *Trần Văn X.* tuổi Nhâm, Mệnh đóng tại cung Sửu là thuộc *"Mộc Tam Cục"*.

An Mệnh và Thân theo Tháng và Giờ sinh
(Tạo thành 144 loại "Mệnh - Thân" theo Tháng và Giờ sinh)

Giờ Tháng	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giêng - M	**Dần**	Sửu	Tí	Hợi	Tuất	Dậu	**Thân**	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	**Mão**
Th.	**Dần**	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	**Thân**	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	**Sửu**
Hai- M	**Mão**	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	**Dậu**	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	**Thìn**
Th.	**Mão**	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	**Dậu**	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	**Dần**
Ba- M	**Thìn**	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	**Tuất**	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	**Tị**
Th.	**Thìn**	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	**Tuất**	Hợi	Tý	Sửu	Dần	**Mão**
Tư- M	**Tị**	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	**Hợi**	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	**Ngọ**
Th.	**Tị**	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	**Hợi**	Tý	Sửu	Dần	Mão	**Thìn**
Năm- M	**Ngọ**	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	**Tý**	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	**Mùi**
Th.	**Ngọ**	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	**Tý**	Sửu	Dần	Mão	Thìn	**Tị**
Sáu- M	**Mùi**	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	**Sửu**	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	**Thân**
Th.	**Mùi**	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	**Sửu**	Dần	Mão	Thìn	Tị	**Ngọ**
Bảy- M	**Thân**	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	**Dần**	Sửu	Tí	Hợi	Tuất	**Dậu**
Th.	**Thân**	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	**Dần**	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	**Mùi**
Tám- M	**Dậu**	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	**Mão**	Dần	Sửu	Tý	Hợi	**Tuất**
Th.	**Dậu**	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	**Mão**	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	**Thân**
Chín- M	**Tuất**	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	**Thìn**	Mão	Dần	Sửu	Tý	**Hợi**
Th.	**Tuất**	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	**Thìn**	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	**Dậu**
Mười- M	**Hợi**	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	**Tị**	Thìn	Mão	Dần	Sửu	**Tý**
Th.	**Hợi**	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	**Tị**	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	**Tuất**
M.Một- M	**Tý**	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	**Ngọ**	Tị	Thìn	Mão	Dần	**Sửu**
Th.	**Tý**	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	**Ngọ**	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	**Hợi**
Chạp- M	**Sửu**	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	**Mùi**	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	**Dần**
Th.	**Sửu**	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	**Mùi**	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	**Tý**

8- An Sao

Khoa Tử Vi dựa theo tiên đề "*nhân chi sơ, tính bản thiện*", cho bản tính con người ban đầu là "Thiện" cho nên mới lấy sao Tử Vi với ý nghĩa là một sao tốt nhất, hoàn thiện nhất đứng đầu 108 sao, và lấy luôn tên sao đó đặt tên cho môn dự báo nhân cách và số mệnh đặc biệt này. Quan niệm Dịch cổ còn cho rằng "*Nhân thân, tiểu vũ trụ*", con người là một vũ trụ nhỏ, cho

nên 108 sao cũng chính là 108 tính chất "tương phản" đã "hoạt hóa" tương phản lẫn nhau của Tạo Hóa. Đặc tính đó Tạo hóa đã ban cho con người. Vì vậy tập hợp 108 sao luôn luôn mang tính phản diện của nhau, cũng không phải là đồng đều, tuy sao nào cũng quan trọng, nhưng cũng phải chia thành các nhóm sao chính, các nhóm sao quan trọng và các sao phù trợ, tuần hoàn nhịp nhàng y như 8 chu kỳ của các Nguyên Tố hóa học trong bảng "tuần hoàn Mendeleev" vậy. Cách an các nhóm sao phụ thuộc vào mọi điều kiện của: giờ, ngày, tháng, năm sinh từng người. Theo người xưa, là không bỏ sót một yếu tố nào của những khả năng liên quan đến lá số tính theo tuổi thuộc Hệ Can Chi đã được hoạt hóa. Kết quả là có loại an theo Ngày, Giờ, Tháng, Năm sinh; loại an theo Cục; loại an theo Can hay Chi của tuổi; loại an theo thế Tam hợp từng tuổi; loại an theo các Chính tinh và một số Phụ tinh quan trọng; loại an theo tuổi âm dương; loại an theo một số cung quan trọng trong 12 cung Tử Vi; loại an theo vài cung quan trọng trong 12 cung Địa Bàn. Về quỹ đạo, có chòm an theo trật tự thuận chiều kim đồng hồ; có chòm an nghịch chiều kim đồng hồ. Có các quy ước như sau:

1- An hai chòm Sao Chính: Tử Vi và Thiên Phủ.

**** Tử Vi:*** Có 6 sao: 1-Tử Vi; 2-Thiên Cơ; 3-Thái Dương; 4-Vũ Khúc; 5-Thiên Đồng; 6-Liêm Trinh.

**** Thiên Phủ:*** Có 8 sao: 1-Thiên Phủ; 2-Thái Âm; 3-Tham Lang; 4-Cự Môn; 5-Thiên Tướng; 6-Thiên Lương; 7-Thất Sát; 8-Phá Quân. Hai nhóm Tử Vi- Thiên Phủ tạo thành 14 sao chính.

**** Cách an nhóm Tử Vi - Thiên Phủ:***

An theo vòng xoắn thuận nghịch như trong các mô hình Tiên Thiên và Hậu Thiên bát Quái:

* Chòm Tử Vi an theo chiều nghịch kim đồng hồ.

* Chòm Thiên Phủ an theo chiều thuận kim đồng hồ.

An hai chòm này đều phải *lấy sao Tử Vi làm mốc*, vì vậy

phải tìm vị trí an sao Tử Vi trước. Theo thống kê: chỉ có hai vị trí để hai sao Tử Vi và Thiên Phủ đồng cung là hai cung Dần và cung Thân. Vì vậy lấy vị trí 2 sao này đồng cung cho dễ nhớ. Ví dụ: Hai sao Tử Vi và Thiên Phủ đều đóng ở cung Thân, ta có bảng an 14 chính tinh như sau:

*** Chòm Tử Vi:** theo chiều nghịch kim đồng hồ, an tiếp 2- Thiên Cơ, để trống một cung *(không nói rõ vì sao bỏ trống)*, an tiếp: 3-Thái Dương, tiếp 4- Vũ Khúc, tiếp 5- Thiên Đồng, bỏ trống hai cung, an 6- Liêm Trinh.

*** Chòm Thiên Phủ:** theo chiều thuận: An Thiên Phủ đồng cung với Tử Vi rồi tiếp: 2-Thái Âm, 3-Tham Lang, 4-Cư Môn, 5-Thiên Tướng, 6-Thiên Lương, 7-Thất Sát, bỏ trống ba ô *(không nói rõ lý do bỏ trống 3 ô)*, an tiếp 8-Phá quân cuối cùng.

Để cho việc an hai chòm sao này được thuận lợi, trong thực hành người ta đã tính sẵn bảng an 14 chính tình trên theo vị trí của Tử Vi, từ cung Tý đến cung Hợi (xem bảng trang sau). Sau khi đã tìm được vị trí sao Tử Vi thì an tiếp 13 sao còn lại.

Đi nghịch ←

Thái dương Tị	Ngọ	*Thiên Cơ* Mùi	Thân *TỬ VI*
Vũ Khúc Thìn			Dậu
Mão *Thiên Đồng*			Tuất
Dần	Sửu	Tý *Liêm Trinh*	Hợi

Chòm Tử Vi theo chiều nghịch

Đi thuận kim đồng hồ →

Tị	*Phá Quân*	Mùi	Thân *THIÊN PHỦ*
Thìn			Thái Âm Dậu
Mão			Tuất *Tham Lang*
Thất Sát	*Thiên Lương*	*Thiên Tướng*	Hợi *Cự Môn*

Chòm Thiên Phủ theo chiều thuận

*** Vị trí sao Tử Vi:** Để thuận lợi trong thực hành, người ta đã tính sẵn vị trí sao Tử Vi theo ngày sinh và theo Cục. Ví dụ người sinh ngày mồng 1 đầu tháng, tùy theo Cục của tuổi, sẽ có 5 vị trí của Tử Vi như sau:

- Thủy Nhất cục : Tử Vi ở cung Sửu ;
- Hỏa Nhị cục : Tử Vi ở cung Dậu ;
- Mộc Tam cục : Tử Vi ở cung Thìn ;
- Kim Tứ cục : Tử Vi ở cung Hợi ;
- Thổ Ngũ cục : Tử Vi ở cung Ngọ .

Sinh các ngày khác trong tháng cũng đã được tính sẵn vị trí của Tử Vi bảng dưới:

Vị trí an sao Tử Vi theo ngày sinh và Cục

NGÀY SINH	THỦY *Nhất Cục*	HỎA *Nhị Cục*	MỘC *Tam Cục*	KIM *Tứ Cục*	THỔ *Ngũ Cục*
	Cung	Sao	Tử	Vi	đóng
1.	Sửu	Dậu	Thìn	Hợi	Ngọ
2.	Dần	Ngọ	Sửu	Thìn	Hợi
3.	Dần	Hợi	Dần	Sửu	Thìn
4.	Mão	Thìn	Tị	Dần	Sửu
5.	Mão	Sửu	Dần	Tý	Dần
6.	Thìn	Dần	Mão	Tị	Mùi
7.	Thìn	Tuất	Ngọ	Dần	Tý
8.	Tị	Mùi	Mão	Mão	Tị
9.	Tị	Tý	Thìn	Sửu	Dần
10.	Ngọ	Tị	Mùi	Ngọ	Mão
11.	Ngọ	Dần	Thìn	Mão	Thân
12.	Mùi	Mão	Tị	Thìn	Sửu
13.	Mùi	Hợi	Thân	Dần	Ngọ
14.	Thân	Thân	Tị	Mùi	Mão
15.	Thân	Sửu	Ngọ	Thìn	Thìn
16.	Dậu	Ngọ	Dậu	Tị	Dậu
17.	Dậu	Mão	Ngọ	Mão	Dần
18.	Tuất	Thìn	Mùi	Thân	Mùi
19.	Tuất	Tý	Tuất	Tị	Thìn
20.	Hợi	Dậu	Mùi	Ngọ	Tị
21.	Hợi	Dần	Thân	Thìn	Tuất
22.	Tý	Mùi	Hợi	Dậu	Mão
23.	Tý	Thìn	Thân	Ngọ	Thân
24.	Sửu	Tị	Dậu	Mùi	Tị
25.	Sửu	Sửu	Tý	Tị	Ngọ
26.	Dần	Tuất	Dậu	Tuất	Hợi
27.	Dần	Mão	Tuất	Mùi	Thìn
28.	Mão	Thân	Sửu	Thân	Dậu
29.	Mão	Tị	Tuất	Ngọ	Ngọ
30.	Thìn	Ngọ	Hợi	Hợi	Mùi

An các Sao còn lại của 2 chòm Sao Chính

Dựa theo vị trí sao Tử Vi, an các sao còn lại trong 2 chòm sao chính: Viết tắt: *M=Miếu đ; Đ=Đắc địa; V=Vượng địa; V =Hãm địa (Xấu).*

CUNG	*Cung an các chính tinh*											
TỬ VI	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
TÝ	*TỬ VI *Thiên Phủ*	*Thái Âm*	*Tham Lang-*	*Cự Môn*	*LIÊM - *Thiên Tướng*	*Thiên Lương*	*Thất Sát*	* ĐỒNG	* VŨ-	*THÁI DƯƠNG	*Phá Quân*	*THIÊN CƠ- (H)
SỬU	THIÊN CƠ (Đ)	*TỬ VI *Phá-* (V)	*Thái Âm*	*Tham Lang-*	*Cự Môn*	* LIÊM *Thiên Tướng*	*Thiên Lương*	*Thất Sát*	*ĐỒNG-	*VŨ KHÚC	THÁI DƯƠNG (H)	*Phá Quân*
DẦN	*Phá* (M)	CƠ- (Đ)	TỬ VI *Phủ*	*Âm* (H)	*Tham* -(V)	*Cự* (H)	*LIÊM **Tướng* (V)	*Thiên Lương*	*Sát* (M)	ĐỒNG (H)	VŨ Khúc	DƯƠNG (H)
MÃO	DƯƠNG (H)	*Phá* (M)	CƠ- (Đ)	*TỬ VI *Phủ*	*Âm* (H)	*Tham* -(V)	*Cự* (H)	*LIÊM **Tướng* (V)	*Thiên Lương*	*Sát* (M)	ĐỒNG (H)	VŨ Khúc
THÌN	VŨ Khúc	DƯƠNG (H)	*Phá* (M)	CƠ- (Đ)	TỬ VI *Phủ*	*Âm* (H)	*Tham* -(V)	*Cự* (H)	*LIÊM**Tư ơng* (V)	*Thiên Lương*	*Sát* (M)	ĐỒNG (H)
TỊ	ĐỒNG (H)	VŨ Khúc	DƯƠG (H)	*Phá* (M)	CƠ- (Đ)	*Tử Vi (M) *Phủ*	*Âm* (H)	*Tham* -(V)	*Cự* (H)	*LIÊM T *ướg* (V)	*Thiên Lương*	*Sát* (M)
NGỌ	*Sát* (M)	ĐỒNG (H)	VŨ Khúc	DƯƠG (H)	*Phá* (M)	CƠ- (Đ)	TỬ VI **Phủ*	*Âm* (H)	*Tham* -(V)	*Cự* (H)	*LIÊM *Tướng* (V)	*Thiên Lương*
MÙI	*Thiên Lương*	*Sát* (M)	ĐỒNG (H)	VŨ Khúc	DƯƠG (H)	*Phá* (M)	CƠ- (Đ)	*TỬ VI *Phủ*	*Âm* (H)	*Tham* -(V)	*Cự* (H)	*LIÊM *Tướng* (V)
THÂN	*LIÊM *Tướng* (V)	*Thiên Lương*	*Sát* (M)	ĐỒNG (H)	VŨ Khúc	DƯƠNG (H)	*Phá* (M)	CƠ- (Đ)	* TỬ VI (M) **Th.Phủ*	*Âm* (H)	*Tham* -(V)	*Cự* (H)
DẬU	*Cự* (H)	*LIÊM *Tướng* (V)	*Thiên Lương*	*Sát* (M)	ĐỒNG (H)	VŨ Khúc	DƯƠNG (H)	*Phá* (M)	CƠ- (Đ)	TỬ VI (M) **Th.Phủ*	*Âm* (H)	*Tham* -(V)
TUẤT	*Tham* -(V)	*Cự* (H)	*LIÊM *Tướng* (V)	*Thiên Lương*	*Sát* (M)	ĐỒNG (H)	VŨ KHÚC	DƯƠNG (H)	*Phá* (M)	TH.CƠ (Đ)	* TỬ VI (M) *Th.Phủ*	*Âm* (H)
HỢI	*Âm* (H)	*Tham* -(V)	*Cự* (H)	*LIÊM *Tướng* (V)	*Thiên Lương*	*Sát* (M)	ĐỒNG (H)	VŨ Khúc	DƯƠNG (H)	*Phá* (M)	CƠ- (Đ)	** TỬ VI *Th.Phủ*

Viết tắt tên Sao: *Tử (Tử Vi); Phủ (Thiên Phủ); Phá (Phá Quân); Liêm (Liêm Trinh); Sát (Thất Sát); Tham (Tham Lang); Âm (Thái âm); Dương (Thái dương); Đồng (Thiên Đồng); Lương (Thiên Lương); Tướng (Thiên Tướng); Cơ (Thiên Cơ); Cự (Cự Môn); Vũ (Vũ Khúc); Vũ (Vũ Khúc).*

2- An chòm Sao "Tràng Sinh" theo Cục và tuổi Âm Dương

Gồm 12 sao, đứng đầu là sao Tràng Sinh. Sao này có vị trí thay đổi tùy theo Cục như bảng dưới đây:

* Thủy nhất Cục: an Tràng Sinh tại cung Thân.
* Hỏa nhị Cục: an Tràng Sinh tại cung Dần.
* Mộc tam Cục: an Tràng Sinh tại cung Hợi.
* Kim tứ Cục: an Tràng Sinh tại cung Tị.
* Thổ ngũ Cục: an Tràng Sinh tại cung Thân.

Sau khi an Tràng Sinh thì *an tiếp 11 sao còn lại, trật tự theo tuổi âm dương,* Dương Nam, âm nữ thì an theo chiều thuận kim đồng hồ;

Âm Nam, Dương Nữ thì an theo chiều nghịch .

Mỗi sao một cung như sau: 1- Tràng Sinh (T); 2- Mộc Dục (X);

3- Quan Đới (X); 4- Lâm Quan (T); 5- Đế Vương (T); 6- Suy (X); 7- Bệnh (X); 8- Tử (X); 9- Mộ (X); 10- Tuyệt (X); 11- Thai (X); 12- Dưỡng (T). *(Chữ trong vòng ngoặc: (T) = sao tốt; (X) = sao xấu).*

Ví dụ trên: *Trường hợp ông Trần Văn X, ta có bảng an các sao chính và chòm Tràng Sinh như dưới đây :*

Thìn- *(D. Thổ)* **PHÚC** * *CỰ MÔN* *Dưỡng*	**Tị** - *(âm Hỏa)* **ĐIỀN** * LIÊM TRINH *THIÊN TƯỚNG* **TRÀNG SINH**	**Ngọ**- *(D. Hỏa)* **QUAN** * *THIÊN LƯƠNG* *Mộc Dục*	**Mùi**- *(âmThổ)* **NÔ** * *THẤT SÁT* *Quan Đới*
Mão - *(âm Mộc)* **PHỤ** * *THAM LANG* *Thai*	Trần Văn X. Tức giờ Mậu Tuất mồng 3 Tân mùi tháng Nhâm Tý năm Nhâm Dần Dương Nam	Sinh 20g30 Ngày 29, tháng 11 Năm 1962	**Thân**- *(D. Kim)* **DI** * THIÊN ĐỒNG *Lâm Quan*
Dần- *(D. Mộc)* ***Mệnh*** * *THÁI ÂM* *Tuyệt*	Niên Mệnh: Cục: Sao chủ Mệnh: **Lộc Tồn**	*Kim Bạc Kim* Kim Tứ Cục Sao chủThân: **Thiên Lương**	**Dậu** - *(âm Kim)* **TẬT** * VŨ KHÚC *Đế Vương*
Sửu - *(âmThổ)* **HUYNH** * *Tử Vi*-**THIÊN PHỦ** *Mộ*	**Tý**- *(D. Thủy)* **PHU THÊ** * THIÊN CƠ *Tử*	**Hợi** - *(âm Thủy)* **TỬ TỨC** * *PHÁ QUÂN* *Bệnh*	**Tuất**- *(D. Thổ)* *Thân* ***TÀI*** * THÁI DƯƠNG *Suy*

3- An theo Can Chi năm sinh: Chỉ có sao"Tuần Không"

Vị trí an sao Tuần Không

CAN	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
CHI	*Vị trí an sao Tuần không: ở giáp biên 2 cung như dưới :*									
Tý	Tuất Hợi		Thân Dậu		Ngọ Mùi		Thìn Tị		Dần Mão	
Sửu		Tuất Hợi		Thân Dậu		Ngọ Mùi		Thìn Tị		Dần Mão
Dần	Tý Sửu		Tuất Hợi		Thân Dậu		Ngọ Mùi		Thìn Tị	
Mão		Tý Sửu		Tuất Hợi		Thân Dậu		Ngọ Mùi		Thìn Tị
Thìn	Dần Mão		Tý Sửu		Tuất Hợi		Thân Dậu		Ngọ Mùi	
Tị		Dần Mão		Tý Sửu		Tuất Hợi		Thân Dậu		Ngọ Mùi
Ngọ	Thìn Tị		Dần Mão		Tý Sửu		Tuất Hợi		Thân Dậu	
Mùi		Thìn Tị		Dần Mão		Tý Sửu		Tuất Hợi		Thân Dậu
Thân	Ngọ Mùi		Thìn Tị		Dần Mão		Tý Sửu		Tuất Hợi	
Dậu		Ngọ Mùi		Thìn Tị		Dần Mão		Tý Sửu		Tuất Hợi
Tuất	Thân Dậu		Ngọ Mùi		Thìn Tị		Dần Mão		Tý Sửu	
Hợi		Thân Dậu		Ngọ Mùi		Thìn Tị		Dần Mão		Tý Sửu

Ví dụ: Theo bảng trên, người sinh năm Giáp Tý: an sao Tuần tại biên giữa hai cung Tuất/ Hợi; người sinh năm Đinh Tị an sao Tuần tại biên giữa hai cung Tý/ Sửu v.v... *Trường hợp ông Trần văn X. sinh năm Nhâm Dần- Tuần an tại biên giữa hai cung "Thìn- Tị".*

4- An riêng theo Thiên Can năm sinh: Có sao Triệt Lộ (gọi tắt là Triệt), ***và 11 sao thuộc nhóm Lộc Tồn.***

Cũng như sao *Tuần, sao Triệt cũng được an ở vùng giáp biên hai cung Địa Bàn.*

Bảng an sao Triệt Lộ

Can Tuổi	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
	Cung an sao Triệt Lộ *(giáp biên)*									
TriệtLộ (H)	*Thân Dậu*	*Ngọ Mùi*	*Thìn Tị*	*Dần Mão*	*Tý Sửu*	*Thân Dậu*	*Ngọ Mùi*	*Thìn Tị*	*Dần Mão*	*Tý Sửu*

**** Nhóm Lộc Tồn:*** Gồm 11 sao- *cũng an theo Thiên Can năm sinh-* theo trật tự dưới đây: 1- Lộc Tồn; 2- Thiên trù; 3 - Lưu Hà; 4- Đà La; 5- Kình Dương; 6- Quốc ấn; 7- Đường Phù; 8- Thiên Khôi; 9- Thiên Việt; 10- Thiên Quan; 11- Thiên Phúc.

Nhóm Lộc Tồn an theo Thiên Can năm sinh

Can Tuổi	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
CÁC SAO	Cung an các sao nhóm Lộc Tồn									
LỘC TỒN (T)	Dần	Mão	Tị	Ngọ	Tý	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý
Đà La (X)	Sửu	Dần	Thìn	Tị	Thìn	Tị	Mùi	Thân	Tuất	Hợi
KìnhDương-(X)	Mão	Thìn	Ngọ	Mùi	Ngọ	Mùi	Dậu	Tuất	Tý	Sửu
Quốc Ấn(T)	Tuất	Hợi	Sửu	Dần	Sửu	Dần	Thân	Tị	Mùi	Thân
ĐườngPhù-T	Mùi	Thân	Tuất	Hợi	Tuất	Hợi	Sửu	Dần	Thìn	Tị
Thiên Khôi-T	Sửu	Tý	Hợi	Hợi	Sửu	Tý	Ngọ	Ngọ	Mão	Mão
Thiên Việt-(T)	Mùi	Thân	Dậu	Dậu	Mùi	Thân	Dần	Dần	Tị	Tị
Thiên Quan-T	Mùi	Thìn	Tị	Dần	Mão	Dậu	Hợi	Dậu	Tuất	Ngọ
Thiên Phúc-T	Dậu	Thân	Tý	Hợi	Mão	Dần	Ngọ	Tị	Ngọ	Tị
ThiênTrù-(T)	Tý	Ngọ	Tý	Tị	Ngọ	Thân	Dần	Ngọ	Dậu	Hợi
Lưu Hà (H)	Dậu	Tuất	Mùi	Thân	Tý	Ngọ	Mão	Thìn	Hợi	Dần

5- An riêng theo Địa Chi năm sinh: Gồm chòm sao Thái Tuế (12 sao) và chòm Đào- Hồng (17 sao).

**** An 12 sao Thái Tuế:*** *Địa Chi của năm sinh thuộc cung nào thì an Thái Tuế vào cung đó.* Ví dụ tuổi Tý thì an Thái Tuế vào cung Tý; tuổi Sửu an Thái Tuế vào cung Sửu; tuổi Thìn an Thái Tuế vào cung Thìn... sau đó theo chiều thuận - không kể tuổi âm dương - an tiếp 11 sao còn lại, mỗi sao vào một cung, theo trật tự:

1-Thái Tuế (X): 2-ThiếuDương (T); 3-Tang Môn (X): 4 Thiếu Âm (T); 5-Quan Phù (X); 6-Tử Phù (X); 7- Tuế Phá (X); 8- Long Đức (T); 9-Bạch Hổ (X); 10-Phúc Đức (T); 11-Điếu Khắc (X); 12-Trực Phù (X).

Bảng an 12 sao chòm Thái Tuế

Chi năm sinh	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
Tên Sao	CUNG AN SAO											
1- Thái Tuế (X)	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
2- Thiếu Dương- (T)	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
3-TangMôn (X)	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
4-ThiếuÂm (T)	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần
5-Quan Phù (X)	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
6- Tử Phù (X)	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
7-Tuế Phá (X)	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị
8-LongĐức (T)	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ
9-Bạch Hổ (X)	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
10-PhúcĐức (T)	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân
11- Điếu Khách-(X)	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu
12-Trực Phù (X)	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất

Chú ý: Hàng đầu là vị trí Thái Tuế theo Chi của tuổi.

Ví dụ: Địa Chi năm sinh là Thìn (hay người tuổi Thìn), an Thái Tuế tại Thìn; an Thiếu Dương tại Tị, Tang Môn tại Ngọ, Thái Âm tại Mùi, an Quan Phù tại Thân v.v...

**** An 17 sao nhóm Đào-Hồng*:** Các sao này cũng an theo Địa Chi của tuổi, nhưng mỗi sao có vị trí ở một cung nhất định, theo trật tự:

Bảng an 17 sao nhóm Đào- Hồng theo ĐỊA CHI năm sinh

Chi năm sinh	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
Tên Sao					CUNG	AN	SAO					
1- ĐàoHoa (T)	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý
2- Hồng Loan- (T)	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn
3- CôThần (X)	Dần	Dần	Tị	Tị	Tị	Thân	Thân	Thân	Hợi	Hợi	Hợi	Dần
4- QuảTú- (X)	Tuất	Tuất	Sửu	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Thìn	Mùi	Mùi	Mùi	Tuất
5- Thiên Không-(X)	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
6- Thiên Khốc- (X)	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi
7- Thiên Hư-(X)	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị
8-ThiênHỷ- (T)	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất
9- Thiên Đức- (T)	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân
10-Nguyệt Đức- (T)	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
11-LongTrì (T)	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
12-Phượng Các- (T)	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi
13- HoaCái (T)	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi
14- Thiên Mã- (T)	Dần	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân	Tị
15- Kiếp Sát- (X)	Tị	Dần	Hợi	Thân	Tị	Thìn	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân
16-Phá Toái-(X)	Tị	Sửu	Dậu	Tị	Sửu	Dậu	Tị	Sửu	Dậu	Tị	Sửu	Dậu
17- Giải Thần-(T)	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi

1- Đào Hoa (T); 2- Hồng Loan (T); 3- Cô Thần (X);

4- Quả Tú (X); 5- Thiên Không (X); 6- Thiên Khốc (X);

7- Thiên Hư (X); 8- Thiên Hỷ (T); 9- Thiên Đức (T);

10- Nguyệt Đức (T);11- Long Trì (T); 12- Phượng Các (T);

13- Hoa Cái (T); 14-Thiên Mã (T); 15- Kiếp Sát (X);

16- Phá Toái (X); 17- Giải Thần (T). (xem bảng dưới).

Chú ý: Hàng đầu là vị trí Đào Hoa theo Chi của tuổi.

Ví dụ: Địa Chi năm sinh là Dần (hay người tuổi Dần), an Đào Hoa tại Mão; an Hồng Loan tại Sửu, Cô Thần tại Tị, Quả Tú tại Sửu; an Thiên Hư tại Thân v.v...

6- An theo Tháng sinh - Nhóm Tả Hữu 6 sao

Theo trật tự: **1- Tả Phù (T); 2- Hửu Bật (T); 3- Thiên Y (T);**

4- Thiên Riêu (X); 5- Thiên Giải (T); 6- Thiên Hình (X).

Ví dụ: Người sinh tháng giêng thì an Tả Phù cung Thìn; an Hữu Bật tại cung Tuất. Người sinh tháng ba thì an Tả Phù tại cung Ngọ; an Hữu Bật tại cung Thân. (Xem bảng dưới).

Tháng sinh	**Giêng**	**Hai**	**Ba**	**Tư**	**Năm**	**Sáu**	**Bảy**	**Tám**	**Chín**	**Mười**	**M.Một**	**Chạp**
TÊN SAO	**CUNG AN SAO**											
1- Tả Phù-(T)	**Thìn**	**Tị**	**Ngọ**	**Mùi**	**Thân**	**Dậu**	**Tuất**	**Hợi**	**Tý**	**Sửu**	**Dấn**	**Mão**
2- Hữu Bật (T)	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi
3-Thiên Y-(T)	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
4-ThiênRiêu-(X)	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
5-Thiên Giải-(T)	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
6-ThiênHình-(X)	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân

Chú ý: Dòng chữ đậm mục "Cung an sao" là vị trí Tả Phù theo tháng sinh.

7- An theo Giờ sinh: Nhóm Xương Khúc - 6 sao :

Theo trật tự: **1-Văn Xương (T); 2-Văn Khúc (T); 3-Thai Phụ (T); 4-Phong Cáo (T); 5-Địa Không (X); 6-Địa,Kiếp (X).**

Ví dụ: * Người sinh giờ Thìn, an Văn Xương ở Ngọ, Văn Khúc ở Thân, Thai Phụ ở Tuất, Phong Cáo ở Ngọ, Địa Không ở Mùi, Địa Kiếp ở Mão.

* Người sinh giờ Tý, an Văn Xương tại cung Tuất; an Văn Khúc tại cung Thìn.

* Người sinh giờ Mão an Văn Xương tại cung Mùi; an Văn Khúc cũng tại cung Mùi (đồng cung)... (Xem bảng dưới).

Bảng an theo Giờ sinh: 6 Sao nhóm Xương- Khúc

Giờ sinh	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
TÊN SAO	**CUNG AN SAO**											
1- Văn Xương-(T)	**Tuất**	**Dậu**	**Thân**	**Mùi**	**Ngọ**	**Tị**	**Thìn**	**Mão**	**Dần**	**Sửu**	**Tý**	**Hợi**
2- Văn Khúc-(T)	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
3-Thai Phụ-(T)	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị
4- Phong Cáo-(T)	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
5- Địa Không-(X)	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý
6- Địa Kiếp-(X)	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất

Chú ý: Dòng chữ đậm mục "Cung an sao" là vị trí Văn Xương theo Giờ sinh.

8- An theo Can tuổi cùng các Chính Tinh và 4 Phụ Tinh (Phụ, Bật, Xương, Khúc): **Bộ Tứ Hóa (4 sao)**

Bộ Tứ Hóa gồm 4 sao là: Hóa Lộc, Hóa Quyền, Hóa Khoa và Hóa Kị.

* Hai sao *Hóa Lộc và Hóa Quyền thì an theo các Chính Tinh.*

* Sao Hóa Khoa thì an theo Chính Tinh và 4 Phụ Tinh là Xương, Khúc, Phù, Bật.

* Riêng sao Hóa Kị thì an theo Chính Tinh và 2 Phụ Tinh là Xương, Khúc (Bảng dưới).

Bảng an Bộ Tứ Hóa

Can Tuổi	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
TÊN SAO	AN ĐỒNG CUNG với SAO :									
1- Hóa Lộc- (T)	Liêm Trinh	Thiên Cơ	Thiên Đồng	Thái Âm	Tham Lang	Vũ Khúc	Thái Dương	Cự Môn	Thiên Lương	Phá Quân
2-HóaQuyền (T)	Phá Quân	Thiên Lương	Thiên Cơ	Thiên Đồng	Thái Âm	Tham Lang	Vũ Khúc	Thái Dương	Tử Vi	Cự Môn
3-Hóa Khoa (T)	Vũ Khúc	Tử Vi	Văn Xương	Thiên Cơ	Hữu Bật	Thiên Lương	Thái Âm	Văn Khúc	Tả Phù	Thái Âm
4- Hóa Kị (X)	Thái Dương	Thái Âm	Liêm Trinh	Cự Môn	Thiên Cơ	Văn Khúc	Thiên Đồng	Văn Xương	Vũ Khúc	Tham Lang

Ví dụ: *Người tuổi Bính: an Hóa Lộc đồng cung với Thiên Đồng; Hóa Quyền đồng cung với Thiên Cơ; Hóa Khoa đồng cung với Văn Xương, Hóa Kị đồng cung với Liêm Trinh .*

***9- An theo Tam Hợp Chi của tuổi- theo Giờ sinh và tuổi Âm Dương:* Chi có cặp sao Hỏa Tinh và Linh Tinh**

*** Hỏa Tinh:** An theo 4 "Tam Hợp Cục" khác nhau (Bảng dưới).

*Chú ý: * Dương Nam, Âm Nữ: an theo hàng trên;*

** Âm Nam, Dương Nữ: an theo hàng dưới.*

Ví dụ: Người tuổi Thân, Tý và Thìn: sinh giờ Sửu:

** *Nếu là Dương Nam, Âm Nữ* thì an Hỏa Tinh ở cung

Mão. *(Còn an Linh Tinh ở cung Dậu- xem bảng an Linh Tinh).*

** *Nếu là Âm Nam, Dương Nữ* thì an Hỏa ở cung Sửu. (Còn Linh ở cung Hợi- *xem bảng an Linh Tinh).*

** *Cũng người tuổi Thân, nếu sinh giờ Ngọ* thì tuổi Âm hay Dương đều an Hỏa và Linh ở cung Thân.

Bảng an Hỏa Tinh

GIỜ SINH	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tam Hợp Tuổi	Vị trí an sao Hỏa Tinh											
THÂN TÝ THÌN	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
	Dần	*Sửu*	*Tý*	*Hợi*	*Tuất*	*Dậu*	*Thân*	*Mùi*	*Ngọ*	*Tị*	*Thìn*	*Mão*
TỊ DẬU SỬU	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần
	Mão	*Dần*	*Sửu*	*Tý*	*Hợi*	*Tuất*	*Dậu*	*Thân*	*Mùi*	*Ngọ*	*Tị*	*Thìn*
DẦN NGỌ TUẤT	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
	Sửu	*Tý*	*Hợi*	*Tuất*	*Dậu*	*Thân*	*Mùi*	*Ngọ*	*Tị*	*Thìn*	*Mão*	*Dần*
HỢI MÃO MÙI	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân
	Dậu	*Thân*	*Mùi*	*Ngọ*	*Tị*	*Thìn*	*Mão*	*Dần*	*Sửu*	*Tý*	*Hợi*	*Tuất*

* **Linh Tinh:** An theo 2 cách: * Tam Hợp "Dần - Ngọ - Tuất":

** Dương nam, Âm Nữ: theo hàng trên;

** Âm Nam. Dương Nữ: theo hàng dưới.

* Ba Tam Hợp còn lại: an như nhau (theo bảng dưới).

Bảng an Linh Tinh

GIỜ SINH	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tam Hợp Tuổi	Vị trí an sao Linh Tinh											
DẦN NGỌ TUẤT	**Mão**	**Dần**	**Sửu**	**Tý**	**Hợi**	**Tuất**	**Dậu**	**Thân**	**Mùi**	**Ngọ**	**Tị**	**Thìn**
	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần
THÂN TÝ THÌN	**Tuất**	**Dậu**	**Thân**	**Mùi**	**Ngọ**	**Tị**	**Thìn**	**Mão**	**Dần**	**Sửu**	**Tý**	**Hợi**
	Tuất	*Hợi*	*Tý*	*Sửu*	*Dần*	*Mão*	*Thìn*	*Mão*	*Ngọ*	*Mùi*	*Thân*	*Dậu*
TỊ DẬU SỬU	**Tuất**	**Dậu**	**Thân**	**Mùi**	**Ngọ**	**Tị**	**Thìn**	**Mão**	**Dần**	**Sửu**	**Tý**	**Hợi**
	Tuất	*Hợi*	*Tý*	*Sửu*	*Dần*	*Mão*	*Thìn*	*Mão*	*Ngọ*	*Mùi*	*Thân*	*Dậu*
HỢI MÃO MÙI	**Tuất**	**Dậu**	**Thân**	**Mùi**	**Ngọ**	**Tị**	**Thìn**	**Mão**	**Dần**	**Sửu**	**Tý**	**Hợi**
	Tuất	*Hợi*	*Tý*	*Sửu*	*Dần*	*Mão*	*Thìn*	*Mão*	*Ngọ*	*Mùi*	*Thân*	*Dậu*

10- An theo Sao Lộc Tồn: 12 sao nhóm Bác Sỹ

Riêng nhóm sao Bác sỹ, an *phụ thuộc vào sao Lộc Tồn*: như vậy Bác Sỹ đồng cung với Lộc Tồn, sau đó an tiếp 11 sao còn lại, mỗi sao một cung, theo trật tự:

1-Bác Sỹ (T); 2-Lực sỹ (T); 3-Thanh Long (T); 4-Tiểu Hao (X);

5-Tướng Quân (X); 6-Tấu Thư (T); 7-Phi Liêm (X); 8-Hỷ Thần (T);

9-Bệnh Phù(X); 10-Đại Hao (X); 11-Phục Binh (X); 12-Quan Phủ (X).

* Dương Nam, Âm Nữ: an theo chiều thuận kim đồng hồ;

* Âm Nam, Dương Nữ: an theo chiều nghịch kim đồng hồ.

Ví dụ 1: *Người tuổi Giáp (là Dương Nam), Lộc Tồn ở cung Dần*, ta an 12 sao nhóm Bác sỹ thuận chiều như sau :

Tị 4-Tiểu Hao	**Ngọ** 5-Tướng Quân	**Mùi** 6-Tấu Thư	**Thân** 7-Phi Liêm
Thìn 3-Thanh Long	Tuổi :	Giáp	**Dậu** 8-Hỷ Thần
Mão 2-Lực sĩ	*(Dương*	*Nam)*	**Tuất** 9-Bệnh Phù
Dần LỘC TỒN 1- *Bác Sỹ*	**Sửu** 12-Quan Phủ	**Tý** 11-Phục Binh	**Hợi** 10-Đại Hao

← Chiều thuận

Ví dụ 2: *Người tuổi Mậu (là Dương Nữ), Lộc Tồn ở cung Tý*, ta an 12 sao nhóm Bác sỹ nghịch chiều như sau :

Tị 8-Hỷ Thần	**Ngọ** 7-Phi Liêm	**Mùi** 6-Tấu Thư	**Thân** 5-Tướng Quân
Thìn 9-Bệnh Phù	Tuổi :	Mậu	**Dậu** 4-Tiểu Hao
Mão 10-Đại Hao	*(Dương*	*Nữ)*	**Tuất** 3-Thanh Long
Dần 11-Phục Binh	**Sửu** 12-Quan Phủ	Lộc Tồn **Tý** 1-*Bác Sỹ*	**Hợi** 2-Lực sĩ

→ Nghịch chiều

Chú ý: Trong 108 sao Tử Vi có *hai sao chủ về Lộc là Hóa Lộc và Lộc Tồn*. Sao Hóa Lộc là do thành tích cố gắng mà có *(Lộc do tự làm ra)*, còn Lộc Tồn là do cơ hội mà có *(Lộc trời cho)*.

11- An theo lối riêng biệt:

Gồm 12 sao (7 sao tốt và 5 sao xấu), đi thành 6 đôi, có tốt, có xấu.

Cách an khác nhau như sau:

*** An thuận nghịch theo Ngày Sinh *và theo "Tả Hữu - Xương Khúc : 4 sao***

1- Ân Quang (T): Lấy cung có sao Văn Xương gọi là mồng một, theo *chiều thuận* đến ngày sinh, lui lại một cung, an sao Ân Quang.

2- Thiên Quý (T): Lấy cung có sao Văn Khúc gọi là mồng một, theo *chiều nghịch* đến ngày sinh, lùi lại một cung, an sao Thiên Quý.

3- Tam Thai (T): Lấy cung có sao Tả Phù gọi là mồng một, tính theo *chiều thuận* đến ngày sinh, an sao Tam Thai.

4- Bát Tọa (T): Lấy cung có sao Hữu Bật gọi là mồng một, tính theo *chiều nghịch* đến ngày sinh, an sao Bát Tọa.

*** An thuận theo cung Mệnh-Thân đến Năm Sinh: *2 sao***

1- Thiên Tài (T): Lấy cung Mệnh làm năm Tý, tính theo *chiều thuận* đến năm sinh, an sao Thiên Tài.

2- Thiên Thọ (T): Lấy cung Thân làm năm Tý, tính theo *chiều thuận* đến năm sinh, an sao Thiên Thọ.

*** An cố định theo 2 cung Tử Vi và 2 cung Địa bàn: *4 sao***

1- Thiên Thương (X): An cố định ở cung Nô Bộc.

2- Thiên Sứ (X): An cố định ở cung Tật ách.

3- Thiên La (X): An cố định ở cung Thìn.

4- Địa Võng (X): An cố định ở cung Tuất.

*** An theo cung Mùi đi thuận đến Tháng sinh: *1 sao***

Địa Giải (T): Lấy cung Mùi gọi là **tháng giêng**, tính theo *chiều thuận* đến tháng sinh, an sao **Địa Giải.**

*** An theo sao Thái Tuế tính "nghịch-thuận"**
đến tháng và Giờ sinh: *1 sao.*

Đẩu Quân (X): Lấy cung có sao Thái Tuế gọi là tháng giêng, tính theo *chiều nghịch* đến tháng sinh, rồi lại lấy cung đó làm giờ Tý, tính theo *chiều thuận* đến Giờ sinh, an Đẩu Quân.

(Đến đây việc an sao Tử Vi đã hoàn thành).

*

V- GHI ĐẠI HẠN, TIỂU HẠN VÀ CÁC SAO LƯU HẠN

1- Ghi Đại hạn: Mỗi Đại hạn là 10 năm, được ghi bắt đầu vào cung tuổi của đương sự. Ví dụ người tuổi Tý thì ghi Đại Hạn 10 năm đầu vào cung Tý, tuổi Mão ghi đại hạn 10 năm đầu vào cung Mão. Sau đó ghi tiếp các Đại Hạn theo nguyên tắc :

* Dương Nam, Âm Nữ: Ghi theo *chiều thuận* kim đồng hồ;

* Âm Nam, Dương Nữ: Ghi theo *chiều nghịch* kim đồng hồ.

Số năm bắt đầu các Đại Hạn theo nguyên tắc :

* Thủy Nhất Cục: Đại Hạn đầu ghi 10 năm đầu, từ 1 tuổi đến năm 10 tuổi (ghi 1-10); sau đó các Đại hạn nối tiếp ghi tại các cung tiếp theo: ĐH 2 (11 - 20 tuổi); ĐH.3 (21 - 30 tuổi); ĐH.4 (31 - 40 tuổi); ĐH.5 (41- 50 tuổi); ĐH.6 (51 - 60 tuổi); ĐH.7 (61 - 70 tuổi) v.v...

* Hỏa Nhị Cục: Đại Hạn 10 năm đầu, từ 2 tuổi đến năm 11 tuổi (ghi 2-11); các ĐH. nối tiếp: (12- 21); (22- 31); (32- 41); (42- 51); (52- 61); (62- 71) ...

* Mộc Tam Cục: ĐH. 10 năm đầu, từ năm lên 3 đến năm 12 tuổi (3 - 12); các ĐH. tiếp theo là (13 - 22); (23 - 32); (33 - 42) v.v...

* Kim Tứ Cục: ĐH. 10 năm đầu, từ năm lên 4 đến năm 13 tuổi (4-13); các ĐH. tiếp theo là (14 - 23); (24- 33); (34- 43); (44- 53)...

* Thổ Ngũ Cục: ĐH.10 năm đầu, từ năm lên 5 đến năm 14 tuổi (5- 14); các ĐH. tiếp theo là (15 - 24); (25- 34); (35- 44); (45- 54)...

Ví dụ người tuổi Thìn thì ghi Đại Vận 1 ở cung Thìn; sau đó ghi các Đại Vận tiếp, theo nguyên tắc: nếu tuổi "Dương Nam-Âm Nữ" thì ghi theo chiều thuận (kim đồng hồ); tuổi "Dương Nữ-Âm Nam" thì ghi theo chiều nghịch, như bảng ví dụ dưới đây :

Các Đại Vận người tuổi Thìn thuộc "Thủy nhất Cục"
(Dương Nam- theo chiều thuận)

Tị - *Đại Vận 2* *Từ 11 đến 20 t.*	**Ngọ-*Đại Vận 3*** *Từ 21 đến 30 t.*	**Mùi-*Đại Vận 4*** *Từ 31 đến 40 t.*	**Thân-*Đại Vận 5*** *Từ 41 đến 50 t.*
Thìn -Đại Vận 1 (Từ 1 đến 10 tuổi)	**Tuổi :**	**Thìn**	**Dậu- *Đại Vận 6*** *Từ 51 đến 60 t.*
Mão--*Đại Vận 12* *Từ 111 đến 130 t.*	*(Dương* *(Âm*	*Nam)* *Nữ)*	**Tuất- *Đại Vận 7*** *Từ 61 đến 70 t.*
Dần--*Đại Vận 11* *Từ 101 đến 110 t.*	**Sửu-*Đại Vận 10*** *Từ 91 đến 100 t.*	**Tý -*Đại Vận 9*** *Từ 81 đến 90 t.*	**Hợi-*Đại Vận 8*** *Từ 71 đến 80 t.*

Các Đại Vận người tuổi Dậu thuộc "Kim tứ Cục"
(Dương Nữ- theo chiều nghịch)

Tị -*Đại Vận 5* *Từ 44 đến 53 t.*	**Ngọ-*Đại Vận 4*** *Từ 34 đến 43 t.*	**Mùi-*Đại Vận 3*** *Từ 24 đến 33 t.*	**Thân- *Đại Vận 2*** *Từ 14 đến 23 t.*
Thìn- *Đại Vận 6* *Từ 54 đến 63 t.*	**Tuổi :**	**Dậu**	**Dậu- Đại Vận 1** *(Từ 4 đến 13 tuổi)*
Mão- *Đại Vận 7* *Từ 64 đến 73 t.*	*(Dương* *(Âm*	*Nữ)* *Nam)*	**Tuất--*Đại Vận 12*** *Từ 114 đến 133 t.*
Dần- *Đại Vận 8* *Từ 74 đến 83 t.*	**Sửu-*Đại Vận 9*** *Từ 84 đến 93 t.*	**Tý-*Đại Vận 10*** *Từ 94 đến 103 t*	**Hợi--*Đại Vận 11*** *Từ 104 đến 113 t.*

2- Ghi Tiểu hạn (Hay Niên Hạn tức Hạn hàng năm) :

Có hai loại cung Tiểu Hạn :

** 2.1- Cung Tiểu Hạn (Niên Hạn) thứ nhất: theo Chi tuổi:* Ngoài bảng ghi 12 cung Địa bàn chính, ta còn phải ghi thêm tên 12 cung Địa bàn phía trong dọc theo 12 ô nhưng theo trật tự mới, theo Tam Hợp tuổi từng người, như bảng dưới:

Tam Hợp Chi tuổi	***Vị trí an Tiểu Hạn***
1- Thân - **Tý** - Thìn	*Ghi Chi tuổi cạnh cung Tuất*
2- Hợi - **Mão** - Mùi	*Ghi Chi tuổi cạnh cung Sửu*
3- Dần - **Ngọ** - Tuất	*Ghi Chi tuổi cạnh cung Thìn*
4- Tị - **Dậu** - Sửu	*Ghi Chi tuổi cạnh cung Mũi*

Ví dụ, người thuộc ba tuổi "Thân- Tý- Thìn" đều ghi niên hạn đầu là năm tuổi của mình bên cạnh cung Tuất của Địa Bàn. Như vậy ba tuổi trên đều có chung cung Tuất là bắt đầu Tiểu Hạn. Sau đó ghi tiếp cho đủ 10 Tiểu Hạn (của mỗi Đại Hạn) theo trật tự chu vi trong của 12 cung Địa Bàn theo nguyên tắc: *Trai ghi theo chiều thuận; Gái ghi theo chiều nghịch. Ở đây Tiểu hạn năm Mão của đương sự là cung Tị...(*bảng dưới).

Cung Tiểu Hạn hàng năm-Người tuổi "Dần- Ngọ- Tuất"

(Nam theo chiều thuận)

Tị	Ngọ	Mùi	Thân
(*) Thìn	**Mão** **Thìn** / **Dần**	**Tị** **Ngọ** / **Mùi**	Dậu
Mão	**Sửu** / **Tý** **Hợi**	**NAM** / **Thân** / **Tuất** **Dậu**	Tuất
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Tị	Ngọ	Mùi	Thân
(*) Thìn	Sửu Tị Dần NỮ	Hợi Tuất Dậu	Dậu
Mão	Mão Thìn Tị	Thân Ngọ Mùi	Tuất
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Cung Tiểu Hạn hàng năm-Người tuổi "Thân-Tý-Thìn"

(Các cung Tiểu Hạn của người tuổi Tý- là Nam-chiều thuận)

Tị	Ngọ	Mùi	Thân
(*) Thìn	Tị Thìn Ngọ NỮ	Mão Dần Sửu	Dậu
Mão	Mùi Thân Dậu	Tý Tuất Hợi	Tuất
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Cung Tiểu Hạn hàng năm - *Người tuổi "Thân - Tý - Thìn"*

(Các cung Tiểu Hạn của người tuổi Tý- là Nam-chiều thuận)

Tị	Ngọ	Mùi	Thân
(*) Thìn	Mùi Thân Ngọ NAM	Dậu Tuất Hợi	Dậu
Mão	Tị Thìn Mão	Tý Dần Sửu	Tuất
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Niên Hạn thường được xem thêm với 9 sao Lưu Hạn hàng năm.

**** 2.2- Cung Tiểu Hạn (Niên Hạn) thứ hai tức Lưu niên Đại Hạn (cung hàng năm của Đại Hạn)***

Mỗi Đại Hạn là 10 năm. Tiểu hạn (Hạn năm) là cung "Lưu Niên Đại Hạn" phải tính theo tuổi âm dương:

* *Dương Nam, Âm Nữ theo chiều thuận;*

* Âm *Nam, Dương Nữ theo chiều nghịch* .

Ví dụ: *Trường hợp ông Trần Văn X. tuổi Nhâm Dần. Tam hợp "Dần- Ngọ- Tuất" là thuộc "Hỏa nhị Cục". Đại Han đầu của ông X. là từ 2 đến 11 tuổi, đóng tại cung Dần (Địa bàn). Đại Vận thứ 2 của ông (từ năm 12- 21 tuổi), đóng tại cung Mão (Địa bàn). Ta hãy xét Đại Vận 2 này của ông:*

- Năm đầu Đại Hạn 2 của ông X.: là cung Mão, cũng là cung khởi đầu Đại Hạn này, tức là cung Tiểu Hạn (hay Lưu Niên Đại Hạn) năm 12 tuổi của ông X.

- Năm Hạn thứ hai: cung xung chiếu của năm đầu - cung Mão- là cung Dậu (tức năm 13 tuổi).
- Năm Hạn thứ ba: lùi lại một cung, sau cung Dậu, là cung Thân (tức năm 14 tuổi).
- Năm Hạn thứ tư: theo chiều thuận, *trở về cung Dậu* (15 tuổi).
- Năm Hạn thứ năm: cung Tuất (16 tuổi).
- Năm Hạn thứ sáu: cung Hợi (17 tuổi).

Vị trí các cung Tiểu Hạn trong Đại Hạn thứ 2 (từ 12-21t.)

của ông Trần Văn X. tuổi Nhâm Dần

Tị *(ĐV. Thứ 4)*	**Ngọ**	**Mùi**	**Thân** *14 tuổi*
Thìn *(ĐV. Thứ 3)*			**Dậu** *13 tuổi* *15 tuổi*
Mão *(ĐV. Thứ 2)* *12 tuổi + 21t.*			**Tuất** *16 tuổi*
Dần *20 tuổi* *(ĐV.thứ 1)*	**Sửu** *19 tuổi*	**Tý** *18 tuổi*	**Hợi** *17 tuổi*

Năm Khởi đầu → Mão

- Năm Hạn thứ bảy: cung Tý (18 tuổi).

- Năm Hạn thứ tám: cung Sửu (19 tuổi).

- Năm Hạn thứ chín: cung Dần (20 tuổi).

- Năm Hạn thứ mười: *lại trở về cung Mão (21* tuổi).

Như thế là đủ 10 năm trong Đại Hạn từ 12 đến 21 tuổi của ông X. Ta nhận thấy trong Đại Hạn 10 năm có 2 lần năm Hạn trùng nhau: đó là cung Mão, *cung khởi* đầu Hạn (năm 12 tuổi) cũng là cung kết thúc Hạn (năm 21 tuổi) và cung Dậu, *cung xung chiếu của cung đầu Đại Hạn* (cung Mão), cũng là năm Hạn lúc 13 tuổi và 15 tuổi *(xem bảng ở trên).*

Ngoài cung Lưu Niên Đại Hạn trên ông X. còn có cung Niên Hạn hàng năm theo Tam Hợp tuổi ghi bên mép trong Địa bàn. Ở đây theo trật tự Tam Hợp "Dần- Ngọ- Tuất" tuổi Dần của ông đóng tương ứng với cung Thìn-Địa bàn, vì vậy Tiểu Hạn năm 2 tuổi của ông tương ứng với năm đầu Đại Hạn 1 (từ 2 đến 11 tuổi) đóng ở cung Mão theo (trật tự mép bên trong Địa Bàn). Cung này tương ứng với cung Tị- Địa bàn. Như vậy muốn xem Hạn năm nào thì phải xem cả cung Tiểu hạn theo Tam Hợp này (cung tương ứng với Địa Chi năm xem).

Cung ghi Tiểu Hạn đầu tiên của ông X. theo Chi tuổi đánh dấu (*)

Tị	Ngọ	Mùi	Thân
(*) Thìn	Mão Thìn **Dần**	Tị Ngọ Mùi	Dậu
Mão	Sửu Tý Hợi	Thân Tuất Dậu	Tuất
Dần **Đại Hạn 1** **(2-11 tuổi)**	Sửu	Tý	Hợi

** Nam: theo chiều thuận Kim Đồng Hồ:*

** Nữ theo chiều nghịch Kim Đồng Hồ:*

Ví dụ ông X. muốn xem Niên Hạn năm Dần- là năm tuổi của ông- thì phải xem cung tương ứng ở Địa Bàn là cung Thìn, cùng vói cung Lưu Niên Đại Hạn theo tuổi năm đó của ông.

** Ngoài ra còn phải xem kết hợp cả vị trí của 9 sao gọi là "Sao Lưu Hạn" hàng năm, xem năm đó có những sao "Lưu Hạn" nào đóng, thì sự luận giải mới thu được kết quả tối ưu.*

2.3- Ghi các Sao Lưu Hạn:

Để việc dự báo "hạn" hàng năm được dễ dàng hơn, khoa Tử Vi còn đặt thêm ra 9 sao "lựu hạn" di chuyển theo từng năm, để người dự báo có thêm dữ liệu làm chỗ dựa cho phép "*tư duy thuần lý kết hợp với linh cảm*" đặc biệt của môn này. Như vậy là khi xem "hạn" mỗi năm ta phải đồng thời xem 2 cung: cung Niên Hạn theo Chi tuổi và cung "Lưu Niên Đại Hạn"; rồi lại phải kết hợp xem thêm bảng ghi các "sao lưu hạn" năm đó để luận đoán mới chính xác.

Chín sao "lưu hạn" hàng năm là: 1- Thái Tuế; 2- Tang Môn; 3- Bạch Hổ; 4- Lộc Tồn; 5- Kình Dương; 6- Đà La; 7- Thiên Khốc; 8- Thiên Hư; 9- Chiến Mã.

**** Lưu Thái Tuế:*** Ta đã biết, mỗi năm đều có một cung Niên Hạn (tức cung Tiểu Hạn), nhưng muốn xem Hạn năm hiện tại đang sống thì phải an thêm Thái Tuế vào chính năm đó, chứ không an vào năm Niên Hạn. Ví dụ muốn xem hạn năm Dần thì an Thái Tuế vào cung Dần, mặc dầu Tiểu Hạn của năm Dần nằm ở cung khác.

**** Lưu Tang Môn:*** An cách sao TháiTuế một cung tính theo chiều thuận.

**** Lưu Bạch Hổ:*** An ở cung xung chiếu với cung Tang Môn. Ví dụ Tang Môn ở Dậu thì Bạch Hổ ở Mão.

*** Lưu Lộc Tồn, Kình Dương, Đà La:** Cả ba sao này đều phải an theo Thiên Can của năm xem Hạn (Theo Bảng dưới).

*** Lưu Thiên Khốc:** Lấy cung Ngọ làm năm Tý, tính theo chiều Nghịch đến cung có tên năm xem Hạn: an Thiên Khốc.

*** Lưu Thiên Hư:** Cũng lấy cung Ngọ là năm Tý, tính theo chiều Thuận đến cung có tên năm xem Hạn: an Thiên Hư.

*** Lưu Thiên Mã:** An theo "Tam Hợp Chi" của năm xem Hạn.

Nếu năm xem Hạn là các năm Thân năm Tý hay năm Thìn đều an Thiên Mã ở cung Dần. Các Tam hợp năm xem Hạn khác cũng an theo nguyên tắc trên (xem bảng trên).

Vị trí an 3 sao: Lộc Tồn, Kình Dương, Đà La

CAN NĂM XEM HẠN	Giáp	Ất	Bính Mậu	Đinh Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
SAO LƯU HẠN	Cung an 3 sao Lưu Hạn							
Lưu Lộc Tồn	Dần	Mão	Tị	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý
Lưu KìnhDương	Mão	Dần	Ngọ	Mùi	Dậu	Tuất	Tý	Sửu
Lưu Đà La	Sửu	Thìn	Thìn	Tị	Mùi	Thân	Tuất	Hợi

Vị trí an Lưu Thiên Mã (*theo Tam hợp Chi*)

Tam hợp Chi năm xem hạn	Vị trí lưu Thiên Mã
Thân – Tý – Thìn	*Dần*
Dần – Ngọ – Tuất	*Thân*
Hợi – Mão – Mùi	*Tị*
Tị – Dậu – Sửu	*Hợi*

Ví dụ: An các sao Lưu Hạn năm Mậu Tý (năm 2008)

1- Lưu Thái Tuế: Xem Hạn năm Tý, an Thái Tuế tại cung Tý.

2- Lưu Tang Môn: An trước cung Thái Tuế 1 cung theo chiều thuận: cung Hợi.

3- Lưu Bạch Hổ: Tại cung xung chiếu với Tang Môn (cung Hợi): xung chiếu với Hợi là cung Tị, an Bạch Hổ tại Tị.

4- Lưu Lộc Tồn: Thiên Can năm xem Hạn là năm Mậu: an Lộc Tồn tại cung Tị.

5- Lưu Kình Dương: tại cung Ngọ (cũng theo Can năm xem Hạn).

6- Lưu Đà La: tại cung Thìn (như trên).

7- Lưu Thiên Khốc: Tính Tý từ cung Ngọ, nghịch chiều đến năm xem hạn: ở đây vẫn là cung Ngọ: an Thiên Khốc tại đó.

8- Lưu Thiên Hư: Cũng lấy cung Ngọ làm cung Tý, tính thuận chiều đến năm xem hạn: ở đây vẫn là cung Ngọ: an Thiên Hư tại đó.

9- Lưu Thiên Mã: Tam hợp Chi của năm xem hạn "Mậu Tý" là "Thân-Tý-Thìn" đều an Thiên Mã tại cung Dần. *(Xem bảng dưới).*

An Sao Lưu Hạn năm Mậu Tý (2008)

Tị *Lưu Bạch Hổ* *Lưu Lộc Tồn*	**Ngọ** *Lưu KìnhDương* *Lưu ThiênKhốc* **Thiên Hư**	**Mùi**	**Thân**
Thìn *Lưu Đà La*			**Dậu**
Mão			**Tuất**
Dần *Lưu Thiên Mã*	**Sửu**	**Tý** *Lưu Thái Tuế*	**Hợi** *Lưu Tang Môn*

4- Ghi Nguyệt hạn- Nhật Hạn- Thời Hạn

Ngoài Đại Hạn và Niên Hạn (Tiểu Hạn), người ta còn ghi Hạn theo Tháng (Nguyệt Hạn), theo Ngày (Nhật Hạn) và theo giờ (Thời Hạn). Tuy nhiên trong thực tế, theo nhiều người nghiên cứu về Tử Vi, ít có khả năng dự đoán sự việc xảy ra theo từng giờ, vì độ sai lệch lớn. Tuy nhiên vẫn cần biết cách dự báo theo giờ để tham khảo và sử dụng khi cần.

**** 4.1- Nguyệt Hạn (Hạn Tháng):*** Trước khi xem Nguyệt Hạn cần biết trước Niên Hạn (tức Tiểu Hạn) năm đó nằm ở cung nào. Lấy cung Tiểu Hạn năm đó làm tháng giêng, tính theo chiều nghịch đến tháng sinh, gặp cung nào thì cung đó là *tháng giêng của năm Tiểu Hạn*. Từ đó tính theo chiều thuận cho đủ 12 tháng của năm Tiểu Hạn.

Ví dụ: Tính Nguyệt Hạn năm 12 tuổi của ông Y. sinh tháng 7 (khi đã biết Tiểu hạn năm 12 tuổi ở cung Thìn)

Bảng ghi Nguyệt hạn (Hạn tháng)
của Niên Hạn ở cung Thìn (12 tuổi) của ông Y.

Tị **Nguyệt hạn tháng Tám** →	**Ngọ** **Nguyệt hạn tháng Chín** →	**Mùi** **Nguyệt hạn tháng Mười** →	→ **Thân** **Nguyệt hạn tháng M.Một**
↑ **(*)** **Thìn** **Tiểu Hạn** *(năm 12 tuổi)* ** Tháng Giêng ** **Nguyệt hạn tháng Bảy** ↓	Ông Y. -- Sinh Th. 7 Tiểu Hạn năm 12 tuổi ở cung Thìn		**Dậu** **Nguyệt hạn Tháng Chạp**
↑ **Mão** *Tháng Hai* **Nguyệt hạn tháng Sáu** ↓	*Các cung Nguyệt Hạn của ông Y. như trong bảng*		Tháng Bảy ↑ **Tuất** ↓ **Nguyệt hạn tháng Giêng** **Năm Tiểu Hạn**
↑ *Tháng Ba* **Dần** → **Nguyệt hạn tháng Năm**	*Tháng Tư* **Sửu** → **Nguyệt hạn tháng Tư** ←	*Tháng Năm* **Tý** → **Nguyệt hạn tháng Ba** ←	*Tháng Sáa* → **Hợi** **Nguyệt hạn tháng Hai** ←

*Chú ý: * Chiều mũi tên nhạt là chiều nghịch kim đồng hồ-chiều tìm tháng Giêng năm Tiểu Hạn. Coi vị trí năm Tiểu Hạn là tháng Giêng tính đến tháng 7 là tháng sinh ở cung Tuất. Lấy cung này là tháng Giêng năm Tiểu Hạn 12 tuổi của ông Y. Từ đó tính theo chiều thuận kim đồng hồ (theo các mũi tên đậm) đến hết 12 tháng của năm Hạn 12 tuổi ông Y. Ta có kết quả: tháng Giêng-cung Tuất; Hai-cung Hợi; Ba-cung Tý; Tư-cung Sửu; Năm-cung Dần; Sáu-cung Mão; Bảy-cung Thìn; Tám-cung Tị; Chín-cung Ngọ; Mười-cung Mùi; M.Một-cung Thân; Chạp-cung Dậu.*

**** 4.2- Nhật Hạn (Hạn Ngày):*** Lấy cung tháng Giêng Nguyệt Hạn coi là mồng một, tính theo chiều thuận, mỗi cung một ngày cho đủ 30 ngày của tháng Hạn (nếu tháng thiếu thì 29 ngày).

**** 4.3- Thời Hạn (Hạn Giờ):*** Lấy cung Nhật Hạn làm giờ Tý, tính theo chiều thuận, mỗi cung một giờ, cho đủ 12 giờ của ngày (ngày âm lịch có 12 giờ). Muốn xem hạn giờ nào thì xem cung của giờ đó.

5- Xem Số Trẻ em: Từ 1 đến 5 tuổi chỉ xem dự báo về sức khỏe:

* Một tuổi: xem cung Mệnh
* Hai tuổi: xem cung Tài
* Ba tuổi: xem cung Quan
* Bốn tuổi: xem cung Tật Ách
* Năm tuổi: xem cung Phúc Đức.

Đến đây coi như chúng ta đã biết cách an sao một lá số Tử Vi, và đã khảo sát qua nội dung tư tưởng chủ yếu của Tử Vi cùng phương pháp lấy một lá số hoàn chỉnh.

6- Đánh giá tổng quát sơ bộ lá số: Cần chú ý những điểm sau đây :

* Thuộc Thể Cách gì, phân loại tốt, xấu.

* Những nét đặc điểm về tính cách của Mệnh và Thân (xét theo thế Tam Hợp) và những dự báo theo các khả năng.

* Xét các cung khác, nhất là những cung quan trọng như Phu Thê, Tử Tức, Thiên Di ... đối với đương sự.

* Dự báo về Đại Hạn và Tiểu hạn.

* Kết luận cuối cùng.

LÁ SỐ MẪU

<table>
<tr>
<td>Tị - (Âm Hoả)
QUAN LỘC
Thiên Lương - H
Hoá Lộc
Thiếu Âm Cô Thần
Thiên Việt Phi Liêm
Thai Phụ Địa Giải
Bệnh
Tuần
(42 đến 51T)</td>
<td>Ngọ - (Dg Hoả)
NÔ BỘC
Thất Sát - M
Long Trì - Quan Phủ
Thiên Phúc - Th. Giải
Thiên Thương
Huỷ Thần
Tử
Lưu Tang Môn
(52 đến 61 T)</td>
<td>Mùi - (Âm Thổ)
THIÊN DI
Nguyệt Đức
Quốc ấn Tử Phù
Thiên Huỷ - Thiên Hình
Bệnh Phù
Mộ
Lưu Đà La
(62 đến 71T)</td>
<td>Thân - (Dương Kim)
TẬT ÁCH
Liêm Trinh - V
Thiên Mã Tuế Phá
Phượng Các - Thiên Hư
Giải Thần - Thiên Sứ
Đại Hao
Tuyệt
Lưu Lộc Tồn
(72 đến 81 T)</td>
</tr>
<tr>
<td>Thìn - (Dương Thổ)
ĐIỀN TRẠCH
Tử Vi-V
Thiên Tướng -V
Hoá Quyền
Đường Phù - Linh Tinh
Thiên Quý - Tang Môn
Tấu Thư - Thiên Khốc
Suy - Thiên La
Lưu Thái Tuế
(32 đến 41 T)</td>
<td colspan="2" rowspan="2">Mão Thìn Tị Ngọ
Trần Văn X. Tuổi Dương Nam
Sinh Giờ Hợi - Ngày 1/11
Niên Mệnh: Kim Bạc Kim
Cục: Hoả Nhị Cục
Dần Mùi
Sao chủ Mệnh: Lộc Tồn
Sao Chủ Thân: Thiên Lương
Cách: Nhật Nguyệt
(Thân: Cơ - Cự - Đồng)
Sửu Thân
(Kèm các sao Lưu Hạn năm Canh Thìn - 2000)
*
Chú ý: Sao Tốt (ghi chữ đứng)
Sao xấu (ghi chữ nghiêng).
Tý Hợi Tuất Dậu</td>
<td>Dậu - (Âm Kim)
TÀI BẠCH
Long Đức Phá Toái
Thiên Trù Phục Binh
Lưu Kình Dương
Thai
(82 đến 91 T)</td>
</tr>
<tr>
<td>Mão - (Âm Mộc) -
PHÚC ĐỨC
Thiên Cơ - M
Đế Vượng - Thiên Không
Thiếu Dương-
Văn Khúc - Tướng Quân
Thiên Tai - Thiên Khôi
Đào Hoa
Triệt
(22 đến 31 T)</td>
<td>Tuất - (dương Thổ)
TỬ TỨC
Cự Môn
Thiên Tài - Thiên Thọ
Văn Khúc - Thanh Long
- Quan Đới
(92 đến 101 T)</td>
</tr>
<tr>
<td>Dần - (dương Mộc)
PHỤ MẪU
Tham Lang - Đ
Hoá Khoa
Tả Phù Thái Tuế
Lâm Quan - Tam Thai
Tiểu Hao
Lưu Thiên Mã
Lưu Thiên Khốc
(12 đến 21 T)</td>
<td>Sửu - (Âm Thổ)
MỆNH
Thái Âm - Đ
Thái Dương - H
Phong Cáo
Thiên Thọ - Trực Phù
Hồng Loan - Lực Sĩ
Thanh Long - Quả Tú
(2 đến 11 T)</td>
<td>Tý - (dương Thuỷ)
HUYNH ĐỆ
Thiên Phủ - V
Vũ Khúc - V
Hoá Kị - Hoả Tinh
Lực Sĩ Kinh Dương
Hữu Bật - Điếu Khách
Bát Toạ - Địa Không
Mộc Dục
Lưu Bạch Hổ</td>
<td>Hợi - (âm Thuỷ)
PHU THÊ - THÂN
Thiên Đồng - V
Tràng Sinh
Văn Xương
Lộc Tồn - Bác Sỹ
Thiên Đức - Lưu Hà
Phúc Đức - Kiếp Sát
Thiên Y - Thiên Riêu</td>
</tr>
</table>

VI- GIẢI ĐOÁN MỘT LÁ SỐ TỬ VI

Những điều cần chú ý

1- Xem Mệnh và cung an Mệnh: Trước tiên phải xem xét sự phù hợp hay không giữa Mệnh (theo nạp âm) và cung an Mệnh. (*Riêng chúng tôi không dùng phép "nạp âm cổ" mà dùng theo phép "Cửu Tinh" thì thấy kết quả có xác xuất phù hợp khá cao*).

Nếu Bản Mệnh với cung an Mệnh có mối quan hệ "tương sinh" nhất là "sinh nhập" thì được gọi là "Sinh Địa" hay "Vượng Địa" là rất tốt, nhiều thuận lợi cho cuộc đời sau này. Trái lại, nếu Bản Mệnh "tương khắc" với cung an Mệnh, nhất là "khắc nhập" thì được gọi là "Bại Địa" hay "Tuyệt Địa" là rất xấu, sẽ gặp nhiều khó khăn trong tương lai. Bản Mệnh và Cung an Mệnh là biểu tưởng mối quan hệ "sinh- khắc" đầu tiên giữa đương sự khi được sinh ra với ngoại cảnh. Còn ngoại cảnh thì có hai vấn đề phải quan sát: đó là Địa Cuộc và Thiên Thời (hay Địa Vận và Thiên Vận). Địa Vận thì xem cung an Mệnh có hợp với Mệnh không; còn Thiên Vận thì phải xem Mệnh có hợp với thời cuộc (tức Cục lúc sinh ra) thuận lợi hay bất lợi đối với chính người đó. Dù sao thì đó cũng là nhận xét đại cương bước đầu, nhưng cũng rất quan trọng.

Bản Mệnh và cung an Mệnh (Địa Vận)

BẢN MỆNH Theo Nạp Âm (hoặc theo Cửu Tinh)	Cung Mệnh (Địa bàn Mệnh đóng)	KẾT QUẢ Tốt - Xấu
Sinh nhập	Tương sinh	Vương địa
Sinh xuất	Tương sinh	Hao địa
Tị hòa	Đồng hành	Đắc địa
Khắc xuất	Tương khắc	Đắc địa
Khắc nhập	Tương khắc	Bại địa

2- Mệnh và Cục: Mối tương quan giữa Mệnh- Thân và Cục là mối tương quan "sinh khắc" giữa Bản Mệnh và Thời Cuộc (Thiên Vận). Tương sinh là phù hợp với thời cuộc, sẽ đỡ khó khăn do thời vận gây ra. Tương khắc là nghịch với thời cuộc, sẽ gặp nhiều trở ngại nhất là "khắc nhập". Còn "khắc xuất" thì tuy khó khăn nhưng con người có thể khắc phục được thời vận tuy phải cố gắng nhiều và hao tổn sức lực.

Bản Mệnh và Cục (Thiên Vận)

BẢN MỆNH Theo Nạp Âm (hoặc theo Cửu Tinh)	CỤC (Thiên Vận) * Theo Tử Vi *	KẾT QUẢ Tốt - Xấu
Sinh nhập	Tương sinh	Đắc thời
Sinh xuất	Tương sinh	Hao thời
Tị hòa	Đồng hành	Hợp thời
Khắc xuất	Tương khắc	Chế được Thời cuộc
Khắc nhập	Tương khắc	Bại thời

3- Mệnh(theo Nạp Âm hay Cửu Tinh)và Sao chủ Mệnh:

Bản Mệnh và Sao chủ Mệnh có Hành tương sinh với nhau đều rất tốt. Đồng Hành thì bản chất theo Hành được tăng cường, có tuổi thọ cao. Nếu tương khắc nhau sẽ tạo ra loại bản chất bất thường, thiếu quyết đoán, dễ thất bại trong công việc, rất xấu.

BẢN MỆNH Theo Nạp Âm (hoặc theo Cửu Tinh)	SAO CHỦ MỆNH * Theo Tử Vi *	KẾT QUẢ Tốt - Xấu
Tương sinh	Tương sinh	Rất tốt
Tương sinh	Tương sinh	Rất tốt
Đồng hành	Đồng hành	Rất tốt- Thọ
Tương khắc	Tương khắc	Xấu- Tính bất thường
Tương khắc	Tương khắc	Xấu- Tính bất thường

4- Tam hợp "Mệnh-Tài-Quan" với Tam hợp Địa bàn: Đây cũng là một yếu tố quan trọng khác để xét Mệnh và Thân. Nguyên tắc cũng dựa vào quan hệ "sinh- khắc" giữa hai Tam hợp đó.

5- Cung an Mệnh và các Chính Tinh: Quan hệ giữa cung an Mệnh *với Chính Tinh thủ Mệnh,* có hai trường hợp có thể sảy ra:

5.1- Chỉ có một sao chính thủ Mệnh: Xét quan hệ giữa Hành của chính tinh và cung an Mệnh cũng chủ yếu theo tương tác "sinh -khắc". Mối quan hệ đó tạo ra các hệ quả được gọi là Vượng Địa, Đắc Địa, Hãm Địa hay Bại Địa.

5.2- Có nhiều sao chính thủ Mệnh: Ngoài xét theo các tương tác "sinh- khắc" giữa Hành các sao với cung an Mệnh còn phải xét tương tác giữa các "chính tinh" đó với nhau: chúng hỗ trợ nhau hay tương kị, tương đố nhau.

5.3- Chỉ có một sao chính thủ Mệnh nhưng có nhiều sao chính trong Tam hợp Mệnh- Tài- Quan: Nguyên tắc cũng xét như hai trường hợp trên. Các tập hợp chính tinh có thể tạo nên các "Thế Tốt" và "Thế Xấu", mà cổ nhân đã nêu thành các thế điển hình như :

* Các Thế Tốt:

- Tử- Phủ cách ;
- Tử- Phủ- Vũ- Tướng cách ;
- Cơ Nguyệt cách ;
- Cơ- Nguyệt- Đồng- Lương cách ;
- Nhật- Nguyệt đắc cách...

Nếu không có sao Chính mà có Hung tinh thủ Mệnh thì cung lấy quan hệ "sinh khắc" giữa sao đó với cung Mệnh để dự đoán.

Tương tác Bản Mệnh và Cung an Mệnh

Bản mệnh	CUNG AN MỆNH			
(Niên Mệnh)	SINH ĐỊA	VƯỢNG ĐỊA	*BẠI ĐỊA*	*TUYỆT ĐỊA*
THỦY	Dậu (Âm Kim)	Hợi-Tý (Âm, Dg Thủy)	Thân (Dương Kim)	Thìn-Tuất (Dương Thổ)
MỘC	Hợi (ÂmThủy-Lạnh)	Dần-Mão (Dg, Âm Mộc)	Tý (Dg Thủy: nóng)	Thân (Dương Kim)
KIM	Thìn-Tuất (Dương Thổ)	Thân-Dậu (Dương, Âm Kim)	Sửu-Mùi (Âm Thổ)	Ngọ (Dương Hoả)
THỔ	Tị (Âm Hoả)	Thìn-Tuất Sửu-Mùi (Dương, Âm Thổ)	Ngọ (Dương Hoả)	Dần (Dương Mộc) (cây to)
HOẢ	Dần (Dương Mộc)	Tị-Ngọ (Dương, Âm Hỏa)	Mão (Âm Mộc)	Hợi (Âm Thủy)

5.4- Có hai sao chính thủ Mệnh: Xét mối quan hệ từng sao một với cung Mệnh và Bản Mệnh. Sao mà đắc địa, vượng địa hơn sao kia và các mối quan hệ là "tương sinh" mạnh hơn thí Bản Mệnh sẽ thịnh về phía sao đó. Nói chung nếu có quan hệ "tương sinh" ở cả hai sao thủ Mệnh là rất tốt. Trái lại đều "tương khắc" với Bản Mệnh là rất xấu. Nếu nửa nọ, nửa kia thì xem thịnh về phía nào để đánh giá; thịnh về xấu là xấu, thịnh về phía tốt là tốt. Có thể tóm tắt như dưới đây:

CUNG MỆNH VÀ CHÍNH TINH	BẢN MỆNH VÀ CHÍNH TINH	KẾT QUẢ TỐT - XẤU
Tương sinh	Tương sinh hay đồng hành	Rất tốt
Tương sinh	Tương khắc	Trung bình
Đồng hành	Đồng hành hay Tương sinh	Tốt
Đồng hành	Tương khắc	Trung bình
Tương khắc	Tương sinh hay đồng hành	Trung bình
Tương khắc	Tương khắc	Rất xấu

6- Quan hệ "sinh khắc" giữa Cục và cung Thân

Cũng như đối với cung Mệnh, cung Thân cũng có hai khả năng: có một chính tinh hay hai chính tinh đóng giữ. Nếu là hai thì phải xét tương tác của cả hai chính tinh đó đối với Thân và Cục. Nếu Cục được cả hai cấp độ tương sinh là rất tốt; nếu bị cả hai cấp độ tương khắc là rất xấu. Còn nếu một là tương sinh, một là tương khắc, thì phải xem tương tác mạnh về phía nào mà xét đoán (được sao nào sinh thì thịnh về phía đó, bị sao nào khắc thì suy về phía đó).

CUNG MỆNH VÀ CHÍNH TINH	CỤC VÀ CHÍNH TINH	KẾT QUẢ TỐT, XẤU
Tương sinh	Tương sinh	Rất tốt
Tương sinh	Đồng hành	Tốt vừa
Tương sinh	Tương khắc	Xấu vừa
Đồng hành	Tương sinh	Khá tốt
Đồng hành	Đồng hành	Tốt vừa
Đồng hành	Tương khắc	Xấu
Tương khắc	Tương sinh	Trung bình
Tương khắc	Đồng hành	Trung bình xấu
Tương khắc	Tương khắc	Rất xấu

7- Đánh giá 14 Chính Tinh và các Phụ Tinh

Đều tương phản lẫn nhau theo đúng cơ chế âm dương, cái gì cũng có phản diện, tuy không phải là lúc nào cũng rõ ràng, rành rẽ. Số 108 sao Tử Vi, cấu tạo nên toàn bộ con người, từ hình vóc bên ngoài đến tính cách bên trong. Tùy theo tập hợp các sao và tương tác của chúng trong từng cung số, nhất là cung Mệnh và cung Thân, mà con người có những nét đại cương về hình thế và tính

cách cũng như phản ứng xử thế khác nhau. Do tương tác của chúng mà tính chất các sao chỉ có tính định hướng "tốt, xấu" đại cương chứ không bao giờ là cố định, là bất biến cả, y như trong thực tiễn tính cách con người vậy. Một sao được coi là tốt nếu đứng chung với một tập hợp sao cũng tốt. Nếu đứng chung với các nhóm sao xấu có khả năng lấn át cái tốt, thì tính chất "xấu" sẽ chiếm ưu thế, sao chính tốt sẽ trở thành xấu, có khi lại xấu hơn hoặc biến thành vô dụng trước quần thể sao ác. Vì vậy khi xét các chính tinh, nếu là loại sao xấu, lại đứng cùng với tập hợp một số sao xấu khác, hoặc ở vào nơi đắc địa, thì càng có điều kiện phát huy cái xấu, sẽ trở thành sao rất xấu. Nhưng nếu sao xấu đó ở cung "bại địa", lại đi cùng một số sao tốt, mà tính chất tốt chiếm ưu thế, thì cái xấu không có điều kiện phát huy, sẽ trở thành cái tốt. Vì vậy sao chính xấu nếu lại được rất nhiều sao tốt phù trợ đắc lực sẽ trở thành sao tốt. Ví như sao tượng trưng cho sự thông minh hơn người, nếu tính chất đó ở vào một con người "thiện" thì sự thông minh sẽ rất có ích cho quần thể và có thể đưa người đó đến những thành công lớn. Nhưng tính thông minh đó lại ở vào một con người "ác" thì sẽ là một tai hoạ cho quần thể, hoặc có thể đưa người đó đến sự phạm pháp nghiêm trọng. Vì vậy tính chất "tốt, xấu" của các sao Tử Vi, không chỉ do bản chất các sao đó quyết định mà còn do thế liên hoàn từ sự tương tác của mỗi sao với tập hợp các sao khác gây nên. Sự kỳ diệu của người dự báo là thấu hiểu được mối tương tác đó. Vì vậy người dự đoán Tử Vi, không những phải tinh thông phương pháp của khoa này và lý thuyết Dịch học, mà còn đòi hỏi ở kinh nghiệm sống dày dạn của bản thân. Đây là phần khó khăn và phức tạp nhất của Tử Vi, vì không phải chỉ biết nội dung tính chất từng sao một, mà quan trọng là đánh giá được những thế khác nhau trong phức hợp tương tác của vô vàn các tập hợp chính phụ do 108 sao tạo thành.

8- Ngũ Hành của các sao Chính và sao Phụ

Trừ hai sao Tuần, Triệt là không có Hành riêng, chúng mang Hành theo hai cung chúng đóng, ví dụ Tuần đóng giữa hai cung Tuất - Hợi thì mang Hành "Thổ" của cung Tuất và

Hành "Thủy" của cung Hợi; Triệt đóng giữa hai cung Thìn - Tị thì mang Hành "Thổ" của cung Thìn và Hành "Hỏa" của cung Tị. Còn tất cả các sao chính, phụ khác đều có "Hành" riêng, theo bảng dưới đây:

Hành của các Sao

HÀNH	14- CHÍNH TINH	CÁC PHỤ TINH
KIM	*Vũ Khúc* *Thất Sát*	Văn Xương, Tả Phù, Thai Phụ, Tấu Thư, Lâm Quan, Bạch Hổ. Hoa Cái, Đế Vượng, Quan Đới, Kình Dương, Đà La, Trực Phù.
MỘC	*Thiên Cơ* *Thiên Lương*	Hóa Lộc, Ấn Quang, Tướng Quân, Bất Tọa, Phượng Các, Giải Thần, Đào Hoa, Thiên Giải, Tang Môn, Đường Phù, Dưỡng.
THỦY	*Cự Môn* *Thiên Tướng* *Thiên Đồng* *Thái Âm* *Phá Quân* *Tham Lang*	Văn Khúc, Hóa Quyền, Hóa Khoa, Trường Sinh, Hóa Kị, Bác Sỹ, Tam Thai, Thiên Sứ, Thanh Long, Hồng Loan, Thiên Khốc, Thiên Hư, Thiên Hỷ, Thai Phụ, Mộc Dục, Thiên Riêu, Thiên Y, Thiếu âm, Long Đức, Lưu Hà, Suy, Tử.
HỎA	*Thái Dương* *Liêm Trinh*	Thiên Khôi, Thiên Việt, Thiên Đức, Nguyệt Đức, Thiên Không, Thiên Mã, Địa Kiếp, Linh Tinh, Hoả Tinh, Thiên Hình, Đại Hao, Tiểu Hao, Thiên Quan, Phục Binh, Thái Tuế, Tuế Phá, Kiếp Sát, Phá Toái, Thiếu Dương, Đẩu Quân, Quan Phủ, Tử Phù, Hỷ Thần Thiên Phúc, Lực Sỹ, Phi Liêm, Điếu Khách, Văn Tinh, Bệnh.
THỔ	*Tử Vi* *Thiên Phủ*	Hữu Bật, Quốc ấn, Phong Cáo, Quả Tú, Cô Thần, Lộc Tồn, Phượng Các, Thiên Quý, Thiên Thọ, Thiên La, Địa Võng, Thiên Tài, Thiên Thương, Thiên Trù, Giải Thần, Phúc Đức, Bệnh Phù, Mộ, Tuyệt, Thai.

9- Thế của các Chính Tinh: Đắc địa và Hãm địa

Đánh giá Đắc địa hay Hãm địa của *14 sao chính,* đều phải dựa vào tương tác giữa "Hành" các sao đó với các cung Địa Bàn mà sao đóng: nếu "tương sinh" với Địa bàn là Đắc địa; nếu "tương khắc" với Địa bàn là lâm vào Hãm địa. Trong Đắc địa, nếu lại được "Sinh nhập" vào chính tinh là Vượng địa; nếu "Sinh xuất" ra Địa bàn là Miếu địa. Trong Hãm địa, nếu "khắc xuất" ra địa bàn là "Hãm địa", còn bị Địa bàn "khắc nhập" vào sao là sa vào thế "Bại địa"(Bảng dưới).

Thế của các Chính Tinh

14 CHÍNH TINH	HÀNH	CUNG ĐẮC ĐỊA		Cung HãmĐịa
		Miếu	Vượng	
Chòm Tử Vi				
Tử Vi	THỔ	Tị, Ngọ	Sửu, Mùi, Tý, Hợi, Thân, Dậu	Thìn, Tuất, *Dần, Mão* (Bại)
Thiên Cơ	MỘC	Tý, Hợi	Tị, Ngọ, Sửu, Mùi, Thìn,Tuất	*Thân, Dậu* (Bại)
Thái Dương	HỎA	Ngọ, Mão	Dần, Thìn, Tị Mùi, Thân	Tuất, Hợi, Tý, Sửu (B)
Vũ Khúc	KIM	Sửu, Mùi, Thìn, Tuất	Tý, Hợi, Dần, Mão,Dậu,Thân	Tị, Ngọ (B)
Thiên Đồng	THỦY	Tý, Hợi	Thân,Dậu,Dần, Mão; Tị, Ngọ.	Sửu, Mùi, Thìn, Tuất (B)
Liêm Trinh	HỎA	Tị, Ngọ, Mão, Dần	Thân, Dậu	Tý, Hợi (B), Thìn, Tuất.
Chòm Thiên Phủ				
Thiên Phủ	THỔ	Tị, Ngọ	Tý, Hợi ,Thìn, Tuất,Thân,Dậu	Sửu, Mùi *Dần, Mão (B)*
Thái Âm	THỦY	Tý, Hợi	Thân, Dậu, Dần, Mão	Thìn, Tuất (B), Tị, Ngọ
Tham Lang	THỦY	Tý, Hợi, Thân, Dậu	Tị, Ngọ Dần, Mão	Thìn, Tuất (B) Sửu, Mùi

Cự Môn	**THỦY**	Tý, Hợi, Thân, Dậu	Tị, Ngọ, Dần, Mão,	Thìn, Tuất (B), Sửu, Mùi
Thiên Tướng	**THỦY**	Tý, Hợi Thân, Dậu	Tị, Ngọ Mão, Dậu	Thìn, Tuất (B) Sửu, Mùi
Thiên Lương	**MỘC**	Tý, Hợi, Mão, Dần,	Tuất,Thìn, Sửu, Mùi; Tị, Ngọ	Thân, Dậu (B)
Thất Sát	**KIM**	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Tý, Hợi Thân, Dậu	Tị, Ngọ (B)
Phá Quân	**THỦY**	Tý, Hợi Thân, Dậu	Tị, Ngọ Dần, Mão	Thìn, Tuất (B), Sửu, Mùi

10- Các sao cần lưu ý

Đánh giá vào từng tập hợp sao, dựa chủ yếu vào *14 sao chính,* sau đó đến *các sao đứng đầu* 3 hệ thống sao quan trọng là *Thái Tuế, Tràng Sinh, Bác Sỹ* và 4 sao của *Bộ Tứ Hóa (Hóa Khoa. Hóa Lộc. Hóa Quyền, Hóa Kị).* Các sao phụ quan trọng gồm hai nhóm:

1- Nhóm tốt: Cần chú ý nhất là 16 sao :

* *Bốn sao quan trọng:* 1- Văn Xương, 2- Văn Khúc, 3- Tả Phù, 4- Hữu Bật.

* *Sau đó đến 12 sao tốt còn lại:* 1-Thiên Khôi; 2-Thiên Việt; 3-Tam Thai; 4-BátTọa; 5-LongTrì; 6-PhượngCác; 7-Ân Quang; 8-Thiên Quý; 9-LộcTồn; 10-Thiên Mã; 11-ThiênGiải; 12-Địa Giải.

2- Nhóm xấu: Cần chú ý nhất lã 10 sao:

1- Hỏa Tinh; 2-Linh Tinh; 8-KìnhDương; 4-Đà La; 5-Địa Không; 6-Địa Kiếp; 7-Tang Môn; 8-Bạch Hổ; 9-Tuần Không; 10-Triệt Lộ.

11- Các "Thể cách" quan trọng của 14 sao chính

Những sao chính trong Tam Hợp "Mệnh- Tài- Quan" của mỗi người tạo thành những tập hợp khác nhau của nhóm sao chính. Có 6 tập hợp chính được coi là những thể cách tốt sau đây:

1- "Tử- Phủ- Vũ- Tướng" cách: gồm các sao Tử Vi, Thiên Phủ, Vũ Khúc, Thiên Tướng. Bộ sao này nếu lại gặp 4 sao phụ là Tả-Hữu-Thai-Toạ (Tả Phù, Hữu Bật, Tam Thai, Bát Toạ) là đạt "quý cách".

2- "Tử- Tướng" cách: Gồm 2 sao Tử Vi và Thiên Tướng đắc địa, là số phát mạnh về công danh, sự nghiệp.

3- "Cơ- Nguyệt- Đồng- Lương" cách: gồm các sao Thiên Cơ, Thái âm, Thiên Đồng, Thiên Lương. Bộ sao này lại cần nhất có các phù tá là 4 sao Xương, Khúc, Khôi, Việt (Văn Xương, Văn Khúc, Thiên Khôi, Thiên Việt).

4- "Sát- Phá- Liêm- Tham" cách: gồm các sao Thất Sát, Phá Quân, Liêm Trinh, Tham Lang. Bộ sao này lại cần nhất là "lục sát tinh" là Hỏa - Linh - Kình - Đà - Không - Kiếp (Hỏa Tinh, Linh Tinh, Kình Dương, Đà La, Thiên Không, Địa Kiếp) và bộ Thai - Cáo (Thai Phụ - Phong Cáo) mới thật là đắc cách.

5- "Cự - Nhật" cách: gồm 2 sao Cự Môn và Thái Dương. Bộ sao này lại cần nhất là các cận thần Hồng- Đào, Quang- Quý (Hồng Loan, Đào Hoa; Ân Quang, Thiên Quý) thì mới thật là cách tốt.

6- "Nhất- Nguyệt" cách: gồm 2 sao Thái Dương và Thái Âm. Nếu Nhật Nguyệt đều ở vào cung đắc địa hay vượng địa mới thật tốt. Còn Thái Dương và Thái Âm đều ở vào hãm địa, như mặt trời về đêm (đã lặn), hay mặt trăng ban ngày, ắt không còn tác dụng, là xấu. Đó là số của những kẻ nghèo khó, túng quẫn. Nếu đã rơi vào vòng lạc hãm, thì phải có các phụ tá là Hồng Loan, Đào Hoa vâ Thiên Hỷ hỗ trợ. Ngoài ra còn phải đứng cặp với một trong ba đôi hợp cách là Văn Xương- Văn Khúc; Long Trì- Phượng Các; hay Ân Quang- Thiên Quý thì còn đỡ, dù có rơi vào cảnh khốn cùng thì vẫn giữ được nhân cách.

VII- ĐẠI CƯƠNG VỀ CÁC CHÍNH TINH TRONG CUNG MỆNH

1- Tử Vi: Chỉ người đôn hậu, có đạo đức lớn, có dáng người phương phi, tao nhã, nước da hồng hào, thuộc Đế vị. Tử Vi phải ở Miếu địa hay Vượng địa, nếu có Phù, Bật; Hồng, Đào; Khôi, Việt là thế quý hiển. Tử Vi không có Phù, Bật sẽ trở thành vô dụng.

* *Tử Vi ở Mệnh*, đến "Nhị Hạn" giải được hung ác của Kình, Đà, Linh, Hỏa.

* *Tử Vi có Tuần Không, Thiên Không* đi kèm, gọi là *"Đế ngộ hung đồ"* là thế xấu, thế của kẻ hung bạo. Muốn thoát khỏi chỉ có cách đi tu.

* *Tử Vi hãm địa* lại gặp các Hung tinh thì bị các sao xấu này lấn át. Ở Hãm địa còn là người hay mắc các chứng "âm hư, đàm trệ", bệnh dạ dày, đường ruột.

2- Thiên Phủ: Thuộc âm Thổ, cũng là sao Đế vị.

* *Thiên Phủ cùng Tử Vi đóng ở cung Mệnh, cung Thân*, là người khoan hòa, thuần nhã, ngay thẳng. Về hình vóc là người có nét mặt vuông, da trắng.

* *Thiền Phủ đi với Tử Vi cùng Tả Hữu, Khôi Việt, Hồng Đào:* là đặc cách phú quý , gọi là cách *"Kim ô viên mãn, Ngọc thố thanh kỳ"* có thể chế hóa được các sao xấu, nhất là Dương, Đà, Linh, Hỏa.

* *Thiên Phủ còn có nghĩa là cái "kho trời"*. Nếu gặp *Tuần Không* là kho rỗng; gặp Không Vong trở thành hung họa.

3- Thiên Cơ: Thuộc Mộc, tính thiện, chi sự *sống lâu* (ích thọ). Là sao chủ về cơ mưu, sự ứng phó mau lẹ và thông suốt, sự uyên bác và khả năng nắm vững thời cơ.

* *Thiên Cơ thủ Mệnh* là người xinh đẹp, khôi ngô, vóc dáng thon cao, tính tình mô phạm, ứng đối thông minh, nhanh nhẹn.

* *Thiên Cơ gặp Long Trì, Phượng Các, Quang, Quý, song*

Lộc (Lộc Tồn và Hóa Lộc): Là người có tài siêu việt, nhiều mưu lược, hiểu biết rộng, nắm vững thời cơ.

* *Thiên Cơ gặp các Hung Tinh: Dương, Đà, Hỏa, Linh*, là "*Phá Cách*", trở thành người giảo hoạt, đa hư tiểu thực, hình khắc lục thân.

* *Thiên Cơ hội Hỏa Tinh, Linh Tinh*: Là anh hà tiện, keo bẩn.

* *Thiên Cơ hội Kình Dương, Đà La*: Là người hay bị bệnh phong thấp, đau xương khớp hoặc bị bệnh phù thận.

4- Thái Dương: Thuộc Hỏa; Miếu địa ở phương Đông: từ cung Dần đến cung Thân (là những cung ban ngày); Hãm địa ở phương Tây: từ cung Dậu đến cung Sửu (là những cung ban đêm). Như mặt trời thì phải ban ngày mới có tác dụng (Miếu ở đông vị; Hãm ở Tây vị).

Nam Mệnh: Là người khôi ngô, tuấn tú, trán cao, mắt sáng, hình dáng oai phong. Nữ Mệnh: có Thái Dương miếu địa là người liêm chính, đoan trang, bậc mệnh phụ, "vượng phu ích tử".

* *Thái Dương cư Ngọ* (Mặt trời giữa đỉnh đầu): Là cách tốt, số của những người tỷ phú, có tài lộc địch quốc, ít ai bằng; nhưng tính cách hay lấn át người trên.

* *Thái Dương cư Quan Lộc là đệ nhất cách*. Nếu gặp Văn Khúc, Văn Xương, Thiên Khôi, Thiên Việt thì phú quý viên mãn, công danh hiển đạt.

* *Thái Dương đi với Thiên Hình:* Là người có trán dô, bướng bỉnh. Gặp Kình Dương nếu là nữ mệnh thì nên đi tu.

* *Thái Dương gặp Dương, Đà*: Như trời gặp giông, mặt trời bị che khuất, trở thành người bất thường, không có chính kiến rõ ràng về mọi việc, lúc thân, lúc sơ, người không có chí hướng.

5- Thái Âm: Thuộc Thủy, chỉ sáng về ban đêm, Miếu địa tại Tây vị: từ cung Dậu đến cung Sửu (các cung ban đêm). Hãm địa tại Đông vị: từ cung Dần đến cung Thân (các cung ban ngày).

* *Thái Âm đóng ở cung Điền, cung Tài, hội với Lộc Tồn, Hóa Lộc*: Là hợp cách.

* *Thái Âm thủ Mệnh:* Là người tầm thước, khuôn mặt tròn, tươi thanh nhàn, sung túc.

* *Thái Âm hội Thái Dương, đều ở Miếu địa*: Là cách "*Bình bộ nhập điện cung*" (thong thả đi vào cung), số dễ dàng phú quý, giầu sang; nhàn hạ suốt đời.

* *Thái Âm ở cung Hợi, hội cùng Văn Khúc*: Là cách "*Thiềm cung chiết auế* " (bẻ cành quế trên cung Thiềm), số của người lấy được vợ nơi quyền quý.

* *Thái Âm cư cung Thiên Di, hội với Lộc Tồn*: Lã số người làm nên giầu có nơi xa quê hương. Thái Âm là sao không sợ Không Vong, nên gặp Không Vong không ảnh hưởng. Nhưng *Nhật- Nguyệt nơi miếu địa mà gặp Tuần, Triệt thì bị tối lại, như Nhật, Nguyệt thực*: Không tốt.

Trái lại *Nhật- Nguyệt hãm đia mà gặp Tuần, Triệt lại sáng ra* (Tốt).

* *Thái Âm cư Mệnh mà gặp Dương, Đà*: Là khắc hãm, số của người phá tổ, ty tông.

* *Thái Âm hội Kình, Đà thì hình khắc lục thân*: Vì vậy Thái Âm tối kị Kình, Đà.

* *Thái Âm hãm, hội với Thiên Riêu, Hóa Kị*: Là người có tật ở mắt, hay mắc bệnh thận, bị phù, tính tình dâm đãng.

* *Thái Âm gặp Thiên Hình, Linh Tinh, Thiên Hư*: Người dễ gặp tai nạn, hay mắc các chứng thuộc "âm hư".

* *Thái Âm nữ mạng, hội với Tang Hổ*: Người dễ bị tai biến khi sinh đẻ, hoặc dễ bị các bệnh phụ khoa.

6- Vũ Khúc: Thuộc hành Kim, chủ về tài sản, đóng ở hai cung Tài, Điền là hợp cách. Vũ Khúc còn chỉ tính tình quả cảm, cương cường, nhưng hay hờn giận.

* *Vũ Khúc thủ Mệnh, hãm địa:* Vóc người nhỏ bé, mặt dài, tiếng nói to. Nếu hợp *với Phá quân cư cung Tài* là số "đông thành, tây bại", không giữ được tiền của.

* *Vũ Khúc hội Sát tinh*: Kẻ keo kiệt, bủn xỉn.

* *Vũ Khúc hội Thật Sát ở Mão, Dậu, có Thiên Hình, Thiên Việt đi kèm, lại gặp Linh - Hỏa*: Người dễ gặp tai nạn xe cộ, phải luôn đề phòng, hoặc bị ngã cây hay sét đánh.

* *Vũ Khúc đồng cung với Tham Lang:* Tuổi thiếu niên bất lợi, phải nửa đời sau mới thành cơ nghiệp.

7- Thiên Đồng: Thuộc dương Thủy, chủ về phúc, tính thiện và ích thọ. *Thiên Đồng cư cung Phúc Đức là đắc địa*. Ngoài ra có thể đóng tại 12 cung, không sợ sát tinh, mà còn chế ngự được chúng.

* *Thiên Đồng thủ Mệnh*: Là người phúc hậu, trắng trẻo, mắt sáng, trán cao; tính tình hòa nhã. Hội với Văn Xương, Văn Khúc, Thiên Khôi, Hóa Khoa là người sáng suất, thành đạt mà liêm khiết.

* *Thiên Đồng hội với Thái Âm, Kình Dương, Phượng Các ở Tý-Ngọ*: Là Quý Cách, gọi là "*Kình- Đồng- Âm phùng Phượng Giải*", số của người tài kiệm văn võ, đạt được công danh sự nghiệp cao.

* *Thiên Đồng hội Cự Môn hãm địa*: Là người ngu đần, hà tiện; hay kẻ "xảo ngôn nịnh sắc" tính tình bất nhất.

8- Liêm Trinh: Thuộc Hỏa, chủ về tính nghiêm khắc, liêm khiết.

* *Liêm Trinh hội với Văn Xương:* Chủ lễ nhạc, người ưa lễ nhạc.

* *Liêm Trinh hội với Thất Sát:* Chủ về việc võ; nếu cư cung Quan Lộc là người có binh quyền, quý hiển.

* *Liêm Trinh thủ Mệnh:* Là người dỏng cao, nét mặt xương,

lông mày rậm, miệng rộng, thích tranh đấu; là người có số đào hoa. Nếu ở vào hãm địa sẽ thành kẻ cờ bạc, ăn chơi phóng đãng.

* *Liêm Trinh hội Tham Lang ở cung Tị - Hợi:* Là số hay gặp hình ngục, phải ra vào nơi công môn. *Liêm Trinh hội Địa Không, Địa Kiếp nơi hãm địa*, là số kẻ ương ngạnh, gàn dở, ăn không nên, làm không ra, dễ sa vào hình phạt.

* *Liêm Trinh hãm địa gặp Thiên Hình, Hóa Kị*: Người dễ mắc chứng lở ngứa, dị ứng, huyết nhiệt.

***9- Tham Lang*:** Thuộc âm Mộc. Vừa là sát tinh vừa là thiện tinh. Chỉ người có cá tính thích ca vịnh, thích cảnh thần tiên.

* *Tham Lang thủ Mệnh:* Có dáng người thấp, đậm, rắn chắc, mặt ngắn, răng ngắn. *Tham Lang thủ Mệnh nơi Vượng địa thì trường thọ* Tham Lang cư Miếu địa, hội với Hỏa, Linh, Khôi, Việt lại gặp Lạc Tồn thì dễ giầu sang. Hội với Phục Binh, Thiên Tướng, Linh Tinh là người cương nghị, quả cảm có binh quyền trong tay.

* Tham Lang thủ Mệnh mà hãm địa: Người dễ bị bệnh ngoài da (hôi nách).

* Tham Lang hội Khôi, Việt: Người thanh cao, đứng đắn, cơ mưu giỏi, ưa thích các môn huyền bí.

* *Tham Lang hội với Phù, Bật, Thiên Hình, Hóa Ki:* Số của những bậc danh y hay của thầy phù thủy cao tay.

* *Tham Lang đồng cung với Tử Vi ở Mão, Dậu*: Là số những người tu hành.

* *Tham Lang hội với Khúc, Xương:* Là số làm nghề "cửu lưu" nơi thôn xóm.

* *Tham Lang hội Sát tinh:* Là số kẻ xảo quyệt, tiền hậu bất nhất, hay xiểm nịnh.

* *Tham Lang hội Đào Hoa:* Là trai tứ chiếng, gái giang hồ, ham mê tửu sắc.

Nữ Mệnh: Có Tham Lang hợp với Thiên Hình, Thiên Riêu, Đào Hoa, Hoá Kị: là số ca kỹ thấp kém hoặc kẻ nô tỳ.

* *Tham lang gặp Liêm Trinh ở Tị Hợi:* Là thế bị hình án, rất cần gặp Tuần, Triệt để giải cứu, gọi là *"Phản vi kỳ cách"*.

10- Cự Môn: Thuộc Thủy (hóa khí thành âm) :

* *Người tuổi Quý, Cự Môn ở cung Tý -Ngọ: là hợp cách.*

* *Người tuổi Bính, Tân, Cự Môn hội với Thiên Cơ ở cung Mão- Dậu: là Thượng cách.*

* *Người tuổi Tân, Cự Môn ở Thìn-Tuất là hợp Đẩu số: cũng là thượng cách.*

* *Cự Môn còn có nghĩa là cái miệng, nếu thủ Mệnh, lại hãm*: Là người hay bị môi thâm; là số của kẻ lắm lời, chua ngoa, đa hư thiểu thực.

* *Cự Môn hội Thái Tuế:* dễ bị thị phi khẩu thiệt, tai bay, vạ gió.

* Cự Môn *hội Đà La, Hóa Ki:* Là người bị chứng nói lắp, tính tình dâm dật.

11- Thiên Tướng: Thuộc dương Thuỷ; là *Phúc- Thiện tinh*. Còn có nghĩa là cái ấn, là văn tài.

* *Thiên Tướng cư cung Quan Lộc là hợp cách:* Người số quý hiển, có tài văn chương.

* *Thiên Tướng thủ Mệnh:* Là người đúng đắn, trung thực, có lòng nhân từ, hay bênh vực người yếu thế, cô đơn. Nếu lại gặp Xương, Khúc, Khôi, Việt là số của những bậc văn quan quý hiển.

* *Thiên Tướng thủ Mệnh, lại gặp Tướng Quân, hội Phục Binh, Quốc ấn*: Là quý cách *"Xuất Tướng - Nhập Tướng"*, số của người có quyền cao về binh nghiệp.

* *Thiên Tướng gặp Dương, Đà*: Không sợ hung nguy, vì không sợ sát tinh, hung tinh. Nếu ở vào hãm địa lại gặp Không Vong, Linh, Hỏa là số cô đơn, dễ bị hình khắc, hậu vận xấu.

Nữ Mệnh có Thiên Tướng ngộ Hồng Loan là người mặt hoa, da phấn, xinh đẹp tuyệt vời, số cô chồng quyền quý. Nữ Mệnh chỉ có Thiên Tướng miếu địa cũng lả người xinh đẹp, nói năng hoạt bát, lợi chồng ích con, nhưng hay lấn át quyền chồng.

12- Thiên Lương: Thuộc âm Mộc. Là Phúc-Thiện tinh. Cư hai cung Phụ Mẫu và Phúc Đức là hợp cách.

* *Thiên Lương thủ Mệnh:* Là người có hình đáng cao, gầy, trán cao, thanh tú, tính tình kín đáo, hay dấu tâm tư, không thích khoe khoang, người phúc hậu mà nghiêm cẩn.

* *Thiên Lương hôi Thái Dương cư Mão, ở cung Phúc Đức*: Là có họ hàng quý hiển và sống lâu. Nếu hội thêm Văn Xương, Hóa Lộc là quý hiển vẹn toàn.

* *Thiên Lương gặp Văn Xương, Văn Khúc, Thiên Khôi, Thiên Việt:* Là tướng của những văn tài lỗi lạc, hay những bậc văn vô kiêm toàn.

* *Thiên Lương hội với Binh, Quyền, Tướng, Ấn:* Là số của những người có binh nghiệp lớn.

* *Thiên Lương cư cung Sửu, cung Mùi gặp Đà La hóa khí*: Là văn cách. Hội với Thái Tuế, Đà La ở cung Thìn - Tuất: Là văn chương đanh thép.

* *Thiên Lương hãm địa, hội với Kình Dương, Linh Tinh*: Lại là số của những kẻ gian trá, nghèo hèn.

* *Thiên Lương cùng Thiên Cơ hãm địa, lại gặp Lộc Tồn, có thêm Linh, Hình Tuế Phá*: Là "*Phá Lộc cách*", số của những thầy bói, thầy cúng tầm thường; cũng là số của những người đàn hát rong nơi thôn dã hay người làm nghề quảng cáo bằng miệng lưỡi trước đám đông.

13- Thất Sát: Thuộc dương Kim, là Thượng Tướng tinh. Miếu địa ở hai cung Dần, Thân.

* *Thất Sát thủ Mệnh:* Là người tầm thước, rắn chắc, mắt to sáng, địa các vuông, nhưng mặt hay có sẹo.

* *Thất Sát hội Văn Xương, gặp Triệt:*Thường là người có cặp mắt bé.

* *Thất Sát miếu địa hội với Văn Khúc, Văn Xương, Thiên Khôi, Thiên Việt*: Là đặc cách gọi là "*Thất Sát triều đẩu*", số của anh hùng hào kiệt, võ nghiệp hơn người, hoặc những bậc hào kiệt trí lực hơn người, tước lộc cao sang.

* *Mênh ngộ Thất Sát hãm địa, hoặc ở cung Dần, Thần, lại gặp Triệt, Tuần:* Là người có tính tình bất định, lúc vui lúc buồn, ngớ ngẩn, khờ dại; số phải bôn ba lao khổ, hóa thành hung họa.

* *Mệnh gặp Thất Sát hãm, cung Lưu Hạn gặp Thất Sát hãm, hội với Liêm Trinh, Thiên Hình:* Lả số của người bị "Lộ thượng mai Thi" (số chết đường). Nếu Lưu Hạn gặp được Tử Vi, Thiên Tướng, Lộc Tồn thì giải được hung họa.

* *Thất Sát hôi Kình Dương, Thiên Hình:* Là số của người làm nghề đồ tể, nghề thợ rèn hay những nghề đao búa khác.

14- Phá quân: Thuộc âm Thủy; miếu địa ở Tý- Ngọ.

* *Phá Quân ở cung Tý, Ngọ là nhập miếu, là cách "Thủy ba đại hải"* (sóng nước ở biển lớn): Số làm nên to, nhưng nếu hóa Khí trở thành "Hao tinh".

* *Phá Quân gặp Tam Hóa: Là số quý hiển.*

* *Phá Quân miếu địa, gặp Long Trì, Phượng Các, Văn Khúc, Văn Xương:* Là người có vóc dáng cao to, mặt trắng, môi hồng, tai to, mắt sáng, lông mày đen rậm, thông minh lanh lợi, cao trí hơn người, tính ưa bạo động, có sự nghiệp khá.

* *Phá Quân hội Vũ Khúc là số "đông thành tây bại"*: Cơ nghiệp khó bền.

* *Phá Quân hãm đia trở thành hung ác, ương ngạnh*: Là số

kẻ phá tổ ly tông, đam mê tửu sắc, bất chấp lễ nghi, phong hóa.

* *Người tuổi Giáp, Phá Quân tại Tý là "Đệ nhất cách".*

* *Người tuổi Bính, Nhâm, Quý, có Phá Quân gặp Tử Vi ở Sửu, Mùi*: Là số quý hiển.

* *Người mệnh Thủy, có Phá Quân cư Tý,* thì không sợ Địa Không, Địa Kiếp gây hung họa.

* *Người mệnh Kim- Thủy,* lưu nhị hạn, nếu có Phá quân gặp *Thất Sát ở Thân cung*, lại hội với Xương, Khúc, Long, Phượng thì có gặp hung họa cũng không bị nguy khốn, trái lại có thể thành vinh hoa, phú quý.

VIII- BA HỆ THỐNG QUAN TRỌNG:
Bác Sỹ - Thái Tuế - Tràng Sinh

Ba hệ thống sao này rất quan trọng đối với lá số. Vòng Bác Sỹ còn gọi là vòng "Lộc Tồn - Bác Sỹ" vì sao Bác Sỹ an đồng cung với sao Lộc Tồn. Vòng này an theo Thiên Can của tuổi (năm sinh). Vòng Thái Tuế thì an theo Địa Chi của tuổi. Còn vòng Tràng Sinh thì an theo Cục và vị trí của cung Mệnh. Ba hệ thống sao trên có ý nghĩa là: một *con người do cha mẹ sinh ra, cũng là do khí thiêng của Trời Đất tạo thành, mà đại diện là Thiên Can và Địa Chi.* Người đó lại được phát triển trên miếng đất an Mệnh (mang tính Địa cục riêng của từng người). Nghiên cứu sự tuần hoàn và sự tương tác của ba hệ thống sao đó cùng với 14 chính tinh, có thể cho ta biết khái quát về cuộc đời của mỗi người.

1- Hệ thống sao Bác Sỹ (Lộc Tồn): Cần nhắc lại, Tử Vi có hai sao Lộc:

* *Hóa Lộc,* là Lộc do sức người làm ra. Đó là "*Nhân Lộc*".

* *Lộc Tồn,* là Lộc do cơ may mà có, do trời cho, không phải do con người tạo thành. Đó là "*Thiên Lộc*".

Lộc Tồn - Bác Sỹ thuộc *dương Thổ,* miếu vượng ở Tý, Ngọ,

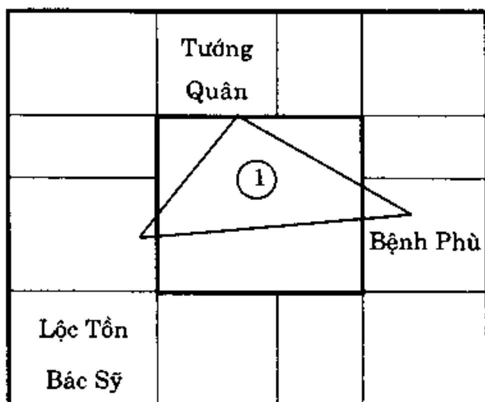
Dần, Thân, Mão, Dậu. Chủ về của cải, chức quyền, học vấn cao và khả năng về văn học. *Vòng Lộc Tồn - Bác Sỹ tạo nên các "Thế" sau đây:*

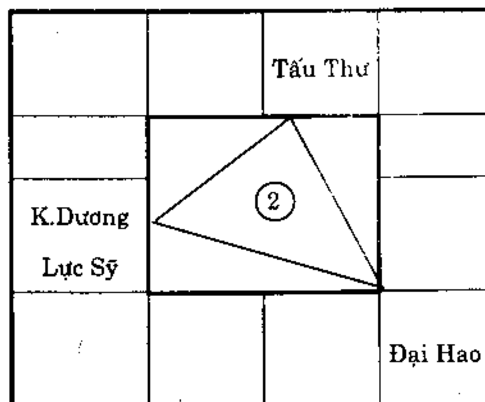
* *"Lộc Tồn- Bác Sỹ- Tướng Quân- Bệnh Phù" (hình 1):* Đây là Thế của sự quang minh, chính đại nhân hậu (Bác Sỹ), nhưng tư thế hiên ngang (Tướng Quân) dù đang gặp thời suy yếu (Bệnh Phù).

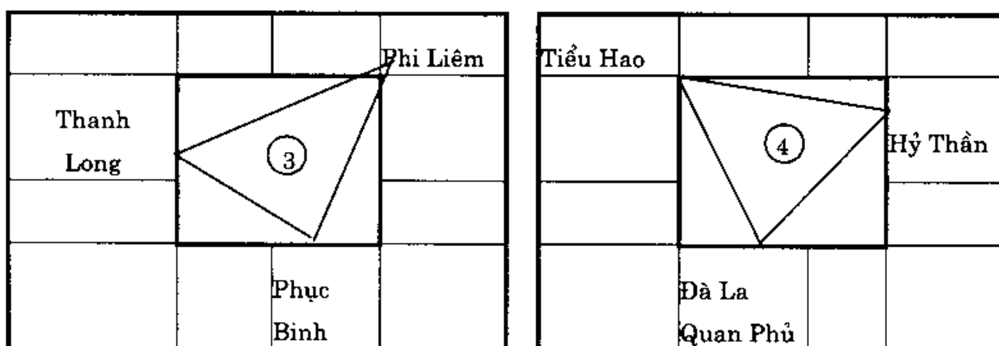
* *"Lực Sỹ- Tấu Thư- Đai Hao- Kình Dương"(hình 2):* Với hai sao Kình Lực đây là Thế của những người ăn no vác nặng, lao động cơ bắp, khó thành đạt. Có cố gắng học tập (Tấu Thư) cũng chỉ đạt được những danh phận nhỏ mà tốn nhiều công sức (Đại Hao).

* *"Thanh Long- Phi Liêm- Phục Binh"(hình 3):* Đây là Thế của người đang gặp vận may (Thanh Long), nên lao vào công việc rất hăng say (Phi Liêm) nhưng chỉ được nhất thời (Phục Binh).

* *"Tiếu Hao- Hỉ Thần- Đà La- Quan Phú"(hình 4):* Là Thế của kẻ tầm thường, lầm lì (Đà La- Quan Phủ) nhưng hay "học làm sang" (Hỷ Thần) làm cho người xung quanh chê trách (Tiểu Hao). Có thể tóm tắt 4 thế của vòng Lộc Tồn - Bác Sỹ theo các sơ đồ dưới (*):







* Các sơ đồ trên là theo *"Tử Vi Nghiệm lý"* của Thiên Lương.

Đặc điểm cần chú ý:

1) Lộc Tồn - Bác Sỹ không bao giờ ở 4 cung Tứ Mộ: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

2) Bộ Kình Dương - Đà La bao giờ cũng ở hai bên sao Lộc Tồn: Kình Dương ở trước; Đà La ở sau Lộc Tồn - Bác Sỹ.

3) Tuổi Giáp có Lộc Tồn ở Dần, nhưng chỉ những người tuổi Giáp Dần, Giáp Ngọ, Giáp Tuất mà Mệnh an trong vị trí Tam hợp Thái Tuế mới được hưởng trọn vẹn "Lộc Trời". Nếu Mệnh ở vị trí khác thì chỉ khi Đại Vận đến Tam Hợp Thái Tuế mới được hưởng Lộc đó. Còn tuổi Giáp Thìn, Giáp Thân, Giáp Tý kể như nghịch cảnh, vì ở vào vị trí "Tuế Phá- Tang Môn - Điếu Khách".

4) Tuổi Ất, có Lộc Tồn ở Mão cũng chỉ lợi cho các tuổi Ất Mão, Ất Mùi, Ất Hợi và Mệnh cũng phải ở trong Tam Hợp Thái Tuế như trên. Còn các tuổi Ất Tị, Ất Dậu, Ất Sửu là nghịch cảnh vì ở vị trí của "Tuế Phá - Tang Môn - Điếu Khách".

5) Tuổi Canh, tuổi Tân, có Lộc Tồn ở Thân, Dậu lợi cho các tuổi: Canh Thân, Canh Tý, Canh Thìn, Tân Tị, Tân Dậu, Tân Sửu, và Mệnh cũng phải ở cung Tam Hợp Thái Tuế.

Các tuổi Canh Dần, Canh Ngọ, Canh Tuất, Tân Hợi, Tân Mão, Tân Mùi đều là nghịch cảnh - vì ở vị trí Tuế Phá như trên.

6) Sáu tuổi: Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Nhâm Quý là 6 tuổi có Lộc Tồn ở Tý, Ngọ, Tị, Hợi là 4 vị trí "âm dương phản nghịch"

(đối với tuổi) nên cũng bất lợi, không được hưởng Thiên Lộc của cơ trời. Tuổi Bính là dương Hỏa, tuổi Mậu là dương Thổ đều có Lộc Tồn ở Tị là âm Hỏa; tuổi Đinh là âm Hỏa, tuổi Kỷ là âm Thổ, lại có Lộc Tồn ở Ngọ là dương Hỏa; tuổi Nhâm là dương Thủy có Lộc Tồn ở Hợi là âm Thủy, tuổi Quý là âm Thủy có Lộc Tồn ở Tý là dương Thủy. Tất cả 6 tuổi trên đều có Lộc Tồn đóng ở những cung có hành đối xứng âm dương với tuổi, được gọi là "*âm dương phản nghịch*".

2- Hệ Thống Thái Tuế: Thuộc Hỏa, là vòng sao chỉ sự thịnh suy của đương sự. Theo Thiên Văn cổ, Thái Tuế (*là sao Mộc theo tên gọi ngày nay*) là hành tinh ở phía Đông địa cầu, các nhà thuật số đã biết sao này từ đời Hán. Thái Tuế đi theo quỹ đạo Dần Thân. Mộc ánh (*tức ánh Thái Tuế*) phản xạ vào cung Dần (nên người ta kiêng xây dựng vào năm Dần, vì phải đào vào bóng Thái Tuế). Quỹ đạo một vòng quanh mặt trời là 12 năm. (*Ngày nay ta biết điều này là sai: quỹ đạo một vòng sao Mộc quanh Mặt Trời không phải 12 năm mà chỉ có trên 11,5 năm, vì vậy bóng nó không phản chiếu riêng vào cung Dần, mà có thể thay đổi ở tất cả các cung, do chu kỳ 1 vòng không đúng 12 tháng*).

Theo cổ nhân, Thái Tuế tượng trưng cho hành động và thái độ của con người về *cách giao tiếp xã hội,* là đức Nhân trong "Ngũ Đức" (*không rõ dựa trên cơ sở lý luận nào).* Còn chỉ phúc may của mỗi người.

* *Dùng Thái Tuế lưu hạn* để biết công việc nghề nghiệp có phát đạt thịnh vượng không.

* Vòng Thái Tuế kết hợp với vòng Tràng Sinh chỉ thứ bậc trong gia đình chịu tác động của may mắn hay rủi ro.

* Vòng Thái Tuế kết hợp với vòng Lộc Tồn để biết kết quả công việc làm ăn, phú quý hay nghèo hèn ra sao.

* Kết hợp 5 sao: Thái Tuế với Kình Dương, Đà La, Thiên Không, Địa Kiếp để đủ năm yếu tố "Ngũ Hành" là có thể tính được họa phúc của cá nhân và gia đình.

Vòng Thái Tuế cũng có 12 sao, tính chất các sao như sau:

* *Thái Tuế:* Là tính tự hào của người đảm đương những công việc chính đáng; đôi khi pha tính tự mãn tự cho mình là có sứ mạng quan trọng.

* *Quan phủ:* Chỉ tính hành động chính đáng, làm việc có suy tính kỹ càng, thận trọng.

* *Bach Hổ:* Tính kiên quyết hoàn thành nhiệm vụ với nỗ lực cao.

* *Thiếu Dương:* Chỉ sự sáng suốt hơn người.

* *Tử Phù:* Tính kiên quyết hơn người, nhưng thường gặp khó khăn, hay bị va vấp.

* *Phúc Đức:* Tính trọng đạo đức, chỉ cả người có đức hơn người.

* *Tuế Phá:* Tính bất mãn thiên về đả phá, đánh đổ.

* *Điếu Khách:*Tính hay dùng lời nói để đả kích vặt, hay phân bua.

* *Tang Môn:* Hay bất mãn nhưng thiên về tính toán, lo toan.

* *Trực Phù:* Thắc mắc vặt, không chịu thù lao chính đáng.

* *Thiếu Âm:* Chỉ tính hiền lành thiên về khờ dại, dễ nhầm lẫn.

* *Long Đức:* Chỉ người có tư cách tốt nhưng chịu thua thiệt, tự an ủi bằng đạo đức mình có, tuy không đi đến đâu.

Thái Tuế là *ngôi vị mang tính thịnh vượng* cho vị trí của đương sự trong Tam hợp tuổi. Nói cách khác, *trong Tam hợp tuổi mà có Thái Tuế thì như người được ở trên đám đất của chính mình*. Thái Tuế tạo thành những "Thế" tương ứng với Tam Hợp của tuổi như sau: Ví dụ: người có tuổi Thân- Tý- Thìn, có Mệnh nằm trong Tam Hợp đó.

** *Tam Hợp "Thân- Tý- Thìn" (Thủy Cục):* Mệnh phải nằm

trong Tam hợp, tương ứng với Tam hợp Thái Tuế (1): "Thái Tuế - Quan Phù - Bach Hổ". Thế sao này luôn luôn có Long Trì hay Phượng Các đi kèm (hoặc cả hai), là bộ sao chỉ cơ may thành đạt, đưa Mệnh đến sự vinh hiển (*H.1 dưới*).

** *Tam Hợp "Tị- Dậu- Sửu"* (Kim Cục): Đối với Tam Hợp có Mệnh đóng là Thủy Cục (ở trên), là thế "sinh nhập" (Kim sinh Thủy) rất lợi cho Mệnh. Thế Tam Hợp thứ hai này ứng với "Thiếu Dương- Tử Phù- Phúc Đức"(*H. 2 dưới*). Thế này thường có thêm Thiên Đức, Nguyệt Đức cùng với Phúc Đức là "Tam Đức"; hoặc có cả Long Đức làm thành thế "Tứ Đức" đi kèm, rất tốt cho Mệnh. Đó là số phú quý hơn người, vì đã hơn người thì phải có đức. Nếu không có tam, tứ đức đi kèm mà lại có Thiên Không đóng sát Thiếu Dương, có nghĩa là không có đạo đức tư cách thì số chẳng đi đến đâu, khó thành đạt.

** *Tam Hợp "Dần- Ngọ- Tuất"* (Hỏa Cục): Đối với Tam Hợp Mệnh thuộc Thủy Cục (ở trên), là thế xung khắc, tạo nên sự - bất mãn, tương ứng với Thế "Tuế Phá- Điếu Khách- Tang Môn"(*H. 3 dưới*). Thế này thường có thêm Thiên Mã đi kèm trợ lực, có nghĩa là tuy bất mãn nhưng vẫn làm việc cần mẫn, có sự thành bại thì phải xét chung cuộc.

** *Tam Hợp "Hợi- Mão- Mùi"* (Mộc Cục): Với Tam Hợp Mệnh (Thủy Cục) là thế "sinh xuất", sẽ bị thua thiệt, tương ứng với "Trực Phù- Thiếu Âm- Long Đức" (*H.4 dưới*). Ba sao này chỉ sự thua thiệt, thiếu sáng suốt, tốn sức mà không công.

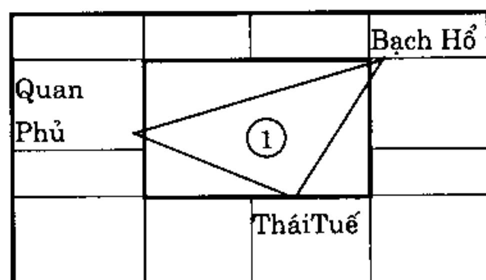
+ *Tuổi Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Nhâm, Quý* thường được vòng Lộc Tồn hỗ trợ, nhưng nếu lại kèm Lưu Hà, Kiếp sát thì cũng không có kết quả tốt đẹp. Con đường đã được an bài là "Long Đức", có nghĩa là tự an ủi và tự rèn luyện là hợp.

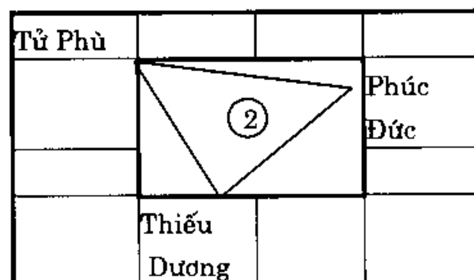
Chú ý: * *Trong các Tam Hợp tuổi, ngoài Tam Hợp "Thân- Tý- Thìn", nếu tuổi ở các Tam Hợp khác và có an Mệnh ở đó, nhưng Tam Hợp Mệnh này cũng phải tương ứng với Tam Hợp "Thái Tuế- Quan Phủ- Bạch Hổ" mới tốt.*

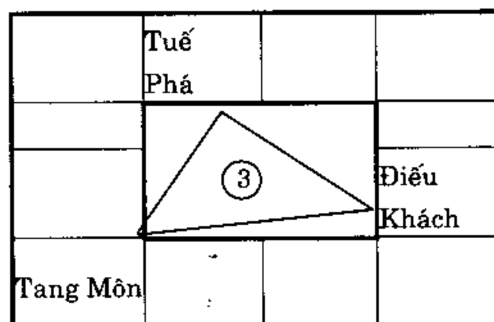
** Đại Vận mỗi khi đến Tam hợp "Thái Tuế- Quan Phủ- Bạch Hổ" là rất tốt, mặc dầu mệnh đóng ở Tam Hợp xấu.*

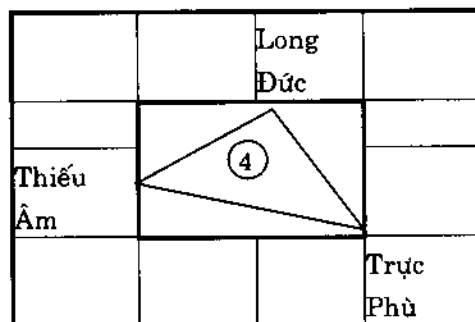
*

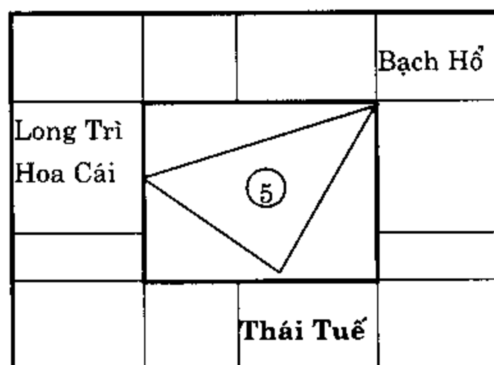
Dưới đây là các Thế hay các Thể Cách của Thái Tuế:

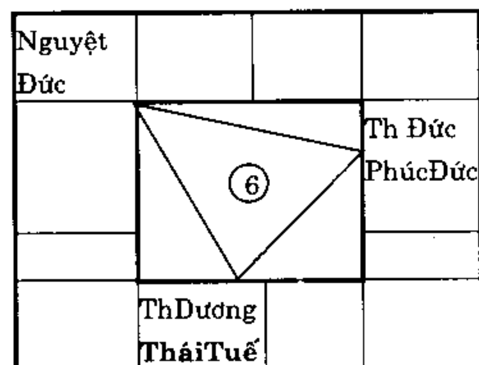


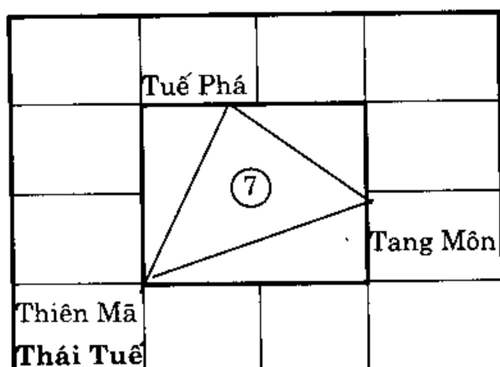


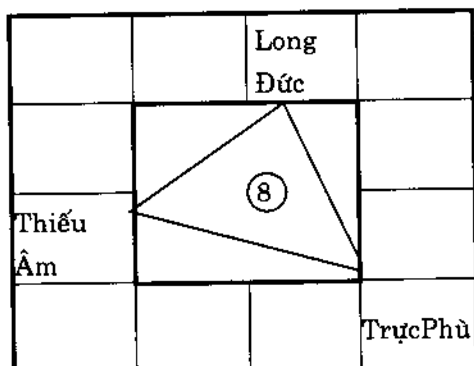












3- Hệ thống Tràng Sinh: Tràng Sinh thuộc Thủy; hệ thống sao này *diễn tả con người từ khi trưởng thành đến khi chết và tái sinh.* Nó thể hiện ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo trong lý thuyết Tử Vi. Cùng với hệ thống 14 Chính tinh và hai hệ thống Lộc Tồn- Bác Sỹ và Thái Tuế, vòng Tràng Sinh miêu tả những đặc điểm chính của mỗi con người từ khi được sinh ra, bao gồm từ hình dáng bên ngoài đến tính cách bên trong, cùng những hoàn cảnh cụ thể khác nhau ảnh hưởng đến số mệnh của họ. Vòng Lộc Tồn- Bác Sỹ thì an theo Can; vòng Thái Tuế an theo Chi; còn vòng Tràng Sinh thì an theo Cục và vị trí cung Mệnh, có nghĩa là theo cả sự biến dịch của Can và Chi từ tháng Dần (giêng) đến cung an Mệnh. Có thể nói, vòng Tràng Sinh là kết quả của hai vòng Lộc Tồn và Thái Tuế. *Ba vòng sao này còn thể hiện cả hoàn cảnh gia đình từng người.* Nó gồm 12 sao với ý nghĩa như sau:

1- Tràng Sinh: thời kỳ khôn lớn

2- Mộc Dục: thời kỳ dậy thì

3- Quan Đới: thời kỳ gây dựng sự nghiệp

4- Lâm Quan: thời gian thi hành chức vụ

5- Đế Vượng: thời kỳ thành đạt nhất

6- Suy: thời kỳ suy thoái

7- Bệnh: thời kỳ sức khoẻ giảm sút (ốm đau)

8- Tử: giai đoạn chết

9- Mộ: giai đoạn chôn vùi dưới đất. (*vì theo đạo Phật, con người khi chết đi chưa phải là hết hẳn. Cái hình hài mà trời đất đã phú cho vẫn còn đó, tuy đã bị chôn vùi).*

10- Tuyệt: thời kỳ mất hẳn (thi thể đã tan ra cùng đất bụi).

11- Thai: giai đoạn tái sinh (vì khi đã tan ra thành đất bụi mới có điều kiện để tái sinh thành kiếp khác, từ kiếp thảo mộc đến kiếp các động vật từ thấp đến cao. Cứ như thế cuộc sống tồn tại theo luân hồi).

12- Dưỡng: là thời kỳ bồi đắp nuôi dưỡng tiếp theo.

Dưới đây là vòng Tràng Sinh an theo tuổi âm dương của người Kim Tứ Cục

Tràng Sinh	Mộc Dục	Quan Đới	Lâm Quan
Dưỡng	Thuận Khởi		Đế Vượng
Thai			Suy
Tuyệt	Mộ	Tử	Bệnh

Đế Vương	Lâm Vương	Quan Đới	Mộc Dục
Suy	Nghịch Khởi		**Tràng Sinh**
Bệnh			Dưỡng
Tử	Mộ	Tuyệt	Thai

4- Bộ Tứ Hóa và các sao còn lại

**** Bộ Tứ Hóa:***

4.1- Hóa Lộc: thuộc Thổ, chủ về tiền tài, sự giàu sang.

* *Hóa Lộc thủ Mệnh*: Là người béo tốt, lông tóc rậm, thường có râu quai nón.

* *Hóa Lộc thủ Mệnh, Thân*: Là số dễ thăng tiến, giầu sang.

* *Hóa Lộc hội Văn Xương*: Là người mắt sáng, béo tốt phương phi, tính tình rộng rãi.

* *Hóa Lộc hội Lộc Tồn - Thế "Song Lộc"*: Số giầu có, nhiều tiền của, nhiều nhà cửa và bất động sản. Nhưng nếu gặp Tuần Không thì trở thành hung họa, có thể vì tài sản mà bị nạn.

* *Hóa Lộc gặp Tuần Không,* lại hội với *Không, Kiếp hay Thiên Hình*: Số khó tránh khỏi tai vạ, ngục tù.

* *Hóa Lộc kết hợp với Tam Hóa cư Mệnh* hay cư cung *Quan, Tài*, lại được ở Đông vị miếu vượng, thì tác dụng mạnh như Tả, Hữu Thai, Tọa: Là số người có văn tài và giầu sang trọn vẹn. Nếu bị Kiếp, Không xung ám thì giảm tác dụng một phần. (*Riêng Hóa Lộc, Hóa Quyền thì rất sợ Kiếp, Không, nếu bị xung ám thì mất hết tác dụng*).

4.2- Hóa Khoa: Thuộc Thủy, chủ về học vấn, văn chương, khoa bảng. Hóa Khoa là sao không sợ sát tinh, là thần bậc nhất có thể hóa giải được sự hung sát của "Sát - Phá - Tham Cách".

* *Hóa Khoa hội Khôi- Việt, tạo thành Cách "Khôi - Khoa"*: Thường là cách của những người đỗ đầu khoa bảng thời xưa. Nếu không phải là sĩ tử đỗ đạt cao thì cũng là những nhà văn hóa có tiếng tăm hay nhà kinh doanh phát đạt lớn.

* *Hóa Khoa hội với Khôi, Việt, Xương, Khúc*: Tạo thành một văn đoàn mạnh, là số của những bậc khoa cử thành danh, tài cao, học rộng, văn chương lỗi lạc.

4.3- Hóa Quyền: Thuộc Mộc, chủ về uy quyền, và dự mưu trí. Đối với cơ thể Hóa Quyền là hai lưỡng quyền, cho nên Hóa Quyền cư Mệnh là người có lưỡng quyền cao. Hóa Quyền là quý tinh nhưng yếu, đi với cát tinh thành tốt, nhưng đi với hung tinh thì thành xấu.

* *Hóa Quyền hội với Hóa Lộc hay Lộc Tồn*, xung chiếu hay *giáp biên cung Mệnh*: Là cách của người có cuộc đời phú quý, cao sang.

* *Hóa Quyền hội với Hóa Kị*: Là người có đầu óc tổ chức, cơ mưu quyền biến, điều khiển công việc rất có quy củ.

* *Hóa Quyền hội với Phá Quân, Cự Môn*: Là số những người có tài về quân sự, nắm được binh quyền.

4.4- Hóa Kị: Thuộc Thủy, miếu địa ở Tị, Hợi; chủ về tính thâm trầm hay ghen ghét, mưu mẹo xảo quyệt. Đối với cơ thể, Hóa Kị là cái lưỡi. Nếu gặp Hóa Kị bị hãm địa lại hội với Vũ Khúc, Thiên Riêu, Phá Toái là người bị câm. Hóa Kị gặp Thiên Việt, Đà La lại là người có chứng nói lắp, nói ngọng.

* *Hóa Kị nhập Mệnh* thì không tránh khỏi thị phi, oán giận ở đâu buộc vào mình. *Nhập cung Quan* thì khó thăng tiến, lên xuống khó lường.

* Hóa Kị nhâp miếu ở cung Điền, Tài: Là người tính nết căn cơ, thần giữ của rất đắc lực.

* *Hóa Kị nhập miếu, hội với Hóa Quyền:* Là người có nhiều cơ mưu, quyền biến.

* *Hóa Kị hội Thanh Long, Long Đức, Lưu Hà*: Là cách "*Rồng Mây gặp hội*", số của người có nhiều cơ may thành công lớn.

* *Hóa Kị hội Liêm Trinh*: Là số người lắm thù oán.

**** Các Sao còn lại:***

***** Sao Lộc Tồn:*** Thuộc dương Thổ, miếu vượng ở Tý, Ngọ, Mão, Dậu, Dần, Thân. Lộc Tồn là lộc trời, do thời cơ đưa đến mà được hưởng, chủ về của cải, sự giầu sang. Tuy nhiên:

* *Mệnh có Lộc Tồn đơn thủ* (bao giờ Dương Đà cũng giáp biên): lại là kẻ keo bẩn, chi li, suốt đời tính toán về tiền bạc.

* *Mệnh có Hóa Lộc. Lộc Tồn xung chiếu*: Là số tốt, số của người giầu sang, phát đạt về tài chánh, tiền của.

* *Lộc Tồn đồng cung với Hóa Lộc ở Tị, Hợi*: Là người tuy giầu có nhưng cũng tính toán, chi li.

* *Lộc Tồn đồng cung với Khoa, Quyền hay Hóa Lộc*: Là số phú quý, văn chương hiển đạt.

** Lộc Tồn cư Tý, Ngọ xung chiếu với Hóa Lộc và Văn Tinh*: Là đệ nhất văn chương cách. *Song Lộc ở Tý, Ngọ* cũng là đặc cách văn chương, nhưng nếu gặp hung tinh thì trở thành kẻ hèn yếu nhút nhát. Song Lộc cư Tý, Ngọ mà gặp Tuần Không thì đường công danh trắc trở, thi cử khó thành.

** Lộc Tồn hội với Hóa Lộc ở Dần, Thân*: Là cách của người nhiều của cải *(Đôi kim tích ngọc)*. Lộc Tồn cùng Hóa Lộc ở Tam Hợp cục, chiếu về Tử Vi là cách "*Song Lộc phùng nghinh*", cách của vua sáng gặp tôi hiền. ở các cung Miếu địa chầu về Tử Vi cư Mệnh là cách "*Quân thần khánh hội*", rất tốt.

***** Cặp Tả Phù, Hữu Bật:*** Tả Phù thuộc dương Thổ, phương vị ở phía Đông; Hữu Bật thuộc âm Thổ, phương vị ở phía Tây. Miếu địa ở Thìn, Tuất; Vượng địa ở Sửu, Mùi. Tả Phụ thuộc văn quan, Hữu Bật thuộc võ tướng. Hai sao này chuyên làm nhiệm vụ phù tá tất cả Chính Tinh, nhưng tốt nhất là đi với bộ Tử Phủ. Phụ Bật ở nơi miếu địa thì sức phò tá mạnh gần như chính tinh. Đi với cát tinh thì hóa tốt; đi với hung tinh thì hóa xấu.

** Phù - Bật cư Mệnh*: Là người lúc thế này, lúc thế khác, phải xa quê lìa tổ.

** Phu Bật lâm Mệnh Thân*: Là người phải đấu tranh nhưng cả đời phúc hậu. Nếu hội cùng Hồng, Đào, Khôi, Việt thì số quý hiển suốt đời.

** Phụ Bật đóng cung Quan Lộc* hay giáp biên với cung Quan Lộc, là tổng hợp cách, người gặp được thời thịnh trị.

** Phụ Bật ở cung Tài Bạch hội với song Lộc*: Là số giầu có, tiền của như nước.

(Những người làm nghề "thầy", nghề y dược, tướng số, phù thủy nếu Mệnh không có Tả Hữu thì khó thành danh).

** Tả Phụ cư Mệnh ở cung Thìn Tuất, còn Hữu Bật đối cung*: Là số của người thường gặp người giúp đỡ đắc lực, vượt qua được khó khăn dễ dàng.

* *Hữu Bật hội với Thiên Tướng*: Là thế "lưỡngTướng", cách rất tốt, dễ thành nghiệp lớn. Nhưng nếu Phù Bật giáp biên thì phải đúng phương vị, không nên Tả sang Hữu hoặc Hữu sang Tả mới tốt.

***** Cặp Văn Xương, Văn Khúc:*** Văn Xương thuộc Kim, Văn Khúc thuộc Thủy. Xương Khúc đều là trung tinh, ở miếu địa có sức mạnh như chính tinh. *Xương Khúc rất hợp với những người Mênh Kim Thủy*. Văn Khúc hội với Thái Âm; Văn Xương hội với Thái Dương là hợp cách.

* *Văn Xương thủ mệnh* , là người có cặp mắt sáng.

* *Xương Khúc cư Mệnh lại hội với Khôi, Việt, Hóa Khoa, Long, Phượng:* Là số của những người uyên bác, học rộng biết nhiều.

* *Văn Khúc cư Mệnh hội với Vũ khúc, Phượng, Long, Quan, Phúc, Tấu, Riêu*: Là những nghệ sỹ nổi danh, nhà kiến trúc giỏi. Nếu thêm Song Lộc thì là những nhà triệu phú.

* *Văn Xương hội với Thái Dương, Thiên Lương, Hóa Lộc*: Số phú quý song toàn.

* *Văn Khúc đồng cung với Vũ Khúc*: Là cách "*Lưỡng Khúc trùng phùng*" số của người thiên về võ nghiệp. Hội với Binh, Hình, Tướng, Ấn, Thai, Phong là số những bậc tướng tá ngoài biên ải.

* *Xương Khúc hội Nhật, Nguyệt là đắc cách*, không sao nào bằng. *Nếu Nhật Nguyệt bi hãm gặp KhúcXương cũng sáng ra, xấu thành tốt.*

* *Khúc Xương hội Nhật Nguyệt (đắc địa)* lại gia thêm Long Phượng: Là số rất hoàn hảo của những người tài hoa, đức độ, gây dựng được sự nghiệp và tiếng tốt cho đời.

* *Khúc Xương hãm địa, hội Long, Phượng, Tấu, Vũ, Dương, Đà*: Số những thợ kim hoàn hay mỹ nghệ lành nghề, khéo tay.

* *Khúc Xương thủ Mệnh hội với Hóa Kị* , thì hay bị yểu vong.

***** Cặp Thiên Khôi, Thiên Việt:*** Khôi thuộc Hỏa đới Mộc; Việt thuộc Hỏa đới Kim, Miếu địa ở Dần, Ngọ; Vượng địa ở Mão, Tị: hãm địa ở Hợi , Tý, Sửu. Là *hai Thiên Ất quý nhân*, chủ về văn chương, khoa bảng.

* Về cơ thể: Thiên Khôi là cái đầu, vì vậy Thiên Khôi cư Mệnh ngộ Thiên Hình là cái đầu bị sẹo.

* Thiên Việt là cái vai , ngộ Thiên Hình là người so vai.

* Về văn chương thì Thiên Khôi là bằng cấp; Thiên Việt là cái bút.

* Về đồ dùng thì Khôi là cái mai, cái cuốc hay đao, kéo; Việt là cái búa, cái rìu.

* *Khôi, Việt cư Mệnh Thân*: Là quý cách, số người mô phạm, thanh cao, không ưa sự gièm pha, bất chính. Hội với Khoa, Xương, Khúc là người thông kim bác cổ . Nếu *gặp Tuần không* thì số long đong về thi cử khó đỗ đạt cao.

* *Khôi, Việt thủ Mệnh*: Dù ở hãm địa cũng là cách hơn người. Thiên Việt thủ Mệnh hãm địa là người có nét mặt hơi đen mà đanh.

* *Khôi, Việt hãm địa (ở Hợi, Tý, Sửu)*: rất cần gặp Tuần Triệt, có thể biến xấu thành tốt, đỗ đạt thành tài.

***** Cặp Tam Thai, Bát Tọa:*** Đều thuộc Thổ, Miếu địa: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Tam Thai là ba cấp quan to thời xưa, còn là tượng nhà cửa, địa ốc. Bát Tọa là chiếc xe của quan Tể Tướng, hoặc chỉ xe ngựa nói chung. *Đối với thân thể người*: Tam Thai là trán, Bát Tọa là cằm. Bát Tọa được ví như miếu, phủ, của các bậc đại thần thời xưa, nên rất hợp với bộ Thai, Cáo.

* *Thai, Tọa cư Mệnh*: Là người có trán cao, cằm nở, số có nhiều nhà đất.

* *Thai Tọa hội với Binh, Tướng*: Là người số thiên về võ nghệ.

***** Cặp Long Trì, Phượng Các:*** Long Trì thuộc Thủy. Phượng Các thuộc Mộc đới Kim; cả hai miếu địa ở Sửu, Mùi.

* *Cơ thể người* thì Long Trì là tượng cái vú; Phượng Các là tượng cái tai. Cho nên Long Trì cư nữ Mệnh là người có ngực nở, môi hồng; nếu lại gặp Hình, Kiếp thì là người ngực lép và hay mắc bệnh ở ngực, vú. Phượng Các cư Mệnh là người có tai to, nếu lại gặp Hình, Kiếp là tai có vết, có tật. Hai sao này phò tá bộ Cơ, Lương, bộ Nhật Nguyệt rất đắc lực.

* *Long - Phượng nhập Mệnh*: Là người tuấn tú, khôi ngô.

Người tuổi Mão, Dậu có Long Phượng đồng cung ở Sửu, Mùi, lại gặp Văn tinh là người dễ đỗ đầu khoa bảng. Nếu lại hội với Ân Quang, Thiên Quý, Thiên Khôi, Hồng Loan là số người được trọng dụng, gọi là cách "*Nam cận Cửu trùng, nữ tác cung phi*" (nam thì gần ngôi vua, nữ thì làm cung phi); hoặc sĩ tử thì dễ thành danh, thành công.

***** Cặp Đào Hoa, Hồng Loan:*** Đào Hoa thuộc Mộc; Hồng Loan thuộc Mộc đới Thủy; Miếu địa ở Tý, Hợi. Hai sao này phù trợ mọi Chính tinh.

* *Hồng, Đào cư Mệnh*: Số người hoa nguyệt, lẳng lơ, suốt đời thương hoa tiếc ngọc.

* *Hồng Đào miếu địa ở Tý, Hợi*: Chủ về công danh, tài lộc nhiều.

* *Đào Hoa, Thiên Hỉ, Hỷ Thần cùng họp là bộ "Tam Minh"*: Số của những người may mắn, luôn có chuyện vui mừng. Tam Minh hội Nhật Nguyệt sẽ rất sáng, đặc cách phú quý lâu dài. Lưu Hạn gặp Tam Minh thì luôn đắc ý, gặp may.

* *Hồng Loan, Đào Hoa xung chiếu cung Thiên Di*: Là cách chồng nam vợ bắc, xa nhau ngàn dặm mà gặp nhau.

* *Hồng Loan hội Địa Kiếp, Quả, Cô, tại Mệnh*: Số chết vì thắt cổ (*vì Hồng Loan còn có nghĩa là chiếc giây thừng*). Nếu các sao trên cùng hội ở cung Phu Thê là số phải lấy vợ hay lấy chồng nhiều lần mới ổn.

* *Tuổi già lưu Hạn có Hồng Loan, Thiên Hỷ ở Mộ địa*: Là chủ về bệnh tật nguy hiểm đến tính mạng.

* *Hồng Loan hội Lộc, Kình, Đà*: Là số những bà giỏi kinh doanh vải lụa.

* *Nữ mệnh gặp Tướng, Hồng*: Là số lấy được chồng có địa vị cao sang trong xã hội. *Nếu lai gặp Đào Hoa, Thai Phu, Thiên Tướng, Phục Binh* thì khó tránh khỏi chữa ngoài giá thú hoặc bị hãm hiếp.

***** Cặp Ân Quang, Thiên Quý:*** Ân Quang thuộc dương Hỏa; Thiên Quý thuộc dương Thổ: Cả hai sao có miếu địa Sửu, Mùi. Đều là phúc thiện tinh, chủ về sự may mắn, gặp thời, có khả năng giải nguy cứu nạn, cho nên gặp hai sao này thì vận rủi hóa may.

* *Quang, Quý thủ Mệnh*: Có giáng người cao, thanh tú, mắt sáng và tâm thiện.

Lưu Hạn gặp Quang Quý ở Mùi, Sửu (miếu địa) thì như rồng gặp mây, mọi việc thăng tiến dễ dàng.

* *Quang, Quý hội Nhật, Nguyệt*: Là quý cách, sẽ tăng sáng cho Nhật Nguyệt, số quý hiển. Hội với Cơ, Lương đối với người Mộc Mệnh cũng là hợp cách, rất tốt.

***** Cặp Thai Phụ, Phong Cáo:*** Đều thuộc Thổ. Hai sao này chỉ bằng, sắc, ấn tín.

* *Thai, Cáo thủ Mệnh*: Là số những người trông coi việc khen thưởng, đề bạt.

* *Thai, Cáo thủ Mệnh lại hội với Binh, Hình, Tướng, Ấn*: Là đắc cách, số người có võ nghiệp hiển hách.

* *Phong Cáo cùng Thiên Tướng thủ Mệnh hội với Hồng Loan, Hoa Cái:* Là chỉ thời thiếu niên nhiều thuận lợi, sớm thành đạt, có uy quyền về võ nghiệp.

* *Nữ Mệnh có Thai, Đào, Tướng, Phục:* Là số dễ chữa ngoài giá thú hoặc dễ bị hãm hiếp.

***** Cặp Thiên quan, Thiên Phúc:*** Thiên Quan thuộc Hỏa; Thiên Phúc thuộc Thổ. Đều là quý nhân, phúc thiện tính, đóng cung nào cũng tốt, giải bớt được tai nạn. Lưu Hạn gặp Quan, Phúc thì hung nguy sẽ nhẹ bớt.

* *Quan, Phúc thủ Mệnh*: Là người nhân từ, bác ái.

* *Quan, Phúc đóng nữ Mệnh*, lại hội với *Thiên Hình, Hoá Kị*: Số người có tính tình đồng bóng thất thường, hay mê tín dị đoan; nếu hội thêm với Thiên Đồng hãm địa lại càng nặng.

***** Cặp Thiên Tài, Thiên Thọ:*** Đều thuộc Thổ, chủ về Phúc, Lộc, Tài, Thọ. Thiên Thọ ở cung nào cũng tốt, những ở cung Phụ Mẫu và cung Phúc Đức là hợp cách hơn. Hội với Thiên Lương thì càng tăng thêm Phúc, Thọ.

* *Thiên Tài hội Nhật hãm địa*: Là người nói năng không thận trọng không tin thần quyền. (*Thiên Tài ngộ Nhật bất Minh. Những phường lếu láo coi khinh Thánh Thần*). Nếu gặp Nhật, Nguyệt miếu địa cũng bị giảm phần tốt.

***** Thiên Riêu, Thiên Y:*** Đều thuộc Thủy. Riêu chủ về cách ăn uống, tiệc tùng. Y chủ về cách trang phục, xiêm áo tề chỉnh.

* *Riêu, Y cư Mệnh hội cùng Hồng Loan*: Là người luôn chú ý đến ăn mặc đứng đắn. Riêu, Y cư Miếu địa là **số các** nhà nghiên cứu tài năng, văn chương truyền tụng.

* *Riêu, Y cư Mệnh lại hội với Cơ, Lương, Tả Hữu- Bác Sỹ*: Số của những thầy thuốc tài giỏi nổi tiếng.

* *Riêu, Y hội Tả, Hữu Hình, Kị, Lưỡng Phù* (Quan Phù, Trực Phù): Là số thầy phù thủy cao tay.

* *Riêu, Y hội với Song Lộc ở Tý Ngọ*: Là người giầu có nổi tiếng (Tỷ Phú).

* *Nữ Mệnh có Riêu, Hồng hội với Hoá Lộc, Dương, Đà:* Là nhà kinh doanh về may mặc nổi danh.

* *Nếu Nữ Mệnh lại có Riêu, Hồng, Tấu, Vũ, Hỷ, Đào*: Là

số những người ca vũ nổi danh, gọi là cách "Đào nương thượng thặng".

***** Cặp Thiếu Dương, Thiếu Âm:*** Thiếu Dương thuộc Hỏa, miếu ở Tý, Ngọ. Thiếu Âm thuộc Thủy, miếu ở Mão, Dậu. Là hai khí của âm dương. Vì vậy khi Thái Dương ở Tý là "tuyệt địa " thì cần có Thiếu Âm mới đắc vị. Thái Âm ở Ngọ là "tuyệt địa" cần có Thiếu Dương mới là hợp cách. Dương tuyệt cần có Âm để sinh, Âm tuyệt có Dương để sinh).

***** Cặp Trực Phù, Tử Phù:*** Đều thuộc Hỏa, chủ yếu về *bệnh tật, ốm đau*,

* *Trực Phù, Tử Phú hội Thiên Cơ*: hay bị đau mắt; hội Thiên Cơ, Đà La hay bị bệnh về gan, ruột.

* *Trực Phù, Tử Phù lưu Hạn gặp Tang, Hổ, Hỏa Linh, Địa Kiếp*: Phải đề phòng nạn hỏa tai.

***** Bộ Tứ Đức:*** *"Thiên Đức, Nguyệt Đức, Long Đức, Phúc Đức"*. Thiên Đức, Nguyệt Đức thuộc Hỏa; Long Đức thuộc Thủy; Phúc đức thuộc Thổ. Thiên Đức, Nguyệt Đức là bộ "Lưỡng *Đức*".

* *Lưỡng Đức cư Thân, Mệnh: thì giảm được bệnh tật, tại nạn.*

* *Lưỡng Đức lâm Mệnh*: Là người nhân từ đoan chính. Hai sao này chế được tính hoa nguyệt Của Hồng Loan, Đào Hoa.

* *Lưỡng, Đức hội Hồng, Đào:* Nữ Mệnh là người duyên dáng, xinh tươi, lịch thiệp.

* *Cả Tứ Đức hội Thân, Mệnh*: Là quý cách. dù gặp nhiều hung sát tinh cũng có thể giải cứu được, không đến nỗi nguy khốn; Nếu hội thêm nhiều cát tinh thì càng tốt.

***** Bộ Tiểu Thiện Tinh:*** *"Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần, Thiên Trù"*: Thiên Giải thuộc Hỏa; **Địa Giải thuộc** Thổ; Giải Thần thuộc Mộc; Thiên Trù thuộc Thổ. **Là 4 sao nhỏ** thuộc Phúc Thiện tinh.

* *Bốn sao này cư Mệnh, Thân*: Thì gia tăng được phúc thọ, giải được hoạn nạn, là số những người bản tính phúc hậu, nhân từ.

* *Cư cung Điền, Tài*: Của cải, ruộng vườn được bền chặt.

* *Lưu nhị Hạn gặp được 4 sao trên*, tuy nhỏ nhưng cũng góp phần giải hạn tốt.

IX- CÁC HUNG, SÁT TINH

***** Cặp Kình Dương, Đà La:*** Đều thuộc Kim đới Hỏa.

* *Kình Dương thủ Mệnh*: Người có tài về tư pháp, chí công vô tư.

* *Kình Dương hội Hóa Lộc*: Số kinh doanh giầu có, nhiều tài sản.

* *Kình Dương cư Tuất*: *Đối với người tuổi Tân*; cư *Thìn đối với người tuổi Ất*, là cái nghiên mực xưa, hội với cát tinh là văn chương hiển đạt. Nếu đồng cung với Thiên Hình ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi cũng thế.

* *Kình Dương hãm địa, hội Thiên Hình, Thất Sát:* Là người làm nghề đồ tể.

* *Kình Dương hãm địa hội Không Vong*: Là số phải bôn ba, khó tránh hình khắc.

* *Đà La hội với Thái Tuế, Thiên Hình, Riêu, Kị ở cung Thìn, Tuất*: Là người có ngôn từ đanh thép, nói năng rành mạch, được mọi người kính nể.

* *Kình Đà nhập miếu*: Là người có văn tài lỗi lạc, số phú quý cao.

***** Cặp Địa Không, Địa Kiếp:*** Đều thuộc Hỏa.

Miếu địa ở Tị, Hợi; Bình địa ở Dần, Thân. Là cặp sao hung ác nhất của Tử Vi.

* *Không, Kiếp thủ Mệnh*: Là số người có tính tình hung bạo, phải bôn ba, khó thành quý hiển. Số anh hùng mà gặp Không, Kiếp thì chỉ nên ở ẩn, vì không thành công, càng đấu tranh càng rước nhiều tai vạ. Nhưng nhiều khi không thoát được, vì "Không-Khiếp" là món nợ của những người anh hùng đã sa vào nghiệp đấu tranh giành quyền lực.

* *Không, Kiếp nhập Miếu ở Tý, Hợi*: Là số những người danh cồn như sấm dậy. Nếu nhập Miếu ở cung Phúc Đức là có mồ mả phát.

* *Kiếp - Không ở Tị- Hợi*: Đối với những người tuổi thuộc "Tứ Mộ" là *Thìn, Tuất, Sửu, Mùi,* là số phát to như sấm dậy, gọi cách "*Phát giả như lôi*". Các tuổi khác lại không được bền chặt, khi thất bại thì tan ra như mây khói, gọi là cách "*Bại giả như hội*".

* *Mệnh có Không, Thân có Kiếp hãm địa*: Tốt đối với các tuổi *Thìn, Tuất, Sửu, Mùi*; còn các tuổi khác thì rất xấu, đặc biệt đối với hai tuổi thuộc Mệnh Kim và Thổ.

* *Mệnh Không, Thân Kiếp đắc địa*: Lại là số hoạch phát, rất tốt, sẽ chung thân phú quý.

* *Kiếp- Không vô luận*: Đối với người sinh tháng tư và tháng mười là hai tháng Tị, Hợi, thì Kiếp, Không không ảnh hưởng xấu, gọi là "*Kiếp- Không vô luận*".

* *Không, Kiếp đồng cung với Tử Vi, Thiên Phủ*: Là người không quyết đoán, luôn do dự làm hỏng việc, là số của vua mất ngôi, quan mất quyền.

* *Nếu Không- Kiếp nhập Miếu mà bị Triệt, Tuần án ngữ*: coi như không còn nhập Miếu nữa, ví như tướng giặc không gặp thời, mất tác dụng, số bị vây hãm.

***** Cặp Linh Tinh, Hỏa Tinh:*** Hỏa Tinh thuộc âm Hỏa; Linh Tinh thuộc Hỏa đới Kim. Miếu địa: Dần, Mão, Ngọ, Tuất. Là hai hung tinh.

* *Linh, Hỏa thủ Mệnh ở Miếu địa*: Sẽ bớt được tính hung ác, có thể tạo dựng được sự nghiệp vinh hiển.

* *Linh, Hỏa thủ Mệnh hãm địa*: Là người luôn ưu sầu ủ dột; nếu hãm ở cung Tý, Hợi thì dễ mắc bệnh đau tim.

* *Linh, Hỏa hội với Kình Dương, Thiên Hình*: Là người bị bệnh thần kinh, hay bệnh kinh phong, bệnh thuộc gân xương.

* *Hội với Thiên Riêu, Thiên Hình*: Là người tâm thần bất định, hay nghĩ về chuyện ma quái.

Chú ý: Tử Vi và Thiên Phủ là hai sao chế được tính hung ác của Linh, Hỏa nên hễ hội với các sao này thì bớt hung.

Nhưng Thiên Cơ, Thiên lương gặp Linh, Hỏa thì lại bị tối đi, trở thành hung.

* *Tham Lang gặp Hỏa Tinh*: Là phú ông cách.

* *Tham Lang gặp Linh Tinh*: Là cách "*Tướng- Tướng chi danh*", số phát về võ nghiệp.

***** Cặp Cô Thần, Quả Tú:*** Cô Thần thuộc dương Hỏa; Quả Tú âm Hỏa. Hai sao này hội với Cát tinh thì phù cát; hội với Hung tinh thì thành hung, gây hại.

* *Nam kị Cô Thần, Nữ kị Quả Tú cư Mệnh.*

* *Cô Quả ở cụng Quan Lộc* là hợp cách.

* *Quả, Cô hội với Quý tinh* là người học thức uyên thâm, tính tình nghiêm nghị.

* *Cô, Quả hội với Quyền tinh* lã số có địa vị cao sang.

* *Người thuộc Mệnh Hỏa hoặc Mệnh Thổ* mà có cách "Vô Chính diệu", lại *cô Cô Qủa đóng ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi*, và *Tả Hữu, Thai Tọa* hội chiếu là số vinh hiển, phú quý.

* *Cô Quả hội Tử Phủ* là cách "*Vương Tướng Quả Cô*", phải có thêm cát tinh phù trợ mới tốt.

* Quả Cô hội Vũ Khúc là số sát phu, khắc tử, con cái bất hiếu, tối kị nữ Mệnh.

Sáu Bại Tinh: Khốc- Hư ; Tang- Hổ ; Song Hao

** *Cặp Thiên Khốc, Thiên Hư*: Khốc thuộc dương Kim; Hư thuộc âm Thổ. Hai sao này chủ về lo buồn, thương nhớ; Miếu địa ở Tý, Ngọ.

* *Khốc Hư thủ Mênh miếu địa*: Là số người phát muộn, tuổi trẻ dễ thất bại, nhiều chuyện buồn; phải trên năm mươi tuổi mới tốt.

* *Khốc Hư hội ở Tý, Ngọ miếu địa, cùng với cát tinh*: Là số anh hùng, danh tiếng cao. Khốc Hư hội Hoa Cái, Hóa Quyền ở Mão, Dậu là đạt cách "*Khốc-Quyền minh danh vu thế*", số người có công danh được sử sách lưu truyền.

* *Khốc Hư thủ Mênh nơi hãm địa*: Là người có vành mắt hay bị thâm đen, trí nhớ kém, hình khắc lục thân. Nói chung Khốc Hư hãm địa thì hình thương, sầu muộn, gia trạch tổn hại.

** *Cặp Tang Môn, Bạch Hổ:* Tang Môn thuộc Mộc; Bạch Hổ thuộc Kim. Miếu địa ở Mão, Dậu; Vượng địa ở Dần, Thân.

Là hai bại tinh chủ về hình thương, tai nạn, bệnh tật. Tang- Hổ ở hẫm địa chủ về phá bại tài sản, công danh; nếu Nhị Hạn mà gặp thì có chuyện đau buồn. Phụ nữ sinh đẻ mà gặp Tang-Hổ hội Lưu Hà thì khó tránh mổ xẻ. Tang Môn cư Mão như hiệu lệnh treo trước cửa nhà trời.

* *Bach Hổ cư Dậu* (chính Tây): Là cách "*Hổ khiếu Tây phương*" là Hổ đã no về hang nghỉ. Bạch Hổ thuộc Kim cư Kim phương (tức cung Dậu) là nơi xa xôi, không ai đặt chân đến. (ý muốn nói Hổ không còn hung dữ như lúc đói).

* *Tang-Hổ miếu địa nhập Mênh*: Là cách "*Tứ phương còn phục anh hùng*", số của người văn võ song toàn, lập nên nghiệp lớn.

* *Tang-Hổ lâm Mệnh*: Là người có vẻ mặt u buồn, hay bị các chứng huyết áp, đờm nhiệt, bệnh ruột già, bệnh phổi. Hội với Dương, Đà thì dễ bị bệnh phong thấp.

* *Tang-Hổ hội Đường Phù, Tấu Thư*: Là "Hổ mang hòm sắc" tượng trưng cho văn tài, bằng cấp.

* *Tang-Hổ hội với Long Trì, Phượng Các, thành bộ Tứ Linh:* Có thể trấn áp được tai họa, hung tinh. Nếu lưu Hạn mà gặp Tứ Linh thì có thể giải được tai họa. Thêm Hoa Cái thành Ngũ Linh càng tốt.

Hôn nhân, thi cử, cầu công danh mà gặp Tứ Linh là đắc cách.

* *Tang - Hổ hội với Hình, Hư*: Tùy ở "miếu" hay "hãm" mà đánh giá tốt hay xấu.

***** Cặp Song Hao: Đại Hao, Tiểu Hao:*** Hai sao này thuộc Thủy; Miếu địa ở Mão, Dậu, Vượng địa ở Tý, Ngọ. Chủ về sự hao tổn. Trong cơ thể Song Hao là cái mũi; cho nên người có Song Hao cư Mệnh thường có mũi hếch. Nếu gặp phải hãm địa thì người bé nhỏ, thích cờ bạc, rượu chè.

* *Song Hao lâm Mệnh hay Quan*, miếu địa (Mão, Dậu) thì như Văn tinh, số người thông minh, nhanh nhẹn, tháo vát, làm nên. Nếu Song Hao lâm Mệnh mà lại hội với Mã, Riêu là số kẻ hoang toàng, chỉ ăn chơi, phá hoại tổ nghiệp.

* *Song Hao cư Quan Lộc* đắc cách hơn cư Mệnh, Thân.

* *Song Hao ở Mão Dậu* là thế "*chúng thủy triều đông*", rất tốt, số được nhiều người ngưỡng mộ, phú quý cao.

***** Cặp Thiên La, Địa Võng:*** Là hai hung tinh chỉ đóng ở hai cung Thìn, Tuất. Hai cung này được coi như "Thiên La- Địa Võng" là *lưới trời, rào đất*, các sao tốt rơi vào đều giảm tác dụng, nếu không có các sao hóa giải đi kèm. Nếu Tử Vi, Thiên Tướng ở hai cung Thìn, Tuất, mà không gặp Hung tinh nhập miếu để phá La Võng thì Tử, Tướng cũng trở thành vô dụng, vì đã mắc vào "lưới trời, rào đất". Vì vậy cần phải có Thiên Hình

hay Kình Dương hoặc hung tinh khác nhập miếu đi kèm Tử Tướng thì hai sao này mới thoát, để phát huy tác dụng.

***** Cặp Thiên Thương, Thiên Sứ:*** Thiên Thương thuộc dương Thủy; Thiên Sứ thuộc âm Thủy. Là hai hung tinh chủ về sự hao tán, tai nạn, bệnh tật. Thiên Thương hãm ở Thìn, Mùi; Thiên Sứ hãm ở Sửu, Tuất.

* *Thương-Sứ lưu Nhị Hạn*, thì xuất hành phải đề phòng tai nạn, có chuyện lo buồn. Hội với Thái Tuế, Dương, Đà hãm địa, thường bị hao tán, thị phi khẩu thiệt, kiện tụng. Nếu hội với Song Hao, Tang, Hổ là số người bị bằng hữu ly tán, thuộc hạ dễ bỏ đi, súc vật nuôi dễ bị chết.

***** Cặp Phá Toái, Kiếp Sát:*** Phá Toái thuộc Thủy; Kiếp Sát thuộc Hỏa. Là hai hung tinh: Phá Toái chủ phá bại, hao tán tài sản; Kiếp Sát chủ hình thương, tai nạn, mổ xẻ. Là hai sao nhỏ nhưng là phụ tá đắc lực cho bốn hung tinh: Kiếp, Không, Linh, Hỏa, làm tăng sức phá hoại của chúng.

* *Phá Toái, Kiếp Sát hội với Thất Sát, Phá Quân, lại thêm Đà La, Hóa Lộc*, là người làm nghề đánh bắt (cá) hay nghề đồ tể phát đạt.

* *Lưu Hạn có Phá, Kiếp hội với Hỏa Tinh, Tang, Hổ*, chủ cháy nhà hay tai họa hình thương. Lưu Hạn lúc tuổi già là chỉ sự ốm đau, chết chóc, tang ma.

* *Nữ Mệnh lưu Hạn*, khi chữa đẻ khó tránh được mổ xẻ.

Các sao đứng lẻ

***** Thiên Hình:*** thuộc Hỏa, Miếu địa là Dần, Mão, Dậu, Tuất. Là hung tinh, chủ hình thương, tai nạn.

* Nhưng Thiên Hình miếu địa trở thành Hỷ Thần; hội với Văn Tinh trở thành người học hành thành đạt.

* *Thiên Hình thủ Mệnh* là người lùn thấp, lưng ngắn, tính nết cục cằn, thô lỗ.

* *Thiên Hình hội Tướng, Ấn, Binh*, là người võ nghiệp lừng lẫy, quan coi giữ biên cương. Hội với Liêm Trinh thì khó tránh được hình ngục.

* *Thiên Hình hãm địa hội cùng sát tinh,* chủ về tai nạn, hình thương.

** ***Thiên Không:*** thuộc Hỏa, Miếu, Vượng ở Tị, Ngọ, Dần Mão. Là hung tinh, chủ về sự đổ vỡ.

* Mệnh có Tam Không chủ chiếu, là cách cơ nghiệp bị đổ vỡ, số phải làm nhà nhiều lần.

* Mệnh ngộ Thiên Không, là số người lận đận trong học tập, thi cử đường công danh nhiều phần trắc trở.

* Thiên Không hội Đào Hoa, là người tuy có hiểu biết, mưu cơ, nhưng cơ nghiệp nửa đường bị đổ vỡ, gọi là cách "Bán thiên chiết xỉ" như chim đang bay lưng trời bị gãy cánh.

** ***Tràng Sinh:*** thuộc Thủy. Hội với vòng Lộc Tồn, Thái Tuế để chỉ sự thịnh suy của bản thân cùng vợ con và các thành viên trong gia đình.

* *Tràng Sinh hợp cách lại hội với cát tinh*, là gia đình yên vui thăng tiến, con cháu phúc lộc lâu bền. Hội với Tham Lang là hợp cách nhất, chủ về Phúc, Lộc, Thọ.

* *Tràng Sinh hội Không Vong và sát tinh*, thì gia đình tổn hại, gặp tai biến, hiếm muộn con (xem thêm vòng Tràng Sinh ở trên)

** ***Điếu Khách:*** thuộc Kim; chủ về ngôn luận, sự đa ngôn, tính thích văn chương, thơ phú.

* *Mã - Khốc - Khách lâm Mệnh*, ví như ngựa có đủ yên cương, vòng nhạc treo cổ, là số người có học vấn cao, có tài hùng biện, giỏi về ngoại giao.

* *Điếu Khách hội Song Hao, Tang, Hổ*, là bộ bại tinh, chủ sự phá hoại gia sản, bệnh tật, hình thương.

***** Tướng Quân:*** thuộc Mộc; chủ về lòng can đảm, nghi vệ, binh quyền.

* *Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Tướng Quân, Thiên Tướng* đóng giữ là cách "*Lưỡng Tướng*" (xuất tướng, nhập tướng) là số người phát về binh nghiệp. (Lưỡng Tướng mà một thủ Mệnh, một ở cung Quan hay cung Thiên Di thì hợp cách hơn Lưỡng Tướng đồng cung).

* *Tướng Quân hội với Binh, Hình, Ấn*, là võ công hiển hách.

***** Quan Phù:*** thuộc Hỏa, chủ thông minh, cơ mưu, quyền bính.

* *Quan Phù hội với Thái Tuế, Tuế Phá hoặc hội Cơ, Lương, Tang, Hổ, Hình*, ở miếu địa thì tăng thêm hiệu lực tốt đẹp.

* *Quan Phù hội với Tuế, Đà, Hình, Kị nơi hãm địa*, thì số khó tránh hình ngục.

***** Đẩu Quân:*** thuộc Hỏa; là sao. Nguyệt Tướng, gần giống Phục Binh, Hóa Kị.

* *Hội với Cát tinh miếu vượng*, thì tăng thêm tính uy nghi, nghiêm cẩn.

* *Hội với Hung tinh hãm địa*, thì như Phục Binh, Hóa Kị, tăng thêm tính gian hiểm, thị phi và hay gây gổ.

* *Đẩu Quân cư Quan Lộc, Tài Bạch*, là hợp cách, số giữ được của lâu bền.

***** Cặp sao đặc biệt "Tuần Không, Triệt Lộ"*** *(còn gọi chung là Không Vong):* Hai sao này tuy rất quan trọng nhưng ít sách nói rõ. Theo sách "Tử Vi nghiệm lý" của tác giả Thiên Lương thì :

* Triệt Lộ (hay Triệt Lộ Không Vong) an theo hàng Can của tuổi, đóng ở giáp biên hai cung Địa bàn, cứ hai tuổi Thiên Can thì có chung một vị trí của Triệt:

- Tuổi Giáp - Kỷ, Triệt đóng ở giáp biên Thân Dậu;

- Tuổi Ất - Canh, Triệt đóng ở giáp biên Ngọ Mùi;

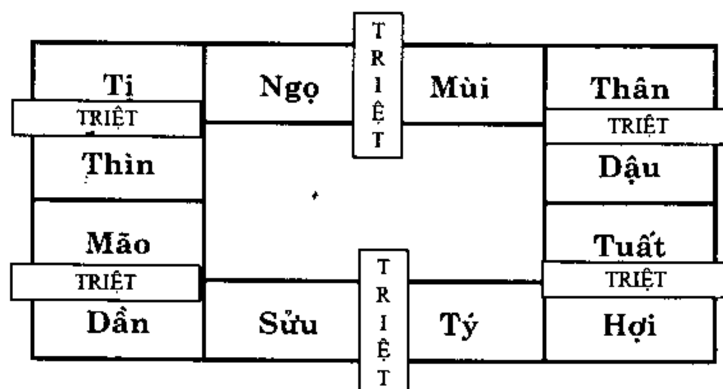
- Tuổi Bính - Tân, Triệt đóng ở giáp biên Thìn Tị;

- Tuổi Đinh - Nhâm, Triệt đóng ở giáp biên Dần Mão;

- Tuổi Mậu - Quý, Triệt đóng ở giáp biên Tý Sửu.

Như vậy là ở hai cung Tuất Hợi không có Triệt đóng. (Xem hình vẽ dưới).

Ví dụ: Tuổi Giáp - Kỷ, Triệt đóng ở biên hai cung Thân - Dậu là ranh giới giữa hai cung âm dương, cũng là ranh giới giữa hai tuổi Giáp (dương) và tuổi Kỷ (âm). Triệt Lộ đóng ở đó có nghĩa là chặn đứng lại, đóng chặt cửa đối với những tác hại của các hung tinh, *theo chiều thuận đối với tuổi Dương Nam, âm Nữ; và chiều nghịch đối với tuổi Âm Nam, Dương Nữ.* Vì thế mà tất cả nhưng hung sát tinh từ Tam hợp chiếu vào vùng đã bị Triệt đóng giữ đều không còn hiệu lực (*Tam phương xung sát hạnh nhất Triệt nhi khả bằng*), giống như cửa đã bị đóng chặt thì phường trộm cướp chỉ có thể đứng bên ngoài.



* *Còn Tuần Không (Hay Tuần Trung Không Vong)* thì đóng đủ cả 6 cặp giáp biên của 12 cung địa bàn. Mỗi vị trí đều là cuối của con Giáp trên và đầu con Giáp dưới. Ví dụ *tuổi Giáp Ngọ thì Tuần đóng ở biên 2 cung Thìn - Tị,* tức là cuối Giáp Ngọ và đầu Giáp Thìn. Như vậy Tuần Không là cái *cầu nối giữa hai con Giáp,* mọi việc đến cầu nối là phải đi chậm lại. Nếu Triệt lộ

ví như cái hãm trước của cỗ xe thì Tuần trung là cái hãm sau của cỗ xe ấy.

Tuần và Triệt đều có nghĩa là "không", nhưng cái *Không của Triệt là phá tan nát* thành không; còn cái *Không của Tuần là kìm hãm lại,* không cho phép đến nhanh, nên trước mắt là "không".

* *Nếu Tuần, Triệt đóng ở Mệnh* thì phải phân biệt tuổi âm dương để biết mức độ ảnh hưởng nặng nhẹ. Tuổi dương theo chiều thuận đến cung dương có Triệt đóng; tuổi âm theo chiều nghịch đến cung âm có Triệt đóng. Như vậy *những cung phía sau Triệt là những cung đã đi qua không bị ảnh hưởng*; còn *những cung phía trước* là những cung bị Triệt chặn ngang, *phải chịu ảnh hưởng*.

* *Nếu Mệnh bi Triệt đóng* thì tuổi niên thiếu gặp nhiều khó khăn, trắc trở.

* *Nếu Mệnh bi Tuần đóng* thì khi trưởng thành hay bị kìm hãm khi bắt tay vào công việc, khó thành sự nghiệp.

* *Nếu Mệnh bi cả Tuần lẫn Triệt* thì cuộc đời sẽ có nhiều vất vả long đong (Tuần Triệt đồng cung không phải là trường hợp phá nhau).

Trường hợp Tuần - Triệt phá nhau

* *Mệnh chỉ có Tuần hay Triệt đóng*, khi lưu Đại Hạn lại gặp Tuần hay Triệt, là cái nọ phá gỡ cái kia nên đương sự được bình an vô sự.

* *Thân bị Triệt đóng, nếu gặp Tuần sớm quá* sẽ không hóa giải nổi, phải đến các hạn từ 30 tuổi trở lên mà gặp Tuần mới tránh khỏi tác hại của Triệt.

* *Mệnh, Thân bị cả Tuần lẫn Triệt đóng*, là không có tháo gỡ, xấu. Ngay đến Đại vận Tam hợp tuổi thì ảnh hưởng tốt cũng chỉ còn 50%.

* *Người tuổi dương mà Mệnh đóng ở cung âm, hay ngược lại, người tuổi âm mà Mệnh đóng ở cung dương*, có Tuần hay Triệt giữ, đến Đại Vận lại gặp Tuần hay Triệt là số gặp thời vận tốt mở ra hai lần chầm chậm ở hai cung đại hạn nằm hai bên Tuần hay Triệt đóng.

*

Đến đây chúng ta đây nghiên cứu những nét cơ bản của phương pháp lấy số và giải đoán một lá số Tử Vi. Các tình huống tóm lược trên chỉ là những "kinh nghiệm" của người xưa trong một số giới hạn các trường hợp nêu lên để bạn đọc tham khảo, còn trong thực tế thì có quá nhiều sự phức tạp khác nhau do các tương tác của 110 sao trong 12 cung số gây nên, như hàng triệu các thế cờ, đến nỗi không một nhà giải đoán nào, dù có trí nhớ như thần cũng không thể nhớ hết. Đến Trần Đoàn, người sáng tạo ra môn này cũng thế, ông không thể nhớ nổi. Vì vậy trong cuốn sách ông viết ra đầu tiên *"Tử Vi Đẩu số toàn thư"* còn lưu lại, phần lý thuyết rất ngắn gọn, riêng phần giải đoán, ông đã phải nêu ra tới 120 bản số Tử Vi khác nhau của các danh nhân xưa về đủ các mặt hoạt động, cho đến những người bình thường, kẻ yểu vong hay người cô phụ, để độc giả có thể nghiên cứu tự tìm ra cách giải đoán hay. Trong những trang đầu chúng ta đã biết là đối với mọi khoa dự báo, người giải đoán còn phải tùy từng trường hợp cụ thể, tùy từng con người cụ thể, tùy từng thời gian lịch sử cụ thể, mà có cách giải đoán khác nhau thì mới linh nghiệm. Trong ba cái "tùy" ấy (Tam Tùy), thì cái "*tùy người*" là rất quan trọng. Cùng một lá số gần giống nhau về thể cách các sao nhưng đối với một kẻ vô lại thì Mệnh Vận bao giờ cũng khác những bậc hiền nhân hay những anh hùng thao lược. Do đó việc giải đoán Tử Vi không phải chỉ đòi hỏi khả năng thuộc các thế tương tác khác nhau của sao và sự vận dụng linh hoạt tài tình theo các tình huống,

mà còn phải tinh thông môn "*Tâm lý nhân cách*" để vận dụng vào từng con người. Như ta đã biết, môn này lại liên quan chặt chẽ đến khoa "*Nhân Tướng học*", vì vậy những người giỏi giải đoán các môn số Hà Lạc và Tử Vi cũng là những người rất giỏi về môn Nhân Tướng. Họ có thể xem sắc thái hiện trên nét mặt, cử chỉ, lời nói của con người mà đoán rất trúng tính cách bên trong của người đó. Rồi căn cứ vào lá số, họ có thể dự báo rất chính xác mệnh vận của người xem.

ĐÔI DÒNG CUỐI SÁCH

Các khoa dự báo Nhân Văn cổ đều dựa trên sự phân loại nhân học theo vị trí không gian của Dịch, với Hệ Toạ Độ "Không-Thời gian" theo "Âm Dương- Ngũ Hành" kèm các Hệ Tiên Đề về Vũ Trụ và Nhân sinh theo các nguyên lý của Hệ Nhị phân. Chúng đã có sức sống dai dẳng hàng ngàn năm, trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm và ngày nay lại tỏa sáng. Tuy nhiên đúng hay sai và giới hạn của các khoa này "đúng đến mức nào", vẫn còn cần sự khảo sát và chứng nghiệm của chính bạn đọc. Đối với các di sản có trí tuệ của người xưa, dù còn nhiều điều ta chưa thật hiểu rõ và đôi khi lẫn lộn những điều huyền bí, bất cập, chúng ta cũng không nên gạt bỏ hết để chúng mai một, gây nên những tổn thất không đáng có cho đời sau ! Nếu chỉ coi các khoa này như những môn xác xuất cổ có tính giải trí trí tuệ như môn "cờ tướng" hay "tổ tôm" xưa, thì chúng cũng là những thú vui thanh nhã, đáng tham khảo lúc rảnh.

Những điều còn bất cập do khả năng của người viết còn hạn hẹp, mong bạn đọc lượng thứ.

Trí tuệ thì vô cùng mà sức hiểu biết của mỗi người thì có hạn, cuốn sách này chắc chắn chưa thể thỏa mãn được nhiều bạn đọc, tác giả chân thành mong sự chỉ giáo và góp ý của đọc giả.

Hà Nội, cuối Xuân 2001

Hoàng Tuấn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Xếp theo trật tự ABC tên tác giả)

1- Ngô Bạch: *Đàm Thiên, Thuyết Địa, Luận Nhân*. Trương Huyền lược dịch. NXB Mũi Cà Mau, 1997.

2- Nguyễn Mạnh Bảo: *Tử Vi Bổ Túc*. Sài Gòn- Không rõ nhà xuất bản, Mậu Tuất, 1958,

3- Nguyễn Mạnh Bảo: *Tử Vi Đẩu Số Thực Hành*. Sài Gòn- Không rõ nhà xuất bản, 1968.

4- Đoàn Thanh Bình: *Tử Vi với số phận con người*. Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nam Ninh XB.1990.

5- Xuân Cang: *Tám chữ Hà Lạc và quỹ đạo đời người*. NXB. Văn hoá - Thông tin.2000.

6- Hi Di Trần Đoàn: *Tử Vi Đẩu số Toàn thư (sách Hán cổ)*. Có tham khảo thêm bản dịch Tử Vi Đẩu số toàn thư của Vũ Tài Lực dịch và bình chú. Ngân Hà Thư Xã ấn hành, Sài Gòn (không rõ năm in).

7- Hà Di Trần Đoàn: *Hà Lạc Lý Số*. (sách Hán cổ, không rõ năm in).

8- Lê Quý Đôn: *Thái Ất dị giản lục*. Đặng Đức Lương dịch. NXB Văn hoá, Hà Nội, 1997.

9- Thiệu Vĩ Hoa: *Chu dịch với Dự Đoán học.* Mạnh Hà dịch, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1995.

10- Thiệu Vĩ Hoa: *Dự đoán theo Tứ Trụ.* Nguyễn Văn Mậu dịch, NXB. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1996.

11- Bùi Biên Hoà: *Không gian Kinh Dịch với dự báo qua Bát tự Hà Lạc,* NXB. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1997.

12- Bạch Huyết: *Thiên Thời - Địa Lợi - Nhân Hoà.* Nguyễn An và Nguyễn Văn Mậu dịch. NXB. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1998.

13- Minh Đăng Khánh và Lê Khánh Trường. *Đời người dưới con mắt nhà chiêm tinh.* NXB. Tổng hợp Đồng Tháp, 1990.

14- Hiển Linh: *Tử Vi trọn đời.* Nhà sách Văn Hiến - Sài Gòn, 1968.

15- Nguyễn Phát Lộc: *Tử Vi Hàm Số.* In lần thứ hai. Tủ sách Khoa học Nhân văn xuất bản, Sài Gòn, 1974.

16- Song An Đỗ Văn Lưu: *Tử Vi chỉ nam,* in lần thứ ba. Sài Gòn 1957.

17- Thiên Lương: *Tử Vi Nghiệm Lý.* Sài Gòn (bản Photocopie, không rõ nhà XB và nàm in).

18- Học Năng: *Bát Tự Hà Lạc* (lược khảo). Cơ sở xuất bản Phạm Quang Khải, Sài Gòn, 1974.

19- Bùi Quang Nhuận (Đông Y Sĩ): *Tử Vi Vựng Tập Bình Chú.* Houston - Texas. Bản Photocopie, không rõ nhà XB.

20- Thẩm Trúc Nhưng và các tác giả: *Trạch Vận Tân Án,* Lê Việt An dịch, NXB. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1997.

21- Đỗ Quân: *Độn Giáp lược giả,* Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn xuất bản, 1972.

22- Triệu Khang Tiết: *Mai Hoa Dịch Số.* Ông Văn Tùng dịch, NXB. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1996.

23- Trạng Trình: *Tử Vi Phủ Đoán-* Bản đánh máy tư nhân (không rõ người dịch và xuất xứ).

24- Hoàng Tuấn: *Kinh Dịch và Hệ Nhị nhân,* NXB. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2002.

25- Hoàng Tuấn: *Lý Thuyết Tam Nguyên - Cửu Vận,* NXB. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1997.

MỤC LỤC

TÌM ĐỌC CÙNG MỘT TÁC GIẢ

KINH DỊCH VÀ NGUYÊN LÝ TOÁN NHỊ PHÂN
(Xuất bản năm 2002, tái bản 2008)

LÝ THUYẾT TƯỢNG SỐ
(Ứng dụng Kinh Dịch và Nguyên Lý Toán Nhị Phân)

LÝ THUYẾT TAM NGUYÊN -
CỬU VẬN VÀ NGUYÊN LÝ DỰ BÁO CỔ
(Xuất bản năm 2007)

NGUYÊN LÝ CHỌN NGÀY THEO LỊCH CAN CHI
(Xuất bản các năm 2002, 2004, 2006)

LÝ THUYẾT TƯỢNG SỐ

*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

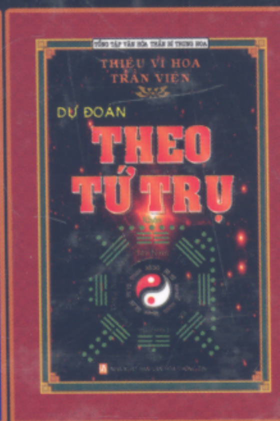
TS. VI QUANG THỌ

Biên tập nội dung : KIỀU VIỆT CƯỜNG
Bìa: NS: MINHLAM DESIGN
Kỹ thuật vi tính: NGUYỄN THỊ HẰNG
Sửa bản in: KIỀU VIỆC CƯỜNG

In 1000 cuốn, khổ 16 x 24cm, tại Công ty CP In và TM Á Phi
Giấy phép xuất bản số: 262 - 2008/CXB/23 - 16/KHXH
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2008

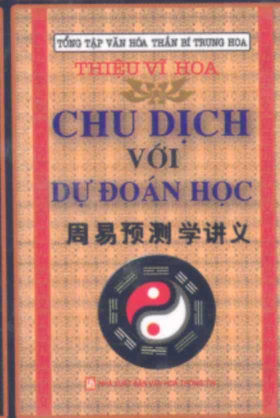
MỜI CÁC BẠN ĐÓN ĐỌC

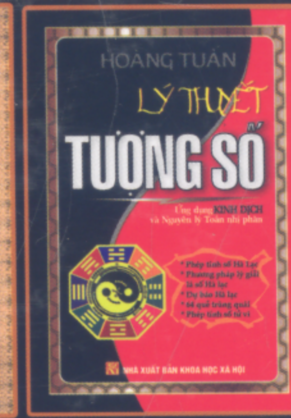


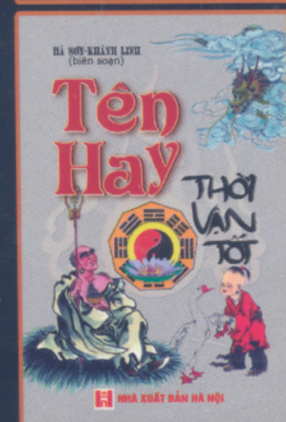


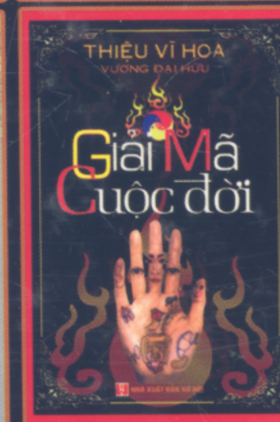
















PHÁT HÀNH TẠI NHÀ SÁCH MINH LÂM
92E Lý Thường Kiệt. ĐT: 04. 9 427 393 . Fax: 04. 9 427 407
Website: http://www.nsminhlam.com.vn
Email: nsminhlam@gmail.com

LÝ THUYẾT TƯỢNG SỐ



8 935088 507221

GIÁ: 95.000 Đ